TRẦN TRỌNG SAN

Tiếng Hoa thực hành

HÁN VĂN

汉文

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH
-1991-

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

sẽ lần lượt xuất bản

THI-PHÁP THƠ CHỮ HÁN

THƠ ĐỖ PHỦ

THƠ ĐƯỜNG (in lần thứ năm, có sửa đổi và bổ sung)

KIM THÁNH THÁN PHÊ BÌNH THƠ ĐƯỜNG (in lần thứ hai)

VĂN HỌC TRUNG-QUỐC ĐỜI CHU TẦN (in lần thứ ba, có sửa đổi và bổ sung)

TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (bạch thoại)

TRẦN TRỌNG SAN
陳 仲 珊

HÁN VĂN
文 漢

BẮC ĐẨU

HÁN VĂN
của Trần Trọng San
Bắc Đẩu xuất bản
In lần thứ nhất tại Saigon, 1963.
In lần thứ bẩy tại Canada, 1991.

© *Copyright by Tran Trong San*
All rights reserved

LỜI NÓI ĐẦU

Sử-dụng thích-đáng những từ-ngữ Hán-Việt, thiết-định chính-xác những danh-từ chuyên khoa, đủ khả-năng khai-thác những tài-liệu văn-hóa cổ Việt-Nam, có phương-tiện đi vào kho-tàng văn-chương, triết-học Trung-quốc, đó là những lợi-ích chính mà Hán-văn đem lại cho chúng ta. Ngoài ra, kiến-thức về Hán-văn là điều-kiện chủ-yếu trong việc tìm hiểu chữ Nôm, lại khiến ta dễ-dàng đọc được bạch-thoại, lối văn hiện hành của Trung-quốc, cũng như bớt khó-khăn trong việc học văn-tự Nhật-Bản.

Tôi soạn sách này với ý định cung-hiến cho các bạn đồng thanh khí một phương-thế đầu tiên để tự học hiểu Hán-văn.

Sách này gồm bốn phần :

PHẦN THỨ NHẤT trình-bày các vấn-đề : hệ-thống chữ Hán, lục thư, những nét chữ Hán, những quy-tắc viết chữ Hán, cách tra các từ-điển chữ Hán, các bộ chữ Hán.

PHẦN THỨ HAI gồm những bài trích trong sách Tân Quốc-văn của Thượng-Vụ ấn thư quán, xếp theo thứ-tự từ dễ đến khó trong bốn quyển. Trong mỗi bài có các phần : câu hay bài trích, phiên âm, học chữ mới, chú giải và dịch nghĩa.

PHẦN THỨ BA gồm những đoạn hay bài tuyển trích trong tác-phẩm của các văn-gia, triết-gia Trung-quốc. Vì mục-đích của sách này, tôi cố-gắng dịch thực xát để độc-giả có thể thấu hiểu và thưởng-thức được chính nguyên-văn.

PHẦN THỨ TƯ đề cập văn-phạm Hán-văn, tham-bác ý-kiến của các tác-gia văn-pháp Trung-quốc.

Hán-văn là một tử-ngữ bây giờ và mãi mãi có quan-hệ mật-thiết với ngôn-ngữ, học-thuật nước nhà. Với niềm xác tín ấy, tôi viết lời tựa này.

T. T. S.

PHẦN THỨ NHẤT

* Hệ-thống chữ Hán
* Lục thư
* Những nét chữ Hán
* Những quy-tắc viết chữ Hán
* Cách tra các từ-điển chữ Hán
* Các bộ chữ Hán

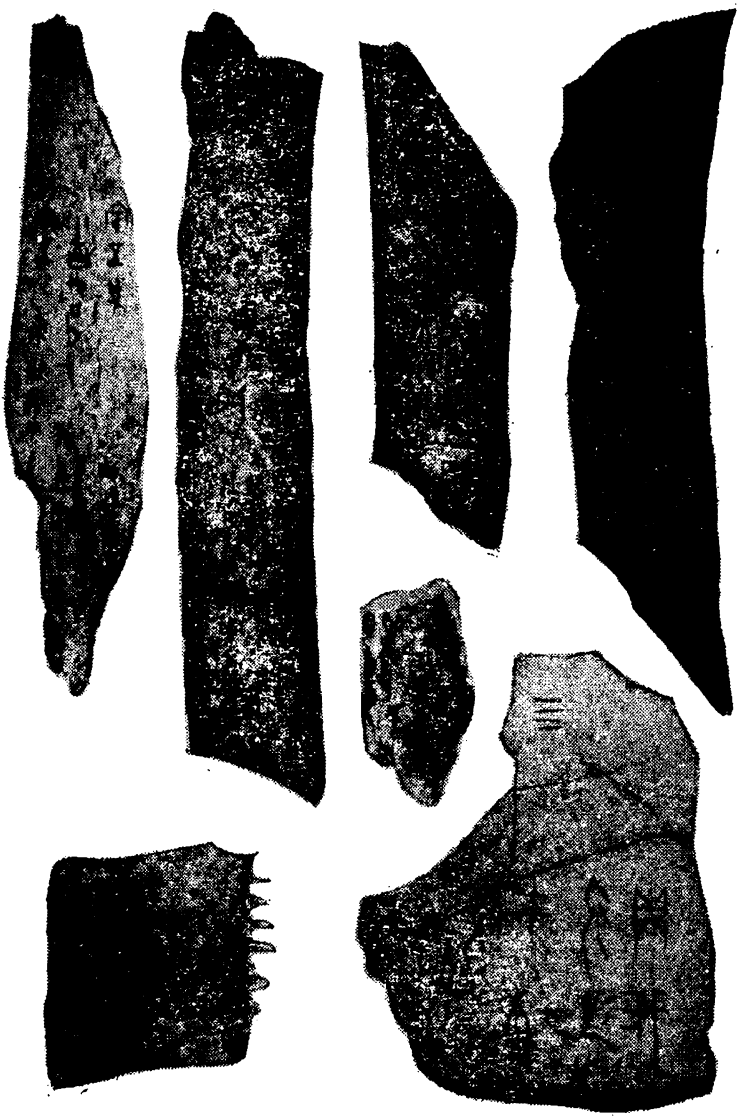

Những mảnh xương trinh - bốc đời Thương

HỆ-THỐNG CHỮ HÁN

Chữ Hán là thứ văn-tự cố-hữu của Trung-quốc, nước của dân-tộc Hán. Đời Hán, quân-đội Trung-quốc đi xâm-chiếm các nước ngoài; người các nước nầy gọi người Tàu là Hán nhân. Từ đời Ngụy, Tấn trở đi, người Tàu nhân đấy tự xưng là Hán tộc. Cũng do đấy, người Tàu gọi con trai là «hán tử» hay «hán» (độc-hữu danh-từ biến thành công-cộng danh-từ). Cùng với học-thuyết của Khổng-tử, chữ Hán truyền sang Việt-Nam, Đại-Hàn và Nhật-Bản vào khoảng mấy thế-kỷ trước và sau Tây-lịch. Vì lẽ đó, chữ Hán sang Việt-Nam còn gọi là chữ Nho tức là chữ các nhà nho dùng để truyền-bá tư-tưởng Nho-giáo. Ba dân-tộc đồng văn, Việt-Nam, Đại-Hàn và Nhật-Bản đã dùng chữ Hán trong nhiều thế-kỷ [1]. Kết-quả là lịch-sử văn-học của cả ba nước đều phải dành một địa-vị cho phần văn-học chữ Hán, và ảnh-hưởng của chữ Hán cùng tư-tưởng, học-thuật Trung-Hoa do nó truyền-bá đã in sâu trong ngôn-ngữ, văn-chương và nói rộng ra văn-hóa của ba nước này. Ở Việt-Nam, thứ chữ Nôm dùng để ghi chép quốc-âm trong thời-kỳ chưa có chữ quốc-ngữ, đã được cấu-tạo nên bằng cách mượn các chữ Hán hoặc dùng làm thành-phần của một chữ hợp thành bằng những nguyên-tắc căn-bản đã được dùng để cấu-tạo chữ Hán từ ba ngàn năm trước đây. Và đối với chữ Quốc-ngữ, địa-vị của chữ Hán cũng rất quan-trọng: «không có Hán-tự dùng làm chỗ nương-dựa, chữ quốc-ngữ chẳng những không giàu thêm được, mà còn đánh mất rất nhiều tiếng đã thông-dụng,— đánh mất, bởi cái cớ không hiểu Hán-tự nó khiến người ta ngày một quan-niệm sai-lạc đi — các nghĩa từ-nguyên của những tiếng ấy». «Bởi vậy, vì

---

(1) Vì là nước đồng văn với nước ta, Nhật-Bản xưa kia cũng xuất-bản những sách của người Việt viết bằng chữ Hán. Đơn cử bộ *Đại Việt Sử-Ký toàn thư* do Ngô-Sĩ-Liên soạn, đã được Dẫn-Diên Lợi-Chương hiệu-đính và ấn-hành tại Nhật năm Minh-Trị thứ 17. (*Đông-Dương Văn-Khố* Triều-Tiên bản phân loại mục-lục, Phụ An-Nam bản mục-lục, in năm Chiêu-Hòa thứ 14).

chẳng thể bỏ được sự học chữ Hán, — lúc này và mãi mãi về sau nữa, — dân ta phải bắt-buộc phải trau-dồi nó như một tử-ngữ, thứ tử-ngữ đã hành-vi và tiếp-tục công-việc gây-dựng cho quốc-âm ta » (1). Hơn nữa, với một nước mà Lương-Khải-Siêu đã từng tự-hào là một quốc-gia « có một lãnh-thổ lớn nhất trong một châu lớn nhất năm châu, có một dân-tộc mà số nhân-khẩu là một phần ba số nhân-khẩu trên trái đất, có một lịch-sử hơn bốn ngàn năm chưa hề gián-đoạn một ngày nào, có các sách cổ từ 30 thế-kỷ trước truyền lại, chưa có nước nào trên thế-giới bằng được... » (2), thì ngôn-ngữ của nước ấy tất-nhiên một ngày kia phải đạt được địa-vị xứng-đáng với nó trong số các ngôn-ngữ quốc-tế thông-dụng. Dù là một tử-ngữ hay một sinh-ngữ, dù có sự dị-biệt về cách phát-âm giữa miền này và miền khác, chỉ có một phương-tiện ghi chép duy-nhất, một thứ chữ duy-nhất là chữ Hán. Đó là kết-quả của công-trình « nhất tự thể, tổng dị âm » (3) để đạt mục-đích « thư đồng văn » của dân-tộc Trung-Hoa đời Hoàng-đế, và một lần nữa ở đời Tần Thủy-Hoàng. Hệ-thống chữ biểu-ý là một vấn-đề được đề-cập một cách tất-yếu mỗi khi nói đến văn-hóa Trung-quốc.

Di-tích cổ nhất về chữ viết Trung-Hoa là những mảnh xương trinh-bốc (trinh-bốc cốt) tìm thấy ở làng Tiểu-Đồn, huyện An-Dương, miền bắc tỉnh Hà-Nam, cách sông Hoàng-hà mấy trăm cây số về phía bắc. Vào cuối thế-kỷ XIX, các thầy thuốc Tàu gọi đó là những mảnh xương rồng dùng để chữa bệnh thần-kinh. Trên một số mảnh xương ấy, người ta thấy những dãy hình vẽ nho-nhỏ, nhưng chưa ai cho là chữ viết. Đến năm 1899, một số các mảnh xương vẽ hình đến tay các nhà bán đồ cổ Trung-Hoa ; họ xem và biết rằng những hình

(1) Kiều-Thanh-Quế, *Cuộc tiến-hóa văn-học Việt-Nam*, Đời Mới Hà-Nội xuất-bản, 1943.

(2) *Trung-quốc văn-hiến học khái-yếu* của Trịnh-Hạc-Thanh và Trịnh-Hạc-Xuân, thượng sách, Quốc-Học tiểu tùng thư, năm Dân-quốc thứ 19.

(3) « Thống-nhất lối chữ, tóm gồm các âm khác nhau ». Lưu-Hiệp, *Văn tâm điêu long*. Luyên tự đệ tam thập cửu.

vẽ ấy chính là những chữ viết cổ. Với sự khám-phá ra những mảnh xương trinh-bốc, đã mở đầu một kỷ-nguyên mới cho kiến-thức chúng ta về lịch-sử loài người ở Á-Đông. Trước đây người ta thường nói rằng Trung-quốc có 4.000 năm lịch-sử, nhưng thực ra cho đến lúc ấy người ta không biết được gì về thời-đại trước năm 1122 trước Tây-lịch.

Những mảnh xương trinh-bốc là những di-tích thuộc về thời-đại nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân), mà người Tàu thường cho là thời-kỳ từ năm 1765 đến năm 1123 trước Tây-lịch. Gọi là trinh-bốc cốt, bởi vì trên những mảnh xương đó người ta đọc thấy những câu hỏi mà người đời Thương đặt ra để hỏi ý-kiến của tổ-tiên hay thần-thánh. Những mảnh xương dùng vào việc trinh-bốc thường là xương bả vai, xương chân bò hay mai rùa. Người ta viết những câu hỏi lên trên, rồi đem ra làm lễ cúng tế. Sau đó, mảnh xương được đem ra hơ lửa : một vết rạn hình chữ hiện ra trên mặt xương. Ông thầy xem vết rạn, rồi cho gia-chủ biết ý-kiến của thần-thánh về câu hỏi ghi trên mảnh xương.

Đọc những hàng chữ trên các mảnh xương trinh-bốc không phải dễ-dàng. Công việc đó đòi hỏi sự cố gắng của nhiều nhà bác-học trong hơn ba chục năm trời. Một vài phát-kiến quan-trọng đã được thực-hiện trong các năm 1933-1935. Đó là công-trình của các nhà khảo-cổ : Tôn-Di-Nhượng, La-Trấn-Ngọc, Vương-Quốc-Duy, Diệp-Ngọc-Sâm...

Những mảnh xương trinh-bốc cho ta biết hình-thức của văn-tự cổ Trung-Hoa, mà các nguyên-tắc cấu-tạo chữ còn thấy được áp-dụng trong Hán-tự hiện-thời. Trong bài tựa sách Thuyết văn giải tự, Hứa - Thận đời Hậu - Hán có trình - bày lai - lịch văn - tự Truug - Hoa cùng cách cấu - tạo các chữ : « Đời xưa họ Bào - Hy cai - trị thiên - hạ, ngẩng xem hình - tượng trên trời, cúi xem phép - tắc dưới đất, trông dáng vẻ loài cầm-thú cùng trạng-thái đất-đai, gần thời lấy ở thân mình, xa thời lấy ở muôn vật, bắt đầu sáng-tác ra Dịch bát quái để truyền lại hiến-tượng về sau. Đến họ Thần-Nông thắt nút dây cai-trị thiên-hạ, thống hợp mọi sự,

thì chi-tiết thêm nhiều, sức-ngụy sinh ra. Sử-quan của Hoàng-đế là Thương-Hiệt nhìn vết chân chim muông chạy nhảy mà biết rằng văn lý có thể phân-biệt nhau, mới sáng-tạo ra chữ viết (...) Thương-Hiệt sáng-tạo ra chữ viết, căn-cứ vào loại, mô-tả ra hình, nên gọi là *văn*. Về sau, hình thanh bổ-túc cho nhau, nên gọi là *tự*. Văn là gốc của hình-tượng mọi vật. Tự là nói sinh-sản ra càng ngày càng nhiều. Chép vào tre, lụa gọi là *thư*. Thư là tả đúng trạng-thái của sự vật. Đến đời Ngũ Đế, Tam Vương, các thể văn-tự đổi khác (...) Theo sách Chu-Lễ, lên tám tuổi bắt đầu vào tiểu-học. Chức Bảo-thị dạy con em các quan công, khanh, đại-phu, trước tiên dùng *lục-thư*» [1].

Như vậy, đại-khái thời Tam-Hoàng đã có ba hệ-thống văn-tự : hệ-thống «bát quái» của họ Phục-Hy tại đông-bộ, hệ-thống «kết thằng» của họ Thần-Nông ở phương nam, và hệ-thống văn-tự tượng hình của chủng-tộc miền tây-bắc. Đến Thương-Hiệt mới thống-nhất lại, rồi khuếch-trương bằng hình thanh. Thương-Hiệt chỉ là người có công thống-nhất văn-tự, chứ không phải là phát-minh văn-tự. Sự thống-nhất về chính-trị đưa đến sự thống-nhất về văn-tự. Đời Hoàng-đế muốn tạo nên sự đoàn-kết dân-tộc, nên cần truyền-bá một thứ văn-tự thống-nhất [2].

Đến đời Tần, lại một lần nữa việc thống-nhất văn-tự được thực hiện. Sách Sử-ký (Tần Thủy-Hoàng bản kỷ) chép rằng : «Năm thứ 34 đời Tần Thủy-Hoàng, thừa-tướng Lý-Tư tâu rằng : Đời xưa thiên-hạ tán loạn, không thống-nhứt, vì thế chư-hầu nổi lên, nêu ra những điều để làm hại việc nay, trang-sức hư-ngôn để làm loạn sự-thực (...). Nay thiên-hạ đã gồm thâu, trắng đen đã phân-biệt, cần phải chấm dứt tình-trạng đó. Xin nhất-thiết những gì không thuộc về Tần kỷ đều

---

(1) *Quốc-học kinh sử tử tập đại-cương* của Trương-Văn-Trị, tập 1, *Kinh truyện đại-cương*, cuốn 3.

(2) Hồ-Thu-Nguyên, *Cổ đại Trung-quốc văn-hóa dữ Trung-quốc tri-thức phẩn tử*, thượng sách, Á-Châu xuất-bản xã, năm Dân-quốc thứ 45.

đốt hết. Trừ ở nơi các quan bác-sĩ, các sách Thi, Thư và bách-gia ngữ tàng trữ tại tư-gia đều phải đem thiêu-hủy. Những ai nói chuyện Thi, Thư, «lấy cổ để chê kim đều bị tội». Vua Tần nghe theo». Theo Tư-Mã-Thiên và Dương-Hùng, sở dĩ Tần Thủy-Hoàng ra lệnh đốt Thi, Thư là vì các sách này đều là cổ văn, không hợp với văn đời Tần. Nhà Tần muốn thống-nhất văn-tự nên mới ra lệnh «phần thư» ấy. Đó cũng là ý-kiến của Hứa-Thận. Ta biết rằng ở cuối đời Chu, có ba hệ-thống thư-tịch: một là sử do các sử-quan làm ra; hai là Thi, Thư, Lễ, Nhạc tức là sách nho của người nước Lỗ; và ba là sách Chư tử bách gia. Hai loại trên đều là cổ văn; còn loại thứ ba phần nhiều là kim văn. Như vậy thời Tiên Tần đã có sự phân-biệt cổ văn và kim văn: cổ văn là văn-tự tương-truyền dùng từ đời vua Chu Tuyên-Vương đến đời Đông-Chu; kim văn là thứ văn-tự mới có từ thời Lục-quốc. Nhận thấy tình-trạng văn-tự tạp-đa ấy, Tần Thủy-Hoàng mới thi-hành việc thống-nhất văn-tự. Việc đốt sách vào năm thứ 34 đời Tần Thủy-Hoàng, ngoài dụng-ý về chính-trị ra, đã hoàn-tất công-cuộc thống-nhất văn-tự bắt đầu thực-hiện từ năm thứ 26 đời Tần Thủy-Hoàng. Tần Thủy-Hoàng bản-kỷ chép rằng: «Năm thứ 26, thống-nhất phép đo cân, xe đi cùng một đường, sách viết cùng một thứ chữ».

Lối chữ do Thương-Hiệt đặt ra gọi là chữ *Khoa đẩu*, hiện nay không còn tìm thấy. Đến đời Chu, người ta thêm bớt lối chữ khoa đẩu, đặt ra lối chữ *Đại triện*, còn gọi là Lựu thư. Ai là tác-giả của lối Lựu thư này? Người ta thường cho rằng đó là lối chữ do quan Thái-sử Lựu đời Chu Tuyên-Vương sáng-chế ra. Nhưng theo Vương-Quốc-Duy (Sử Lựu thiên sơ chứng tự), «người xưa làm ra tự thư, đầu câu viết mấy chữ «thái sử lựu thư» để mạo cho hạ văn. Người sau mới nhân đó lấy hai chữ «lựu thư» để đặt tên thiên. Hậu nhân kể từ Lưu-Ban không xét rõ, mới cho thái sử là tên chức quan, Lựu là tên người. Thực ra «thái-sử lựu thư» chỉ là thành-ngữ đời Chu, lấy mấy chữ đầu câu để đặt tên thiên. Đó

cũng là thông-lệ của các sách cổ ». Thuyết này đáng tin cậy hơn.

Người ta cũng thường ngộ nhận rằng chính Lý-Tư đã đổi lối Đại triện ra lối *Tiểu triện*, và Trình-Mạc đã giản-dị hóa lối Tiểu triện, đặt ra một lối chữ mà Tần Thủy-Hoàng mệnh danh là chữ *Lệ*. Thực ra chữ Tiểu triện và chữ Lệ đã có từ thời Lục-quốc, trước đời Tần. Theo sách Khốn học kỷ văn, « chữ Tiểu triện đã có ở đời Tần, chứ không phải phát-xuất từ Lý-Tư ». Sách Thủy kinh chú của Ly-Đạo-Nguyên chép rằng : « Người ta đào được một mộ cổ, thấy trên quan-tài có đề « Tề thái công lục đại tôn Hồ công chi mộ », trong đó chỉ có ba chữ là cổ văn, kỳ dư đều là chữ Lệ ». Như vậy, đời Tần, Lý-Tư làm ra Thương-Hiệt thiên, Triệu-Cao làm ra Viên-lịch thiên, Hồ-Vô-Kính làm ra Bác-học thiên ; các sách đó chỉ chỉnh-lý chữ viết đương thời, chứ không phải cải-tạo tự-thể [1].

Do chữ Lệ, chữ *Chân* xuất-hiện. Do chữ Chân, mà có chữ *Khải*. Vương-Hi-Chi đời Tấn nổi tiếng có tài viết lối chữ Khải này (thiếp Lan-Đình). Đời Tam-quốc, Thái-Ung đặt ra lối chữ *Bát-phân*, hợp 8 phần Lệ với 2 phần Chân. Đời Hậu Hán, Lưu-Bá-Thăng viết chữ Chân theo lối *Hành thư*, Trương-Chi sáng-chế ra lối chữ *Thảo*.

Từ đời Thương-Hiệt đến nay, chữ viết Trung-Hoa biến-thiên nhiều lần ; tự-vựng càng ngày càng thêm phong-phú : trên các mãnh xương trinh-bốc, không nhiều quá 2500 chữ, thế mà ngày nay có đến 70.000 chữ. Ngữ-pháp và bút-pháp cũng thay-đổi nhiều.

Nhiều người Tây-phương đã có ý-nghĩ sai-lầm về hệ-thống chữ viết Trung-Hoa cũng như về những khía cạnh khác của nền văn-hóa nước này. « Họ cho rằng hệ-thống chữ viết

---

(1) Tiền-Mục, *Quốc-học khái-luận*, thượng sách, đệ tam chương. Thương Vụ ấn thư quán, năm Dân-quốc thứ 45.

hiện-hành ở Trung-quốc trong thế-kỷ XX này vẫn còn có tính-cách bán-khai » (W.A. Mason, tác-giả cuốn *The History of the Art of Writing*). Vì trí thông-minh kém-cỏi người Trung-Hoa không tạo được một thứ chữ phát-âm như của Tây-phương, mà vẫn phải dành lòng với thứ chữ tượng-hình thô-sơ, nguyên-thủy. Sự ngộ-nhận đó là do ở sự dị-biệt giữa hệ-thống chữ viết của Tây-phương và hệ-thống chữ viết của Trung-Hoa. Người ta cho rằng lúc sơ-khai, vần Tây-phương được hợp thành bởi những chữ tượng-hình; nhưng về sau hệ-thống đó đã biến dạng: ký-hiệu không mô-tả sự-vật hay ý-tưởng nữa, nhưng trình-bày âm của các tiếng diễn-tả chúng. Sự biến dạng ấy người ta nhận thấy trong nhiều thứ ngôn-ngữ.

Chính ngôn-ngữ Trung-quốc cũng có dùng nguyên-tắc ấy, nhưng chữ viết Trung-Hoa không bao giờ hoàn toàn trở nên thứ chữ phát-âm, tức là theo vần. Vì lẽ đó, một vài nhà ngữ-học Tây-phương cho rằng chữ Trung-Hoa hãy còn là mô-thức sơ-đẳng của thứ chữ tượng-hình tức là hãy còn ở vào giai-đoạn bán khai mà các ngôn-ngữ khác đã từng trải qua trước khi biến-chế thành thứ chữ phát-âm.

Theo ông H.G. Creel, tác-giả cuốn *La naissance de la Chine* [1], « sự quả-quyết đó thực không có căn-cứ vững-chắc. Có thể nói rằng hệ-thống chữ viết Trung-Hoa là một trong những hệ-thống hoàn-bị nhất, phức-tạp nhất và tinh-tế nhất. Con đường phát-triển của nó không giống như các thứ chữ khác. Nhưng nếu con người không tiến-hóa theo con đường của chim bồ-câu, ta cũng không thể vì thế mà cho rằng chim bồ-câu là một con vật thành-công hơn con người, chỉ vì cớ chim thì biết bay, mà người thì không bay được ». Chim có tài bay nhờ đôi cánh, con người có khả-năng nhờ ở bộ óc và đôi tay. Cũng như vậy, chữ Tây-phương thì chú-trọng đến âm, chữ Trung-Hoa thì chú-trọng đến ý của các tiếng: không thể nói rằng chữ phát-âm tiến-bộ hơn chữ biểu-ý, vì hai thứ chữ đó không cùng đi trên một con đường. Đi xa

(1) Bản dịch sang Pháp-văn của Clerc Salles, Payot, Paris, 1937.

hơn nữa, Ông G. Margouliès, trong cuốn *La langue et l'écriture chinoises* [1], lại còn quả-quyết rằng chữ biểu-ý có nhiều ưu-điểm hơn chữ phát-âm. Trước hết chữ biểu-ý dễ hiểu hơn, bởi vì trong thứ chữ nầy ta có thể hiểu được ký-hiệu một cách trực-tiếp, chứ không phải qua sự trung-gian của âm-thanh như ở chữ phát-âm. Ta cũng phải kể đến sự thông-dụng, phổ-biến của chữ biểu-ý : nó dựa vào ý, yếu-tố chung của cả nhân-loại, chứ không phải âm, yếu-tố riêng của từng ngôn-ngữ.

Đồng-hóa chữ tượng-hình trong hệ-thống chữ biểu-ý của người Trung-Hoa với chữ tượng-hình của người Mễ-Tây-Cơ hay dân da đỏ ở Mỹ-Châu, thật không gì sai-lầm bằng. Cũng là tượng-hình, hai thứ chữ đó dị-biệt nhau. Một chữ tượng-hình của người Mễ-Tây-Cơ không trình-bày một tiếng mà một hình-ảnh ; hình-ảnh đó gợi cho người xem nhiều ý-niệm. Trái lại, mỗi chữ tượng-hình của người Trung-Hoa chỉ trình-bày ra một tiếng minh-bạch, diễn-tả một ý-niệm duy-nhất. Một toàn-thể chữ tượng-hình của người Mễ-Tây-Cơ chỉ là một dãy hình-ảnh đặt kế tiếp nhau. Trái lại, một toàn-thể chữ tượng-hình của người Trung-Hoa là một bản văn, tuân theo các qui-luật về ngữ-pháp.

Những nguyên-tắc cấu-tạo chữ Trung-Hoa hiện nay đã từng thấy được áp-dụng từ đời Thương trong các chữ ghi trên mảnh xương trinh-bốc. Đó là điều người ta biết được trong những phát-kiến gần đây. Có thể căn-cứ vào điều đó mà cho rằng người Trung-Hoa thiếu óc sáng-tạo không? Không. Bởi vì những nguyên-tắc căn-bản cấu-tạo chữ Trung-Hoa đã được biến-chế hoàn-hảo ngay từ đời Thương. Lẽ tự-nhiên, trừ trường-hợp theo một hướng mới hẳn, chữ Trung-Hoa tất-nhiên phải phát-triển theo những nguyên-tắc thiết-lập lúc ban đầu. Các chữ Trung-Hoa thời xưa đã biến-cải nhiều lần đến nỗi các nhà thông-thái ngày nay cũng khó lòng nhận ra nổi những chữ quen thuộc nhất ghi trên các mảnh xương

(1) Payot, Paris, 1943.

trinh-bốc, nếu không từng khảo-cứu về thứ chữ cổ này. Nhưng cả hệ-thống thì đã đạt được đến mức-độ hoàn-bị tiện dụng ngay từ đời Thương.

Với sự thăng-tiến của chủ-nghĩa quốc-gia tại Trung-quốc, ngôn-ngữ là một yếu-tố chính-trị đặc-biệt trong cuộc tranh-đấu để tiến tới «một quốc-gia, một dân-tộc và một ngôn-ngữ». Về phương-diện ngôn-ngữ, những việc sau này đã được thực-hiện :

1⁰) Công-nhận tiếng Quan-thoại là ngôn-ngữ quốc-gia tiêu-chuẩn ;

2⁰) Phổ-biến tiếng Trung-quốc trong các dân-tộc thiểu-số ;

3⁰) Giản-dị-hóa văn-tự ;

4⁰) Thiết-lập danh-sách những chữ căn-bản dùng trong các sách giáo-dục tráng-niên ;

5⁰) Diệt-trừ nạn mù chữ ;

6⁰) Dùng vần La-tinh thế cho hệ-thống chữ cổ-truyền.

Ở đây ta chỉ xét đến những việc thứ 6 và thứ 3 kể trên. Vì chữ Hán do các nét phức-tạp hợp thành, nên khó nhớ mặt chữ, khó tra tự-điển. Thời-đại mới này còn đặt ra những vấn-đề khó-khăn về việc ấn-loát, việc sử-dụng điện-tín và máy chữ. Những lý-do đó khiến người Trung-quốc nghĩ đến việc thay-thế hệ-thống chữ biểu-ý cổ-truyền bằng một hệ-thống chữ phát-âm. Đầu tiên người ta đề-nghị dùng những ký-hiệu giống như người Nhật với lối KANA. Một bộ gồm 39 ký-hiệu phát-âm đã được Chính-phủ Trung-quốc ban hành vào năm 1918 và được dùng trong các sách giáo-khoa tại học-đường. Những ký-hiệu này chỉ được in bên cạnh những chữ Hán trong bản văn để chỉ cách đọc chữ theo tiếng Quan-thoại, chứ không có ý-định thế hẳn chữ Hán. Vì phiền-phức như thế, nên chúng không được sự ủng-hộ rộng-rãi của độc-giả cũng như các nhà xuất-bản ; và ngay cả trong các sách giáo-khoa, cũng không đạt được mục-đích mong muốn. Người ta

cũng đề-nghị dùng vần La-tinh để phiên-âm chữ Hán. Trước khi chính người Trung-quốc lưu ý đến vấn-đề này, những phái-bộ truyền-giáo Cơ-đốc, nhằm mục-đích học ngôn-ngữ, đã dùng vần La-tinh để ghi những âm Trung-Hoa. Do đó mà có hệ-thống WADE-GILES, do hai người Anh là THOMAS WADE và HERBERT A. GILES đặt ra. Hệ-thống này rất thông-dụng tại Hoa-Kỳ. Vào khoảng năm 1920, các học-giả Trung-quốc nhiệt-liệt tham-gia cuộc thảo-luận về việc áp-dụng lối viết bằng mẫu-tự La-tinh, không những để giúp người ngoại-quốc học tiếng Trung-Hoa, mà còn cốt thế cho hệ-thống chữ biểu-ý cổ-truyền. Một trong những hệ-thống chữ phát-âm được các học-giả lưu-ý là « Quốc-ngữ La-mã tự » do CHAO YUAN JEN chế ra. Cũng vào khoảng thời-gian này, một nhóm ngữ-học gia Nga với sự trợ-lực của các sinh-viên Tàu tại Mạc-Tư-Khoa, đặt ra một hệ-thống chữ dùng mẫu-tự La-tinh gọi là « Latinxua » (Trong số các sinh-viên Tàu làm công-việc cải-cách văn-tự Trung-quốc, hai người nổi tiếng nhất là CH'U CH'IU-PAI và WU YU-CHANG). Đến nay việc dùng mẫu-tự La-tinh vẫn được nhiều học-giả Trung-quốc chủ-trương. Nhưng do việc này, một vấn-đề được nêu ra. Hiện nay đã có nhiều người Tàu không đọc nổi những sách viết bằng văn-ngôn. Muốn đọc những sách cổ như Tứ thư, Ngũ kinh, Đường thi, Cổ văn..., họ phải đọc các bản có phiên-dịch ra bạch-thoại. Nay nếu lại thế hệ-thống chữ biểu-ý bằng hệ-thống chữ phát-âm, thì tình-trạng sẽ tệ-hại hơn nhiều. Kho tàng văn-hóa Trung-quốc tất không khỏi mất-mát vì sự gián-đoạn về văn-tự đó. Tóm lại, người Trung-quốc nhận thấy sự cần-thiết cải-cách chữ viết để có thể tiến-bộ về khoa-học và văn-hóa. Nhưng họ cũng hiểu rằng hệ-thống văn-tự của một dân-tộc không thể thay đổi bằng những phương-thế giả-tạo, mà phải tiến-hóa theo một chiều hướng tự-nhiên. Chính vì vậy cho đến nay hệ-thống chữ dùng mẫu-tự La-tinh vẫn chỉ được dùng như là một phương-tiện giúp cho việc đọc chữ, chứ không thay-thế được hệ-thống chữ biểu-ý cổ-truyền.

Chưa có thể thực-hiện triệt-để việc cải-cách văn-tự,

người Trung-quốc đành làm công-việc sửa đổi nửa vời là giản-dị hóa chữ viết. Có mấy nguyên-tắc được áp-dụng trong việc này : dùng chữ đơn thế cho chữ chính ; bỏ những phần dư trong một chữ ; dùng chữ tương-đối đơn-giản thế cho chữ phức-hợp trong trường-hợp hai chữ có cùng một âm. Nhiều danh-sách chữ đơn-giản hóa do Ủy-ban cải-cách văn-tự soạn-thảo đã được Hội-đồng Chính-phủ chính-thức công-nhận cho áp-dụng trong toàn quốc. Với 54 chữ đơn thường thấy trong đa số chữ phức-hợp, người ta có thể đơn-giản hóa được hơn 1000 chữ. Nếu nhiều danh-sách chữ đơn được chấp-thuận, tổng-số chữ đơn-giản hóa có thể lên đến 3500 chữ, tức là một nửa số 7000 chữ thường dùng.

Cũng trong chương-trình cải-cách chữ viết, người Trung-quốc nhận thấy rằng viết và in chữ Hán theo chiều ngang từ trái sang phải tiện hơn là theo chiều dọc từ phải sang trái theo lối cổ-truyền. Bắt đầu từ năm 1910, người ta công-nhận một hệ-thống dấu chấm tương-tự Tây-phương, chỉ khác là một dấu khuyên nhỏ được dùng thế cho dấu chấm ở cuối câu. Bút lông trở nên kém thông-dụng so với bút sắt và bút chì [1].

Nói về sự phát-triển của chữ Hán, ta thấy rằng tôn-giáo có dự một phần quan-trọng. Người Tàu tin rằng cầu thần thánh bằng lời không đủ, mà còn phải bằng chữ. Chữ viết lên trên một chất có thể cháy được ; đem đốt đi, lời cầu khẩn sẽ theo khói mà bay lên trời. Sách Quốc-sách có kể lại một chuyện thần-thoại chứng tỏ điều đó. Đời nhà Hạ, một hôm có hai con rồng, hiện-hình của hai vị thần của một tiểu-quốc, đến trước sân nhà vua. Vua Hạ toan hạ lệnh giết đi. Nhưng khi xem bói, được biết rằng làm như thế không nên, vua bèn có ý định xin rãi rồng. Lời cầu xin ấy được viết ra chữ, đưa đến trước mặt rồng. Rồng xem xong, hiểu ý, nhả rãi lên trên mảnh lụa, rồi biến mất. Nhiều thí-dụ khác

(1) *China, Its People Its Society Its Culture*, by Cheng Tu Hu. Hraf Press New Haven, 1960, p. 102.

chứng tỏ rằng tục viết chữ cầu thần đã có ở đời Thương. Phải chăng tục đó đã đặt ra với mục-đích thống-nhất văn-tự? Sách Hoài-Nam tử chép rằng: «Khi Thương-Hiệt tạo ra chữ viết, thì trời mưa ra thóc, quỷ khóc ban đêm». Ta thấy ảnh-hưởng lớn-lao của sự sáng-tạo chữ viết đối với phong-tục, tín-ngưỡng của dân-tộc Trung-Hoa.

Ở đời Thương đã có sách ghi chép sự việc. Trên những mảnh xương trinh-bốc, tiếng «sách» được viết như sau 𣥂. Chữ này về sau đổi thành 册. Đó là một chữ tượng-hình: những mảnh tre hay gỗ xếp thẳng đứng có dây cột để giữ thứ-tự. Người ta cũng gọi sử là «thanh sử» hay «hãn thanh» chính là vì thế. Hãn là mồ-hôi, thanh là tre xanh. Đời xưa người ta đốt tre xanh cho nó chảy mồ-hôi ra để khỏi mọt, rồi biên chép sử lên đó. Hiện nay người ta còn giữ được những cuốn sách kiểu ấy lâu vào khoảng 2.000 năm trước, nhưng không có cuốn sách nào đời Thương còn truyền lại. Vì thế bằng-chứng cổ nhất về văn-tự Trung-Hoa là những mảnh xương trinh-bốc, không bị sự hủy-hoại của khí-hậu ẩm-ướt xứ này.

Trên những trang sách cổ đó, chữ Hán đã được viết bằng bút hay khắc bằng dao? Thường thường người ta thấy cách sau được áp-dụng. Nhưng người ta cũng có tìm thấy được ba mảnh xương trên đó các chữ được viết bằng bút lông. Một cuốn cổ-thư về nghi-lễ cho biết rằng tục viết tên người chết lên minh-tinh đã có từ lâu đời. Như vậy, không thể công-nhận như người ta thường cho rằng việc dùng bút mực khởi đầu từ đời Tần Thủy-Hoàng (221-207 trước Tây-lịch).

Hiện nay sự hiểu biết của chúng ta về chữ viết của Trung-quốc mới chỉ đến được đời Thương, nhờ ở những công-cuộc khai-quật tại An-Dương trong đầu thế-kỷ này. Tiếc thay ở Trung-Hoa khí-hậu không được khô-ráo như ở Ai-Cập, nếu không chúng ta đã có thể biết được nhiều hơn về văn-tự, cùng văn-hóa cổ Trung-quốc ghi chép trên những cuốn lụa hay sách tre ngoài những mảnh xương trinh-bốc hiện tồn.

SỰ TIẾN-HÓA CỦA CHỮ HÁN

Hsia, Tao-tai, China's Language Reforms (New Haven : Yale University, Institute of Far Eastern Languages, 1956), p. 106

BẢNG NHỮNG CHỮ HÁN ĐƠN-GIẢN HÓA

(Những chữ trong dấu ngoặc là những chữ khi chưa đơn-giản hóa).

罢 (罷)	斗 (鬪)	丰 (豐)	电 (電)
卜 (蔔)	朴 (樸)	妇 (婦)	垫 (墊)
备 (備)	扑 (撲)	复 (復複覆)	独 (獨)
宝 (寶)	么 (麼)		夺 (奪)
报 (報)	迈 (邁)	达 (達)	对 (對)
办 (辦)	霉 (黴)	斗 (鬥)	断 (斷)
板 (闆)	蒙 (矇濛懞)	担 (擔)	冬 (鼕)
帮 (幫)		胆 (膽)	东 (東)
别 (彆)	弥 (彌瀰)	当 (當噹)	动 (動)
标 (標)	蔑 (衊)	党 (黨)	态 (態)
表 (錶)	庙 (廟)	灯 (燈)	台 (臺檯颱)
边 (邊)	面 (麵)	敌 (敵)	
宾 (賓)	范 (範)	淀 (澱)	头 (頭)
补 (補)	奋 (奮)	点 (點)	体 (體)

Hsia, Tao-tai, China's Language Reforms (New Haven : Yale University, Institute of Far Eastern Languages, 1956), p. 23

LỤC THƯ 六書

Lục thư là sáu loại chữ lập thành văn-tự Trung-quốc. Đó là : 1°) Tượng hình. 2°) Chỉ sự. 3°) Hội ý. 4°) Hình thanh. 5°) Chuyển chú. 6°) Giả tá.

Ở đây tôi dùng tên gọi Lục thư của Hứa-Thận. Còn về thứ-tự của Lục thư, thì tôi theo Ban-Cố.

I.— **Tượng-hình** 象形 (theo Hứa-Thận, Ban-Cố và Trịnh-Khang-Thành).

Sau những hệ-thống Bát quái và Kết thằng, thì sản-sinh ra thứ văn-tự tượng hình. Tượng hình là miêu-họa hình-trạng của vật thể.

Hứa-Thận định nghĩa chữ tượng hình là « chữ họa nên các vật, vẽ theo hình thể. Như chữ 日 (nhật : mặt trời), 月 (nguyệt : mặt trăng) »

Xét kim văn (chữ khắc trên đồ kim-khí) và qui giáp văn (chữ khắc trên mai rùa và xương chân bò), ta có thể hiểu rõ được thứ chữ này.

Có năm phương-pháp tượng hình sau :

1°) Họa mặt trước. Thí-dụ : 日 (nhật : mặt trời)
山 (sơn : núi)

2°) Họa mặt sau. Thí-dụ : 牛 (ngưu : con bò)
羊 (dương : con dê)

3°) Họa mặt bên. Thí-dụ : 鳥 (điểu : con chim)
馬 (mã : con ngựa)

4°) Đổi hình ngang thành hình thẳng.

Thí-dụ : Nếu nhìn ngang thì chữ 水 (thủy : nước) trông như 𝌆.

5°) Giảm nhiều thành ít. Thí-dụ : chữ 呂 (lữ : xương sống)

vẽ hình xương sống, chỉ dùng có hai xương để khái quát nhiều xương.

Chữ tượng hình là nguồn gốc của văn-tự Trung-quốc. Đa số chữ chỉ sự đã căn-cứ vào thứ chữ này mà tạo thành. Trong sách Thuyết văn giải tự của Hứa-Thận, chỉ có 364 chữ tượng hình. Nếu loại trừ đi, chỉ giữ lại những chữ thuần-túy, thì chỉ còn 242 chữ. Nếu lại trừ đi những phần trùng-phức và những phần do một hình-thể mà diễn-hóa ra, thì chỉ còn chừng một trăm mấy chục chữ mà thôi. Vì thế có thể nói rằng văn-tự Trung-quốc do chữ tượng hình diễn-hóa ra, nhưng không thể cho rằng tất cả văn-tự Trung-quốc là chữ tượng hình.

II.— **Chỉ sự** 指事 (theo Hứa-Thận), hay tượng sự 象事 (theo Ban-Cố), hay xử sự 處事 (theo Trịnh-Khang-Thành).

Theo Hứa-Thận, chữ chỉ sự là chữ « trông mà biết được, xét mà rõ ý. Như chữ 上 (thượng: trên), 下 (hạ: dưới) ».

Trong Lục thư, chữ chỉ sự ít nhất và rất khó phân-biệt.

Các nhà chuyên về Tiểu học các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh như Từ-Khải, Dương-Hoàn, Chu-Bá-Kỳ, Vương-Ứng-Điện... hoặc câu-nệ vào hai chữ « thượng », « hạ » của Hứa-Thận, hoặc nhận lầm chữ hội ý với chữ chỉ sự, hoặc lẫn lộn chỉ sự với tượng hình... đều không hiểu được chân ý của thứ chữ chỉ sự. Duy có Vương-Quán-Sơn đời Thanh giải-thích được minh-bạch: « Nói rằng trông mà biết được thì gần với tượng hình; xét mà thấy ý thì gần với hội ý. Nhưng vật thì có hình, còn sự không hình. Họp nghĩa của hai chữ thành nghĩa của một chữ, rồi sau có thể hiểu được. Hai thể ⊥, ⊤ vốn không phải là | (cổn) và — (nhất). Nếu hiểu rõ như thế, thì không thể lẫn chỉ sự với tượng hình và hội ý ».

Căn-cứ vào chủ-trương chủ Vương-Quán-Sơn, ta có thể định nghĩa chữ chỉ sự như sau:

« Phàm những chữ có một thể hoặc những chữ có hai

thể, ba thể mà trong đó một thể không thành chữ ; không có hình có thể họa được, không có ý có thể hiểu được, thì gọi là chỉ sự ».

Thí-dụ : 一 (nhất : số một),

丨 (cổn : trên dưới thông nhau)

口 (vi : vây quanh).

III.— Hội ý 會意 (theo Hứa-Thận và Trịnh-Khang-Thành), tượng ý 象意 (theo Ban-Cố).

Theo Hứa-Thận, chữ hội ý là chữ « hợp ý của các phần mà thấy được nghĩa. Như chữ 武 (võ), chữ 信 (tín) ».

Định-nghĩa của Hứa-Thận đã được Đoàn-Ngọc-Tài và Vương-Vân-Ngũ giải-thích rõ-ràng. Căn-cứ vào lời giải-thích của hai tác-gia này, ta có thể định nghĩa như sau :

« Hợp ý-nghĩa của hai chữ, ba chữ lại thành ý-nghĩa của một chữ, là hội ý. Thí-dụ : ý-nghĩa của chữ 信 (tín : tin) là do ý-nghĩa của chữ 人 (nhân : người), và chữ 言 (ngôn : lời nói) hợp lại mà thành ».

Một vài thí-dụ khác :

分 (phân : chia rẽ) hợp bởi 八 (bát : phân-biệt),
và 刀 (đao : con dao).

益 (ích : thêm nhiều lên) hợp bởi 水 (thủy : nước),
và 皿 (mẫn : cái mâm).

林 (lâm : rừng) hợp bởi hai chữ 木 (mộc : cây).

IV.— Hình thanh 形聲 (theo Hứa-Thận) hay tượng thanh 象聲 (theo Ban-Cố) hay hài thanh 諧聲 (theo Trịnh-Khang-Thành).

Trong lục thư, chữ hình thanh được dùng nhiều nhất và tiện lợi nhất.

Theo Hứa-Thận, « chữ hình thanh là chữ lấy sự làm tên, mượn thanh hợp thành. Như chữ 江 (giang), chữ 河 (hà) ».

Đoàn-Ngọc-Tài giải-thích định-nghĩa của Hứa-Thận như sau :

« Lấy sự làm tên là nói về phần nửa nghĩa ; mượn thanh hợp thành là nói phần nửa thanh. Chữ 江 (giang), chữ 河 (hà) lấy 水 (thủy : nước) làm tên, mượn các thanh như 工 (công), 可 (khả) mà thành. Chữ hình thanh khác với chữ chỉ sự và chữ tượng hình : chỉ sự và tượng hình là độc-thể, hình thanh là hợp-thể. Chữ hình thanh cũng khác với chữ hội ý : chữ hội ý là hợp-thể chủ về nghĩa, chữ hình thanh là hợp-thể chủ về thanh ».

Thí-dụ :

鳩 (cưu : chim tu-hú) hợp bởi 鳥 (điểu : chim) chỉ nghĩa, 九 (cửu) là thanh.

芝 (chi : một thứ cỏ thơm) hợp bởi 艹 (thảo : cỏ) chỉ nghĩa, 之 (chi) là thanh.

銅 (đồng : một chất kim) hợp bởi 金 (kim : loài kim) chỉ nghĩa 同 (đồng) là thanh.

V.— **Chuyển chú** 轉注 (theo Hứa-Thận, Ban-Cố, Trịnh-Khang-Thành).

Về lối chuyển chú, ý-kiến của các học-giả xưa nay rất phức-tạp.

Hứa-Thận định nghĩa chuyển chú như sau :

« Lập nên một đầu loại, đồng ý cùng nhận. Như chữ 考 (khảo), chữ 老 (lão) ».

Định-nghĩa trên đây của Hứa-Thận không được minh-bạch. Hơn nữa hai chữ « khảo » và « lão » mà ông nêu làm thí-dụ lại là hai chữ cùng bộ, khiến sinh ra nhiều dị-thuyết. Các học-giả khác phần nhiều cũng đều cho chuyển chú là phương-pháp tạo tự (đặt chữ), vì thế tuy có nhiều lập luận, nhưng chung quy cũng không được thông thuận. Duy có Đới-Đông-Nguyên cho rằng : « Chuyển chú là phương-pháp dụng tự (dùng chữ), không có liên-quan gì với việc tạo tự cả. » Căn-cứ vào chủ-trương của họ Đới, Đoàn-Ngọc-Tài và Vương-Lục-Hữu đã giải-thích rất thỏa-đáng về lối chuyển-chú.

Sau đây là lời thuyết-minh của Vương-Lục-Hữu :

Những chữ 耄 (mạo), 耋 (diệt), 耆 (kỳ), 壽 (thọ) đều thuộc về loại 老 (lão), nên lập chữ « lão » làm đầu. Chữ « lão » và chữ « khảo » đều có nghĩa là *già*, nên người ta chuyển chữ « lão » để chú-thích chữ « khảo » và chuyển chữ « khảo » để chú-thích chữ « lão ». Vì thế gọi là chuyển chú. Vậy chữ chuyển chú là những chữ đồng nghĩa nhưng có hình dạng khác nhau.

Đời thượng-cổ, có ngôn-ngữ nhưng chưa có văn-tự. Về sau văn-tự phát-minh, người ta mới tùy theo ngôn-ngữ từng địa-phương mà tạo ra văn-tự ; vì thế cùng một sự vật mà văn-tự không giống nhau. Người ta dùng lối chuyển chú để qui-nạp các chữ đồng nghĩa nhưng không đồng hình.

Về công-dụng của lối chuyển chú, ta có thể nêu ra hai lệ sau :

1°) Cùng ý-nghĩa của chữ 哀 (ai : thương cảm) mà người các nước Tề, Lỗ thì nói là 矜 (căng) ; người các nước Trần, Sở thì nói là 悼 (điệu) ; người các nước Triệu, Ngụy, Yên, thì nói là 憐 (lăng) ; người miền bắc nước Sở thì nói là 憮 (vũ) ; người các nước Tần, Tấn thì nói là 矜 (căng) hay 悼 (điệu). Giả sử không có chữ « ai » để chú-thích, thì không minh-bạch được.

2°) Chữ 園 (viên) và chữ 圃 (phố) cùng có nghĩa là *vườn*. Nhưng « viên » là vườn trồng trái, còn « phố » là vườn trồng rau.

VI.— **Giả tá** 假借 (theo Hứa-Thận, Ban-Cố, Trịnh Khang-Thành).

Người đời xưa căn-cứ vào bốn phép tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh, chế-tạo ra văn-tự để thay thế cho ngôn-ngữ. Hễ có một sự vật thì có một ngôn-ngữ, chứ không dùng lối giả tá. Nhưng những sự vật trong vũ-trụ thì nhiều vô cùng, nếu cứ có một sự vật, tất phải có một văn-tự, thì khó có thể đặt cho đủ chữ được. Vì vậy lối giả tá trở nên cần-thiết.

Hứa-Thận định nghĩa giả tá là « vốn không có chữ, nhờ thanh mà gởi sự »,

Thí - dụ :

Chữ 令 (lệnh) của chữ « hiệu lệnh » được mượn (giả tá) dùng làm chữ « lệnh » của chữ « huyện lệnh ».

Chữ 長 (trường) trong chữ « trường cửu » được mượn dùng làm chữ « trưởng » của chữ « trưởng ấu ».

Chữ 烏 (ô) nghĩa là *con quạ* được mượn dùng làm chữ « ô » của tiếng « ô hô » (than ôi), thán-từ.

Chữ 理 (lý) nghĩa là *sửa ngọc* được mượn dùng làm chữ « lý » của chữ « nghĩa lý », « đạo lý ».

Chữ 道 (đạo) nghĩa là *con đường* được mượn dùng làm chữ « đạo » của chữ « đạo đức ».

NHỮNG NÉT CHỮ HÁN

Chữ Hán hợp bởi những nét có hình dáng khác nhau. Trong đó, một vài nét có tên gọi thông-dụng. Thí-dụ : nét chấm, nét ngang, nét phẩy, nét xổ, nét mác. Còn ngoài ra, người ta chỉ viết, chớ không gọi tên.

Có một vài soạn-giả sách giáo-khoa Hán-văn đã thử đặt tên cho tất cả các nét chữ Hán. Nhưng vì các nét nêu ra không được đầy-đủ, tên gọi các nét lại không chính-xác, nên sáng-kiến này không được những người học chữ Hán công-nhận.

Vì tính-cách phức-tạp của các nét chữ Hán, tôi không cố-gắng đặt cho mỗi nét chữ Hán một tên gọi riêng biệt. Tôi chỉ liệt kê tất cả các nét chữ Hán, và xếp loại chúng cho tiện việc nhận-định. Đến khi tập viết và đếm nét những chữ trong bài học, độc-giả sẽ hiểu rõ hơn về phần này.

Những nét chữ Hán có thể phân theo các loại như sau :

1°) Nét chấm :

2°) Nét ngang :

3°) Nét xổ :

4°) Nét phẩy :

5°) Nét mác :

6°) Nét khung : 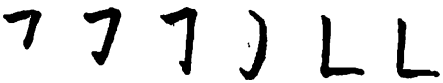

7°) Nét móc :

8°) Các nét linh-tinh :

NHỮNG QUY-TẮC VIẾT CHỮ HÁN

Cái điều băn-khoăn nhất của người mới học chữ Hán là chữ Hán gồm những nét chằng-chịt, rối-rít, biết viết nét nào trước, nét nào sau cho khỏi trái cựa. Quả thực chữ Hán phức-tạp vì là một hệ-thống tượng hình, biểu ý, chứ không phải là những vần phát âm. Tuy nhiên, người ta vẫn có thể ấn-định một số quy-tắc trong việc viết chữ Hán.

Có thể phân chữ Hán ra làm hai loại :

A.— *Những chữ gồm một số nét* :

Thí-dụ : 人 (nhân) 2 nét; 口 (khẩu) 3 nét.

B.— *Những chữ gồm một số nét và một vài chữ thành-phần* :

Thí-dụ : 如 (như) 6 nét, hợp bởi chữ 女 (nữ) 3 nét, và chữ 口 (khẩu) 3 nét.

太 (thái) 4 nét, hợp bởi chữ 大 (đại) 3 nét, và một nét chấm.

Nhưng dù chữ thuộc về loại nào, năm qny-tắc sau đây vẫn có thể áp-dụng :

1°) **Nét (hay phần) trái trước, nét (hay phần) phải sau :**

Thí-dụ : 人 (nhân) viết nét phẩy bên trái trước, nét mác bên phải sau.

卜 (bốc) viết nét xổ bên trái trước, nét chấm bên phải sau.

好 (Hảo) viết chữ 女 (nữ) bên trái trước, chữ 子 (tử) bên phải sau.

仁 (Nhân) viết chữ 亻 (nhân) bên trái trước, chữ 二 (nhị) bên phải sau.

Ngoại lệ : Tuy nhiên, khi viết chữ 刀 (đao) và chữ 力 (lực), người ta thường viết nét khung bên phải trước, rồi mới đến nét phẩy bên trái.

2°) **Nét (hay phần) trên trước, nét (hay phần) dưới sau:**

Thí-dụ : 二 (nhị) viết nét ngang ngắn trên trước, nét ngang dài dưới sau.

丁 (đinh) viết nét ngang trên trước, nét xổ móc dưới sau.

吉 (cát) viết chữ 士 (sĩ) trên trước, chữ 口 (khẩu) dưới sau.

昌 (xương) viết chữ 日 (nhật) trên trước, chữ 曰 (viết) dưới sau.

3°) **Nét (hay phần) ngang trước, nét (hay phần) giọc sau:**

Thí-dụ : 十 (thập) ; 廾 (củng).

中 (trung); 事 (sự).

4°) **Nét (hay phần) ngoài trước, nét (hay phần) trong sau:**

Thí-dụ : 月 (nguyệt); 曰 (viết).

同 (đồng); 囚 (tù).

Ngoại lệ : a) Nếu phần bên ngoài là chữ 口 (khẩu) hay chữ 口 (vi), thì nét thứ ba của chữ này viết sau cùng (sau khi đã viết phần bên trong). Vì thế :

— Khi viết chữ 曰, người ta viết nét ngang ở trong trước khi viết nét ngang của chữ 口 bên ngoài.

— Khi viết chữ 囚, người ta viết chữ 人 trước khi viết nét ngang của chữ 口 bên ngoài.

b) Nếu phần bên ngoài là 辶 (sước) hay 廴 (dẫn), thì phần trong viết trước. Thí-dụ :

道 (đạo) viết 首 (thủ) trước, chữ 辶 sau.

廷 (đình) viết 壬 (nhâm)trước, chữ 廴 sau,

5°) **Nét (hay phần) giữa trước, hai nét (hay phần) hai bên sau nếu chúng đối-xứng nhau :**

Thí-dụ : 小 (tiểu) ; 忄 (tâm).

辦 (biện); 讎 (thù); 樂 (lạc); 變 (biến).

CÁCH TRA CÁC TỪ-ĐIỂN CHỮ HÁN

Hiện thời ngoài các từ-điển tra bằng cách đếm nét chư, hoặc bằng cách nhận bộ chữ, còn có cuốn từ-điển tra bằng lối « tứ giác » tức là nhận định các nét ở bốn góc của chữ. Đó là cuốn từ-điển của Vương-Vân-Ngũ. Ở cuối cuốn Từ-Nguyên và Từ Hải, cũng có phần trình bày cách tra bằng lối « tứ giác ». Nhưng theo nhận xét của tôi, lối « tứ giác » cũng phiền-phức lắm. Vì vậy ở đây tôi chỉ đề cập hai cách tra trên.

I.— *TỪ-ĐIỂN TRA BẰNG CÁCH ĐẾM NÉT CHỮ:*

Hán Việt từ-điển của Đào-Duy-Anh.

Hán Việt từ-điển của Nguyễn-Văn-Khôn.

Ở đây tôi dùng cuốn của Đào-Duy-Anh.

Muốn tra một chữ nào đó, trước hết ta hãy đếm xem chữ đó có bao nhiêu nét. Rồi ta giở từ-điển đến *biểu tra chữ Hán* ở cuối quyển Thượng (từ trang 572 đến trang 592). Tìm đến cột số nét đúng với số nét của chữ ta muốn tra, ta sẽ thấy chữ ấy và âm của nó.

Nếu ở biểu tra chữ Hán cuối quyển Thượng, không thấy chữ ta muốn tra, thì ta tìm trong *biểu tra chữ Hán* ở cuối quyển Hạ (từ trang 589 đến trang 605) cũng theo cách trên.

Sau khi đã biết âm của chữ muốn tra rồi, ta chỉ việc tra như tra từ-điển Việt-Nam, tức là theo vần quốc-ngữ.

Thí-dụ : Muốn tra chữ 白,

1°) Trước hết ta đếm, thấy chữ này có 5 nét.

2°) Ta giở đến *biểu tra chữ Hán* cuối quyển Thượng, cột chữ 5 nét (trang 572 và 573), ta thấy chữ 白 có âm là *Bạch*.

3°) Theo vần quốc-ngữ, ta tra thấy chữ *Bạch* ở trang 26.

4°) Tìm đúng chữ *Bạch* viết là 白, ta thấy nghĩa của chữ này : Trắng — Sạch-sẽ — Rõ-ràng — Bày tỏ ra.

5°) Nếu muốn rõ nghĩa những từ-ngữ bắt đầu bằng chữ *Bạch* 白, ta xem xuống dưới, thấy các tiếng : Bạch bích, Bạch bố, Bạch câu quá khích ... với nghĩa của chúng.

II.— *TỪ-ĐIỂN TRA BẰNG CÁCH NHẬN BỘ CHỮ :*

Hán Việt tự-điển của Thiều-Chửu.

Khang-Hi tự-điển. Từ Nguyên. Từ Hải...

Muốn tra một chữ nào đó, ta phải nhận định xem chữ ấy thuộc về bộ gì. Trong phần nói về các bộ chữ Hán, chúng ta biết có 214 bộ, xếp theo thứ-tự từ 1 nét đến 17 nét. Nên chú ý rằng mỗi chữ Hán chỉ thuộc một bộ trong số 214 bộ đó, và chỉ thuộc về một bộ mà thôi.

Ở đây tôi dùng cuốn Hán Việt tự-điển của Thiều-Chửu, xuất-bản năm 1942 tại Hà-Nội. Trong cuốn này, ta thấy :

1°) Bảng *Tổng mục các bộ* ở các trang VII và VIII, gồm 214 bộ, xếp theo thứ-tự từ 1 nét đến 17 nét. Dưới mỗi bộ, có đề số trang.

2°) *Mục tra chữ* (Kiểm tự 檢字) ở các trang từ IX đến XV, liệt kê những chữ chính nó là bộ (chữ thuộc loại 1 nói ở sau), và những chữ khó đoán bộ (chữ thuộc loại 4 nói ở sau), xếp theo thứ-tự từ 1 đến 29 nét. Dưới mỗi chữ, có đề số trang.

Trở lại vấn-đề nhận định bộ của chữ, ta biết rằng trong một chữ Hán, ký-hiệu chỉ bộ có vị-trí không nhất định :

1°) Hoặc ở bên trên :

Thí-dụ : Chữ 草 (thảo) thuộc bộ 艹 (thảo).

2°) Hoặc ở bên dưới :

Thí-dụ : Chữ 思 (tư) thuộc bộ 心 (tâm).

3°) Hoặc ở bên trái :

Thí-dụ : Chữ 作 (tác) thuộc bộ 亻 (nhân).

4°) Hoặc ở bên phải :

Thí-dụ : Chữ 順 (thuận) thuộc bộ 頁 (hiệt).

5°) Hoặc ở bên trong :

Thí-dụ : Chữ 向 (hướng) thuộc bộ 口 (khẩu).

6°) Hoặc ở bên ngoài ;

Thí-dụ : Chữ 囚 (tù) thuộc bộ 囗 (vi).

Vì có sự bất định về vị-trí của ký-hiệu bộ trong chữ như thế, nên việc nhận định bộ của chữ không phải dễ-dàng.

Tuy nhiên, ta có thể phân các chữ Hán ra làm bốn loại sau này cho tiện việc nhận định bộ :

1°) **Có những chữ chính nó là bộ.** Nếu đã đọc nhiều lần phần nói về 214 bộ chữ Hán, ta có thể dễ-dàng nhận được các chữ này.

Thí-dụ : 人 (nhân) : bộ 2 nét, ở trang 14 (Thiều-chửu).
而 (nhi) : bộ 6 nét, ở trang 512.

2°) **Có những chữ hợp bởi hai hay nhiều phần, nhưng trong đó chỉ có một phần rõ-rệt là ký-hiệu chỉ bộ.** Gặp những chữ thuộc loại này, ta cũng có thể nhận được bộ của chúng dễ-dàng.

Thí-dụ : 佛 (**Phật**) hợp bởi 亻 (nhân) và 弗 (phất). Chữ này thuộc bộ « nhân » (2 nét, trang 14), vì « phất » là một chữ, chứ không phải là ký-hiệu chỉ bộ.

Giở đến trang 14 của cuốn tự-điển Thiều-Chửu.

Trừ phần ký-hiệu chỉ bộ đi (nhân), ta đếm xem phần chữ còn lại (phất) có bao nhiêu nét (5 nét).

Giở đến trang có số nét đó (5 nét) trong phần bộ « nhân » từ trang 14 trở đi : đó là các trang từ 19 đến 22.

Tìm lần lượt các trang này, sẽ thấy chữ « phật » ở trang 21, cột thứ 2 với âm và nghĩa của nó.

羣 (**quần**) hợp bởi 君 (quân) và 羊 (dương). Chữ này thuộc bộ « dương » (6 nét, trang 505), vì « quân » là một chữ, chứ không phải là ký-hiệu chỉ bộ.

Chữ « quân » có 7 nét.

Giở đến trang có số 7 nét trong phần bộ « dương » (từ trang 505 trở đi) : Đó là trang 506.

Thấy chữ « quần » ở trang 506, cột I.

3°) **Có những chữ hợp bởi hai hay nhiều phần ; những phần này khi đứng riêng một mình đều là ký-hiệu chỉ bộ.** Khi gặp những chữ thuộc loại này, ta phải đoán chữ hoặc thuộc bộ này, hoặc thuộc bộ kia.

Thí-dụ : 好 **(hảo)** hợp bởi chữ 女 (nữ) và chữ 子 (tử). Khi đứng một mình, các chữ « nữ » và « tử » đều là ký-hiệu chỉ bộ. Vì vậy ta phải đoán : chữ « hảo » nếu không thuộc bộ « nữ » thì thuộc bộ « tử ». Sau khi tra theo cách nói ở loại hai ở trên, ta biết chữ « hảo » thuộc bộ « nữ » (3 nét) ở trang 126, cột I.

奮 **(phấn)** hợp bởi 大 (đại), 隹 (chuy) và 田 (điền). Khi đứng một mình, các chữ « đại », « chuy » và « điền » đều là ký-hiệu chỉ bộ. Vì vậy phải đoán : chữ « phấn » nếu không thuộc bộ « đại », thì thuộc bộ « chuy » hoặc bộ « điền ».

Sau khi tra, ta biết chữ « phấn » thuộc bộ « đại » (3 nét) ở trang 125, cột II.

4°) **Có những chữ khó đoán bộ.** Ta phải đếm nét rồi tìm trong *Mục tra chữ* (Kiểm tự) ở đầu cuốn từ-điển. Ta sẽ biết chữ muốn tra ở trang bao nhiêu. Giở đến trang đó, sẽ tìm thấy chữ muốn tra và biết nó thuộc bộ nào.

Thí-dụ : 之 (chi) 4 nét, ở trang 7, thuộc bộ 丿 (triệt).
甚 (thậm) 9 nét, ở trang 402, thuộc bộ 甘(cam).
者 (giả) 9 nét, ở trang 211, thuộc bộ 老 (lão).

Nói tóm lại, muốn dùng các từ-điển tra bằng cách nhận bộ chữ, cần phải :

a) Biết đếm nét chữ ;

b) Đọc nhiều lần bảng tổng-mục 214 bộ ;

c) Nhận định bộ chữ căn-cứ vào bốn loại nói trên.

CÁC BỘ CHỮ HÁN

Nhờ biết các bộ chữ Hán, ta có thể:

1°) Tra các tự-điển và từ-điển chữ Hán;

2°) Hiểu ý nghĩa của các chữ (vì chữ Hán là một hệ-thống biểu ý).

Có 214 bộ chữ Hán xếp theo thứ-tự từ 1 nét đến 17 nét.

Một bộ có thể có nhiều hình-thức khác nhau. Thí-dụ:

Bộ « nhân » có hai hình-thức : 人 (hình-thức chính),
亻 (hình-thức phụ).

Bộ « tâm » có ba hình-thức : 心 (hình-thức chính),
忄 ⺗ (các hình-thức phụ).

Ở đây tôi đặt số thứ-tự cho hình-thức chính của mỗi bộ. Hình-thức phụ của một bộ mang số thứ-tự của hình-thức chính của bộ đó thêm dấu hoa thị. Thí-dụ:

Bộ 人 mang số 9
Bộ 亻 mang số 9*

CÁC BỘ 1 NÉT (6 bộ)

Số thứ tự	Bộ	Nghĩa	Chữ thuộc bộ này
1	一	Số một	七 (2 nét) Số bảy
	Nhất		**Thất**
2	丨	Nét xổ	中 (4n) Trong, giữa
	Cổn		**Trung**
3	丶	Nét chấm	主 (5n) Người đứng đầu
	Chủ		**Chủ**
4	丿	Nét phẩy	久 (3n) Lâu.
	Phiệt		**Cửu**

5	乙 **Ất**	Ngôi thứ 2 của hàng Can	九 (2n) Số chín **Cửu**
6	亅 **Quyết**	Nét móc ngược	了 (2n) Xong, hết **Liễu**

CÁC BỘ 2 NÉT (23 bộ)

7	二 **Nhị**	Số hai	五 (4n) Số năm **Ngũ**
8	亠 **Đầu**		亡 (3n) Mất đi **Vong**
9	人 **Nhân**	Người (Vẽ hình người đứng)	今 (4n) Nay **Kim**
10	儿 **Nhân**	Người (Vẽ hình người đi)	兄 (5n) Người anh **Huynh**
11	入 **Nhập**	Vào (vô)	内 (4n) Bên trong **Nội**
12	八 **Bát**	Số tám	六 (4n) Số sáu **Lục**
13	冂 **Quynh**	Miền bên ngoài rừng	册 (5n) Cuốn (sách) **Sách**
14	冖 **Mịch**	Dùng khăn che đậy đồ vật.	冠 (9n) Cái mũ (nón) **Quan**
15	冫 **Băng**	Nước gặp lạnh đông lại. (chữ 冰 cổ)	冰 (6n) Nước gặp lạnh đông lại **Băng**
16	几 **Kỷ**	Cái ghế	凡 (3n) Đại khái **Phàm**

17	凵		出 (5n) Ra
	Khảm	Há mồm	**Xuất**
18	刀		分 (4n) Chia rẽ ra
	Đao	Con dao	**Phân**
19	力		助 (7n) Giúp đỡ
	Lực	Sức	**Trợ**
20	勹		勿 (4n) Đừng, chớ
	Bao	Bọc lấy	**Vật**
21	匕		北 (5n) Tên một phương
	Tỷ (bỉ)	Cái muỗm	**Bắc**
22	匚	Đồ dùng để	匠 (6n) Người thợ
	Phương	đựng vật	**Tượng**
23	匸		匹 (4n) Tấm (vải)
	Hễ	Che đậy	**Thất**
24	十		千 (3n) Số ngàn
	Thập	Số mười	**Thiên**
25	卜	Bói để biết việc	占 (5n) Xem điềm để biết tốt, xấu
	Bốc	tốt xấu.	**Chiêm**
26	卩	Đốt tre	印 (6n) In
	Tiết	(chữ 節 *tiết* cổ)	**Ấn**
27	厂	Chỗ sườn núi	厚 (9n) Dày-dặn
	Hán	người có thể ở được	**Hậu**
28	厶	Riêng	去 (5n) Đi
	Khư	(chữ 私 *tư* cổ)	**Khứ**
29	又		友 (4n) Người bạn
	Hựu	Lại nữa	**Hữu**

9* 亻 Một hình-thức khác 仁 (4n) Lòng thương người
Nhân của bộ 人. Bao giờ **Nhân** cũng ở bên trái chữ.

18* 刂 Một hình-thức khác 到 (8n) Đến, tới
Đao của bộ 刀. Bao giờ **Đáo** cũng ở bên phải chữ.

26* 卩 Một hình-thức khác 危 (6n) Hiểm nghèo
Tiết của bộ 厂 **Nguy**

CÁC BỘ 3 NÉT (31 bộ)

30 口 Mồm, miệng 古 (5n) Đời xưa
Khẩu **Cổ**

31 口 Vây quanh 囚 (5n) Giam giữ
Vi (chữ 圍 *vi* cổ) **Tù**

32 土 Đất 在 (6n) Ở
Thổ **Tại**

33 士 Người học-trò 壬 (4n) Ngôi thứ 9 của hàng Can
Sĩ **Nhâm**

34 夂 Theo sau mà đến 夆 (7n) Dắt kéo đi.
Tri **Phùng**

35 夊 Dáng đi chậm-chạp 夏 (10n) Mùa hè
Tuy **Hạ**

36 夕 Buổi chiều 外 (5n) Bên ngoài
Tịch **Ngoại**

37 大 To, lớn 天 (4n) Trời
Đại **Thiên**

38	女 **Nữ**	Người con gái	好 (6n) **Hảo**	Tốt đẹp
39	子 **Tử**	Người con	孝 (7n) **Hiếu**	Thảo với cha mẹ
40	宀 **Miên**	Lợp trùm nhà ngoài với nhà trong	安 (6n) **An**	Yên ổn
41	寸 **Thốn**	Tấc (10 phân)	寺 (6n) **Tự**	Ngôi chùa
42	小 **Tiểu**	Bé, nhỏ	少 (4n) **Thiểu**	Ít
43	尢 **Uông**	Yếu đuối	尤 (4n) **Vưu**	Oán trách
44	尸 **Thi**	Thây người chết	尺 (4n) **Xích**	Thước (10 tấc)
45	屮 **Triệt**	Cây cỏ mới sinh	屯 (4n) **Chuân**	Gian-nan
46	山 **San** (sơn)	Núi	岑 (7n) **Sầm**	Núi nhỏ mà cao
47	巛 **Xuyên** (Bản-tự của 川 *xuyên*)	Sông	巡 (7n) **Tuần**	Đi lại xem xét
48	工 **Công**	Người thợ	左 (5n) **Tả**	Bên trái
49	己 **Kỷ**	Mình	巷 (9n) **Hạng**	Đường hẻm
50	巾 **Cân**	Cái khăn	市 (5n) **Thị**	Cái chợ

51	干 **Can**	Phạm đến	平 (5n) Bằng phẳng **Bình**
52	幺 **Yêu**	Nhỏ lắm	幼 (5n) Bé, nhỏ tuổi **Ấu**
53	广 **Nghiễm**	Đầu cột lớn của nhà ở	庫 (10n) Kho chứa đồ vật **Khố**
54	廴 **Dẫn**	Đi lâu	建 (9n) Xây dựng **Kiến**
55	廾 **Củng**	Chắp tay	弄 (7n) Đùa bỡn **Lộng**
56	弋 **Dặc**	Chiếm lấy	式 (6n) Phép tắc **Thức**
57	弓 **Cung**	Binh khí dùng để bắn tên	弔 (4n) Viếng người chết **Điếu**
58	彐 **Kệ**	Đầu con dim (nhím)	
59	彡 **Sam**	Lông dài	形 (9n) Dáng vẻ **Hình**
60	彳 **Xích**	Bước chân trái	待 (9n) Đợi chờ **Đãi**
43*	兀 **Ngột**	Cao mà trên bằng phẳng Một hình-thức khác của bộ 尢 *uông*	
58*	尸 **Kệ**	Một hình-thức khác của bộ 彐	彖 (9n) Lời giải-thích các quẻ trong kinh Dịch **Thoán**

58*	彐 Kệ	Một hình-thức khác của bộ 彑	彗 (11n) Sao chổi Tuệ
61*	忄 Tâm	Một hình-thức khác của bộ 心 *tâm* (4n).	恃 (9n) Trông cậy Thị
64*	扌 Thủ	Một hình-thức khác của bộ 手 *thủ* (4n).	打 (5n) Đánh Đả
85*	氵 Thủy	Một hình-thức khác của bộ 水 *thủy* (4n).	江 (6n) Con sông lớn Giang
94*	犭 Khuyển	Một hình-thức khác của bộ 犬 *khuyển* (4n).	狗 (8n) Con chó Cẩu
163*	阝 Ấp	Một hình-thức khác của bộ 邑 *ấp* (7n). Bao giờ cũng ở bên phải chữ.	邦 (7n) Nước Bang
170*	阝 Phụ	Một hình-thức khác của bộ 阜 *phụ* (8n). Bao giờ cũng ở bên trái chữ.	防 (7n) Giữ-gìn Phòng

CÁC BỘ 4 NÉT (34 bộ)

61	心 Tâm	Lòng. Tim.	忌 (7n) Ghét Kỵ
62	戈 Qua	Một thứ binh khí đời xưa	成 (7n) Làm xong Thành
63	戶 Hộ	Cửa một cánh. Nhà	房 (8n) Gian buồng Phòng
64	手 Thủ	Tay	拜 (9n) Lạy Bái

65 支 Cấp cho
Chi

66 攴 Đánh khẽ
Phác (phốc)

67 文 Vẻ 斑 (12n) Sắc lẫn-lộn
Văn **Ban**

68 斗 Cái đấu (10 thăng) 斜 (11n) Không ngay thẳng
Đẩu **Tà**

69 斤 Cái rìu 斥 (5n) Ruồng đuổi
Cân **Xích**

70 方 Hướng 旁 (10n) Một bên
Phương **Bàng**

71 无 Không 既 (11n) Đã
Vô **Ký**

72 日 Ngày. Mặt trời. 旦 (5n) Buổi sớm
Nhật **Đán**

73 曰 Nói rằng 書 (10n) Sách
Viết **Thư**

74 月 Tháng. Mặt trăng. 朋 (8n) Bè bạn
Nguyệt **Bằng**

75 木 Cây. Gỗ. 林 (8n) Rừng
Mộc **Lâm**

76 欠 Thiếu-thốn 欲 (11n) Ham muốn
Khiếm **Dục**

77 止 Nghỉ. Thôi. 正 (5n) Ngay thẳng
Chỉ **Chính**

78 歹 Xương tàn 死 (6n) Chết
Ngạt Tử

79 殳 Một thứ binh-khí dài không có mũi nhọn. 殺 (11n) Giết
Thù Sát

80 毋 Không 母 (5n) Mẹ
Vô Mẫu

81 比 So-sánh 毗 (9n) Giúp đỡ
Tỷ Bì

82 毛 Lông loài động-vật 毬 (11n) Quả bóng
Mao Cầu

83 氏 Họ 民 (5n) Người trong nước
Thị Dân

84 气 Hơi (như chữ 氣) 氣 (10) Chất hơi
Khí Khí

85 水 Nước 永 (5n) Lâu dài
Thủy Vĩnh

86 火 Lửa 炎 (8n) Nóng
Hỏa Viêm

87 爪 Móng chân loài cầm thú
Trảo

88 父 Cha 爺 (13n) Tiếng xưng hô cha
Phụ Gia

89 爻 Trong kinh Dịch, một quái có 6 hào. 爽 (11n) Sáng-suốt
Hào Sảng

90 爿 Mảnh gỗ bên trái 牀 (8n) Cái giường
Tường Sàng

91 片 **Phiến** Miếng mỏng và phẳng

牌 (12n) Cái biển treo yết thị **Bài**

92 牙 **Nha** Cái răng

93 牛 **Ngưu** Con bò

牽 (11n) Dắt đi **Khiên**

94 犬 **Khuyển** Con chó

61* 忄 **Tâm** Một hình-thức khác của bộ 心

慕 (15n) Yêu mến **Mộ**

66* 攵 **Phác** (phốc) Một hình-thức khác của bộ 攴

改 (7n) Sửa đổi **Cải**

86* 灬 **Hỏa** Một hình-thức khác của bộ 火. Bao giờ cũng ở bên dưới chữ.

烏 (10n) Con quạ **Ô**

87* 爫 **Trảo** Một hình-thức khác của bộ 爪. Bao giờ cũng ở bên trên chữ.

爲 (12n) Làm **Vi**

93* 牜 **Ngưu** Một hình-thức khác của bộ 牛. Bao giờ cũng ở bên trái chữ.

物 (8n) Những cái sinh ra trong khoảng trời đất **Vật**

96* 王 **Vương** Vua

Một hình-thức khác của bộ 玉 *ngọc* (5n).

珍 (9n) Quí báu **Trân**

122* 冗 **Võng** Một hình-thức khác của bộ 网 (6n).

罕 (7n) Ít **Hãn**

130*	月 **Nhục**	Một hình-thức khác của bộ 肉 *nhục* (6n).	肝 (7n) Gan **Can**
140*	艹 **Thảo**	Một hình-thức khác của bộ 艸 *thảo* (6n). Bao giờ cũng ở bên trên chữ.	花 (8n) Bông **Hoa**
162*	辶 **Sước**	Một hình-thức khác của bộ 辵 *sước* (7n).	近 (8n) Gần **Cận**

CÁC BỘ 5 NÉT (23 bộ)

95	玄 **Huyền**	Màu đen	率 (11n) Noi theo **Suất**
96	玉 **Ngọc**	Châu báu	璧 (17n) Một thứ ngọc **Bích**
97	瓜 **Qua**	Cây dưa	瓢 (16n) Cái bầu **Biều**
98	瓦 **Ngõa**	Ngói	瓶 (11n) Cái lọ **Bình**
99	甘 **Cam**	Ngọt	甜 (11n) Ngọt lắm **Điềm**
100	生 **Sinh**	Sống. Đẻ ra.	產 (11n) Sinh đẻ **Sản**
101	用 **Dụng**	Dùng	甫 (7n) Tiếng mỹ xưng người đàn-ông **Phủ**
102	田 **Điền**	Ruộng	男 (7n) Người con trai **Nam**

103	疋	Chân	疑 (14n) Ngờ vực
	Sơ		**Nghi**
104	疒	Tật bệnh	疲 (10n) Nhọc mệt
	Nạch		**Bì**
105	癶	Đạp ra	登 (12n) Lên
	Bát		**Đăng**
106	白	Màu trắng	百 (6n) Số trăm
	Bạch		**Bách** (bá)
107	皮	Da	鼓 (14n) Cái trống
	Bì		**Cổ**
108	皿	Đồ bát đĩa	盆 (9n) Cái chậu sành
	Mãn (Mãnh)		**Bồn**
109	目	Mắt	眉 (9n) Lông mày
	Mục		**Mi**
110	矛	Một thứ binh-khí có	矜 (9n) Khoe-khoang
	Mâu (mưu)	cán dài, mũi nhọn	**Căng**
111	矢	Tên để bắn cung	知 (8n) Biết
	Thỉ		**Tri**
112	石	Đá	硯 (12n) Cái nghiên
	Thạch		**Nghiễn**
113	示	Thần đất	社 (12n) Đền thờ thần đất
	Kỳ		**Xã**
114	禸	Vết ngón chân con	禽 (13n) Loài chim
	Nhựu	thú dẫm xuống đất.	**Cầm**

115	禾 Hòa	Lúa	私 (7n) Riêng Tư
116	穴 Huyệt	Hang. Hố. Lỗ.	空 (8n) Trống rỗng Không
117	立 Lập	Đứng thẳng	童 (12n) Trẻ thơ Đồng
85*	水 Thủy	Một hình-thức khác của bộ 水	求 (7n) Xin Cầu
103*	疋 Sơ	Một hình-thức khác của bộ 足	
103*	疋 Sơ	Một hình-thức khác của bộ 足, bao giờ cũng ở bên trái chữ.	疏 (11n) Không thân Sơ
109*	罒 Mục	Một hình-thức khác của bộ 目, bao giờ cũng ở bên trên chữ.	眾 (11n) Nhiều Chúng
122*	罒 Võng	Một hình-thức khác của bộ 网 *võng* (6n), bao giờ cũng ở bên trên chữ.	罪 (13n) Lỗi Tội
145*	衣 Y	Một hình-thức khác của bộ 衣 *y*(6n), bao giờ cũng ở bên trái chữ.	衫 (8n) Áo đơn Sam

CÁC BỘ 6 NÉT (29 bộ)

118	竹 Trúc	Cây tre

119	米 **Mễ**	Gạo	粟 (12n) Thóc lúa **Túc**
120	糸 **Mịch**	Sợi tơ nhỏ	紅 (9n) Màu đỏ nhạt **Hồng**
121	缶 **Phũ**	Đồ sành	缸 (9n) Cái chum to **Cương** (hàng)
122	网 **Võng**	Cái lưới (chữ 網 *võng* cổ)	
123	羊 **Dương**	Con dê	羣 (13n) Bầy, đàn. **Quần**
124	羽 **Vũ**	Lông chim	翔 (12n) Bay về **Tường**
125	老 **Lão**	Già	耆 (10n) Già (60 tuổi) **Kỳ**
126	而 **Nhi**	Và. Rồi (liên-từ)	耐 (9n) Chịu đựng được **Nại**
127	耒 **Lỗi**	Cái cày	耕 (10n) Cày ruộng **Canh**
128	耳 **Nhĩ**	Tai	聞 (14n) Nghe **Văn**
129	聿 **Duật**	Bèn (phát ngữ từ)	肆 (13n) Tiệm hàng **Tứ**
130	肉 **Nhục**	Thịt	

131	臣 Thần	Bày tôi	卧 (8n) Nằm Ngọa
132	自 Tự	Từ. Do (giới-từ)	臭 (10n) Hơi, mùi. Xú
133	至 Chí	Tới, đến.	致 (10) Suy đến cùng Trí
134	臼 Cữu	Cái cối đề dã	舅 (13n) Cậu (anh, em của mẹ) Cữu
135	舌 Thiệt	Lưỡi	舍 (8n) Quán trọ Xá
136	舛 Suyễn	Ngang trái	舞 (14n) Múa Vũ
137	舟 Chu	Cái thuyền	舶 (11n) Thuyền lớn Bạch (bạc)
138	艮 Cấn	Một quẻ trong bát quái	良 (7n) Hiền lành Lương
139	色 Sắc	Vẻ. Màu.	
140	艸 Thảo	Cỏ (bản-tự của 草 *thảo*)	
141	虎 Hô	Vằn con cọp	虎 (8n) Con cọp Hổ
142	虫 Trùng	Loài sâu bọ	蚊 (10n) Con muỗi Văn

143	血 Huyết	Máu	
144	行 Hành	Đi. Làm	衛 (16n) Phòng giữ Vệ
145	衣 Y	Cái áo	衾 (10n) Áo ngủ Khâm
146	襾 Á	Che, chùm lên.	要 (9n) Quan-trọng Yếu
118*	竹 Trúc	Một hình-thức khác của bộ 竹, bao giờ cũng ở bên trên chữ.	笠 (11n) Cái nón Lạp

CÁC BỘ 7 NÉT (20 bộ)

147	見 Kiến	Trông thấy	視 (12n) Ngắm kỹ Thị
148	角 Giác	Sừng thú. Góc.	解 (13n) Giảng cho rõ Giải
149	言 Ngôn	Nói	訪 (11n) Hỏi Phỏng
150	谷 Cốc	Khe núi. Hang núi.	豁 (17n) Tâm ý mở rộng Hoát
151	豆 Đậu	Cây đậu	豐 (18n) Đầy. Thịnh Phong
152	豕 Thỉ	Con heo	象 (12n) Con voi Tượng

153	豸 Trĩ	Loài sâu không có chân	貌 (14n) Dáng mặt Mạo
154	貝 Bối	Vật qui báu	貧 (11n) Nghèo Bần
155	赤 Xích	Màu đỏ	赦 (11n) Tha tội Xá
156	走 Tẩu	Chạy	起 (10n) Dậy. Dấy lên Khởi
157	足 Túc	Chân. Đầy đủ.	
158	身 Thân	Mình	躬 (10n) Mình Cung
159	車 Xa	Cái xe	軍 (9n) Đội binh Quân
160	辛 Tân	Cay	辯 (21n) Tranh luận Biện
161	辰 Thần (thìn)	Ngôi thứ 5 của hàng Chi.	辱 (10n) Xấu hổ Nhục
162	辵 Sước	Chợt đi chợt nghỉ	
163	邑 Ấp	Vùng đất nhỏ	
164	酉 Dậu	Ngôi thứ 10 của hàng Chi	酒 (10n) Rượu Tửu
165	釆 Biện	Phân biệt (bản-tự của 辨 *biện*)	采 (8n) Màu-mỡ đẹp-đẽ Thái

166 里 Làng. Dặm. 重 (9n) Nặng
Lý Trọng

CÁC BỘ 8 NÉT (9 bộ)

167 金 Vàng 銀 (14n) Bạc
Kim Ngân

168 長 Dài
Trường

169 門 Cửa 開 (12n) Mở
Môn Khai

170 阜 Núi đất
Phụ

171 隶 Kịp 隸 (17n) Phụ thuộc
Đãi Lệ

172 隹 Loài chim đuôi ngắn 集 (12n) Họp lại
Chuy Tập

173 雨 Mưa 雲 (12n) Mây
Vũ Vân

174 青 Màu xanh 靜 (16n) Yên-lặng
Thạnh Tĩnh

175 非 Trái. Không phải. 靡 (19n) Không, chẳng
Phi Mỹ

CÁC BỘ 9 NÉT (10 bộ)

176 面 Mặt
Diện

177 革 Cách — Thay đổi. Da thú cạo lông rồi. — 鞭 (18n) Cái roi Tiên

178 韋 Vi — Da thuộc rồi — 韜 (19n) Phép dùng binh Thao

179 韭 Cửu — Một thứ rau

180 音 Âm — Tiếng — 韻 (19n) Vần (thơ) Vận

181 頁 Hiệt — Đầu. Trang giấy — 頂 (11n) Đỉnh đầu Đính

182 風 Phong — Gió — 飄 (20n) Gió thổi Phiêu

183 飛 Phi — Bay

184 食 Thực — Ăn — 飲 (13) Uống Ẩm

185 首 Thủ — Đầu

186 香 Hương — Mùi thơm — 馨 (20n) Hương bay ngát ra Hinh

CÁC BỘ 10 NÉT (8 bộ)

187 馬 Mã — Con ngựa — 駒 (15n) Ngựa non, khỏe Câu

188 骨 Cốt — Xương — 體 (23n) Thân, mình Thể

189 高 Trái với thấp
Cao

190 髟 Tóc dài lượt-thượt 髮 (15n) Tóc
Tiêu (bưu) Phát

191 鬥 Đánh nhau 鬧 (15n) Ầm-ĩ
Đấu Náo

192 鬯 Rượu nếp 鬱 (29n) Buồn-bã
Sưởng Uất

193 鬲 Tên một nước nhỏ
Cách thời xưa

194 鬼 Con ma 魄 (15n) Vía
Qui Phách

CÁC BỘ 11 NÉT (6 bộ)

195 魚 Con cá 鯉 (18n) Cá chép
Ngư Lý

196 鳥 Con chim 鳴 (14n) Hót, kêu.
Điểu Minh

197 鹵 Đất mặn 鹹 (20n) Mặn
Lỗ Hàm

198 鹿 Con hươu 麗 (19n) Đẹp-đẽ
Lộc Lệ

199 麥 Lúa tẻ 麴 (19n) Men rượu
Mạch Khúc

200 麻 Cây gai
Ma

CÁC BỘ 12 NÉT (4 bộ)

201 黃 Màu vàng
Hoàng

202 黍 Lúa nếp 黏 (19n) Chất dính
Thử **Niêm**

203 黑 Màu đen 點 (19n) Dấu chấm
Hắc **Điểm**

204 黹 May áo
Chỉ

CÁC BỘ 13 NÉT (4 bộ)

205 黽 Cố gắng 鼈 (24n) Con ba ba
Mãnh (mẫn) **Biết**

206 鼎 Cái vạc 鼏 (15n) Cái vạc lớn
Đỉnh **Nãi**

207 鼓 Cái trống 鼙 (21n) Trống trận
Cổ **Bề**

208 鼠 Con chuột 鼷 (23n) Chuột nhắt
Thử **Hề**

CÁC BỘ 14 NÉT (4 bộ)

209 鼻 Mũi
Tỵ

210 齊 Đều, không so-le. 齋 (17n) Ăn chay
Tề **Trai**

CÁC BỘ 15 NÉT (1 bộ)

211 齒 Răng. Tuổi-tác 齡 (20n) Tuổi
Xỉ Linh

CÁC BỘ 16 NÉT (2 bộ)

212 龍 Con rồng 龐 (19n) Họ Bàng
Long Bàng

213 龜 Con rùa
Quy

CÁC BỘ 17 NÉT (1 bộ)

214 龠 Một thứ nhạc-khí như
Dược ống sáo có ba lỗ.

BẢNG TỔNG-MỤC CÁC BỘ CHỮ HÁN

I NÉT	18 刀	33 士	52 幺	61 心	80 毋	93* 牜
1 一	19 力	34 夂	53 广	62 戈	81 比	96* 王
2 丨	20 勹	35 夊	54 廴	63 戶	82 毛	122* 冗
3 丶	21 匕	36 夕	55 廾	64 手	83 氏	130* 月
4 丿	22 匚	37 大	56 弋	65 支	84 气	140* 艹
5 乙	23 匸	38 女	57 弓	66 攴	85 水	162* 辶
6 亅	24 十	39 子	58 彐	67 文	86 火	*V NÉT*
II NÉT	25 卜	40 宀	59 彡	68 斗	87 爪	95 玄
7 二	26 卩	41 寸	60 彳	69 斤	88 父	96 玉
8 亠	27 厂	42 小	43* 兀	70 方	89 爻	97 瓜
9 人	28 厶	43 尢	58* 𠂉	71 无	90 爿	98 瓦
10 儿	29 又	44 尸	58* 彐	72 日	91 片	99 甘
11 入	9* 亻	45 屮	61* 忄	73 曰	92 牙	100 生
12 八	18* 刂	46 山	61* 扌	74 月	93 牛	101 用
13 冂	26* 巳	47 巛	85* 氵	75 木	94 犬	102 田
14 冖	*III NÉT*	48 工	91* 犭	76 欠	61* 忄	103 疋
15 冫	30 口	49 己	163* 阝	77 止	66* 攵	104 疒
16 几	31 囗	50 巾	170* 阝	78 歹	86* 灬	105 癶
17 凵	32 土	51 干	*IV NÉT*	79 殳	87* 灬	106 白

107 皮
108 皿
109 目
110 矛
111 矢
112 石
113 示
114 禸
115 禾
116 穴
117 立
85* 氷
103* 疋
103* 疋
109* 罒
122* 罒
145* 衤
VI NÉT
118 竹

119 米
120 糸
121 缶
122 网
123 羊
124 羽
125 老
126 而
127 耒
128 耳
129 聿
130 肉
131 臣
132 自
133 至
134 臼
135 舌
136 舛
137 舟

138 艮
139 色
140 艸
141 虍
142 虫
143 血
144 行
145 衣
146 襾
118* 竹
VII NÉT
147 見
148 角
149 言
150 谷
151 豆
152 豕
153 豸
154 貝

155 赤
156 走
157 足
158 身
159 車
160 辛
161 辰
162 辵
163 邑
164 酉
165 釆
166 里
VIII
167 金
168 長
169 門
170 阜
171 隶
172 隹

173 雨
174 青
175 非
IX NÉT
176 面
177 革
178 韋
179 韭
180 音
181 頁
182 風
183 飛
184 食
185 首
186 香
X NÉT
187 馬
188 骨
189 高

190 髟
191 鬥
192 鬯
193 鬲
194 鬼
XI NÉT
195 魚
196 鳥
197 鹵
198 鹿
199 麥
200 麻
XII NÉT
201 黃
202 黍
203 黑
204 黹
XIII NÉT
205 黽

206 鼎
207 鼓
208 鼠
XIV NÉT
209 鼻
210 齊
XV NÉT
211 齒
XVI NÉT
212 龍
213 龜
XVII NÉT
214 龠

PHẦN THỨ HAI

Những bài tuyển trích trong sách

TÂN QUỐC-VĂN

của Thương-Vụ ấn thư quán

QUYỂN I

BÀI 1

人 天 日 月

Âm và số nét : **Nhân** (2 nét) — **Thiên** (4 nét) — **Nhật** (4 nét) — **Nguyệt** (4 nét).

Nghĩa : *Người — Trời — Mặt trời, ngày* [1] *— Mặt trăng, tháng* [1].

Chú-giải : 1. Một chữ Hán thường có nhiều nghĩa. Tùy theo vị-trí của chữ trong câu hay ý của câu, chữ có nghĩa này hay nghĩa khác.

BÀI 2

人	大	人	小
Nhân	**đại**	Nhân	**tiểu**
天	高	天	青
Thiên	**cao**	Thiên	**thanh**
日	光	月	明
Nhật	**quang**	Nguyệt	**minh**

Chữ mới : **Đại** (3 nét) : to, lớn — **Tiểu** (3 nét) : bé, nhỏ — **Cao** (10 nét) : trái với thấp — **Thanh** (8 nét) : xanh — **Quang** (6 nét) : sáng — **Minh** (8 nét) : sáng.

Dịch nghĩa :

Người lớn — Người nhỏ.

Trời cao — Trời xanh.

Mặt trời sáng — Mặt trăng sáng.

BÀI 3

青天 白日 明月

Thanh thiên **Bạch** nhật Minh nguyệt

人行 馬走 鳥飛

Nhân **hành** **Mã** **tẩu** **Điểu** **phi**

Chữ mới : **Bạch** (5 nét) : trắng — **Hành** (6n) : đi **Mã** (10n) : con ngựa — **Tẩu** (7n) : chạy — **Điểu** (11n) : con chim **Phi** (9n) : bay.

Dịch nghĩa :

Trời xanh *Mặt trời sáng* *Mặt trăng sáng*

Người đi *Ngựa chạy* *Chim bay*

Chú giải : **1.** « Thanh thiên » và « Thiên thanh » cùng dịch là *trời xanh*. Nhưng hai chữ « Thanh thiên » chỉ là những từ ; hai chữ « Thiên thanh » mới hợp thành câu (xem bài 2) Đó cũng là sự phân-biệt giữa « Minh nguyệt » và « Nguyệt minh », « Bạch nhật » và « Nhật bạch ». Trong trường-hợp thứ nhất, hình-dung-từ đặt trước danh-từ. Trong trường-hợp thứ hai, hình-dung-từ đặt sau danh-từ.

BÀI 4

在家中，孝父母

Tại gia trung, hiếu phụ mẫu.

入學校，敬先生

Nhập học hiệu, kính tiên sinh.

Chữ mới : **Tại** (6n) : ở — **Gia** (10n) : nhà — **Trung** (4n) : bên trong — **Hiếu** (7n) : hết lòng thờ cha mẹ — **Phụ** (4n) : cha — **Mẫu** (5n) : mẹ — **Nhập** (2n) : vào — **Học hiệu** (16n, 10n) : nhà trường— **Kính** (13n) : tôn trọng — **Tiên sinh** (6n, 5n) : thày giáo.

Dịch nghĩa :

Ở trong nhà, có hiếu với cha mẹ.

Vào nhà trường, kính trọng thày dạy.

BÀI 5

天 初 晚，月 光 明

Thiên **sơ** **vãn**, nguyệt quang minh. (1)

窗 前 遠 望，月 在 東 方

Song tiền viễn vọng : nguyệt tại **đông phương.**

Chữ mới : **Sơ** (7n) : bắt đầu, mới — **Vãn** (11n) : muộn, buổi chiều — **Song** (16n) : cửa sổ — **Tiền** (9n) : phía trước — **Viễn** (14n) : xa — **Vọng** (11n) : trông xa — **Đông** (8n) : phương đông — **Phương** (4n) : hướng.

Dịch nghĩa :

Trời bắt đầu tối, trăng sáng tỏ.

Trước cửa sổ, trông ra xa : mặt trăng ở phương đông.

Chú giải : 1. Mấy chữ « Nguyệt quang minh » cũng có thể dịch là *ánh trăng sáng tỏ*. Trong trường-hợp này, chữ « quang » được hiểu là một danh-từ.

BÀI 6

竹 簾 外，兩 燕 子，

Trúc liêm ngoại, lưỡng yến tử (1),

忽 飛 來，忽 飛 去。

hốt phi lai, hốt phi khứ.

Chữ mới : **Trúc** (6n) : cây tre — **Liêm** (19n) : cái mành-mành — **Ngoại** (19n) : bên ngoài — **Lưỡng** (8n) : hai — **Yến tử** (16n, 3n) : chim én — **Hốt** (8n) : thình-lình — **Lai** (8n) : lại, đến — **Khứ** (5n) : đi.

Dịch nghĩa :

Ngoài bức mành-mành tre, hai con chim én thình-lình bay đến, thình-lình bay đi.

Chú giải : **1.** Chữ « tử » đứng riêng có nghĩa là *người con.* Ở đây, nó là tiếng chỉ loài chim.

BÀI 7

大 路 上，人 往 來，
Đại **lộ thượng,** nhân **vãng** lai,
或 乘 車，或 步 行。
hoặc thừa xa, hoặc **bộ** hành.

Chữ mới : **Lộ** (13n) : con đường — **Thượng** (3n) : bên trên — **Vãng** (8n) : đi — **Hoặc** (8n) : tiếng tỏ ý không định — **Thừa** (10n) : cỡi xe — **Xa** (7n) : cái xe — **Bộ** (8n) : đi chân, bước.

Dịch nghĩa :

Trên đường cái, người đi lại, hoặc cỡi xe, hoặc đi bộ.

BÀI 8

鳥 有 兩 翼，故 能 飛。
Điểu **hữu** lưỡng **dực,** **cố** **năng** phi.
獸 有 四 足，故 善 走。
Thú hữu **tứ** **túc,** cố **thiện** tẩu.

Chữ mới : **Hữu** (6n) : có — **Dực** (17n) : cánh chim — **Cố** (9n) : vì vậy, cho nên — **Năng** (10n) : có thể làm được — **Thú** (19n) : loài muông — **Tứ** (5n) : bốn — **Túc** (7n) : chân — **Thiện** (12n) : giỏi, khéo.

Dịch nghĩa :

Chim có hai cánh, nên biết bay.

Muông có bốn chân, nên giỏi chạy.

BÀI 9

渴 思 飲，飢 思 食。

Khát tư ẩm, cơ tư thực.

渴 時 飲 茶，飢 時 食 飯。

Khát **thời** ẩm **trà**, cơ thời thực **phạn**.

Chữ mới : **Khát** (12n) : muốn uống nước **Tư** (9n) : nghĩ — **Ẩm** (13n) : uống — **Cơ** (11n) : đói — **Thực** (9n) : ăn — **Thời** (10n) : lúc — **Trà** (10n) : một thứ cây — **Phạn** (13n) : cơm.

Dịch nghĩa :

Khát, nghĩ đến uống. Đói, nghĩ đến ăn.

Lúc khát, uống trà. Lúc đói, ăn cơm.

BÀI 10

兩 岸 間，架 板 橋[1]。

Lưỡng **ngạn** gian, **dá bản kiều**.

橋 上 行 人，橋 下 行 船。

Kiều thượng hành nhân, kiều **hạ** hành **thuyền**.

Chữ mới : **Ngạn** (8n) : bờ sông cao dốc — **Gian** (12n) : khoảng — **Dá** (9n) : gác lên — **Bản** (8n) : tấm ván — **Kiều** (16n) : cái cầu — **Hạ** (3n) : bên dưới — **Thuyền** (11n) : cái thuyền.

Dịch nghĩa :

Giữa hai bờ sông, có cầu ván bắc qua.

Trên cầu có người đi, dưới cầu có thuyền đi.

Chú giải : 1. Cũng có thể đặt câu như sau : Kiểu thượng nhân hành, kiểu hạ thuyền hành.

BÀI 11

庭 前 樹，有 鳥 巢。
Đình tiền **thụ**, hữu điểu **sào**.

小 鳥 一 羣，樹 間 飛 鳴。
Tiểu điểu nhất **quần**, thụ gian phi **minh**.

Chữ mới : **Đình** (10n) : sân — **Thụ** (16n) : cây cối — **Sào** (11n) : tổ chim — **Quần** (13n) : bầy, đàn — **Minh** (14n) : (chim) kêu.

Dịch nghĩa :

Trên cây trước sân, có tổ chim,

Một đàn chim nhỏ vừa bay vừa kêu giữa những cây.

BÀI 12

畫 一 幅。馬 八 匹。
Họa nhất **bức**: mã **bát thất**,

或 卧，或 立，或 俯，或 仰。
Hoặc **ngọa**, hoặc **lập**, hoặc **phủ**, hoặc **ngưỡng**.

Chữ mới : **Họa** (12n) : vẽ, tranh vẽ — **Bức** (12n) : khổ rộng của vải — **Bát** (2n) : tám — **Thất** (4n) : chữ dùng để đếm ngựa — **Ngọa** (8n) : nằm — **Lập** (5n) : đứng — **Phủ** (10n) : cúi xuống **Ngưỡng** (6n) : ngẩng lên.

Dịch nghĩa :

(Đây là) một bức họa : (vẽ) tám con ngựa,

Hoặc nằm, hoặc đứng, hoặc cúi đầu, hoặc ngẩng đầu.

BÀI 13

左 右 手，共 十 指。
Tả hữu thủ, cộng thập chỉ.

左 五 指，右 五 指。
Tả **ngũ** chỉ, hữu ngũ chỉ.

能 取 物，能 作 事。
Năng **thủ vật**, năng **tác sự**.

Chữ mới : **Tả** (5n) : bên trái — **Hữu** (5n) : bên phải — **Thủ** (4n) : tay — **Cộng** (6n) : chung cùng nhau **Thập** (2n) : mười — **Chỉ** (9n) : ngón tay **Ngũ** (4n) : năm **Thủ** (8n) : lấy — **Vật** (8n) : đồ vật **Tác** (7n) : làm — **Sự** (8n) : việc.

Dịch nghĩa :

Tay trái, tay phải gồm mười ngón : tay trái năm ngón, tay phải năm ngón.

Có thể lấy đồ vật, có thể làm công việc.

BÀI 14

人 面 上，
Nhân **diện** thượng,

有 眉 有 目，有 鼻 有 口。
hữu **my** hữu **mục**, hữu **tỵ** hữu **khẩu**.

舌 在 口 内，耳 在 兩 旁。
Thiệt tại khẩu **nội**, **nhĩ** tại lưỡng **bàng**.

Chữ mới : **Diện** (9n) : mặt — **My** (9n) : lông mày — **Mục** (5n) : mắt — **Tỵ** (14n) : mũi — **Khẩu** (3n) : mồm, miệng — **Thiệt** (6n) : lưỡi — **Nội** (4n) : bên trong — **Nhĩ** (6n) : tai — **Bàng** (10n) : bên.

Dịch nghĩa :

Trên mặt người, có lông mày, có mắt, có mũi, có mồm. Lưỡi ở trong mồm, tai ở hai bên.

BÀI 15

米 多 少，用 斗 量。
Mễ đa thiểu, dụng đẩu lượng.

布 長 短，用 尺 量。
Bố trường đoản, dụng xích lượng.

米 十 升，爲 一 斗。
Mễ thập **thăng** **vi** nhất đẩu.

布 十 寸，爲 一 尺。
Bố thập **thốn** vi nhất xích.

Chữ mới : **Mễ** (6n) : gạo — **Đa** (6n) : nhiều — **Thiểu** (4n) : ít **Dụng** (5n) : dùng — **Đẩu** (4n) : cái đấu — **Lượng** (12n) : đong, đo — **Bố** (5n) : vải — **Trường** (12n) : dài — **Đoản** (12n) : ngắn — **Xích** (4n) : cái thước — **Thăng** (4n) : cái thưng — **Vi** (12n) : là — **Thốn** (3n) : tấc.

Dịch nghĩa :

Gạo nhiều ít, dùng đấu đong. Vải dài ngắn, dùng thước đo. Mười thưng gạo là một đấu. Mười tấc vải là một thước.

BÀI 16

有 老 人，提 竹 籃，入 市 中，
Hữu **lão** nhân, **đề** trúc **lam**, nhập **thị** trung,

買 魚 一 尾，步 行 還 家。
Mãi ngư nhất **vỹ**, bộ hành **hoàn** gia.

Chữ mới : **Lão** (6n) : già — **Đè** (12n) : nắm lấy — **Lam** (20n) : cái dỏ — **Thị** (5n) : chợ — **Mãi** (12n) : mua — **Ngư** (11n) : con cá — **Vỹ** (7n) : cái đuôi. Ở đây là tiếng dùng để đếm cá — **Hoàn** (17n) : trở về.

Dịch nghĩa :

Có một ông già xách cái dỏ tre, đi vào trong chợ,

Mua một con cá, (rồi) đi bộ về nhà.

BÀI 17

玻 璃 缸 中，金 魚 兩 尾。

Pha ly cương trung, **kim** ngư lưỡng vỹ.

小 貓 來，欲 捕 魚。

Tiểu **miêu** lai, **dục bộ** ngư.

我 入 室，貓 逃 去。

Ngã nhập **thất**, miêu **đào** khứ.

Chữ mới : **Pha ly** (9n, 15n) : pha-lê — **Cương** (9n) : cái chậu lớn — **Kim** (8n) : vàng — **Miêu** (16n) : con mèo — **Dục** (11n) : muốn — **Bộ** (10n) : bắt — **Ngã** (7n) : tôi **Thất** (9n) : nhà ở — **Đào** (10n) : trốn đi.

Dịch nghĩa :

Trong chậu pha-lê, (có) hai con cá vàng.

Con mèo nhỏ đến, muốn bắt cá. Tôi vào nhà : mèo trốn đi.

BÀI 18

有 客 至，看 我 父。

Hữu **khách** chí, **khán** ngã phụ.

我 迎 客，入 室 內。

Ngã **nghinh** khách, nhập thất nội.

父 見 客，問 姓 名。
Phụ **kiến** khách, **vấn** **tính** **danh**.

父 坐 右，客 坐 左。
Phụ **tọa** hữu, khách tọa tả.

Chữ mới : **Khách** (9n) : người khách — **Chí** (6n) : đến — **Khán** (9n) : viếng, thăm — **Nghinh** (8n) : đón, tiếp rước — **Kiến** (7n) : trông thấy — **Vấn** (11n) : hỏi — **Tính** (8n) : họ — **Danh** (6n) : tên — **Tọa** (7n) : ngồi.

Dịch nghĩa :

Có khách đến thăm cha tôi. Tôi rước khách vào trong nhà.

Cha trông thấy khách, hỏi họ tên. Cha ngồi bên phải, khách ngồi bên trái.

BÀI 19

新 書 一 册。
Tân **thư** nhất **sách**.

先 生 講，學 生 聽。
Tiên sinh **giảng**, học sinh **thính**.

先 讀 字 音，後 解 字 義。
Tiên **độc** **tự** **âm**, **hậu** **giải** **tự** **nghĩa**.

Chữ mới : **Tân** (13n) : mới – **Thư** (5n) : sách — **Sách** (5n) : tiếng dùng để đếm sách — **Giảng** (17n) : phân giải — **Thính** (22n) : nghe — **Độc** (22n) : đọc — **Tự** (6n) : chữ — **Âm** (9n) : tiếng — **Hậu** (9n) : sau — **Giải** (13n) : giảng cho rõ — **Nghĩa** (13n) : ý nghĩa.

Dịch nghĩa :

(Đây là) một cuốn sách mới. Thầy giảng, trò nghe.

Trước đọc âm chữ, sau giảng nghĩa chữ.

BÀI 20

明 月 將 出，蟲 聲 四 起。

Minh nguyệt **tương xuất**, **trùng thanh** tứ **khởi**.

時 高 時 低，時 遠 時 近。

Thời cao thời **đê**, thời viễn thời **cận**.

其 聲 不 一。

Kỳ(1) thanh **bất** nhất.

Chữ mới : **Tương** (11n) : sẽ, sắp — **Xuất** (5n) : ra — **Trùng** (18n) : loài sâu bọ — **Thanh** (17n) : tiếng **Khởi** (10n) : nổi dậy — **Đê** (7n) : thấp — **Cận** (8n) : gần — **Kỳ** (8n) : đại-danh-từ, ở đây thay cho « trùng » — **Bất** (4n) : không, chẳng.

Dịch nghĩa :

Trăng sáng sắp mọc, tiếng trùng nổi dậy bốn phía.

Lúc cao lúc thấp, lúc xa lúc gần. Tiếng không giống nhau.

Chú giải : 1. Chữ « kỳ » ở đây thay cho chữ « trùng ». Vì vậy hai chữ « kỳ thanh » dịch là *tiếng trùng* hay *tiếng nó*. Tuy nhiên, nhiều khi không cần dịch chữ « kỳ » mà câu văn Việt vẫn rõ ý.

BÀI 21

秋 日 新 晴，羣 雁 南 來。

Thu nhật tân **tình**, quần **nhạn nam** lai.

高 飛 天 空，或 如 一 字，

Cao phi thiên **không**, hoặc **như** nhất tự.

或 如 人 字。

hoặc như nhân tự.

Chữ mới : **Thu** (9n) : mùa thu — **Tình** (12n) : trời quang tạnh — **Nhạn** (11n) : chim nhạn — **Nam** (9n) : phương nam — **Không** (8n) : khoảng không — **Như** (6n) : giống như.

Dịch nghĩa :

Ngày thu trời vừa quang tạnh, những con nhạn từ phương nam đến.
Bay cao trên trời, hoặc giống chữ « nhất » (—), hoặc giống chữ « nhân » (人).

Chú giải : 1. Ở đây chữ « tân » là một phó-từ (trạng-từ) có nghĩa là *vừa mới.*

2. Ở đây chữ « quần » là một hình-dung-từ (tĩnh-từ) chỉ số dịch là *những, các.* Cần phân-biệt với chữ « quần » là danh-từ (Xem bài II). Trong trường-hợp trên, « quần » đặt trước danh-từ. Trong trường-hợp dưới, « quần » đặt sau danh-từ.
Thí-dụ : « Quần nhạn » là *những con nhạn.*
« Nhạn quần » là *đàn chim nhạn.*

BÀI 22

園 中 花，先 後 開。
Viên trung **hoa**, tiên hậu **khai**.

桃 花 紅，李 花 白，桂 花 黃。
Đào hoa **hồng**, **lý** hoa bạch, **quế** hoa **hoàng**.

菊 有 多 種，顏 色 不 同。
Cúc hữu đa **chủng**, **nhan sắc** bất **đồng**.

Chữ mới : **Viên** (13n) : vườn — **Hoa** (8n) : bông hoa — **Khai** (12n) : (hoa) nở — **Đào** (10n) : cây đào — **Hồng** (9n) : màu đỏ — **Lý** (7n) : cây mận — **Quế** (10n) : cây quế — **Hoàng** (12n) : màu vàng — **Cúc** (12n) : cây cúc — **Chủng** (14n) : giống — **Nhan** (18n) : dáng mặt — **Sắc** (6n) : mầu mỡ — **Đồng** (6n) : giống nhau.

Dịch nghĩa :

Hoa trong vườn nở trước, nở sau.

Hoa đào màu đỏ, hoa mận màu trắng, hoa quế màu vàng.

Hoa cúc có nhiều giống, nhan sắc không giống nhau.

BÀI 23

梧 桐 兩 株，枝 高 葉 大。

Ngô đồng lưỡng **châu**, **chi** cao **diệp** đại.

霜 降 後，葉 漸 黃。

Sương giáng hậu, diệp **tiệm** hoàng.

西 風 吹 來，落 葉 滿 階。

Tây phong xuy lai, **lạc** diệp **mãn giai**.

Chữ mới : **Ngô-đồng** (11n, 10n) : cây vông—**Châu** (10n) : chữ dùng để đếm cây — **Chi** (8n) : cành cây — **Diệp** (13n) : lá cây — **Sương** (17) : hạt sương — **Giáng** (9n) : sa, rớt xuống — **Tiệm** (14n) : dần dần (phó-từ) — **Tây** (6n) : phương tây — **Phong** (9n) : gió — **Xuy** (7n) : gió thổi — **Lạc** (13n) : rơi rụng — **Mãn** (14n) : đầy — **Giai** (12n) : bực thềm.

Dịch nghĩa :

(Có) hai cây ngô-đồng, cành cao lá to.

Sau mùa sương sa, lá dần dần vàng.

Gió tây thổi đến, lá rụng đầy thềm.

BÀI 24

春 夏 秋 冬，是 爲 四 季。

Xuân hạ thu **đông**, **thị** vi tứ **quý**.

春 去 夏 來，夏 去 秋 來，

Xuân khứ hạ lai, hạ khứ thu lai.

秋 去 冬 來，天 氣 各 異。
Thu khứ đông lai, thiên khí các dị.

Chữ mới : **Xuân** (9n) : mùa xuân — **Hạ** (10n) : mùa hạ — **Đông** (5n) : mùa đông — **Thị** (9n) : đại-danh-từ, chỉ thị các tiếng ở trên — **Quý** (8n) : mùa — **Khí** (10n) : tiết hậu — **Các** (6n) : mỗi cái (phó-từ) — **Dị** (12n) khác nhau.

Dịch nghĩa :

Xuân, hạ, thu, đông, đó là bốn mùa.

Xuân đi, hạ đến, hạ đi, thu đến,

Thu đi, đông đến, tiết trời mỗi mùa khác nhau.

BÀI 25

有 農 夫，住 山 下。
Hữu nông phu, trú sơn hạ.

編 茅 爲 屋，編 竹 爲 籬。
Biên mao vi ốc, biên trúc vi ly.

日 初 升，荷 鋤 出。
Nhật sơ thăng, hạ sừ khứ.

日 將 落，荷 鋤 歸。
Nhật tương lạc, hạ sừ quy.

Chữ mới : **Nông** (13n) : người làm ruộng — **Phu** (4n) : người đàn ông — **Trú** (7n) : ở — **Sơn** (3n) : núi — **Biên** (15n) : đan bện — **Mao** (9n) : cỏ lợp nhà — **Ốc** (9n) : nhà — **Vi** (12n) : làm — **Ly** (25n) : hàng rào, bờ giậu **Thăng** (4n) : lên, tiến lên — **Hạ** (11n) : vác trên vai **Sừ** (15n) : cái bừa — **Quy** (18n) : trở về.

Dịch nghĩa :

Có bác nông phu ở dưới núi.

Bện cỏ làm nhà, đan tre làm giậu.

Mặt trời mới mọc, vác bừa đi ra.
Mặt trời sắp lặn, vác bừa trở về.

BÀI 26

取 火 燃 燭，光[1] 照 四 壁。
Thủ hỏa nhiên chúc, quang chiếu tứ bích.
人 在 燭 旁，壁 上 有 影。
Nhân tại chúc bàng, bích thượng hữu **ảnh.**

人 坐，影 亦 坐。
Nhân tọa, ảnh **diệc** tọa.

人 行，影 亦 行。
Nhân hành, ảnh diệc hành.

Chữ mới : **Thủ** (8n) : lấy – **Hỏa** (4n) : lửa — **Nhiên** (16n) : đốt — **Chúc** (17n) : đuốc — **Quang** (6n) : ánh sáng **Chiếu** (13n) : soi sáng — **Bích** (15n) : tường, vách **Ảnh** (15n) : bóng — **Diệc** (6n) : cũng.

Dịch nghĩa :

Lấy lửa đốt đuốc, ánh sáng chiếu lên bốn bên vách.

Người ở bên đuốc, trên vách có bóng.

Người ngồi, bóng cũng ngồi, Người đi, bóng cũng đi.

Chú giải : 1. Chữ « quang » vốn là hình-dung-từ ở đây chuyển thành danh-từ.

BÀI 27

雨 將 晴，河 水 清。
Vũ tương tình, hà thủy thanh.
兩 漁 翁，鬚 眉 皆 白，
Lưỡng **ngư ông, tu my giai bạch,**

披 蓑 衣，戴 箬 帽，
phi thoa y, đới nhược mạo,
同 坐 岸 上，張 網 捕 魚。
đồng tọa ngạn thượng, trương võng bộ ngư.

Chữ mới : **Vũ** (8n) : mưa — **Hà** (8n) : sông - **Thủy** (4n) : nước — **Thanh** (11n) : trong - trẻo — **Ngư** (14n) : đánh cá — **Ông** (10n) : tiếng tôn xưng người già — **Tu** (22n) : râu — **Phi** (8n) : khoác áo — **Thoa** (14n) : áo tơi — **Y** (6n) : cái áo — **Đới** (16n) : đội — **Nhược** (15n) : tre — **Mạo** (12n) : cái nón - **Trương** (11n) : giăng ra — **Võng** (14n) : cái lưới.

Dịch nghĩa :

Mưa sắp tạnh, nước sông trong.

Hai ông chài râu mày đều bạc, khoác áo tơi, đội nón tre,

Cùng ngồi trên bờ sông, giăng lưới bắt cá.

BÀI 28

牛 力 大。能 耕 田，能 挽 車。
Ngưu lực đại. Năng canh điền, năng vãn xa.
其 肉 可 食，其 乳 可 飲，
Kỳ nhục khả thực, kỳ nhũ khả ẩm,
其 角 與 皮，皆 可 製 器。
Kỳ giác dữ bì, giai khả chế khí.

Chữ mới : **Ngưu** (4n) : con bò — **Lực** (2n) : sức — **Canh** (10n) : cày - **Điền** (5n) : ruộng — **Vãn** (10) : kéo — **Kỳ** (8n) : chỉ-thị dại-danh-từ chỉ « ngưu » — **Nhục** (6n) : thịt — **Khả** (5n) : có thể — **Nhũ** (8n) : sữa — **Giác** (7n) : sừng — **Dữ** (14n) : và, cùng (liên-từ) — **Bì** (5n) : da — **Chế** (14) : làm ra - **Khí** (16n) : đồ dùng.

Dịch nghĩa :

Bò *(có) sức mạnh : biết cày ruộng, biết kéo xe.*

Thịt nó ăn được, sữa nó uống được.

Sừng và da nó đều có thể chế tạo đồ dùng.

BÀI 29

巷中有屋。四面短牆，

Hạng trung hữu ốc. Tứ diện đoản **tường**,

向南開門。

hướng nam khai **môn**.

客堂在前，書齋在旁，

Khách **đường** tại tiền, thư **trai** tại bàng,

卧室在後。

ngọa thất tại hậu.

Chữ mới : **Hạng** (8n) : ngõ, hẻm — **Tường** (17n) : bức vách — **Hướng** (6n) : quay về — **Môn** (8n) : cửa — **Đường** (11n) : nhà chính — **Trai** (17) : nhà học.

Dịch nghĩa :

Trong hẻm có nhà. Bốn mặt là tường ngắn, mở cửa ra hướng nam.

Nhà khách ở phía trước, nhà sách ở bên cạnh, nhà ngủ ở đằng sau.

BÀI 30

座上客，遠方來。

Tọa thượng khách, viễn phương lai.

父陪客，食午飯。

Phụ **bồi** khách, thực **ngọ** phạn.

飯[1]後出門，與客閒眺。
Phạn hậu xuất môn, dữ khách **nhàn thiếu**.

前有青山，旁有流水。
Tiền hữu thanh sơn, bàng hữu **lưu** thủy.

Chữ mới : **Tọa** (10n) : chỗ ngồi — **Bồi** (11n) : theo bên — **Ngọ** (4n) : giữa trưa — **Nhàn** (12n) : thong-thả — **Thiếu** (11n) : trông ngắm — **Lưu** (10n) : trôi, chảy.

Dịch nghĩa :

Khách trên chỗ ngồi đến từ phương xa. Cha ngồi bên khách, ăn cơm trưa.

Sau bữa ăn ra cửa, cùng khách thong-thả ngắm trông.

Phía trước có núi xanh, bên cạnh có nước chảy.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « phạn » có nghĩa là *bữa ăn*. Ta đã biết chữ này có lúc có nghĩa là *cơm*

BÀI 31

北風起，大雪飛。
Bắc phong khởi, đại **tuyết** phi.

登樓遠望，一片白色。
Đăng lâu viễn vọng, nhất **phiến** bạch sắc.

雪止日出，檐溜成冰。
Tuyết **chi** nhật xuất, **thiềm lưu thành băng**.

其形如箸。
Kỳ **hình** như **trợ**.

Chữ mới : **Bắc** (5n) : tên một phương — **Tuyết** (11n) : hơi nước gặp lạnh đông lại mà thành — **Đăng** (12n) : lên — **Lâu** (15n) : lầu — **Phiến** (4n) : mảnh — **Chi** (4n) : thôi, ngừng — **Thiềm** (17n) : mái nhà chìa ra

trên thềm nhà — **Lưu** (13n) : chảy — **Thành** (6n) : trở nên — **Băng** (6n) : giá — **Hình** (7n) : dáng — **Trợ** (15n) : cái dũa.

Dịch nghĩa :

Gió bắc nổi dậy, tuyết lớn bay.

Lên lầu trông ra phía xa, (thấy) một mảnh mây trắng.

Tuyết ngừng rơi, mặt trời mọc, nước trên thành mái nhà chảy xuống thành băng, hình giống chiếc đũa.

BÀI 32

口，有脣有齒。

Khẩu hữu **thần** hữu **xỉ**.

脣在外，其色赤。

Thần tại ngoại, kỳ sắc **xích**.

齒在內，其色白。

Xỉ tại nội, kỳ sắc bạch.

飲食從[1]口入，言語從口出。

Ẩm thực **tòng** khẩu nhập, **ngôn ngữ** tòng khẩu xuất.

Chữ mới : **Thần** (11n) : môi — **Xỉ** (15n) : răng — **Xích** (7n) : màu đỏ — **Tòng** (tùng) (11n) : do (giới-từ) — **Ngôn** (7n) : nói, lời nói — **Ngữ** (14n) : nói, lời nói.

Dịch nghĩa :

Mồm có môi, có răng.

Môi ở ngoài, sắc đỏ. Răng ở trong, sắc trắng.

Đồ ăn uống do miệng vào, lời nói-năng do miệng ra.

Chú-giải : **1. Cũng chữ này có lúc là động-từ, nghĩa là *theo, nghe theo*.**

BÀI 33

一 童 子 坐 河 旁。
Nhất **đồng tử** tọa hà bàng.

手 持 小 竿，繫 餌 釣 魚。
Thủ **trì** tiểu **can**, **hệ** **nhĩ** **điếu** ngư.

水 中 魚，來 吞 餌。
Thủy trung ngư, lai **thôn** nhĩ.

釣 絲 一 動，舉 竿 得 魚。
Điếu **ty** nhất **động**, **cử** can **đắc** ngư.

Chữ mới : **Đồng tử** (12n, 3n) : đứa trẻ — **Trì** (9n) : cầm — **Can** (9n) cái cần câu — **Hệ** (19n) : buộc — **Nhĩ** (15n) : mồi — **Điếu** (11n) : câu cá — **Thôn** (7n) : nuốt — **Ty** (13n) : sợi nhỏ — **Động** (11n) : rung chuyển — **Cử** (17n) : cất, nhắc — **Đắc** (11n) : được.

Dịch nghĩa :

Một đứa trẻ ngồi bên sông.

Tay cầm cái cần nhỏ, buộc mồi câu cá.

Con cá trong nước tới đớp mồi. Dây câu lay động, nhấc cần được cá.

BÀI 34

鼠 比 貓 小，貓 比 犬 小。
Thử **tỷ** **miêu** tiểu, miêu tỷ **khuyển** tiểu.

鼠 見 貓，匿 穴 中。貓 不 能 入。
Thử **kiến** miêu, **nặc huyệt** trung. Miêu bất năng nhập.

貓 見 犬，登 屋 頂。犬 不 能 上[1]。
Miêu kiến khuyển, đăng ốc **đính**. Khuyển bất năng thượng.

Chữ mới : **Thử** (13n) : con chuột — **Tỷ** (5n) : so sánh với — **Miêu** (16n) : con mèo — **Khuyển** (4n) : con chó — **Kiến** (7n) : trông thấy — **Nặc** (11n) : giấu kín — **Huyệt** (5n) : lỗ — **Đính** (11n) : chỗ cao nhất.

Dịch nghĩa :

Chuột so sánh với mèo, thì nhỏ. Mèo so sánh với chó, thì nhỏ.

Chuột trông thấy mèo, nấp vào trong lỗ. Mèo không vào được.

Mèo trông thấy chó, lên nóc nhà. Chó không lên được.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « thượng » có nghĩa là *lên* (động-từ).

BÀI 35

小 池 塘，春 時 水 深，

Tiểu **trì đường**, xuân thời thủy **thâm**,

冬 時 水 淺。

đông thời thủy **thiển**.

兩 女 子(1)，在 池 畔，

Lưỡng **nữ** tử, tại trì **bạn**,

以 桶 汲 水，以 杵 擣 衣。

dĩ dõng cấp thủy, **dĩ chử đảo** y.

Chữ mới : **Trì** (6n) : ao — **Đường** (13n) : ao hình vuông — **Thâm** (11n) : sâu — **Thiển** (11n) : nông — **Nữ** (3n) : người con gái — **Bạn** (10n) : bờ — **Dĩ** (5n) : dùng (động-từ) — **Dõng** (11n) : cái thùng gỗ tròn — **Cấp** (7n) : múc lên — **Chử** (8n) : cái chày — **Đảo** (17n) : giã, đập bằng chày.

Dịch nghĩa :

(Trong) ao nhỏ, (về) mùa xuân nước sâu, (về) mùa đông nước nông.

Hai cô gái ở bờ ao,

Dùng thùng múc nước, dùng chày đập áo.

Chú giải : 1. « nữ tử » nghĩa là *cô gái.*

BÀI 36

古 時 兵 器，有 戈 矛，

Cổ thời **binh** khí, hữu **qua mâu,**

有 刀 劍，有 弓 箭。

hữu **đao kiếm,** hữu **cung tiễn.**

近 時 兵 器，多[1] 用 槍 礮。

Cận thời binh khí, đa **dụng sang bác.**

能 及 遠，能 攻 堅。

Năng **cập** viễn, năng **công kiên.**

Chữ mới : **Cổ** (5n) : xưa, đời xưa — **Binh** (7n) : đồ của quân dùng — **Qua** (4n) : một thứ binh khí đời xưa giống như cái kích mà đầu bằng — **Mâu** (5n) : một thứ binh khí đời xưa — **Đao** (2n) : một thứ binh khí giống cái gươm—**Kiếm** (15n) : cái gươm—**Cung** (3n) : đồ binh khí dùng để bắn tên — **Tiễn** (15n) : cái tên để bắn cung — **Dụng** (5n) : dùng — **Sang** (14n) : khẩu súng (cũng đọc là thương) — **Bác** (21n) : súng lớn — **Cập** (4n) : đạt đến — **Công** (7n) : dùng binh khí mà đánh — **Kiên** (11n) : vững bền.

Dịch nghĩa :

Binh khí đời xưa có qua, mâu, đao, kiếm, cung, tên.

Binh khí thời nay phần nhiều dùng súng ống.

Có thể bắn đến nơi xa, có thể đánh chỗ vững chắc.

Chú giải : 1. « Đa » ở đây là phó-từ, dịch là *phần nhiều.*

BÀI 37

我 長 兄 在 他 鄉，
Ngã trưởng[1] **huynh** tại **tha hương,**
年 年 作 客，久 未 歸 家。
niên niên tác khách, **cửu vị** quy gia.
我 居 家 中，思 兄 無 已。
Ngã **cư** gia trung, tư huynh **vô dĩ.**
寫 書 一 封，問 兄 安 否。
Tả thư nhất **phong,** vấn huynh an **phủ.**

Chữ mới : **Huynh** (5n) : anh — **Tha** (5n) : khác — **Hương** (13n) : làng — **Niên** (6n) : năm — **Cửu** (3n) : lâu — **Vị** (5n) : chưa — **Cư** (8n) : ở (động-từ) — **Vô** (12n) : không — **Dĩ** (3n) : thôi **Tả** (15n) : viết — **Phong** (9n) : bì đóng kín — **Phủ** (7n) : không (phó-từ).

Dịch nghĩa :

Anh lớn tôi ở tha hương, năm năm làm khách, lâu chưa về nhà.

Tôi ở trong nhà, nghĩ đến anh luôn luôn.

Viết một phong thư, hỏi anh có bình yên không.

Chú giải : 1. Ở đây đọc là « trưởng » Cũng chữ này có lúc đọc là « trường » nghĩa là *dài.*

BÀI 38

小 園 中，梅 花 開。
Tiểu viên trung, **mai** hoa khai.
我 折 兩 枝，插 瓶 中，置 案 上。
Ngã **chiết** lưỡng **chi,** **sáp bình** trung, **trí án** thượng.

瓶 中 花 香，時 時 入 鼻。
Bình trung hoa **hương** thời thời nhập tỵ.

Chữ mới : **Mai** (11n) : cây mai — **Chiết** (7n) : bẻ — **Chi** (8n) : cành cây — **Sáp** (12n) : cắm vào — **Bình** (10n) : cái lọ — **Trí** (13n) : đặt — **Án** (10n) : cái bàn — **Hương** (9n) : mùi thơm.

Dịch nghĩa :

Trong vườn nhỏ, hoa mai nở.

Tôi bẻ hai cành, cắm vào trong bình, đặt lên trên bàn.

Mùi thơm của hoa trong bình luôn luôn đưa vào mũi.

BÀI 39

河 中 兩 舟，一 去 一 來。
Hà trung lưỡng **chu**, nhất khứ nhất lai.

去 舟 風 順，桅 上 掛 帆，
Khứ chu phong **thuận**, **nguy** thượng **quải** **phàm**,

其 行 速。
kỳ hành tốc.

來 舟 風 逆，以 槳 撥 水，
Lai chu phong **nghịch**, dĩ **tương** **bát** thủy,

其 行 緩。
kỳ hành **hoãn**.

Chữ mới : **Chu** (6n) : cái thuyền — **Thuận** (12n) : theo chiều — **Nguy** (ngôi) (10) : cột buồm — **Quải** (11n) : treo lên — **Phàm** (6n) : cánh buồm — **Tốc** (11n) : nhanh, mau — **Nghịch** (10n) : trái ngược lại — **Tương** (15n) : mái chèo — **Bát** (15n) : cậy, đẩy — **Hoãn** (15n) : chậm-chạp.

Dịch nghĩa :

Hai con thuyền trong sông một đi, một lại.

Thuyền đi, gió thuận, trên cột treo buồm : thuyền đi nhanh.

Thuyền lại, gió ngược, dùng chèo đẩy nước: thuyền đi chậm.

BÀI 40

小 閣 一 間，四 面 皆 窗。
Tiểu **các** nhất gian, tứ diện giai **song**.

可 以 透 光，可 以 通 風。
Khả dĩ **thấu** quang, khả dĩ **thông** phong.

我 來 閣 上，獨 坐 窗 前。
Ngã lai các thượng, **độc** tọa song tiền.

籠 中 鸚 鵡，對 我 學 語。
Lung trung **anh vũ** **đối** ngã học ngữ.

Chữ mới : **Các** (14n) : gác, lầu — **Song** (12n) : cửa sổ — **Thấu** (11n) : suốt qua — **Thông** (11n) : suốt qua — **Độc** (16n) : một mình (phó-từ) — **Lung** (22n) : cái lồng — **Anh vũ** (28n, 19n) : con vẹt — **Đối** (14n) : xoay về.

Dịch nghĩa :

Một gian gác nhỏ bốn bên đều có cửa sổ.

Có thể thông ánh sáng, có thể thông gió.

Tôi lên trên gác, ngồi một mình trước cửa sổ.

Con vẹt trong lồng hướng về tôi học nói.

BÀI 41

天 曉 日 出，室 中 大[1] 明。
Thiên **hiểu** nhật xuất, thất trung đại minh.

有 人 早 起，獨 立 廊 下。
Hữu nhân **tảo** khởi, độc lập **lang** hạ,

仰 視 天 空。
ngưỡng **thị** thiên không.

浮 雲 來 去，紅 日 漸 高。
Phù vân lai khứ, hồng nhật tiệm cao.

雲 散 天 青。
Vân **tán** thiên thanh.

Chữ mới : **Hiểu** (15n) : trời sáng—**Tảo** (6n) : sớm—**Lang** (13n) : cái chái nhà — **Thị** (12n) : trông — **Phù** (10n) : nổi — **Vân** (12n) : mây — **Tán** (12n) : tan nhỏ ra.

Dịch-nghĩa :

Trời rạng sáng, mặt trời mọc : trong nhà sáng rực.

Có người dậy sớm, ngồi một mình dưới chái nhà, ngẩng trông trời.

Đám mây nổi đến rồi đi. Mặt trời màu đỏ dần dần lên cao. Mây tan, trời xanh.

Chú giải : 1. Ở đây « đại » là phó-từ, dịch là *rất, lắm.*

BÀI 42

大 門 開。兩 客 來，一 老 一 少[1]。
Đại môn khai. Lưỡng khách lai, nhất **lão** nhất thiếu.

我 問 客 姓，客 問 我 名。
Ngã vấn khách tính, khách vấn ngã danh.

請 客 入，坐 室 中。
Thỉnh khách nhập, tọa thất trung.

我 立 几 側，捧 茶 敬 客。
Ngã lập **kỷ trắc**, **phủng trà** kính khách.

Chữ mới : **Lão** (5n) : già — **Kỷ** (2n) : cái ghế — **Trắc** (11n) : một bên — **Phủng** (11n) : bưng, mang — **Trà** (10n) : chè.

Dịch nghĩa :

Cổng lớn mở. Hai người khách đến, một già một trẻ.

Tôi hỏi họ khách, khách hỏi tên tôi. (Tôi) mời khách vào, ngồi trong nhà.

Tôi đứng bên ghế, bưng trà dâng khách.

Chú giải : 1. Chữ này ở đây đọc là « thiếu » có nghĩa là *trẻ*. Ta đã biết cũng chữ này có lúc đọc là «thiểu » có nghĩa là *ít*.

BÀI 43

宅 後 有 園，疊 石 爲 山。
Trạch hậu hữu viên, **điệp** thạch vi sơn.

山 上 築 亭，山 下 種 樹。
Sơn thượng **trúc đình**, sơn hạ chủng **thụ**.

姊 姊，妹 妹 携 手 同 遊。
Tỷ tỷ, **muội** muội **huề** thủ đồng **du**.

妹 登 山，立 亭 上，遙 呼 姊 來。
Muội đăng sơn, lập đình thượng, **dao hô** tỷ lai.

Chữ mới : **Trạch** (6n) : nhà ở — **Điệp** (22n) : chồng-chất — **Trúc** (16n) : xây cất — **Đình** (9n) : cái nhà nhỏ — **Thụ** (16n) : cây — **Tỷ** (7n) : chị — **Muội** (8n) : em gái — **Huề** (21n) : dắt — **Du** (13n) : đi chơi — **Dao** (14n) : xa — **Hô** (8n) : gọi to.

Dịch nghĩa :

Sau nhà có vườn, chồng đá làm thành núi.

Trên núi cất đình, dưới núi trồng cây.

Chị, em dắt tay nhau cùng đi chơi.

Em lên núi, đứng trên đình, gọi chị từ xa đến.

BÀI 44

鼠，耳 大，尾 長，嘴 尖。

Thử, nhĩ đại, vỹ trường, **chủy tiêm.**

齒 甚 銳，能 嚙 物。

Xỉ **thậm nhuệ**, năng **ngão** vật.

常 居 穴 中，晝 伏 夜 出。

Thường cư huyệt trung, **trú phục dạ** xuất.

既 畏 人，尤 畏 貓。

Ký úy nhân, **vưu** úy miêu.

畜 貓 捕 鼠，鼠 害 可 免。

Súc miêu bộ thử, thử **hại** khả **miễn.**

Chữ mới : **Chủy** (16n) : cái mỏ, cái mõm — **Tiêm** (6n) : nhỏ và nhọn đầu — **Thậm** (9n) : rất — **Nhuệ** (15n) : sắc, nhọn — **Ngão** (18n) : dùng răng mà cắn — **Thường** (11n) : năng (phó-từ) — **Trú** (11n) : ban ngày — **Phục** (6n) : ẩn nấp — **Dạ** (8n) : ban đêm — **Ký** (11n) : đã — **Vưu** (4n) : hơn (phó-từ) — **Súc** (10n) : nuôi — **Hại** (10n) : trái với lợi — **Miễn** (7n) : thoát khỏi.

Dịch nghĩa :

Con chuột (có) tai lớn, đuôi dài, mõm nhọn.

Răng rất sắc, có thể cắn đồ vật. Thường ở trong lỗ, ngày ẩn đêm ra.

Đã sợ người, còn sợ mèo hơn. Nuôi mèo bắt chuột, thì mối hại do chuột gây ra có thể thoát khỏi.

BÀI 45

池 中 養 魚。一 兒 立 池 畔。
Trì trung **dưỡng** ngư. Nhất **nhi** lập trì bạn.

魚 見 人 影，游 入 水 底。
Ngư kiến nhân ảnh, **du** nhập thủy **đế**.

兒 持 餅，投 水 面。
Nhi trì **bính**, **đầu** thủy diện.

羣 魚 皆 出，爭 食 不 已。
Quần ngư giai xuất, **tranh** thực bất dĩ.

Chữ mới : **Dưỡng** (15n) : nuôi — **Nhi** (8n) : đứa trẻ — **Du** (12n) : bơi — **Đế** (8n) : đáy — **Bính** (15n) : bánh làm bằng bột — **Đầu** (7n) : ném — **Tranh** (8n) : giành nhau.

Dịch nghĩa :

Trong ao nuôi cá. Một đứa trẻ đứng bên bờ ao.

Cá thấy bóng người, bơi vào đáy nước.

Đứa trẻ cầm bánh ném xuống mặt nước. Những con cá đều bơi ra tranh nhau ăn không ngừng.

QUYỂN II

BÀI I

讀書

Độc thư

學生入校。先生曰・「汝來
Học sinh nhập hiệu. Tiên sinh **viết**(1): «**Nhữ** lai
何事。」學生曰・「奉父母之
hà sự? ». Học sinh viết: «**Phụng** phụ mẫu **chi**
命・來此讀書。」先生曰・
mệnh, lai **thử** độc thư ». Tiên sinh viết:
「善・人不讀書・不能成
«Thiện(2). Nhân bất độc thư, bất năng thành
人。」
nhân ».

Chữ mới: **Viết** (4n, bộ viết số 73): rằng — **Nhữ** (6n, bộ thủy số 85): trò (nhân xưng đại-danh-từ ngôi thứ hai) — **Hà** (7n, bộ nhân số 9*): gì (nghi vấn hình-dung-từ) — **Phụng** (8n, bộ đại số 37): vâng chịu — **Chi** (4n, bộ triệt số 4): của (giới-từ) — **Mệnh** (mạng) (8n, bộ khẩu số 30): lời sai khiến — **Thử** (6n, bộ chỉ số 77): chốn này (chỉ-thị đại-danh-từ).

Dịch nghĩa: ĐỌC SÁCH

Học-trò vào trường. Thày hỏi rằng: «Trò đến có việc gì?» Học-trò thưa rằng: «(Tôi) vâng lệnh cha mẹ đến đây đọc sách.» Thày nói rằng: «Được. Người không đọc sách, không thể nên người.»

Chú giải: 1. Khi đứng một mình (không có động-từ ở trước), chữ «viết»

tùy theo ý câu, dịch là : *nói rằng, hỏi rằng, đáp rằng...*

2. Ở đây « thiên » là một ứng đối phó-từ có nghĩa là *được, phải.*

BÀI 2

禽獸

Cầm thú

禽獸之屬・飢知食・渴知飲。

Cầm thú chi **thuộc,** cơ **tri** thực, khát tri ẩm.

又能營巢・以避風雨。其奇

Hựu năng **dinh** sào dĩ[1] **tỵ** phong vũ. **Kỳ** kỳ

者・能效人言。惟不能讀書・

giả năng **hiệu** nhân ngôn. **Duy** bất năng độc thư,

故其知識・終不如人。

cố kỳ tri **thức,** **chung** bất như nhân.

Chữ mới : **Cầm** (13n, bộ nhụ số 114) : loài chim — **Thuộc** (21n, bộ thi số 44) : loại — **Tri** (8n, bộ thỉ số 111) : biết — **Hựu** (2n, bộ hựu số 29) : lại lần nữa — **Dinh** (doanh) (17n, bộ hỏa số 86) : làm — **Tỵ** (16n, bộ xước số 162*) : tránh đi — **Kỳ** (8n, bộ đại số 37) : lạ-lùng — **Giả** (9n, bộ lão số 125) : đại-danh-từ, ở đây thay cho « cầm thú » — **Hiệu** (10n, bộ phác số 66*) : bắt chước — **Duy** (11n, bộ tâm số 61*) : chỉ (phó-từ) — **Thức** (19n, bộ ngôn số 149) : biết — **Chung** (11n, bộ mịch số 120) : cuối cùng.

Dịch nghĩa : CHIM MUÔNG

Loài chim (khi) đói biết ăn, (khi) khát biết uống. Lại biết làm tổ để tránh gió mưa. Những con kỳ lạ biết bắt chước tiếng người

nói. Chỉ không biết đọc sách, nên sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.

Chú giải : 1. Ở đây « dĩ » là giới-từ, dịch là *để*. Ta đã biết trường-hợp chữ này là động-từ, có nghĩa là *dùng*.

BÀI 3

採菱

Thái lăng

小村旁・有菱塘。廣約十

Tiểu **thôn** bàng, hữu **lăng** đường, **quảng ước** thập

畝・塘水甚清。菱浮水面・

mẫu, đường thủy thậm thanh. Lăng phù thủy diện,

或青或紅。村中女子・邀鄰

hoặc thanh hoặc hồng. Thôn trung nữ tử **yêu lân**

伴・划小船・同往採菱。

bạn, **hoa** tiểu **thuyền**, đồng vãng thái lăng.

Chữ mới : **Thái** (11n, bộ thủ số 64*) : hái — **Lăng** (12n, bộ thảo số 140*) : cây ấu — **Thôn** (7n, bộ mộc số 75) : xóm — **Quảng** (14n, bộ nghiễm số 53) : rộng — **Ước** (9n, bộ mịch số 120) : đại-lược — **Mẫu** (10n, bộ điền số 102) : 60 trượng vuông — **Yêu** (17n, bộ xước số 162*) : mời — **Lân** (15n, bộ ấp số 163*) : hàng xóm — **Bạn** (7n, bộ nhân số 9*) : chúng bạn — **Hoa** (6n, bộ đao số 18*) : đẩy thuyền — **Thuyền** (11n, bộ châu số 137) : cái thuyền.

Dịch nghĩa : HÁI ẤU

Bên cạnh xóm nhỏ, có cái ao ấu, rộng chừng mười mẫu ; nước ao rất trong. Ấu nổi (trên) mặt nước, hoặc màu xanh hoặc màu đỏ.

Cô gái trong xóm mời các bạn láng giềng đẩy chiếc thuyền con, cùng đi hái ấu.

BÀI 4

螢

Huỳnh

螢・飛蟲也。生於卑溼之
Huỳnh, phi trùng **giã** (1). Sinh **ư ty thấp** chi
地。腹後有光。晚間・常見
địa. **Phúc** hậu hữu quang. Vãn gian, thường kiến
水邊草上・微光閃爍・去來
thủy **biên thảo** thượng, **vi** quang **siểm thước**, khứ lai
無定・即螢光也。
vô định, **tức** huỳnh quang giã.

Chữ mới : **Huỳnh** (16n, bộ trùng số 142) : con đom-đóm — **Giã** (3n, bộ ất số 5) : vậy (trợ-từ) — **Ư** (8n, bộ phương số 70) : ở (giới-từ) — **Ty** (8n, bộ thập số 24) : thấp — **Thấp** (13n, bộ thủy số 85*) : ẩm-ướt — **Địa** (6n, bộ thổ số 32) : đất, khu vực — **Phúc** (13n, bộ nhục số 130*) : bụng — **Biên** (19n, bộ xước số 162*) : bờ sông — **Thảo** (10n, bộ thảo số 140*) : cỏ — **Vi** (13n, bộ xích số 60) : nhạt, nhỏ-nhen — **Siểm** (10n, bộ môn số 169) : ánh sáng dao động — **Thước** (19n, bộ hỏa số 86) : sáng — **Định** (8n, bộ miên số 40) : yên lặng — **Tức** (7n, bộ tiết số 26) : chính là.

Dịch nghĩa : CON ĐOM-ĐÓM

Đom-đóm là con trùng biết bay. Sinh ở nơi thấp và ẩm-ướt. Sau bụng có chất sáng. Buổi tối, thường trông thấy bên giòng nước, trên làn cỏ ; những đốm sáng nhỏ đi lại không yên, (đó) chính là chất sáng của con đom-đóm.

Chú giải : 1. Chữ « giã » là trợ-từ, khi đặt ở cuối câu, dịch là *vậy* hay không dịch tùy theo cách đặt câu tiếng Việt.

BÀI 5

蟋 蟀

Tất suất

秋 夜 • 有 蟋 蟀 鳴 於 牆 下 。 弟
Thu dạ, hữu **tất suất** minh ư tường hạ. **Đệ**
問 姊 曰 • 「 蟋 蟀 口 小 • 鳴 聲
vấn tỷ viết : « Tất suất khẩu tiểu, minh thanh
頗 大 • 何 也 。 」 姊 曰 • 「 蟋 蟀
phả đại, hà giã ? » Tỷ viết : « Tất suất
有 四 翅 • 振 翅 發 聲 。 非 以 口
hữu tứ **sí**, **chấn** sí **phát** thanh, **phi** dĩ (1) khẩu
鳴 也 。 」
minh giã. »

Chữ mới : **Tất suất** (17n, bộ trùng số 142) : con rế — **Đệ** (7n, bộ cung số 57) : em trai — **Phả** (14n, bộ hiệt số 181) : hơi hơi — **Sí** (10n, bộ vũ số 124) : cánh loài chim, loài sâu — **Chấn** (10n, bộ thủ số 64*) : rung động **Phát** (12n, bộ bát số 105) : nổi dậy — **Phi** (8n, bộ phi số 175) : không phải.

Dịch nghĩa : CON RỀ

Đêm thu, có con rề kêu ở dưới tường. Em trai hỏi chị rằng : « Mồm con rề nhỏ, (thế mà) tiếng kêu khá to, tại sao ? » Chị trả lời rằng : « Con rề có bốn cánh, rung cánh phát ra tiếng, (chớ) không phải kêu bằng mồm. »

Chú giải : 1. Ở đây « dĩ » là giới-từ, dịch là *bằng*. Chúng ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là *dùng* (động-từ), là *để* (giới-từ).

BÀI 6

文彥博

Văn-Ngạn-Bác

文彥博少時・與羣兒擊毬。

Văn-Ngạn-Bác thiếu thời, dữ quần nhi **kích cầu.**

毬忽躍入樹穴。羣兒謀取

Cầu hốt **dược** nhập thụ huyệt. Quần nhi **mưu** thủ

之[1]。穴深・不能得。彥博以

chi. Huyệt thâm, bất năng đắc. Ngạn-Bác dĩ

盆取水・灌入穴中。毬遂浮

bồn thủ thủy, **quán** nhập huyệt trung. Cầu **toại** phù

出。

xuất.

Chữ mới : **Văn-Ngạn-Bác** (bộ văn số 67, bộ sam số 59, bộ thập số 24) : một vị hiền tướng đời Tống — **Kích** (bộ thủ số 64) : đánh — **Cầu** (bộ mao số 82) : quả bóng — **Dược** (bộ túc số 157) : nhảy — **Mưu** (bộ ngôn số 149) : lo-liệu — **Bồn** (bộ mẫn số 108) : cái chậu bằng sành — **Quán** (bộ thủy số 85*) : cho nước vào — **Toại** (bộ xước số 162*) : bèn.

Dịch nghĩa : VĂN-NGẠN-BÁC

Văn-Ngạn-Bác thửa nhỏ cùng những đứa trẻ đánh bóng. Quả bóng thình-lình nhảy vào trong lỗ cây. Những đứa trẻ mưu tính lấy bóng, (nhưng) lỗ sâu, không lấy ra được. Ngạn-Bác dùng chậu lấy nước, đổ vào trong lỗ. Quả bóng bèn nổi ra.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « chi » là đại-danh-từ thay cho chữ « cầu » (quả bóng). Ta đã biết trường-hợp chữ này là giới-từ (xem bài I, quyển II).

BÀI 7

桂

Quế

庭中種桂・其葉常綠。秋時
Đình trung chủng **quế**, kỳ diệp thường **lục**. Thu thời
開花・或深黃・或淡黃。每
khai hoa, hoặc thâm[1] hoàng, hoặc **đạm** hoàng. Mỗi
遇微風・濃香撲鼻・人咸愛
ngộ vi phong, **nùng** hương **phác** tỵ, nhân **hàm** **ái**
之。花落・取以和糖・貯於
chi. Hoa lạc, thủ dĩ **hòa đường**, **trữ** ư
瓶中・雖歷久而香猶烈。
bình trung, **tuy** **lịch** cửu **nhi** hương **do** **liệt**.

Chữ mới : **Quế** (bộ mộc số 75) : một thứ cây — **Lục** (bộ mịch số 120) : màu do xanh với vàng hợp thành — **Đạm** (bộ thủy số 85*) : lạt — **Ngộ** (bộ xước số 162*) : gặp-gỡ — **Nùng** (bộ thủy số 85*) : đậm, trái với đạm — **Phác** (bộ thủ số 64*) : đánh khẽ — **Hàm** (bộ qua số 62) : đều — **Ái** (bộ tâm số 61) : yêu — **Hòa** (bộ khẩu số 30) : trộn lẫn với — **Đường** (bộ mễ số 119) : chất ngọt — **Trữ** (bộ bối số 154) : chứa cất — **Tuy** (bộ chuy số 172) : dù (liên-từ) — **Lịch** (bộ hán số 27) : trải qua — **Nhi** (bộ nhi số 126) : thế mà (liên-từ) — **Do** (bộ khuyển số 94*) : hãy còn — **Liệt** (bộ hỏa số 86*) : nồng.

Dịch nghĩa : CÂY QUẾ

Trong sân trồng quế, lá thường màu lục. Mùa thu nở hoa, hoặc vàng thẫm, hoặc vàng nhạt. Mỗi khi gặp cơn gió nhẹ, hương nồng đập vào mũi, mọi người đều yêu. Hoa rụng, lấy để trộn với đường, chứa trong bình, tuy lâu ngày mà hương còn nồng.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « thâm » là một phó-từ, dịch là *thẩm*. Khi là hình-dung-từ, chữ này có nghĩa là *sâu*.

BÀI 8

簾

Liêm

簾之爲用・可以隔内外・阻
Liêm chi vi dụng, khả dĩ[1] **cách** nội ngoại, **trở**
灰塵。夏時炎熱・用簾以蔽
hôi trần. Hạ thời **viêm nhiệt**, dụng liêm dĩ **tế**
日。冬時嚴寒・用簾以禦風。
nhật. Đông thời **nghiêm hàn**, dụng liêm dĩ **ngự** phong.
故門・戶・窗・牖・皆可用簾。
Cố môn, **hộ**, song, **dũ** giai khả dụng liêm.

Chữ mới : **Liêm** (bộ trúc số 118*) : bức mành-mành bằng tre— **Cách** (bộ phụ số 170*) : ngăn ra — **Trở** (bộ phụ số 170*) : ngăn lại — **Hôi** (bộ hỏa số 86) : tro — **Trần** (bộ thổ số 32) : bụi-bậm — **Viêm** (bộ hỏa số 86) : nóng— **Nhiệt** (bộ hỏa số 86*) : nóng — **Tế** (bộ thảo số 140*) : che lấp đi — **Nghiêm** (bộ khẩu số 30) : lắm (phó-từ) — **Hàn** (bộ miên số 40) : lạnh, rét — **Ngự** (bộ kỳ số 113) : ngăn lại — **Hộ** (bộ hộ số 63) : cửa có một cánh (còn **môn** là cửa có hai cánh) — **Dũ** (bộ phiến số 91) : cửa sổ.

Dịch nghĩa : BỨC MÀNH-MÀNH

Mành-mành có công-dụng : có thể ngăn trong ngoài, chắn tro bụi. Mùa hạ nóng nực, dùng mành-mành để che mặt trời. Mùa đông lạnh buốt, dùng mành-mành để ngăn gió. Vì thế cửa ra vào và cửa sổ đều có thể dùng mành-mành.

Chú giải : 1. « Khả dĩ » nghĩa là *có thể làm được.*

BÀI 9

衣

Y

莊 兒 將 入 學 • 母 曰 • 「 兒 尚

Trang nhi tương nhập học, mẫu viết : « Nhi **thượng**

著 單 衣 • 不 覺 寒 乎 。 人 之 衣

trước đan y, bất **giác** hàn **hồ** ? Nhân chi y

服 • 因 寒 暑 而 異 • 今 日 天

phục, **nhân** hàn **thử** nhi [1] dị, **kim** nhật thiên

凉 • 可 易 夾 衣 。 」 兒 曰 •

lương, khả **dịch** **giáp** y. » Nhi viết :

「 諾 。 」 遂 易 衣 而 出 。

« **Nặc**. » Toại dịch y nhi [2] xuất.

Chữ mới : **Trang** (bộ thảo số 140*) : họ Trang — **Thượng** (bộ tiểu số 42) : hãy còn — **Trước** (bộ thảo số 140*) : mặc áo — **Đan** (bộ khẩu số 30) : đơn — **Giác** (bộ kiến số 147) : biết — **Hồ** (bộ triệt số 4) : trợ-từ, đặt cuối một câu nghi-vấn — **Phục** (bộ nhục số 130*) : quần áo — **Nhân** (bộ vi số 31) : tùy theo — **Thử** (bộ nhật số 72) : nắng — **Kim** (bộ nhân số 9) : nay — **Lương** (bộ thủy

số 85*) : mát — **Dịch** (bộ nhật số 72) : thay đổi — **Giáp** (bộ đại số 37) : hai lớp, kép — **Nặc** (bộ ngôn số 149) : vâng.

Dịch nghĩa : CÁI ÁO

Bé Trang sắp vào học. Mẹ nói rằng : « Con hãy còn mặc áo đơn, không biết lạnh sao ? Quần áo của người ta tùy theo lạnh nắng mà khác. Hôm nay trời mát, con có thể thay áo kép. » Bé thưa rằng : « Vâng ». Bèn thay áo rồi đi ra.

Chú giải : 1. Ở đây « nhi » dịch là *mà* (liên-từ).
2. Ở đây « nhi » dịch là *rồi* (liên-từ).

BÀI 10

灑 掃

Sái tảo

房 屋 之 中 • 汙 穢 日 積 • 不 宜
Phòng ốc chi trung, **ô uế** nhật (1) **tích**, bất **nghi**
居 人 。故 每 日 早 起 • 必 用 帚
cư nhân. Cố mỗi nhật tảo khởi, tất dụng **trửu**
掃 地 • 掃 時 • 先 以 水 灑 之 •
tảo địa. Tảo thời, tiên dĩ thủy sái chi,
則 灰 塵 不 揚 •
tắc hôi trần bất **dương**.

Chữ mới : **Sái** (bộ thủy số 85*) : rảy nước—**Tảo** (bộ thủ số 64*) : quét — **Phòng** (bộ hộ số 63) : buồng — **Ô** (bộ thủy số 85*) : nhớp-nhúa, bẩn thỉu — **Uế** (bộ hòa số 115) : nhớp-nhúa — **Tích** (bộ hòa số 115) : chứa chất, dồn lại—**Nghi** (bộ miên số 40) : thích đáng — **Trửu** (bộ

cân số 50) : cái chổi — **Dương** (bộ thủ số 64*) : dậy lên, cất lên.

Dịch nghĩa : RẢY NƯỚC, QUÉT DỌN

Trong nhà, những đồ dơ bẩn mỗi ngày một chất chứa, không hợp với người ở. Vì thế mỗi ngày dậy sớm, phải dùng chổi quét mặt đất. Khi quét, trước hết lấy nước mà rảy, thì tro bụi không bay lên.

Chú giải : 1. Khi là danh-từ, chữ « nhật » có nghĩa là *ngày*. Ở đây nó chuyển thành phó-từ, dịch là *mỗi ngày một*.

BÀI 11

種 豆

Chủng đậu

黃 兒 種 豆 園 中 。 未 幾 • 發
Hoàng nhi chủng **đậu** viên trung. Vị **kỷ**,(1) phát
芽 。 大 喜 。 遂 按 時 培 養 。 數
nha. Đại hỷ. Toại **án** thời **bồi** dưỡng. **Số**
月 後 • 開 花 結 莢 。 摘 而 煮 食
nguyệt hậu, khai hoa **kết giáp**. **Trích** nhi **chử** thực
之 。 曰 • 「 此 吾 勞 力 所 得 者 •
chi. Viết : « Thử (2) **ngô lao** lực **sở** đắc giả.
故 覺 味 美 逾 常 也 。 」
cố giác **vị** mỹ **du** thường giã. »

Chữ mới : **Đậu** (bộ đậu số 151) : một thứ cây — **Kỷ** (bộ yêu số 52) : bao lâu — **Nha** (bộ thảo số 140*) : mầm non của cây — **Án** (bộ thủ số 64*) : căn cứ, tùy theo — **Bồi** (bộ thổ số 32) : lấy đất vun cây — **Sổ** (bộ phác số 66*) : mấy, vài — **Kết** (bộ mịch số 120) : hóa thành

trái — **Giáp** (bộ thảo số 140*) : quả đậu — **Trích** (bộ thủ số 64*) : rút ra mà lấy — **Chử** (bộ hỏa số 86*) : nấu — **Ngô** (bộ khẩu số 30) : tôi — **Lao** (bộ lực số 19) : khó nhọc — **Sở** (bộ hộ số 63) : trợ động-từ — **Vị** (bộ khẩu số 30) : mùi do lưỡi nếm biết — **Mỹ** (bộ dương số 123) : ngon — **Du** (bộ xước số 162*) : vượt qua.

Dịch nghĩa : TRỒNG CÂY ĐẬU

Bé Hoàng trồng cây đậu trong vườn. Chẳng bao lâu, (đậu) mọc mầm. (Bé) mừng lắm. Bèn theo thời vun nuôi. Mấy tháng sau, (cây đậu) nở hoa, kết trái. (Bé Hoàng) hái rồi nấu ăn. Nói rằng : « Đó là những trái tôi có được nhờ sức khó nhọc, nên (tôi) thấy ngon hơn lúc thường. »

Chú giải : 1. « Vị kỷ » : *không bao lâu.*
2. Ở đây « thử » là đại-danh-từ dịch là *đó.*

BÀI 12

七 曜 日

Thất diệu nhật

七 曜 日 者 • 曰 日 曜 • 曰 月
Thất diệu nhật giả (1), viết (2) nhật diệu, viết nguyệt
曜 • 曰 火 曜 • 曰 水 曜 • 曰 木
diệu, viết hỏa diệu, viết thủy diệu, viết **mộc**
曜 • 曰 金 曜 • 曰 土 曜 • 謂 之
diệu, viết **kim** diệu, viết **thổ** diệu, **vị** chi
一 週 。凡 遇 日 曜 之 日 • 學 校
nhất **chu**. **Phàm** ngộ nhật diệu chi nhật, học hiệu
皆 放 暇 。
giai **phóng hạ**.

Chữ mới : **Thất** (bộ nhất số 1) : bảy — **Diệu** (bộ nhất số 72) : ánh sáng mặt trời. Ở đây « **thất diệu** » chỉ mặt trời, măt trăng và năm vị sao hỏa, thủy, mộc, kim, thổ — **Mộc** (bộ mộc số 75) : cây gỗ. Ở đây là tên một hành-tinh — **Kim** (bộ kim số 167) : vàng. Ở đây là tên một hành-tinh — **Thổ** (bộ thổ số 32) : đất. Ở đây là tên một hành-tinh — **Vị** (bộ ngôn số 149) : gọi là — **Chu** (bộ xước số 162*) : một tinh-kỳ, bảy ngày—**Phàm** (bộ kỷ số 16) : tiếng đề tỏ ý tổng-quát— **Phóng** (bộ phác số 66*) : buông thả ra — **Hạ** (bộ nhật số 72) : thong-thả.

Dịch nghĩa : BẢY DIỆU-NHẬT *(ngày trong tuần)*

Bảy diệu-nhật là : nhật diệu (chủ-nhật), nguyệt diệu (thứ hai), hỏa diệu (thứ ba), thủy diệu (thứ tư), mộc diệu (thứ năm), kim diệu (thứ sáu), thổ diệu (thứ bảy), gọi là một chu (tuần). Phàm gặp ngày nhật diệu, các trường học đều nghỉ.

Chú giải : 1. Ở đây « giả » là trợ-từ. Cần phân-biệt với « giả » là đại danh-từ như đã biết trong các bài trước.
2. Ở đây « viết » dịch là *là*.

BÀI 13

司馬光

Tư - Mã - Quang

司馬光幼時・與羣兒戲於
Tư - Mã - Quang **ấu** thời, dữ quần nhi **hý** ư
庭前。有一兒・誤墮水缸中。
đình tiền. Hữu nhất nhi, **ngộ đọa** thủy cương trung.
羣兒狂叫・皆驚走。光俯取
Quần nhi **cuồng khiếu**, giai **kinh** tẩu. Quang **phủ** thủ

石・急擊缸。缸破水流・兒得
thạch, cấp kích cương. Cương **phá** thủy lưu : nhi đắc
不死。
bất **tử**.

Chữ mới : **Tư** (bộ khẩu số 30) **Mã** : họ Tư-Mã. Tư-Mã-Quang là một vị tể-tướng đời Tống — **Ấu** (bộ yêu số 52) : trẻ nhỏ dưới 10 tuổi — **Hý** (bộ qua số 62) : chơi bời — **Ngộ** (bộ ngôn số 149) : lầm — **Đọa** (bộ thổ số 32) : rớt xuống — **Cuồng** (bộ khuyển số 94*) : điên khùng **Khiếu** (bộ khẩu số 30) : kêu — **Kinh** (bộ mã số 187) : sợ hãi — **Phủ** (bộ nhân số 9*) : cúi xuống — **Cấp** (bộ tâm số 61) : vội-vàng — **Phá** (bộ thạch số 112) : đập vỡ — **Tử** (bộ ngạt số 78) : chết.

Dịch nghĩa : TƯ - MÃ - QUANG

Tư-Mã-Quang thủa nhỏ cùng lũ trẻ chơi đùa ở trước sân. Có một đứa lỡ sa vào trong chậu nước. Lũ trẻ kêu rối loạn, đều sợ hãi chạy. Quang cúi nhặt hòn đá, vội-vàng đập chậu. Chậu vỡ, nước chảy ra : đứa trẻ thoát chết.

BÀI 14

蟻鬪

Nghĩ đấu

蟻居穴中・性好鬪。一日・
Nghĩ cư huyệt trung, **tính hiếu**(1) **đấu**. Nhất nhật,
黃蟻黑蟻成羣而出。列陣
hoàng nghĩ **hắc** nghĩ thành quần nhi xuất. **Liệt trận**
於階前・各據一方・蟻王率
ư **giai** tiền, các **cứ** nhất phương, nghĩ **vương suất**

之。羣蟻皆奮鬬・至死不退。

chi. Quần nghĩ giai **phấn** đấu, chí tử bất **thoái**.

Chữ mới : **Nghĩ** (bộ trùng số 142) : con kiến — **Đấu** (24n, bộ đấu số 191) : đánh nhau — **Tính** (bộ phụ số 61*) : bản-chất của người hoặc vật — **Hiếu** (bộ nữ số 38) : ham thích — **Hắc** (bộ phụ số 203) : màu đen — **Liệt** (bộ đao số 18*) : bày dăng ra — **Trận** (bộ phụ số 170*) : hình-thế quân đội khi đánh nhau — **Giai** (bộ phụ số 170*) : bực thềm — **Cứ** (bộ thủ số 64*) : chiếm giữ — **Vương** (bộ ngọc số 96) : vua — **Suất** (bộ huyền số 95) : quản lãnh — **Phấn** (bộ đại số 37) : rán sức — **Thoái** (bộ xước số 162*) : lui.

Dịch nghĩa : KIẾN ĐÁNH NHAU

Kiến ở trong lỗ, tính thích đánh nhau. Một hôm, kiến vàng, kiến đen họp thành đàn đi ra. Bày trận ở trước bực thềm, mỗi đàn chiếm giữ một phương. Vua kiến cai quản đàn kiến. Những con kiến cùng rán sức chiến-đấu, đến chết không lùi.

Chú giải : 1. Khi là hình-dung-từ, chữ này đọc là « hảo », có nghĩa là *tốt lành.*

BÀI 15

宋郊

Tống-Giao

宋郊行堂下・見一蟻穴・

Tống-Giao hành đường hạ, kiến nhất nghĩ huyệt,

淹於水中・羣蟻苦不得出。

yêm ư thủy trung, quần nghĩ **khổ** bất đắc xuất.

郊乃編竹爲橋・以渡羣蟻。

Giao **nãi** biên trúc vi kiều, dĩ **độ** quần nghĩ.

蟻 盡 得 生。

Nghĩ tận đắc sinh.

Chữ mới : **Tống** (bộ miên số 40) **Giao** (bộ ấp số 163*) : tên người — **Yêm** (bộ thủy số 85*) : ngâm nước — **Khổ** (bộ thảo số 140*) : cố gắng hết sức — **Nãi** (bộ triệt số 4) : bèn — **Độ** (bộ thủy số 85*) : cứu giúp — **Tận** (bộ mẫn số 108) : hết thảy.

Dịch nghĩa : TỒNG-GIAO

Tống-Giao đi ở dưới nhà chính, trông thấy một lỗ kiến ngập trong nước, lũ kiến cố sức mà không ra được. Giao bèn đan tre làm cầu để cứu lũ kiến. Kiến hết thảy đều được sống.

BÀI 16

母 雞

Mẫu kê

母 雞 孵 卵 • 數 日 成 雛 。隨 母
Mẫu **kê** **phụ** **noãn**, số nhật thành **sồ**. **Tùy** mẫu
出 行 • 未 嘗 遠 離 。母 雞 每 得
xuất hành, vị **thường** viễn **ly**. Mẫu kê **mỗi** đắc
食 • 必 先 喚 其 雛 。若 遇 貓 犬 •
thực, **tất** tiên **hoán** kỳ sồ. Nhược ngộ miêu khuyển,
盡 力 護 之 。與 父 母 之 愛 子
tận lực **hộ** chi. Dữ phụ mẫu chi ái tử
無 異 。
vô dị.

Chữ mới : **Kê** (bộ chuy số 172) : con gà — **Phu** (bộ tử số 39) : ấp trứng — **Noãn** (bộ tiết số 26) : trứng — **Sồ** (bộ chuy số 172) : chim non — **Tùy** (bộ phụ số 170*) :

theo — **Thường** (bộ khẩu số 30*) : từng, có lần — **Ly** (bộ chuy số 172) : rời, lìa — **Mỗi** (bộ vô số 80) : phàm, chỉ tổng-quát — **Tất** (bộ tâm số 61) : ắt, hẳn — **Hoán** (bộ khẩu số 30) : gọi — **Hộ** (bộ ngôn số 149) : che-chở.

Dịch nghĩa : GÀ MẸ

Gà mẹ ấp trứng, vài ngày thành gà con. (Gà con) theo mẹ đi ra, chưa từng rời xa. Gà mẹ mỗi khi gặp được đồ ăn, trước hết tất gọi gà con. Nếu gặp mèo, chó thì hết sức che-chở. không khác gì cha mẹ thương con.

BÀI 17

菊

Cúc

園中種菊・及秋開花。其
Viên trung chủng[1] cúc, cập thu khai hoa. Kỳ
辨如絲・如爪。其色或黃・
biện như ty, như **trảo**. Kỳ sắc hoặc hoàng,
或白・或赭・或紅。種類最
hoặc bạch, hoặc **giả**, hoặc hồng. Chủng **loại** tối
多。性耐寒・嚴霜既降・百
đa. Tính **nại** hàn : nghiêm sương ký giáng, bách
花零落・惟菊獨盛。
hoa **linh** lạc, duy cúc độc **thịnh**.

Chữ mới : **Biện** (bộ qua số 97) : mảnh chắp thành hoa - **Trảo** (bộ trảo số 87) : móng chân loài cầm thú — **Giả** (bộ xích số 155) : màu đỏ son — **Loại** (bộ hiệt số 181) :

loài — **Nại** (bộ thốn số 41) : chịu được — **Linh** (bộ vũ số 173) : héo rụng — **Thịnh** (bộ mẫn số 108) : có nhiều.

Dịch nghĩa : CÚC

Trong vườn trồng cúc, đến mùa thu nở hoa. Những mảnh hoa giống như tơ, như móng. Sắc hoa hoặc vàng, hoặc trắng, hoặc đỏ, hoặc hồng. Loài giống rất nhiều. Tính (cúc) chịu lạnh : khi sương lạnh sa rồi, trăm hoa rơi rụng chỉ riêng hoa cúc nở nhiều.

Chú giải : **1.** Cần chú ý chữ « chủng » khi là động-từ, khi là danh-từ.

BÀI 18

教弟

Giáo đệ

兄弟讀書・弟年尚稚・好遊

Huynh đệ độc thư, đệ niên[1] thượng **trĩ**, hiếu du

戲。每晚間・兄招弟・同坐

hý. Mỗi vãn gian, huynh **chiêu** đệ, đồng tọa

溫課。弟有不知者・兄必詳

ôn khóa. Đệ hữu bất tri giả, huynh tất **tường**

爲解釋。久之・弟亦自知勤

vị[2] **giải thích**. Cửu chi, đệ diệc tự tri **cần**

學矣。

học **hỹ**.

Chữ mới : **Giáo** (bộ phác số 66*) : dạy dỗ — **Trĩ** (bộ hỏa số 115) : trẻ con — **Chiêu** (bộ thủ số 64*) : lấy tay vẫy lại — **Ôn** (bộ thủy số 85*) : nhắc lại, xem lại — **Khóa** (bộ ngôn số 149) : bài học — **Tường** (bộ ngôn số 149) : rõ-ràng — **Vị** (bộ trảo số 87*) : vì, giúp cho —

Giải (bộ giác số 148) : giảng cho rõ — **Thích** (bộ biện số 165) : giảng cho rõ — **Cần** (bộ lực số 19) : nhọc lòng hết sức — **Hỹ** (bộ thỉ số 111) : trợ-từ.

Dịch nghĩa : DẠY EM

Anh, em đọc sách. Em tuổi còn nhỏ, thích chơi đùa. Mỗi buổi tối, anh vẫy em lại, cùng ngồi ôn bài. Hễ em có điều gì không hiểu, anh tất vì em cắt nghĩa rõ-ràng. Lâu ngày, em cũng tự biết siêng học.

Chú giải : 1. Ở đây « niên » dịch là *tuổi*.
2. Ta đã biết chữ này có lúc đọc là « vi », có nghĩa là *làm*.

BÀI 19

不倒翁

Bất đảo ông

不倒翁・狀似老人。頭大。
Bất **đảo** ông, **trạng tự** lão nhân. **Đầu** đại.
身短。鬚長。髮禿。耳・目・
Thân đoản. Tu trường. **Phát ngốc**. Nhĩ, mục,
口・鼻皆全。上輕下重。以
khẩu, tỵ giai toàn. Thượng **khinh** hạ **trọng**. Dĩ
手推之・隨倒隨起。
thủ **thôi** chi [1], tùy đảo tùy khởi.

Chữ mới : **Đảo** (bộ nhân số 9*) : xô đổ, ngã xuống — **Trạng** (bộ tường số 90) : hình dáng — **Tự** (bộ nhân số 9*) : giống như — **Đầu** (bộ hiệt số 181) : phần trên hết của thân mình — **Thân** (bộ thân số 158) : mình, thân-thể — **Đoản** (bộ thỉ số 111) : ngắn — **Phát** (bộ bưu số 190) : tóc — **Ngốc** (bộ hòa số 115) : chụi, hói — **Khinh** (bộ xa số 159) : nhẹ — **Trọng** (bộ lý số 166) : nặng — **Thôi** (bộ thủ số 64*) : đẩy.

Dịch nghĩa : ÔNG KHÔNG ĐỒ

Ông không đồ (có) hình dáng giống như ông già. Đầu to. Mình ngắn. Râu dài. Tóc chụi. Tai, mắt, mồm, mũi đều nguyên vẹn. Phần trên nhẹ, phần dưới nặng. Dùng tay đẩy, đồ rồi lại dậy.

BÀI 20

水

Thủy

飲 食 之 水 • 或 取 於 河 • 或 取
Ẩm thực chi thủy, hoặc thủ ư hà, hoặc thủ
於 井 。 水 有 清 濁 。 濁 者 多
ư **tỉnh**. Thủy hữu thanh **trọc**. Trọc giả đa
汙 物 • 又 有 小 蟲 。 飲 之 • 易
ô vật, hựu hữu tiểu trùng. Ẩm chi, **dị**(1)
致 病 。 故 烹 茶 煮 飯 • 宜 用 清
trí bệnh. Cố **phanh** trà chử phạn, nghi(2) dụng thanh
水 。
thủy.

Chữ mới : **Tỉnh** (bộ nhị số 7) : cái giếng — **Trục** (bộ thủy số 85*) : đục vẩn — **Dị** (bộ nhật số 72) : dễ-dàng — **Trí** (bộ chí số 133) : đem lại, đưa đến — **Bệnh** (bộ nạch số 104) : đau ốm — **Phanh** (bộ hỏa số 86*) : nấu chín.

Dịch nghĩa : NƯỚC

Nước dùng trong việc ăn uống hoặc lấy ở sông, hoặc lấy ở giếng. Có nước trong, nước đục. Nước đục có nhiều vật nhơ bẩn, lại có những con trùng nhỏ. Uống vào, dễ đem lại bệnh. Vì thế, đun trà, nấu cơm, nên dùng nước trong.

Chú giải : 1. Ta đã biết trường-hợp chữ này đọc là «dịch», có nghĩa là *đổi*.

2. Ở đây « nghi » có nghĩa là *nên*. Ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là *thích-đáng*.

BÀI 21

火

Hỏa

養生之事・不可一日無火。
Dưỡng sinh chi sự, bất khả nhất nhật vô hỏa.
燈與燭・非火不明。飯與菜・
Đăng dữ[1] chúc, phi[2] hỏa bất minh. Phạn dữ **thái**,
非火不熟。天寒之日・燒炭
phi hỏa bất **thục**. Thiên hàn chi nhật, **thiêu thán**
爐中・又可藉以禦寒。
lô trung, hựu khả **tạ** dĩ ngự hàn.

Chữ mới : **Đăng** (bộ hỏa số 86) : cái đèn — **Thái** (bộ thảo số 140*) : rau — **Thục** (bộ hỏa số 86*) : nấu chín — **Thiêu** (bộ hỏa số 86) : đốt **Thán** (bộ hòa số 86) : than — **Lô** (bộ hỏa số 86) : lò lửa — **Tạ** (bộ thảo số 140*) : trông cậy vào, nhờ.

Dịch nghĩa : LỬA

Việc nuôi sống không thể một ngày không có lửa. Đèn và đuốc không có lửa không sáng. Cơm và rau không có lửa không chín. Những ngày trời lạnh, đốt than trong lò, lại có thể nhờ đó ngăn được lạnh.

Chú giải : 1. Ở đây « dữ » có nghĩa là *và*. Ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là *cùng với*.
2. Ở đây « phi » có nghĩa là *không*. Ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là *không phải*.

BÀI 22

鸚 鵡

Anh vũ

架 上 鸚 鵡 • 白 毛 紅 嘴 • 時 學
Dá[1] thượng anh vũ, bạch **mao** hồng chủy, thời học
人 言 。有 貓 緣 柱 而 上 • 舉 爪
nhân ngôn. Hữu miêu **duyên trụ** nhi thượng, cử trảo
將 攫 之 。鸚 鵡 驚 呼 曰 • 「貓
tương **quắc** chi. Anh vũ kinh hô viết : « Miêu
來 貓 來 。」童 子 聞 聲 趨 至 。
lai, miêu lai. » Đồng tử văn thanh **xu chí**.
貓 急 遁 去 。
Miêu cấp **độn** khứ.

Chữ mới : **Mao** (bộ mao số 82) : lông động-vật — **Duyên** (bộ mịch số 120) : noi theo — **Trụ** (bộ mộc số 75) : cây cột cái — **Quắc** (bộ thủ số 64*) : ngoắt lấy — **Xu** (bộ tẩu số 156) : chạy mau — **Chí** (bộ chí số 133) : đến, tới — **Độn** (bộ xước số 182*) : lẻn trốn đi.

Dịch nghĩa : CON VẸT

Con vẹt trên cái dá (có) lông trắng, mỏ đỏ, thường học tiếng người nói. Có con mèo trèo lên cột, giơ móng định quắp vẹt. Vẹt sợ hãi kêu to rằng : « Mèo tới, mèo tới. » Cậu bé nghe tiếng, chạy mau đến. Mèo vội trốn đi.

Chú giải : 1. Ở đây « dá » là danh-từ. Ta đã biết trường-hợp chữ này là động-từ, có nghĩa là *bắc lên*.

BÀI 23

誠實童子

Thành thực đồng tử

賣柑者擔筐入市。數柑落
Mại cam giả **đảm khuông** nhập **thị**, số cam lạc
於地。一童子在後見之。急
ư địa. Nhất đồng tử tại hậu kiến chi, cấp
拾柑以還賣柑者。賣柑者
thập cam dĩ hoàn mại cam giả. Mại cam giả
曰。「童子誠實。可嘉也。」
viết : « Đồng tử thành thực, khả **gia** giã. »
取二柑報之。童子不受。
Thủ nhị cam **báo** chi. Đồng tử bất **thụ**.

Chữ mới : **Thành** (bộ ngôn số 149) : thực-thà — **Thực** (bộ miên số 40) : thật-thà — **Mại** (bộ bối số 154) : bán — **Cam** (bộ mộc số 75) : một thứ cây — **Đảm** (bộ thủ số 64*) : vác trên vai, gánh — **Khuông** (bộ trúc số 118*) : cái dỏ tre — **Thị** (bộ cân số 50)) : chợ — **Thập** (bộ thủ số 64*) : nhặt lấy — **Gia** (bộ khẩu số 30) : khen ngợi — **Báo** (bộ thổ số 32) : đáp trả lại — **Thụ** (bộ hựu số 29) : nhận lấy.

Dịch nghĩa : CẬU BÉ THỰC-THÀ

Người bán cam vác cái dỏ đi vào chợ. Mấy trái cam rơi xuống đất. Một cậu bé ở phía sau trông thấy, vội nhặt cam để trả lại người bán cam. Người bán cam nói rằng : « Cậu bé thật-thà, đáng khen. » (Rồi) lấy hai trái cam báo ơn. Cậu bé không nhận.

BÀI 24

果園

Quả viên

吾家有園・徧種果樹。培壅
Ngô gia hữu viên, **biến** chủng **quả** thụ. Bồi **ủng**
甚勤。一年之間・先後開
thậm cần. Nhất niên chi gian, tiên hậu khai
花。花落・結爲果・纍纍滿
hoa. Hoa lạc, kết vi quả, **lũy** lũy **mãn**
樹。及熟・摘而食之・較買
thụ. Cập thục, trích nhi thực chi, **giảo** mãi
諸市中者・味尤鮮美。
chư [1] thị trung giả, vị vưu **tiên** mỹ.

Chữ mới : **Quả** (bộ mộc số 75) : trái cây — **Biến** (bộ xích số 60) : khắp nơi — **Ủng** (bộ thổ số 32) : vun xới — **Lũy lũy** (bộ mịch số 120) : chi-chít — **Mãn** (bộ thủy số 85*) : đầy — **Giảo** (bộ xa số 159) : so-sánh — **Tiên** (bộ ngư số 195) : ngon.

Dịch nghĩa : VƯỜN TRÁI CÂY

Nhà tôi có vườn, khắp nơi trồng cây ăn trái. Vun xới rất siêng. Trong khoảng một năm, (những cây đó) trước sau nở hoa. Hoa rụng, kết thành trái, chi-chít đầy cây. Đến khi chín, hái ăn, so-sánh với những trái bán trong chợ, vị ngon hơn.

Chú giải : 1. « Chư » là hợp-thanh của hai chữ « *chi ư* » 之於. « Chi » là đại danh-từ, ở đây thay cho « quả » ; « ư » là giới-từ.

BÀI 25

三 友

Tam hữu

庭 前 梅 樹 開 花 • 松 • 竹 並
Đình tiền mai thụ khai hoa : **tùng**, trúc **tịnh**
茂 。兒 問 父 曰 • 「霜 雪 之 時 •
mậu. Nhi vấn phụ viết : « Sương tuyết chi thời,
他 樹 多 枯 落 • 何 以 三 者 獨
tha thụ đa **khô** lạc, hà dĩ (1) tam giả độc
否 。」父 曰 • 「其 性 皆 耐 寒 •
phủ ? » Phụ viết : « Kỳ tính giai nại hàn,
與 他 樹 不 同 。古 人 稱 歲 寒
dữ tha thụ bất đồng. Cổ nhân **xưng** tuế hàn
三 友 • 即 松 • 竹 • 梅 也 。」
tam hữu, tức tùng, trúc, mai giã. »

Chữ mới : **Hữu** (bộ hựu số 29) : người bạn — **Tùng** (bộ mộc số 75) : cây thông — **Tịnh** (bộ nhất số 1) : cùng ngang nhau — **Mậu** (bộ thảo số 140*) : tốt tươi — **Khô** (bộ thảo số 140*) : héo — **Tha** (bộ nhân số 9*) : khác — **Xưng** (bộ hòa số 115) : gọi là.

Dịch nghĩa : BA NGƯỜI BẠN

Trước sân, cây mai nở hoa ; cây tùng, cây trúc đều tươi tốt. Con hỏi cha rằng : « (Trong) mùa sương tuyết, những cây khác phần nhiều héo rụng. Tại sao chỉ có ba cây đó không như thế ? » Cha trả lời rằng : « Tính chúng đều chịu nổi lạnh, không giống những cây khác. Người đời xưa gọi là ba người bạn khi trời lạnh, chính là tùng, trúc, mai vậy ».

Chú giải : 1. « Hà dĩ » : *vì sao, tại sao ?*

BÀI 26

職業

Chức nghiệp

人生於世•當有職業。有爲
Nhân sinh ư **thế**, **đang** hữu chức nghiệp. Hữu vi
農者•有爲工者•有爲商者•
nông giả, hữu vi **công** giả, hữu vi **thương** giả,
有爲官吏者。昔鄧禹有子
hữu vi **quan lại** giả. **Tích Đặng - Vũ** hữu tử
三十人•使各習一藝•可爲
tam thập nhân, **sử** các **tập** nhất **nghệ**, khả vi
法也。
pháp giã.

Chữ mới : **Chức** (bộ nhĩ số 128) : việc về phần mình làm — **Nghiệp** (bộ mộc số 75) : nghề làm ăn, công việc làm — **Thế** (bộ nhất số 1) : đời — **Đang** (đương) (bộ điền số 102) : nên, phải — **Công** (bộ công số 48) : làm thợ **Thương** (bộ đầu số 8) : buôn bán — **Quan** (bộ miên số 40) : người làm việc cho nhà nước — **Lại** (bộ khẩu số 30) : cùng nghĩa với « quan » — **Tích** (bộ nhật số 72) : ngày xưa — **Đặng** (bộ ấp số 163*) **Vũ** (bộ nhụ số 114) : một tướng giỏi đời Đông Hán — **Sử** (bộ nhân số 9*) : sai khiến — **Tập** (bộ vũ số 124) : học rồi thực hành — **Nghệ** (bộ thảo số 140*) : tài năng — **Pháp** (bộ thủy số 85*) : khuôn mẫu.

Dịch nghĩa : CHỨC NGHIỆP

Người ta sống ở đời, cần phải có chức nghiệp. Có người làm ruộng, có người làm thợ, có người làm nghề buôn bán, có người làm

quan lại. Ngày xưa Đặng-Vũ có ba chục người con, cho mỗi người học mỗi nghề ; (việc đó) đáng làm khuôn mẫu.

BÀI 27

敬老

Kính lão

雪初止・路中泥滑。有老人・
Tuyết sơ chỉ, lộ trung **nê hoạt**. Hữu lão nhân,
扶杖獨行・失足仆地。一童
phù trượng độc hành, **thất** túc **phó** địa. Nhất đồng
子趨而扶之。既起・取巾代
tử xu nhi phù chi. Ký khởi, thủ **cân đại**
拭衣・履。問其所居・送之
thức y, **lý**. Vấn kỳ sở cư, **tống** chi
歸家。
quy gia.

Chữ mới : **Nê** (bộ thủy số 85*) : đất bùn — **Hoạt** (bộ thủy số 85*) : không ngưng trệ — **Phù** (bộ thủ số 64*) : nâng đỡ — **Trượng** (bộ mộc số 75) : cái gậy — **Thất** (bộ đại số 37) : lỡ, sai lầm — **Phó** (bộ nhân số 9*) : ngã xuống — **Cân** (bộ cân số 50) : cái khăn — **Đại** (bộ nhân số 9*) : thay thế cho — **Thức** (bộ thủ số 64*) : lau chùi cho khỏi bụi — **Lý** (bộ thi số 44) : giày để đi — — **Tống** (bộ xước số 162*) : đi theo. Tiễn biệt.

Dịch nghĩa : KÍNH TRỌNG NGƯỜI GIÀ CẢ

Tuyết bắt đầu ngừng. Giữa đường bùn chảy. Có ông già chống gậy đi một mình, lỡ chân ngã xuống đất. Một cậu bé chạy mau đến đỡ ông. (Khi ông già) đã đứng dậy rồi, (cậu) lấy khăn thế (ông) lau chùi áo và giày. (Cậu) hỏi nơi ông ở, đưa ông về nhà.

BÀI 28

路遇先生

Lộ ngộ tiên sinh

余兒行路中・遇先生。鞠躬
Dư nhi hành lộ trung, ngộ tiên sinh. **Cúc cung**
行禮・正立路旁。先生有
hành **lễ**, **chính lập** lộ bàng. Tiên sinh hữu
命・兒敬聽之。先生有問・
mệnh, nhi kính thính chi. Tiên sinh hữu vấn,
又敬答之。俟先生去・然後
hựu kính **đáp** chi. **Sĩ** tiên sinh khứ, **nhiên hậu**
行。人皆稱爲知禮。
hành. Nhân giai xưng vi tri lễ.

Chữ mới : **Dư** (bộ nhân số 9) : họ Dư — **Cúc** (bộ cách số 177) : cúi xuống — **Cung** (bộ thân số 158) : thân-thể, mình — **Lễ** (bộ kỳ số 113) : cách bày tỏ ý kính trọng — **Chính** (bộ chỉ số 77) : ngay thẳng — **Lập** (bộ lập số 117) : đứng — **Đáp** (bộ trúc số 118*) : trả lời lại — **Sĩ** (bộ nhân số 9*) : Đợi — **Nhiên** (bộ hỏa số 86*) **hậu** (bộ xích số 60) : rồi sau.

Dịch nghĩa : GIỮA ĐƯỜNG GẶP THẦY GIÁO

Bé Dư đi giữa đường, gặp thầy giáo, cúi mình hành lễ, (rồi) đứng thẳng bên đường. (Khi) thầy truyền, bé cung kính nghe. (Khi) thầy hỏi, lại cung kính trả lời. (Bé) đợi thầy đi, rồi mới đi. Mọi người đều khen là biết lễ.

BÀI 29

方向

Phương hướng

清晨・祖攜孫出門。祖曰・
Thanh **thần**[1] tổ huề **tôn** xuất môn. **Tổ** viết :

「爾知方向乎。日出於東・
« **Nhĩ** tri phương hướng hồ : Nhật xuất ư đông,

没於西。今爾向日而行・
một ư tây. Kim nhĩ hướng nhật nhi hành,

是爲東方。背後爲西。右手
thị vi đông phương. **Bối** hậu vi tây. Hữu thủ

爲南・左手爲北。故視日之
vi nam, tả thủ vi bắc. Cố thị nhật chi

出没・可以辨四方也。」
xuất một, khả dĩ **biện** tứ phương giã. »

Chữ mới : **Thần** (bộ nhật số 72) : buổi mai — **Tổ** (bộ kỳ số 113) : ông — **Tôn** (bộ tử số 39) : cháu gọi bằng ông — **Nhĩ** (bộ hào số 89) : nhân xưng đại-danh-từ ngôi thứ hai — **Một** (bộ thủy số 85*) : chìm mất — **Bối** (bộ nhục số 130*) : lưng — **Biện** (bộ tân số 160) : phân biệt.

Dịch nghĩa : PHƯƠNG HƯỚNG

Khi trời rạng sáng, ông dắt cháu ra cửa. Ông nói rằng : « Cháu có biết phương hướng không ? Mặt trời mọc ở phương đông, lặn ở phương tây. Nay cháu hướng phía mặt trời mà đi, đó là phương đông. Sau lưng là phương tây. Tay phải là phương nam, tay trái là phương bắc. Vì thế, trông mặt trời mọc và lặn, có thể phân biệt bốn phương. »

Chú giải : 1. Hai chữ « thanh thần » có nghĩa là *trời mới sáng.*

BÀI 30

人 影

Nhân ảnh

明 日 在 天。兒 行 廊 下，若
Minh nhật tại thiên. Nhi hành lang hạ, **nhược**[1]
有 人 躡 其 後。大 懼，奔 告 其
hữu nhân **nhiếp** kỳ hậu. Đại **cụ**, **bôn** **cáo** kỳ
姊。姊 曰：「此 汝 身 之 影 也。
tỷ. Tỷ viết : « Thử nhữ thân chi ảnh giã.
汝 立 燈 前，行 日 下，皆 有 影，
Nhữ lập đăng tiền, hành nhật hạ, giai hữu ảnh,
豈 忘 之 乎。」兒 乃 悟。
khởi **vong** chi hồ ? » Nhi nãi ngộ.

Chữ mới : **Nhược** (bộ thảo số 140*) : giống như — **Nhiếp** (bộ túc số 157*) : đi nhẹ và nhanh, rón bước — **Cụ** (bộ tâm số 61*) : sợ hãi — **Bôn** (bộ đại số 37) : chạy — **Cáo** (bộ khẩu số 30) : bảo cho biết — **Khởi** (bộ đậu số 151) : há, chữ dùng để hỏi, tỏ ý nghi ngờ — **Vong** (bộ tâm số 61) : quên.

Dịch nghĩa : BÓNG NGƯỜI

Mặt trời soi sáng ở trên trời. Cậu bé đi dưới chái nhà, (thấy) hình như có người rón bước phía sau. (Cậu) sợ lắm, chạy đi bảo chị. Chị nói rằng : « Đó là bóng của thân-thể em. (Khi) em đứng trước gương, đi dưới bóng mặt trời, đều có bóng. (Em) há quên sự đó sao ? » Cậu bé bèn hiểu.

Chú giải : 1. Ta đã biết trường-hợp chữ « nhược » có nghĩa là *nếu*.

QUYỂN III

BÀI 1

愛弟

Ái đệ

丁生有弟・甚愛之。一日・弟疾・

Đinh sinh[1] hữu đệ, thậm ái chi. Nhất nhật, đệ tật[2],

卧牀不能起。丁生暇時・輒坐牀

ngọa sàng thượng bất khởi. Đinh sinh hạ thời, **triếp** tọa sàng

前。爲弟講故事・唱歌曲・以解其

tiền. Vị đệ giảng cố[3] sự, **xướng ca khúc**, dĩ giải kỳ

悶。及疾愈・始已。

muộn. Cập tật **dũ**, **thủy** dĩ.

Chữ mới : **Đinh** : họ Đinh — **Triếp** : tiếng tỏ sự tự ý quyết định, cũng là tiếng tỏ sự tất-nhiên — **Xướng** : hát — **Ca** : hát — **Khúc** : bài hát — **Muộn** : buồn-bã — **Dũ** : lành bệnh **Thủy** : bắt đầu, mới.

Dịch nghĩa : YÊU EM

Đinh sinh có người em, rất yêu (em). Một hôm, em có bệnh, nằm ở giường, không dậy được. Lúc nhàn rỗi, Đinh sinh tắt ngồi trên giường, vì em giảng chuyện cũ, hát khúc ca, để khuây nỗi buồn của em. Đến khi em khỏi bệnh, mới thôi.

Chú giải : 1. Ở đây « sinh » là *người học-trò.*

2. Ở đây chữ « tật » là một động-từ nghĩa là *có bệnh, mắc bệnh.*

3. Ở đây là « cố » nghĩa là *cũ.* Chúng ta đã biết chữ « cố » có nghĩa là *vì vậy, cho nên.*

BÀI 2

陪客

Bồi khách

鈕兒在家・有客訪其父。父適他
Nữu nhi tại gia, hữu khách **phỏng** kỳ phụ. Phụ **thích** tha
往。兒邀客入・請客上坐・己在下
vãng.(1) Nhi **yêu** khách nhập, thỉnh khách thượng tọa, **kỷ**(2) tại hạ
位陪之。客有問・則謹答之・客
vị bồi chi. Khách hữu vấn, tắc **cẩn** đáp chi, khách
去・兒送至門外。及父歸・以客所
khứ, nhi tống chí môn ngoại. Cập phụ quy, dĩ khách sở
言・告之於父。
ngôn, cáo chi ư phụ.

Chữ mới : **Nữu** : họ Nữu — **Phỏng** : hỏi thăm — **Thích** : đương lúc — **Yêu** : mời — **Kỷ** : mình (nhân xưng đại-danh-từ) — **Vị** : ngôi thứ — **Cẩn** : không sơ-suất.

Dịch nghĩa : TIẾP KHÁCH

Bé Nữu ở nhà. Có người khách hỏi thăm cha bé. Cha bé đương đi nơi khác. Bé mời khách vào, thỉnh khách ngồi chỗ trên, còn mình ở dưới tiếp khách. Khách hỏi, thì kính cẩn trả lời. (Khi) khách đi, bé tiễn ra đến ngoài cửa. Đến khi cha về, (bé) đem lời khách nói trình lại với cha.

Chú giải : 1. Ở đây « tha » là *nơi khác* (đại-danh-từ).

2. Cần phân-biệt tự-dạng của chữ « kỷ » với chữ « dĩ ». Nét thứ 3 của chữ « kỷ » thụt xuống. Còn nét thứ 3 của chữ « dĩ » thì hơi nhô lên.

BÀI 3

湖

Hồ

四面陸地・水瀦其中。小者曰池・
Tứ diện **lục** địa, thủy **chư** kỳ trung. Tiểu giả [1] viết trì,
大者曰湖。湖水深廣・巨舟可以往
đại giả viết hồ. Hồ thủy thâm quảng, **cự** chu khả dĩ vãng
來。水中有魚・蝦・多菱・藕。而
lai. Thủy trung hữu ngư, **hà**, đa lăng, **ngẫu**. Nhi [2]
灌田尤便。故湖濱之田・收穫恆
quán điền vưu **tiện**. Cố hồ **tân** chi điền, **thu** hoạch **hằng**
豐。
phong.

Chữ mới : **Hồ** : như cái ao mà lớn – **Lục** : đất liền, trên cạn — **Chư** : chứa, (nước) đọng — **Cự** : lớn — **Hà** : con tôm — **Ngẫu** : ngó sen — **Tiện** : thuận lợi — **Tân** : bờ — **Thu** : lấy vào — **Hoạch** : gặt lúa — **Hằng** : thường — **Phong** : đầy, thịnh, được mùa.

Dịch nghĩa : HỒ

Bốn bên (là) đất liền, nước chứa bên trong, chỗ nhỏ là ao, chỗ lớn là hồ. Nước hồ sâu, rộng : thuyền to có thể đi lại được. Trong nước, có cá, tôm, nhiều củ ấu, ngó sen. Việc dẫn nước vào ruộng lại càng tiện hơn. Vì thế ruộng bên bờ hồ thâu hoạch thường nhiều.

Chú giải : 1. « Giả » là đại-danh-từ.

2. « Nhi » là liên-từ, ở đây có thể dịch là *và* hay không dịch.

BÀI 4

山

Sơn

地面有山・或一峰獨立・聳入雲
Địa diện hữu sơn, hoặc nhất **phong** độc lập, **tủng** nhập vân
際。或數峰相連・千里不絕。山之
tế. Hoặc số phong **tương liên**, **thiên lý** bất **tuyệt**. Sơn chi
大者・草・木生之・禽・獸居之。
đại giả, **thảo**, mộc sinh chi [1], cầm, thú cư chi.
而金・玉・煤・鐵之屬・又產於其
Nhi kim, **ngọc**, **môi**, **thiết** chi thuộc, hựu **sản** ư kỳ
中。誠無窮之利也。
trung. Thành vô **cùng** chi **lợi** giã.

Chữ mới : **Phong** : chỏm núi — **Tủng** : cao thẳng lên — **Tế** : khoảng — **Tương** : cùng nhau — **Liên** : liền với nhau — **Thiên** : ngàn — **Lý** : dặm đường — **Tuyệt** : cắt đứt, dứt — **Thảo** : cơ — **Ngọc** : thứ đá quí — **Môi** : than đá — **Thiết** : sắt **Sản** : sinh đẻ **Cùng** : cuối hết — **Lợi** : ích.

Dịch nghĩa : NÚI

Trên mặt đất có núi, hoặc một ngọn đứng riêng một mình, nhô cao vào trong mây, hoặc mấy ngọn tiếp liền nhau ngàn dặm không đứt. (Ở) nơi núi lớn, (có) cỏ cây sống, chim muông ở. Những loại vàng, ngọc, than, sắt cũng sản-sinh ở trong đó. Thực là mối lợi vô cùng.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « chi » dùng giống như « ư thị » 於是, có nghĩa là *ở đó*.

BÀI 5

獸

Thú

獸有二種。其居山野間者。曰野
Thú hữu nhị chủng, kỳ cư sơn **dã** gian giả, viết dã
獸。其爲人所豢養者。曰家畜。家
thú. Kỳ vi[1] nhân sở **hoạn** dưỡng giả, viết gia súc. Gia
畜性馴，可任勞力，供食品。野獸
súc tính **tuần**, khả nhiệm[2] lao lực, **cung** thực phẩm. Dã thú
凶暴。能爲人害。然獵者捕之。食
hung **bạo**, năng vi nhân hại. Nhiên **lạp** giả bộ chi, thực
其肉。或取其皮。毛。骨。角。以
kỳ nhục, hoặc thủ kỳ bì, mao, **cốt**, giác, dĩ
爲器服之用。
vi khí phục chi dụng.

Chữ mới : **Dã** : đồng nội — **Hoạn** : nuôi (súc vật) **Tuần** : thuần — **Cung** : cấp cho — **Hung** : ác — **Bạo** : hung ác — **Lạp** (liệp) : săn thú — **Cốt** : xương.

Dịch nghĩa : LOÀI THÚ

Thú có hai giống. Giống thú ở núi nơi non, đồng nội gọi là dã-thú. Giống thú được người nuôi-nắng gọi là gia-súc. Giống gia-súc tính thuần, có thể chịu đựng được sự nhọc sức, (và) cung-cấp thực-phẩm. Giống dã-thú hung ác, có thể làm hại người. Nhưng người đi săn bắt dã-thú, ăn thịt, hay lấy da, lông, xương, sừng để dùng làm vật dụng, y phục.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « vi » chỉ sự bị động.
2. Ở đây « nhiệm » là *chịu đựng được.*

BÀI 6

衣食

Y thực

人之身體・以衣護之・以食養之。

Nhân chi thân thể dĩ y hộ chi, dĩ thực (1) dưỡng chi.

衣食不足・即有凍餒之虞。然過暖

Y thực bất túc (2), tức hữu **đống nỗi** chi **ngu**. Nhiên **quá noãn**

過飽・皆足致病。隨氣候而易衣・

quá **bão** giai túc (2) trí bệnh. Tùy **khí hậu** nhi dịch y,

定時刻而食物・則身體自安。

định thời **khắc** nhi thực vật, tắc thân thể **tự** an.

Chữ mới : **Đống** : lạnh lắm — **Nỗi** : đói lắm — **Ngu** : lo-lắng — **Quá** : vượt lên trên — **Noãn** : ấm — **Bão** : no — **Khí hậu** : tình-trạng của không-khí — **Khắc** : thời giờ — **Tự** : tự thân mình.

Dịch nghĩa : ÁO VÀ THỨC ĂN

Thân thể người ta, dùng áo để che, dùng thức ăn để nuôi. (Khi) áo và thức ăn không đủ, thì có nỗi lo đói rét. Nhưng ấm quá, no quá đều có thể đưa đến bệnh tật. (Nếu) tùy theo khí-hậu mà thay đổi áo, định thời khắc mà ăn thức ăn, thì thân thể tự-nhiên yên lành.

Chú giải : 1. Ở đây « thực » là danh-từ.

2. Trong bài này, có hai chữ « túc ». Chữ « túc » trên nghĩa là *đủ*. Chữ « túc » dưới nghĩa là *có thể được*. Chúng ta đã biết trường-hợp chữ « túc » này có nghĩa là *chân*.

BÀI 7

器具

Khí cụ

人居室中・飲・食・卧・起・皆需
Nhân cư **thất** trung, ẩm, thực, ngọa, khởi, giai **nhu**
器具。惟匠人造器・勞心力・費時
khí cụ. **Duy tượng** nhân **tạo** khí, lao tâm lực, **phí** thời
日。其成不易。用器之人・應知愛
nhật. Kỳ thành bất dị. Dụng khí chi nhân, **ưng** tri ái
惜。不可任意毀傷也。
tích. Bất khả nhiệm **ý hủy thương** giã.

Chữ mới : **Thất**: nhà ở — **Nhu**: cần dùng — **Duy**: nhưng mà **Tượng**: người thợ — **Tạo**: chế ra, làm ra — **Phí**: hao tốn — **Ưng**: nên — **Tích**: tiếc không nỡ bỏ — **Ý**: điều suy nghĩ trong lòng — **Hủy**: phá hư — **Thương**: tổn hại.

Dịch nghĩa : ĐỒ DÙNG

Người ta ở trong nhà, uống, ăn, nằm, dậy, đều cần đến đồ dùng. Nhưng người thợ chế tạo đồ dùng, nhọc lòng sức, phí ngày giờ, thành được không dễ. Người dùng đồ vật nên biết thương tiếc, không được tùy ý làm cho hư hại.

BÀI 8

鏡

Kính

兒立鏡前。見鏡中有一人・向之
Nhi lập **kính** tiền. Kiến kính trung hữu nhất nhân, hướng chi

笑・彼亦笑。招以手・彼亦招以
tiếu, **bỉ** diệc tiếu. Chiêu dĩ [1] thủ, bỉ diệc chiêu dĩ [1]
手。立鏡後・則不復見。大惑・走
thủ. Lập kính hậu, tắc bất phục kiến. Đại **hoặc**, tẩu
以告母。母曰・「人不能自見其
dĩ [1] cáo mẫu. Mẫu viết : «Nhân bất năng tự kiến kỳ
面・故當以鏡照之。鏡中之人・即
diện, cố đang dĩ [1] kính chiếu chi. Kính trung chi nhân, tức
汝影也。
nhữ ảnh giã.

Chữ mới : **Kính** : cái gương — **Bỉ** : đại-danh-từ thay cho « nhân »
— **Hoặc** : nghi ngờ.

Dịch nghĩa : CÁI GƯƠNG

Đứa trẻ đứng trước gương, trông thấy trong gương có một người. Hướng về phía người đó cười, thì người đó cũng cười. Vẫy tay, thì người đó cũng vẫy tay. (Nếu) đứng sau gương, thì không trông thấy nữa. (Đứa trẻ) nghi ngờ lắm, chạy đi nói với mẹ. Mẹ trả lời rằng : « Người ta không thể tự trông thấy mặt mình được, vì thế cần phải dùng gương soi. Người trong gương chính là bóng của con. »

Chú giải : 1. Trong bài này, có bốn chữ « dĩ ». Hai chữ trên có nghĩa là *bằng, với* (giới-từ). Chữ thứ ba dịch là *để* (giới-từ). Còn chữ thứ tư là một động-từ, có nghĩa là *dùng*.

BÀI 9

驢遇虎

Lư ngộ hổ

驢蒙虎皮・羣獸畏之・無敢近者。
Lư **mông** hổ bì, quần thú úy chi, vô [1] cảm cận giả.

驢自喜得計・時時出行・以威羣
Lư tự hỉ đắc kế, thời thời xuất hành, dĩ **uy** quần
獸。一日・遇虎。虎以爲同類也・
thú. Nhất nhật, ngộ hổ. Hổ dĩ vi (2) đồng loại giã,
就而與遊。驢駭極・大鳴・棄皮而
tựu nhi dữ du. Lư **hãi** cực, đại minh, **khí** bì nhi
遁・數里不敢息。
độn, sổ lý bất cảm **tức**.

Chữ mới : **Lư** : con lừa — **Hổ** : con cọp — **Mông** : khoác, đội — **Uy** : ra oai — **Hãi** : kinh sợ — **Khí** : bỏ đi, ném đi — **Tức** : thôi, nghỉ.

Dịch nghĩa : LỪA GẶP CỌP

Con lừa đội da cọp : những con thú sợ-sệt nó, không con nào dám đến gần. Lừa tự mừng rằng kế hoạch có hiệu quả, thường thường đi ra ngoài để ra oai với những con thú. Một hôm, (lừa) gặp cọp. Cọp cho là đồng loại, đến cùng chơi. Lừa sợ-hãi lắm, kêu lớn, ném tấm da đi mà chạy trốn, mấy dặm không dám dừng.

Chú giải : 1. Chữ « vô » ở đây là đại-danh-từ thay cho « thú » dịch là *không con thú nào.*
2. « Dĩ vi » dịch là *cho là, cho rằng.*

BÀI 10

親恩

Thân ân

人初生時・飢不能自食・寒不能自
Nhân sơ sinh thời, cơ bất năng tự tự (1), hàn bất năng tự
衣。父母乳哺之・懷抱之。有疾・
ý (2). Phụ mẫu nhũ(3) **bộ** chi, **hoài bão** chi. Hữu tật,

則延醫診治。及年稍長・又使入
tắc **diên y chẩn trị**. Cập niên **sảo** trưởng, hựu sử nhập
學。其勞苦如此。爲子女者・豈可
học. Kỳ lao khổ như thử. Vi tử nữ giả, khởi khả
忘其恩乎。
vong kỳ ân hồ ?

Chữ mới : **Thân** : cha mẹ — **Ân** : ơn — **Bộ** : mớm — **Hoài** : ôm **Bão** : ôm — **Diên** : mời rước — **Y** : thày thuốc — **Chẩn** : thăm xét — **Trị** : chữa bệnh — **Sảo** : chút ít.

Dịch nghĩa : ƠN CHA MẸ

Người ta lúc mới sinh ra, đói không biết tự cho ăn, rét không biết tự mặc áo. Cha mẹ cho bú mớm và ôm ấp trong lòng. Khi có bệnh, thì mời thày thuốc xem xét, chữa chạy. Đến khi tuổi lớn đôi chút, lại cho đi học. Cha mẹ khó nhọc vất-vả như thế. Những người là con cái há có thể quên ơn cha mẹ được sao ?

Chú giải : 1. Chữ này ở đây đọc là « tự » nghĩa là *cho ăn*. Ta đã biết trường-hợp đọc là « thực » nghĩa là *ăn*.

2. Ở đây đọc là « ý » nghĩa là *mặc áo*. Trường-hợp khác đọc là « y » nghĩa là *áo*.

3. Ở đây chữ « nhũ » là động-từ, nghĩa là *cho bú*. Khi là danh-từ, chữ này có nghĩa là *vú, sữa*.

BÀI 11

象

Tượng

象・體壯而健。皮堅而厚。口有兩
Tượng, thể **tráng** nhi **kiện**. Bì kiên nhi **hậu**. Khẩu hữu lưỡng
牙・伸出唇外。其鼻甚長・能吸
nha, **thân** xuất **thần** ngoại. Kỳ tỵ thậm trường, năng **hấp**

水・納於口而飲之。又能捲取食
thủy, **nạp** ư khẩu nhi ẩm chi. Hựu năng **quyển** thủ thực
物・如人之用手。
vật, như nhân chi dụng thủ.

Chữ mới: **Tượng**: con voi — **Tráng**: lớn, mạnh-mẽ — **Kiện**: mạnh-mẽ — **Hậu**: dày — **Nha**: ngà voi — **Thân**: duỗi ra — **Thần**: môi (một cách viết khác: 脣) — **Hấp**: hút vào — **Nạp**: thu vào — **Quyển**: cuốn lại.

Dịch nghĩa: CON VOI

Con voi (có) thân-thể lớn và mạnh, da bền và dày. Mồm có hai ngà, nhô ra ngoài môi. Mũi (vòi) nó rất dài, có thể hút nước, thâu vào miệng mà uống. Lại biết cuốn lấy đồ ăn, giống như người ta dùng tay.

BÀI 12

識字

Thức tự

山有狼・獵人謀捕之・設阱山下。
Sơn hữu **lang**, lạp nhân **mưu** bộ chi, **thiết tịnh** sơn hạ.
大書牆上曰・「下有狼阱・行人止
Đại thư (1) tường thượng viết: «Hạ hữu lang tịnh, hành nhân chỉ
步。」有不識字者・誤蹴之・墮
bộ ». Hữu bất thức tự giả, ngộ **xúc** chi, đọa
阱・大呼求援。既出・人指牆上字
tịnh, đại hô **cầu viện**. Ký xuất, nhân chỉ (2) tường thượng tự
告之。乃歎曰・「吾苟識字・豈至
cáo chi. Nãi **thán** viết: « Ngô **cẩu** thức tự, khởi chí

此哉。

thử **tai** ?»

Chữ mới : **Lang** : loài chó sói — **Mưu** : lo-liệu — **Thiết** : đặt ra **Tịnh** : cái hố đặt ra để săn thú — **Xúc** : rảo bước — **Cầu** : xin, mong-mỏi — **Viện** : cứu giúp — **Thán** : thở than — **Cẩu** : nếu — **Thi** : tiếng đặt cuối câu tỏ sự nghi-vấn.

Dịch nghĩa : BIẾT CHỮ

(Trong) núi có chó sói. Người đi săn bày mưu bắt nó, đặt bẫy ở dưới chân núi. Viết chữ lớn trên tường rằng : « Phía dưới có hố chó sói : người đi đường hãy dừng bước. » Có người không biết chữ, lỡ rảo bước vào, sa xuống hố, kêu lớn xin cứu giúp. (Khi người đó) đã ra khỏi rồi, người ta trỏ chữ viết trên tường mà bảo cho biết. (Người đó) bèn than rằng : « Nếu ta biết chữ, thì đâu đến nỗi này? »

Chú giải : **1.** Ở đây chữ « thư » là động-từ, nghĩa là *viết*. Ta đã biết chữ này khi là danh-từ, có nghĩa là *sách*.

2. Ở đây chữ « chỉ » là động-từ, nghĩa là *trỏ*. Khi là danh-từ, chữ này có nghĩa là *ngón tay*.

BÀI 13

匡衡

Khuông-Hành

匡衡好學・家貧無書。同里有富
Khuông-Hành hiếu học, gia **bần** vô thư. Đồng lý hữu **phú**
人・藏書甚多。衡乃往爲僕・而不
nhân, **tàng** thư thậm đa. Hành nãi vãng vi **bộc**, nhi bất
求償。主人問其故。衡曰・「願得
cầu **thường**. Chủ nhân vấn kỳ cố (1). Hành viết : « **Nguyện** đắc
藏書徧讀之。」主人稱其賢・假以
tàng thư biến độc chi. » Chủ nhân xưng kỳ **hiền**, **giả** dĩ

書。匡衡勤學不輟・遂成名儒。

thư. Khuông-Hành cần học bất **xuyết**, toại thành danh **nho**.

Chữ mới : **Khuông-Hành** : một vị thừa-tướng đời Hán có tài về thơ — **Bần** : nghèo — **Phú** : giàu — **Tàng** : chứa, trữ **Bộc** : đầy tớ — **Thường** : đền lại — **Nguyện** : mong mỏi — **Hiền** : người có đức hạnh, tài năng — **Dả** : cho mượn — **Xuyết** : thôi, nghỉ — **Nho** : người học-giả có đủ trí-thức.

Dịch nghĩa : KHUÔNG-HÀNH

Khuông-Hành ham học, nhà nghèo không có sách. Ở cùng làng có một nhà giàu chứa rất nhiều sách. Hành bèn đến làm đày tớ, mà không mong được đền công. Người chủ hỏi nguyên-do Hành thưa rằng : « Tôi mong được đọc khắp những sách chứa (trong nhà).» Người chủ khen ông là hiền, và cho mượn sách. Khuông-Hành siêng học không nghỉ, bèn trở nên bậc danh nho.

Chú giải : 1. Ở đây « cố » là danh-từ, nghĩa là *nguyên do*. Ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là *vì thế, cho nên* (liên-từ).

BÀI 14

張 元

Trương-Nguyên

張元比鄰・有二杏樹。杏熟・多墜

Trương-Nguyên **tỷ**[1] lân, hữu nhị hạnh thụ. **Hạnh** thục, đa **trụy**

元園中。羣兒欲取食之・元獨不

Nguyên viên trung. Quần nhi dục thủ thực chi, Nguyên độc bất

可。羣兒問其故。元曰・「是鄰家

khả. Quần nhi vấn kỳ cố. Nguyên viết : « Thị lân gia

之果・非我所宜取也。」乃與羣兒

chi quả, phi ngã sở nghi thủ giã. » Nãi dữ quần nhi

拾果・送還鄰家。

thập quả, tống hoàn lân gia.

Chữ mới : **Trương-Nguyên** : tên người — **Tỵ** : gần — **Hạnh** : một thứ cây (cây mận) — **Trụy** : rơi xuống.

Dịch nghĩa : TRƯƠNG-NGUYÊN

(Tại) nhà hàng xóm của Trương-Nguyên, có hai cây hạnh. Những trái hạnh chín phần nhiều rụng vào trong vườn của Nguyên. Những đứa trẻ muốn lấy ăn, một mình Nguyên bảo là không được. Những đứa trẻ hỏi nguyên-do. Nguyên trả lời rằng : « (Đó) là trái cây của nhà hàng xóm, không phải là cái ta nên lấy. » (Nguyên) bèn cùng những đứa trẻ nhặt trái cây, đưa trả về nhà hàng xóm.

Chú giải : 1. Chữ này có lúc đọc là « tỷ » nghĩa là *so sánh*.

BÀI 15

宇文深

Vũ-Văn-Thâm

宇文深兒時・常折草爲旌旗・累石

Vũ-Văn-Thâm nhi thời, **thường** chiết thảo vi **tinh kỳ**, **lũy** thạch

爲營壘・布置行列・頗兵合法。其

vi doanh (1) **lũy**, bố (2) trí hàng (3) liệt, **phả** hợp binh pháp. Kỳ

父見而怪之。曰・「是兒年尚幼・

phụ kiến nhi **quái** chi. Viết : « Thị (4) nhi niên thượng ấu,

已能若此・他日必爲名將。」後果

dĩ năng nhược thử, tha nhật (5) tất vi danh tướng (6) » Hậu quả

以戰功聞於時。

dĩ **chiến công** văn (7) ư thời.

Chữ mới : **Vũ-Văn-Thâm** : tên người — **Thường** : từng (nghĩa giống như chữ « thường » 嘗) — **Tinh** : cái cờ có cắm

lông ở đầu ngù — **Kỳ**: cái cờ — **Lũy**: xếp thêm nhiều lần — **Lũy**: thành đất cao — **Phả**: hơi hơi — **Quái**: lấy làm lạ — **Chiến**: đánh nhau — **Công**: thành hiệu, sự nghiệp.

Dịch nghĩa : VŨ-VĂN-THÂM

Vũ-Văn-Thâm lúc bé thường bẻ cỏ làm cờ, chất đá làm dinh, lũy, xếp đặt hàng ngũ, khá hợp với binh pháp. Cha trông thấy, lấy làm lạ, nói rằng: « Đứa trẻ này tuổi hãy còn nhỏ mà đã biết như thế. Ngày sau tất làm danh tướng ». Về sau quả-nhiên nổi tiếng ở đời vì chiến công.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « dinh » là danh-từ, có nghĩa là *trại lính*. Ta đã biết trường-hợp chữ này là động-từ, nghĩa là *làm* (chữ này cũng đọc là doanh).

2. « Bồ » ở đây là động-từ, nghĩa là *bày ra*. Chữ này khi là danh-từ, có nghĩa là *vải*.

3. Cũng chữ này có khi đọc là « hành », nghĩa là *đi, làm* ; khi đọc là « hạnh », có nghĩa là *nết na*.

4. Ở đây « thị » là hình-dung-từ. Ta đã biết trường-hợp chữ này là danh-từ, là động-từ.

5. « Tha nhật » là *ngày sau*.

6. Khi là phó-từ, chữ này đọc là « tương », dịch là *sẽ, sắp*.

7. Ở đây « văn » có nghĩa là *nổi tiếng*.

BÀI 16

兵

Binh

國無大小・莫不練兵以自衛。一旦
Quốc vô đại tiểu, **mạc** bất **luyện** binh dĩ tự **vệ**. Nhất **đán**
敵至・出兵禦之。或爲步兵・或爲
địch chí, xuất binh ngự chi. Hoặc vi bộ binh, hoặc vi
砲兵・或爲馬兵・或爲工兵・或爲
bác binh, hoặc vi mã binh, hoặc vi công binh, hoặc vi

輜重兵・皆所以禦敵也。

truy trọng binh [1], giai sở dĩ ngự địch giã.

Chữ mới : **Quốc** : nước — **Mạc** : đại-danh-từ, ở đây dịch là không nước nào... — **Luyện** : tập — **Vệ** : giữ-gìn, che chở — **Đán** : buổi sớm — **Địch** : quân thù — **Truy** : xe có mui. Truy trọng binh là lính trông coi về quân nhu.

Dịch nghĩa : QUÂN LÍNH

Nước không phân-biệt lớn nhỏ, không nước nào không luyện tập quân lính để tự vệ. Nhất đán quân địch đến, đem quân lính ra chống cự. Hoặc là bộ binh, hoặc là pháo binh (bác binh), hoặc là kỵ binh (mã binh), hoặc là công binh, hoặc là truy-trọng binh, đều cốt để chống cự quân thù.

Chú giải : 1. Ta đã biết chữ « binh » có lúc có nghĩa là *đồ quân dùng*.

BÀI 17

蝙蝠

Biền bức

鳥與獸鬬・蝙蝠常中立。鳥勝・則

Điểu dữ thú **hống**, biền bức thường trung lập. Điểu **thắng**, tắc

蝙蝠飛入鳥羣。曰・「吾有兩翼・

biền bức phi nhập điểu quần. Viết : « Ngô hữu lưỡng dực,

固鳥也。」獸勝・則蝙蝠走入獸

cố điểu giã. » Thú thắng, tắc biền bức tẩu nhập thú

羣。曰・「吾有四足・固獸也。」

quần. Viết : « Ngô hữu tứ túc, cố thú giã. »

未幾・二族議和・蝙蝠在側・遂共

Vị kỷ, nhị **tộc nghị** hòa, biền bức tại trắc, toại cộng

斥之。

xích chi.

Chữ mới : **Biển bức**: con dơi — **Hống**: đánh nhau ầm-ĩ — **Thắng**: khuất phục được — **Cố**: vốn là — **Tộc**: họ, loài — **Nghị**: bàn bạc — **Xích**: đuổi ra.

Dịch nghĩa : CON DƠI

Chim và muông đánh nhau huyện-náo, con dơi thường trung lập. (Khi) chim thắng, thì dơi bay vào đàn chim, nói rằng: « Tôi có hai cánh, vốn là loài chim. » (Khi) muông thắng, thì dơi chạy vào đàn muông, nói rằng: « Tôi có hai chân, vốn là loài muông. » Chẳng bao lâu hai loài nghị hòa, (thấy) dơi ở bên, bèn cùng nhau ruồng đuổi.

BÀI 18

米

Mễ

農夫種稻・手足勤勞。歷春・夏・

Nông phu chủng **đạo**, thủ **túc** cần lao. Lịch xuân, hạ,

秋三時・始得粟。又用龔去殼・用

thu tam thời, thủy đắc túc. Hựu dụng **lung** khử[1] **xác**, dụng

臼去糠・始成白米。然後炊之釜

cữu khử **khang**, thủy thành bạch mễ. Nhiên hậu **xuy** chi **phụ**

中・或爲飯・或爲粥。食者當知其

trung, hoặc vi phạn, hoặc vi **chúc**. Thực giả đang tri kỳ

不易也。

bất dị giã.

Chữ mới : **Đạo**: lúa nếp hương — **Túc**: hột lúa — **Lung**: cối xay — **Xác**: vỏ cứng — **Cữu**: cái cối dã gạo — **Khang**: cám — **Xuy**: nấu chín — **Phụ**: cái nồi — **Chúc**: cháo.

Dịch nghĩa : GẠO

Người nông-phu trồng lúa nếp hương, tay chân siêng năng, khó nhọc. Trải qua ba mùa xuân, hạ, thu, mới được thóc. Lại dùng cối xay trừ bỏ vỏ, dùng cối dã trừ bỏ cám đi, mới thành gạo trắng. Rồi sau nấu gạo trong nồi, hoặc làm cơm, hoặc làm cháo. Người ăn nên biết rằng việc đó không dễ-dàng.

Chú giải : 1. « Khử » là *trừ bỏ*. Lúc khác cũng chữ này đọc là « khứ » nghĩa là *đi*.

BÀI 19

鳥

Điểu

鳥類之體・徧生毛羽。前肢爲翼・
Điểu loại chi thể, biến sinh mao vũ. Tiền **chi** vi dực,
故能高飛。其趾間有蹼・能游泳
cố năng cao phi. Kỳ **chi** gian hữu **bốc**, năng du **vịnh**
水中者・謂之水鳥。鳥類之嘴・爲
thủy trung giả, vị chi thủy điểu. Điểu loại chi chủy, vi
堅硬之角質。無齒・故食物不嚼。
kiên **ngạnh** chi giác **chất**. Vô xỉ, cố thực vật bất **tước**.
其骨及毛管・中空而無髓・故質輕
Kỳ cốt cập[1] mao **quản** trung không nhi vô **tủy**, cố chất khinh
而善飛。獸皆胎生・鳥則卵生。惟
nhi thiện phi. Thú giai **thai** sinh, điểu tắc noãn sinh. Duy
鳥卵・必孚之而後成雛。
điểu noãn, tất phu chi nhi hậu thành sồ.

Chữ mới : **Chi** : chân và tay — **Chi** : ngón chân — **Bốc** : miếng da nối liền các ngón chân của loài thủy điểu — **Vịnh**:

bơi lượn trong nước — **Ngạnh**: cứng — **Chất**: vật thể — **Tước**: nhai bằng răng — **Quản**: ống tròn — **Tủy**: một chất lỏng ở trong xương — **Thai**: có mang.

Dịch nghĩa: CHIM

Thân-thể của loài chim (có) lông mọc khắp chỗ. Các chi trước là cánh, vì thể có thể bay cao. Những con chim có mạng ở giữa các ngón chân, biết bơi lượn trong nước, gọi là thủy điểu. Mỏ của loài chim là chất sừng bền cứng. (Vì) không có răng, nên ăn các vật không nhai. Xương và ống lông của nó bên trong rỗng và không có tủy, vì thể (có) chất nhẹ và giỏi bay. Loài thú đều sinh bằng thai, loài chim thì sinh bằng trứng. Nhưng trứng chim tất phải ấp, rồi sau mới thành thành chim non:

Chú giải: 1. Chữ « cập » ở đây là liên-từ, dịch là *và*.

BÀI 20

黃帝

Hoàng-Đế

黃帝姓姬・名軒轅。時有蚩尤作
Hoàng-Đế tính **cơ**, danh **Hiên-Viên**. Thời hữu **Xy-Vưu** tác
亂。帝與戰而勝之・遂殺蚩尤。諸
loạn. Đế dữ chiến nhi thắng chi, toại sát Xy-Vưu. **Chư**
侯尊爲天子。黃帝作弓・矢・以供
hầu tôn vi thiên tử. Hoàng-Đế tác cung, **thỉ**, dĩ cung
戰爭。作舟・車・以利交通。作衣
chiến tranh. Tác chu, xa, dĩ lợi giao thông. Tác y
服・器具・以爲養生之用。後世利
phục, khí cụ, dĩ vi dưỡng sinh chi dụng. Hậu thế lợi
之。
chi.

Chữ mới : **Hoàng-Đế** : một ông vua đời thượng-cổ Trung-quốc — **Cơ** : ở đây là danh-từ riêng. Khi là danh-từ-chung, « cơ » là mỹ-hiệu của người đàn-bà, dịch là *cô nàng* — **Hiên-Viên** : ở đây là danh-từ riêng — **Xy-Vưu** : tên người — **Chư hầu** : những nhà quý-tộc do Hoàng-đế phong cho cai-trị một miền đất - **Thi** : tên bắn.

Dịch nghĩa : HOÀNG-ĐẾ

Hoàng-Đế (có) họ là Cơ, tên là Hiên-Viên. Lúc đó có Xy-Vưu làm loạn. Đế cùng Xy-Vưu chiến-đấu rồi thắng được, bèn giết Xy-Vưu. Chư hầu tôn làm Thiên-tử. Hoàng-Đế chế ra cung tên để cung-cấp cho việc chiến-tranh, chế ra thuyền, xe để cho việc giao-thông được tiện-lợi, chế ra y-phục, khí-cụ để dùng vào việc nuôi sống. Đời sau nhờ đó được lợi.

BÀI 21

嫘祖

Luy Tổ

上古之民・未有衣服・其用以蔽體
Thượng cổ chi **dân**, vị hữu y phục ; kỳ dụng dĩ tế thể
者・夏則樹葉・冬則獸皮。及黃帝
giả, hạ tắc thụ diệp, đông tắc thú bì. Cập Hoàng-Đế
時・西陵氏有女曰嫘祖・爲黃帝元
thời, **Tây Lăng thị** hữu nữ viết Luy-Tổ, vi Hoàng-Đế nguyên
妃。發明蠶絲之用。乃教民育蠶治
phi. **Phát** minh **tàm** ty chi dụng. Nãi giáo dân **dục** tàm trị
絲・以製衣裳。
ty, dĩ chế y **thường**.

Chữ mới : **Luy-Tổ** : tên người — **Dân** : người, người trong nước (quốc dân) — **Tây-Lăng** : danh-từ riêng. Khi là danh-

từ chung, « lăng » có nghĩa là *cái gò lớn, mả vua chúa* — **Thị**: họ — **Phi**: vợ vua — **Phát**: dựng lên, mở ra, tìm ra — **Tàm**: con tằm — **Dục**: nuôi-nấng — **Thường**: cát xiêm.

Dịch nghĩa : LUY - TỔ

Người đời thượng-cổ chưa có quần áo. Những vật họ dùng để che thân-thể về mùa hạ là lá cây, về mùa đông là da thú. Đến thời Hoàng-Đế, họ Tây-Lăng có người con gái gọi là Luy-Tổ, là vợ chính của Hoàng-Đế, phát minh ra cách dùng tơ tằm. (Bà) bèn dạy dân nuôi tằm, ươm tơ để chế ra áo xiêm.

BÀI 22

羣鼠

Quần thử

羣鼠聚穴中・議禦貓之策。一鼠進
Quần thử **tụ** huyệt trung, nghị ngự miêu chi **sách**. Nhất thử **tiến**
曰・「以鈴繫貓項・貓行則鈴鳴・
viết : « Dĩ **linh** hệ miêu **hạng**, miêu hành tắc linh minh,
吾輩得早爲之備。」羣鼠大悅・無
ngô bối đắc tảo vi chi **bị**. » Quần thử đại **duyệt**, vô
不稱善。主議者曰・「誰能以鈴繫
bất xưng thiện. Chủ nghị giả viết : « **Thùy** năng dĩ linh hệ
貓項者。」皆默然莫敢對。故曰・
miêu hạng giả (1) ? » Giai **mặc** nhiên (2) mạc (3) cảm đối. Cố viết :
「言之非艱・行之維艱。」
« Ngôn chi phi **gian**, hành chi **duy** gian. »

Chữ mới : **Tụ**: nhóm họp lại — **Sách**: kế hoạch — **Tiến**: bước tới — **Linh**: cái chuông — **Hạng**: phía sau cổ — **Ngô**:

tôi, ta — **Bối**: phe, bọn. « Ngô bối » là *chúng ta* — **Bị**: phòng trước — **Duyệt**: đẹp lòng — **Thùy**: ai (nghi-vấn đại-danh-từ) — **Mặc**: lặng-lẽ — **Gian**: khó-khăn — **Duy**: chỉ.

Dịch nghĩa : NHỮNG CON CHUỘT

Những con chuột nhóm họp trong lỗ, bàn về kế-hoạch chống mèo. Một con chuột tiến lên nói rằng : « Dùng chuông buộc vào cổ mèo. (Hễ) mèo đi thì chuông kêu : chúng ta sớm phòng bị được ». Những con chuột rất đẹp lòng, không con nào không khen hay. Con làm chủ-tọa cuộc hội-nghị hỏi rằng : « Ai có thể dùng chuông buộc vào cổ mèo? ». (Những con khác) đều yên lặng không dám trả lời. Vì thế nói rằng : « Nói không khó, chỉ có làm mới khó ».

Chú giải : 1. Chữ « giả » ở đây là trợ-tự đứng ở cuối câu.
2. Chữ « nhiên » ở đây là một tiếp-vĩ-ngữ của chữ « mặc ».
3. Chữ « mạc » ở đây có nghĩa là *không* (như chữ « bất » 不).

BÀI 23

地球

Địa cầu

吾儕所居之地・圓而略扁・故名地
Ngô **sài** sở cư chi địa **viên** nhi **lược biển**, cố danh[1] địa
球。人立高山之巔・遠望海中來
cầu. Nhân lập cao sơn chi **điên**, viễn vọng hải trung lai
船・先見船桅・後見船身。其去
thuyền, tiên kiến thuyền nguy, hậu kiến thuyền thân. Kỳ khứ
時・船身先没・船桅後没。環遊地
thời, thuyền thân tiên một, thuyền nguy hậu một. **Hoàn**[2] du địa
球者・如向東而行・方向不變・久
cầu giả, như[3] hướng đông nhi hành, phương hướng bất **biến**, cửu

之・必回原處。此皆地圓之證也。

chi, tất **hồi nguyên xứ**. Thử giai địa viên chi **chứng** giã.

Chữ mới : **Cầu** : hình tròn xoay — **Sài** : phe, bọn. « Ngô sài » là *chúng ta* — **Viên** : tròn — **Lược** : hơi hơi — **Biển** : dẹp — **Điên** : đỉnh núi — **Hoàn** : cái vòng — **Biến** : thay đổi — **Hồi** : trở về — **Nguyên** : vốn — **Xứ** : chỗ, nơi — **Chứng** : bằng cứ.

Dịch nghĩa : ĐỊA CẦU

Khu-vực chúng ta ở hình tròn và hơi dẹp vì thế gọi là địa-cầu (trái đất). Người ta đứng trên đỉnh núi cao, xa trông những chiếc thuyền đi tới trong biển, trước thấy cột buồm thuyền, sau thấy thân thuyền. Khi thuyền đi, thân thuyền chìm mất trước, cột buồm thuyền chìm mất sau. Người đi vòng quanh địa-cầu nếu hướng về phía đông mà đi, không thay đổi phương hướng, thì ít lâu sau tất trở lại chỗ cũ. Những sự-kiện đó đều là bằng-chứng về trái đất hình tròn.

Chú giải : 1. Chữ « danh » ở đây là động-từ.
2. Chữ « hoàn » ở đây là phó-từ (trạng-từ).
3. Ở đây, chữ « như » có nghĩa là *nếu*.

BÀI 24

陸

Lục

陸地可以居人・大者曰洲・小者孤

Lục địa khả dĩ cư nhân, đại giả viết **châu**, tiểu giả **cô**

立海中・曰島。三面在水・一面連

lập hải trung, viết **đảo**. Tam diện tại thủy, nhất diện liên

大陸者・曰半島。山・突起於平

đại lục giả, viết **bán** đảo. Sơn, **đột** khởi ư **bình**

地・小者曰阜・曰邱・陵。能出火

địa, tiểu giả viết **phụ**, viết **khưu**, lăng. Năng xuất hỏa

者・曰火山。平原者・地之平坦者
giả, viết hỏa sơn. Bình nguyên giả, địa chi bình **thản** giả
也。其地勢高者・曰高原。沙石之
giã[1]. Kỳ địa thế cao giả, viết cao nguyên. **Sa** thạch chi
地・無水草者・曰沙漠。
địa, vô thủy thảo giả, viết sa **mạc**.

Chữ mới : **Châu** : đại-lục, cồn, bãi sông — **Cô** : một mình — **Đảo** : cù lao — **Bán** : một nửa — **Đột** : hốt nhiên, xoi thủng — **Bình** : bằng phẳng — **Phụ** : gò đất — **Khưu** : gò đất cao — **Thản** : rộng-rãi bằng-phẳng — **Sa** . hột cát — **Mạc** : bãi cát.

Dịch nghĩa : ĐẤT LIỀN

Đất liền nơi người có thể ở được, miền lớn gọi là châu, miền nhỏ đứng một mình trong biển gọi là đảo. Miền (có) ba mặt ở nơi nước, một mặt liền với đại-lục gọi là bán-đảo. Núi nổi đậy ở vùng đất bằng ; núi nhỏ gọi là đồi, gọi là gò, đống ; núi có thể phun ra lửa gọi là hỏa-sơn.

Bình-nguyên là miền đất rộng-rãi bằng-phẳng. Nơi có địa-thế cao, gọi là cao-nguyên. Nơi có cát, đá, không có nước, gọi là sa-mạc.

Chú giải : 1. Chú ý đến cách đặt câu này : ... 者 .. 也. Dùng cho việc định-nghĩa.

BÀI 25

水

Thủy

地面之水・大者曰洋・其次曰海。
Địa diện chi thủy, đại giả viết **dương**, kỳ **thứ** viết hải.
海水灣入陸地・可以泊舟者・曰海
Hải thủy **loan** nhập lục địa, khả dĩ **bạc** chu giả, viết hải

灣・亦曰港。大陸之上・有低地瀦
loan, diệc viết **cảng**. Đại lục chi thượng, hữu **đê** địa chư
水者・曰湖曰泊。其小者曰池。流
thủy giả, viết hồ viết bạc. Kỳ tiểu giả viết trì. Lưu
通地面之水爲江河。在山間者・爲
thông địa diện chi thủy vi giang hà. Tại sơn gian giả, vi
溪澗。其自高處傾瀉而下・遙望
khê giản. Kỳ tự cao xứ **khuynh tả** nhi hạ, dao vọng
之・如懸空之布・是爲瀑布。
chi, như **huyền** không chi bố, thị vi **bộc bố**.

Chữ mới : **Dương** : biển — **Thứ** : bực dưới — **Loan** : nước chảy vòng. Chỗ nước chảy vòng vào trong đất — **Bạc** : (thuyền) ghé bến, (thuyền) đậu cái hồ — **Cảng** : cửa biển — **Đê** : thấp — **Khê** : khe nước ở dưới núi — **Giản** : khe nước ở giữa hai núi — **Khuynh** : nghiêng, đổ — **Tả** : (nước) đổ xuống phía dưới — **Huyền** : treo lên. Chơi vơi giữa chừng — **Bộc bố** : thác nước.

Dịch nghĩa : NƯỚC

Nước trên mặt đất, khoảng lớn gọi là dương, khoảng nhỏ hơn gọi là hải (biển). Chỗ nước biển chảy vòng vào đất liền, có thể đậu thuyền được, gọi là hải loan, cũng gọi là cảng. Trên mặt đại lục, có chỗ đất thấp đọng nước, gọi là hồ, là bạc. Chỗ nhỏ gọi là trì (ao). Giòng nước lưu thông trên mặt đất là giang, hà (sông lớn). Giòng nước (chảy) ở trong núi là khê, giản (khe). Giòng nước từ chỗ cao chảy đổ xuống phía dưới, trông xa giống như tấm vải ở lưng chừng khoảng không, đó là bộc-bố (thác).

BÀI 26

禹

Vũ

古時洪水爲患・民無安居之所。帝
Cổ thời **hồng** thủy vi **hoạn**, dân vô an cư chi sở. Đế
舜憂之・命禹治水。禹乃苦心壹
Thuấn ưu chi, mệnh(1) Vũ trị thủy. Vũ nãi khổ tâm **nhất**
志・導水入江河・順流至於海。在
chí, **đạo** thủy nhập giang hà, thuận lưu chí ư hải. Tại
外十三年・三過家門・未遑一入・
ngoại thập tam niên, tam(2)quá gia môn, vị 3) **hoàng** nhất (4) nhập,
水患始平。舜以禹有大功・禪以帝
thủy hoạn thủy bình. Thuấn dĩ Vũ hữu đại công, thiện dĩ đế
位。禹乃繼舜爲天子・國號曰夏。
vị. Vũ nãi **kế** Thuấn vi **thiên** tử, quốc **hiệu** viết Hạ.

Chữ mới : **Vũ** : tên người — **Hồng** : lớn — **Hoạn** : lo, tai-hại — **Thuấn** : tên người — **Ưu** : lo, buồn — **Nhất** : chuyên về một điều gì — **Chí** : cái lòng muốn — **Đạo** : dẫn đường. Mở lối — **Hoàng** : thong-thả, rảnh rỗi — **Thiện** : nhường ngôi vua — **Kế** : tiếp nối — **Hiệu** : tên gọi.

Dịch nghĩa : VUA VŨ

Thời xưa nước lụt gây ra tai-hại : dân không có chỗ ở yên-ổn. Vua Thuấn lo buồn về nạn đó, truyền lệnh cho ông Vũ làm cho nước rút đi. Ông Vũ bèn giốc lòng chuyên chí, dẫn nước vào sông, chảy xuôi ra đến biển. Ông ở vùng ngoài khoảng ba chục năm, ba lần đi qua nhà, mà không có lần nào rảnh việc vào được. Họa nước lụt (vì thế) mới yên. Vua Thuấn cho rằng ông Vũ có công lớn, đem ngôi vua nhường cho. Ông Vũ bèn nối vua Thuấn làm Thiên-tử, (đặt) quốc hiệu là Hạ.

Chú giải : 1. Chữ « mệnh » ở đây là động-từ.
2. Chữ « tam » ở đây là phó-từ, dịch là *ba lần*.
3. Ở đây chữ « vị » có nghĩa là *không, chẳng*.
4. Chữ « nhất » này là phó-từ, dịch là *một lần*.

BÀI 27

湯武

Thang, Võ

湯崩・其子孫世繼其位・凡四百餘
Vũ **băng**, kỳ tử tôn thế (1) kế kỳ vị, phàm tứ **bách dư**
年。至桀無道。湯舉兵伐之・代夏
niên. Chí **kiệt** vô **đạo**. Thang cử binh **phạt** chi, đại Hạ
爲天子・國號商。湯之子孫・傳國
vi thiên tử, quốc hiệu Thương. Thang chi tử tôn **truyền** quốc
六百餘年。至紂無道。武王舉兵伐
lục bách dư niên. Chí **Trụ** vô đạo. Võ vương cử binh phạt
之・代商爲天子・國號周。
chi, đại Thương vi thiên tử, quốc hiệu **Chu**.

Chữ mới : **Thang** : tên người — **Băng** : (vua) chết — **Bách** : trăm — **Dư** : thừa ra — **Kiệt** : tên người — **Đạo** : cái lý-pháp người ta nên noi theo — **Phạt** : đánh giặc — **Truyền** : chuyển đi. Trao cho — **Lục** : sáu — **Trụ** : tên người — **Chu (châu)** : tên triều-đại.

Dịch nghĩa : VUA THANG, VUA VÕ

Vua Vũ mất, con cháu đời đời nối ngôi, cả thảy hơn bốn trăm năm. Đến vua Kiệt vô đạo, ông Thang cất quân đi đánh, thay nhà Hạ làm Thiên-tử, (đặt) quốc-hiệu là Thương. Con cháu vua Thang truyền nước hơn sáu trăm năm. Đến vua Trụ vô đạo, Võ vương đem quân đi đánh, thay nhà Thương làm Thiên-tử, (đặt) quốc-hiệu là Chu.

Chú giải : 1. Chữ « thế » ở đây là phó-từ.

BÀI 28

孔子

Khổng tử

孔子字仲尼。博學多能・誨人不倦・有弟子三千餘人。時世亂・孔子爲魯相・三月而國大治。魯不能信用・孔子去之。周遊列國・凡十四年・不得行其志。乃歸魯著書・以教後世・至今稱爲聖人。

Khổng tử tự **Trọng-Ni**. Bác học đa năng[1], **hối** nhân bất **quyện**, hữu đệ tử tam thiên dư nhân. Thời thế **loạn**, Khổng tử vi **Lỗ** tướng[2], tam nguyệt nhi quốc đại trị. Lỗ bất năng **tín** dụng, Khổng tử khứ[3] chi. Chu du liệt[4] quốc, phàm thập tứ niên, bất đắc hành kỳ chí. Nãi qui Lỗ **trứ** thư dĩ giáo hậu thế, chí kim xưng vi **thánh** nhân.

Chữ mới : **Khổng** : ở đây là danh-từ riêng — **Trọng-Ni** : tên người — **Hối** : răn dạy — **Quyện** : mỏi chán — **Loạn** : lộn-xộn, không có trật-tự — **Lỗ** : tên nước — **Tín** : tin — **Trứ (trước)** : biên soạn sách vở — **Thánh** : người có học-thức và đạo-đức rất thâm-cao.

Dịch nghĩa : KHỔNG-TỬ

Khổng-tử có tên tự là Trọng-Ni. Ngài học rộng, nhiều tài, dạy người không chán, có hơn ba ngàn học-trò. Thời thế rối loạn : Khổng-tử làm tướng nước Lỗ ba tháng mà nước thịnh trị. Nước Lỗ không biết tin dùng, Khổng-tử bỏ ra đi, du-lịch các nước cả thảy mười bốn năm, mà không thi hành được ý mình. Ngài bèn trở về nước Lỗ biên soạn sách để dạy đời sau, đến nay được gọi là thánh-nhân.

Chú giải : 1. Ở đây « năng » là danh-từ.
2. Ở đây chữ này là danh-từ, đọc là « tướng ». Có lúc chữ này đọc là « tương » nghĩa là *cùng nhau*.
3. Ở đây chữ « khứ » có nghĩa là *bỏ ra đi*.
4. Ở đây « liệt » là hình-dung-từ chỉ số, dịch là *những, các*.

BÀI 29

孟子

Mạnh tử

孟子・鄒人也。嘗受業於子思之門・故學說一宗孔子・當是時・天下分爲七國・競事征伐・人民困苦。孟子以愛民爲本・講仁道・主息兵。諸侯莫能用。退而與其徒・著書立說。其傳於世者・有孟子七篇。

Mạnh tử, **Trâu** nhân giả. Thường thụ nghiệp ư Tử Tư chi môn, cố học **thuyết** nhất **tông** Khổng tử. Đang[1] thị thời, thiên hạ phân vi thất quốc, **cạnh** sự[2] **chinh** phạt, nhân dân **khốn** khổ. Mạnh-tử dĩ ái dân vi bản, giảng **nhân** đạo, chủ tức binh. Chư hầu mạc năng dụng. **Thoái** nhi dữ kỳ **đồ**, trứ thư lập thuyết. Kỳ truyền ư thế giả, hữu Mạnh-tử thất **thiên**.

Chữ mới : **Mạnh** : ở đây là danh-từ riêng – **Trâu** : tên nước — **Thuyết** : ngôn luận. Nói rõ ra – **Tông** (tôn) : phái — **Cạnh** : đua nhau — **Chinh** : đánh nhau — **Khốn** : cùng khổ — **Nhân** : lòng thương người — **Thoái** : lui về — **Đồ** : học-trò — **Thiên** : một phần trong sách, gồm nhiều chương.

Dịch nghĩa : MẠNH-TỬ

Mạnh-tử là người nước Trâu. Ông từng thụ nghiệp tại nhà Tử-Tư ; vì thế học-thuyết của ông cùng một phái Khổng-tử. Đương khi ấy, thiên-hạ chia làm bảy nước, đua nhau làm việc đánh dẹp, nhân dân khổn khổ. Mạnh-tử lấy lòng yêu dân làm gốc, giảng đạo nhân, chủ-trương đình chỉ việc binh. Chư hầu không ai biết dùng. Ông lui về rồi cùng học-trò soạn sách, dựng học thuyết. Về những sách ông truyền ở đời, có bảy thiên Mạnh-tử.

Chú giải : 1. Chữ « đang » (đương) ở đây có nghĩa là *gặp lúc*. Ta đã biết chữ này có nghĩa là *nên*.
2. Ở đây « sự » là động-từ.

BÀI 30

孟母

Mạnh mẫu

孟子少時讀書・其母方織。孟子忽
Mạnh-tử thiếu thời độc thư, kỳ mẫu phương(1) **chức**. Mạnh-tử hốt
中止。母引刀斷其織。誡之曰・
trung chỉ. Mẫu **dẫn** đao **đoạn** kỳ chức. **Giới** chi viết :
「汝之廢學・猶斷斯織也。」自是
« Nhữ chi **phế** học, **do** đoạn tư (2) chức giã. » Tự thị
之後・孟子乃勤學。孟子見東家殺
chi hậu, Mạnh-tử nãi cần học. Mạnh-tử kiến đông gia **sát**
豚。問母曰・「東家殺豚何爲。」
đồn. Vấn mẫu viết : « Đông gia sát đồn, hà vi ? »
母曰・「欲啖汝。」既而悔曰・
Mẫu viết : « Dục **đạm** nhữ. » Ký nhi (3) **hối** viết :
「子初有知而欺之・是教之不信
« Tử sơ hữu tri nhi (4) **khi** chi, thị giáo chi bất tín

也。」乃買東家豚肉以食之。

giả ». Nãi mãi đông gia đồn nhục dĩ tự chi.

Chữ mới : **Chức** : dệt vải — **Dẫn** : đem đến — **Đoạn** : cắt đứt — **Giới** : răn dạy — **Phế** : bỏ. Đình lại — **Do** : giống như — **Sát** : giết — **Đồn** : heo con — **Đạm** : cho ăn — **Hối** : tiếc điều lỗi trước — **Khi** : dối lừa.

Dịch nghĩa : BÀ MẠNH MẪU

Thủa nhỏ (trong khi) Mạnh-tử đọc sách, bà mẹ ông đương dệt vải. Mạnh-tử hốt nhiên ngừng đọc. Bà mẹ lấy dao cắt đứt tấm vải dệt, răn ông rằng : « Con ngừng học cũng giống như cắt đứt tấm vải dệt này ». Từ đó về sau, Mạnh-tử bèn siêng học. Mạnh-tử trông thấy nhà bên đông giết heo, hỏi mẹ rằng : « Nhà bên đông giết heo, làm gì ? » Mẹ trả lời rằng : « Họ muốn cho con ăn ». Rồi hối rằng : « Con ta mới bắt đầu hiểu biết, thế mà ta lừa dối nó, thế là dạy con không tin ». Bà bèn mua thịt heo nhà bên đông để cho Mạnh-tử ăn.

Chú giải : 1. Ở đây « phương » có nghĩa là *đương*.

2. Chữ « tư » có nghĩa giống như chữ « thị » 是, chữ « thử » 此.

3. Hai chữ « ký nhi » dịch là *rồi* (như « dĩ nhi » 已而).

4. Ở đây « nhi » dịch là *thế mà*.

QUYỂN IV

BÀI 1

人之一生

Nhân chi nhất sinh

人之一生・猶一歲之四時乎。春風
Nhân chi nhất sinh, do nhất tuế chi tứ thời hồ. Xuân phong
和煦・草木萌動一童子之活潑也。
hòa **hú**, thảo mộc **manh** động, nhất đồng tử chi **hoạt bát** giã.
夏雨時行・草木暢茂・一壯年之發
Hạ vũ thời[1] hành, thảo mộc **sướng** mậu, nhất tráng niên chi phát
達也。秋冬漸寒・草木零落・則由
đạt giã. Thu đông tiệm hàn, thảo mộc linh lạc, tắc do
壯而老・由老而衰矣。然冬盡春來
tráng nhi lão, do lão nhi **suy** hỹ. Nhiên đông tận xuân lai
循環不已・人則老者不可復壯・壯
tuần hoàn bất dĩ, nhân tắc lão giả bất khả **phục** tráng, tráng
者不可復少也。語曰・「時乎時乎
giả bất khả phục thiếu giã. Ngữ viết: « Thời hồ, thời hồ,
不再來。」願我少年共識之。
bất **tái** lao. » Nguyện ngã thiếu niên cộng chí chi.

Chữ mới: **Hú**: (hơi, khí) ấm-áp — **Manh**: cây mới mọc. Bắt đầu — **Hoạt**: sống. Không đứng yên một chỗ — **Bát**: nước rớt, bắn ra ngoài — **Hoạt bát**: hoạt động, lanh-lợi — **Sướng**: thông suốt. Đày đủ — **Đạt**: Suốt qua.

Hanh thông — **Suy**: yếu đuối. Xuống dần — **Tuần**: theo thứ-tự mà xoay vần — **Phục**: lại lần nữa — **Tái**: hai lần.

Dịch nghĩa : ĐỜI NGƯỜI

Đời người giống như bốn mùa của một năm. Gió xuân ấm-áp, cỏ cây nẩy nở : đó là sự hoạt bát của một thiếu-niên. Mưa mùa hạ thường thường rơi xuống, cỏ cây rờm-rà, tươi-tốt : đó là sự phát đạt của một tráng-niên. Mùa thu, mùa đông dần dần lạnh : tức là do thời tráng-niên đến thời già cả, do thời già cả đến thời suy nhược. Nhưng đông hết xuân đến, tuần hoàn không ngừng. (Trái lại) người ta một khi già cả, không thể trở lại thời tráng-niên ; một khi ở thời tráng-niên, không thể trở lại thời thiếu-niên. Lời ngạn-ngữ nói rằng : « Thời-gian, thời-gian, không trở lại nữa ». Mong rằng thiếu-niên chúng ta cùng ghi nhớ điều đó.

Chú giải : 1. Ở đây « thời » có nghĩa là *thường thường* (phó-từ).
2. Chữ này ở đây đọc là « chí » có nghĩa là *ghi nhớ*.

BÀI 2

文字

Văn tự

吾之心意・懷而不宣・人莫能知・
Ngô chi tâm ý hoài (1) nhi bất **tuyên**, nhân mạc năng tri,
故必賴語言達之。然相隔稍遠・語
cố tất **lại** ngữ ngôn đạt chi. Nhiên tương **cách** sảo viễn, ngữ
言不可聞・仍無從達其意・於是以
ngôn bất khả văn, **nhưng** vô tòng đạt kỳ ý, ư thị dĩ
文字代之。有文字・則雖遠隔萬里
văn tự đại chi. Hữu văn tự, tắc tuy viễn cách **vạn** lý,
不難互通其意。且古人之言・可以
bất nan **hỗ** thông kỳ ý. **Thả** cổ nhân chi ngôn, khả dĩ

貽之今人・今人之言・可以貽之後
di chi kim nhân, kim nhân chi ngôn khả dĩ di chi hậu
人・其便利爲何如乎。
nhân, kỳ tiện lợi vi hà như hồ ?

Chữ mới : **Tuyên** : bộc lộ. Bày tỏ ra cho mọi người biết — **Lại** : nhờ cậy vào — **Cách** : lìa xa ra — **Nhưng** : nhân, do (liên-từ) — **Vạn** : mười ngàn — **Hỗ** : đắp đổi. Lẫn nhau — **Thả** : vả lại — **Di** : để lại cho đời sau.

Dịch nghĩa : VĂN TỰ

Những ý trong lòng ta giấu kín chứ không bộc lộ : người ta không thể biết được, vì thế phải nhờ ngôn-ngữ diễn-đạt. Nhưng (nếu) hai người hơi cách xa nhau, ngôn-ngữ không nghe thấy được, không căn-cứ vào đâu mà đạt được ý, do đó dùng văn-tự thay thế cho ngôn-ngữ. (Nếu) có văn-tự, thì tuy cách xa muôn dặm, cũng không khó thông tri ý-tưởng cho nhau. Hơn nữa, lời nói của người đời xưa có thể truyền lại cho người đời nay ; lời nói của người đời nay có thể truyền lại cho người đời sau. Tiện lợi biết bao !

Chú giải : 1. Ở đây « hoài » có nghĩa là *giấu kín.*

BÀI 3

萬里長城

Vạn lý trường thành

中國北方・自昔有匈奴之患。燕趙
Trung-quốc bắc phương, tự tích hữu **Hung nô** chi hoạn. **Yên Triệu**
諸國・築城以防之・各保疆土・不
chư quốc, trúc thành dĩ **phòng** chi, các bảo **cương** thổ, bất
相聯屬。及始皇伐匈奴・大敗之・
tương **liên** thuộc. Cập Thủy **Hoàng** phạt Hung-nô, đại **bại**[1] chi,

乃修築舊城・合而爲一・後世號爲
nãi **tu** trúc **cựu** thành, hợp nhi vi nhất, hậu thế hiệu vi
萬里長城。年久頹廢・累加修築。
Vạn lý trường thành. Niên cửu **đồi** phế, lũy gia tu trúc.
今所存者・東起山海關・西至嘉峪
Kim sở **tồn** giả, đông khởi Sơn-hải **quan**, tây chí **Gia-dục**
關・長凡五千餘里・爲世界著名之
quan, trường phàm ngũ thiên dư lý, vi thế **giới** trứ danh chi
鉅工。
cự công.

Chữ mới : **Thành** : chỗ địa thế hiểm, chung quanh có xây tường kín để phòng vệ — **Hung-nô** : một dân-tộc ở phía bắc Trung-quốc — **Yên** : tên nước — **Triệu** : tên nước — **Phòng** : giữ-gìn — **Cương** : chỗ giới hạn đất đai — **Liên** : nối liền nhau. Hợp nhau — **Hoàng** : vua — **Bại** : đánh thắng được — **Tu** : sửa trị — **Cựu** : cũ — **Đồi** : đổ nát — **Tồn** : còn — **Quan** : cửa ải — **Gia-dục** : tên cửa ải — **Giới** : khoảng — **Cự** : to lớn.

Dịch nghĩa : VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH

Phương bắc Trung-quốc, từ thời xưa thường có họa Hung-nô. Các nước Yên, Triệu xây thành để để phòng ; mỗi nước giữ-gìn lãnh-thổ của mình, không liên-lạc với nhau. Đến khi vua Tần Thủy-Hoàng đi đánh Hung-nô, cả thắng được, bèn sửa lại thành cũ, hợp lại làm một ; đời sau gọi là Vạn lý trường thành. Lâu năm đổ nát, (thành đó) được sửa chữa, xây đắp nhiều lần. Ngày nay thành còn lại khởi từ Sơn-hải quan ở phía đông, chạy đến Gia-dục quan ở phía tây, dài cả thảy hơn năm ngàn dặm, là một công-trình lớn-lao nổi tiếng trên thế-giới.

Chú giải : 1. Chữ « bại » khi là nội động-từ, có nghĩa là *thua trận* Khi là ngoại động-từ, thì có nghĩa là *đánh thắng được.*

BÀI 4

楊柳

Dương liễu

楊柳・隨處可種・臨水尤宜。幹可
Dương liễu tùy xứ [1] khả chủng, **lâm** thủy vưu nghi. **Cán** khả
造器。枝甚輭・故常下垂。春初發
tạo khí. **Chi** thậm **nhuyễn**, cố thường hạ **thùy**. Xuân sơ phát
葉・旋開花・叢集於一穗。花落結
diệp, **tuyền** khai hoa, **tùng tập** ư nhất **tuệ**. Hoa lạc kết
實・實熟・殼自裂。有絮綻出・質
thực, thực thục, xác tự **liệt**. Hữu **nhứ** trán xuất, chất
輭如棉・白色如雪・隨風飛舞・散
nhuyễn như **miên**, sắc bạch như tuyết, tùy phong phi **vũ**, tán
於各處。絮之中有黑點其種子也。
ư các xứ. Nhứ chi trung hữu hắc **điểm**, kỳ chủng tử giã.

Chữ mới : **Dương liễu** : một thứ cây — **Lâm** : đến — **Cán** : thân cây — **Chi** : cành cây — **Nhuyễn** : mềm — **Thùy** : ở trên rủ xuống — **Tuyền** (triền) : chốc lát — **Tùng** : tụ họp — **Tập** : tụ họp — **Tuệ** : bông — **Liệt** : rách ra. Chẻ ra — **Nhứ** : thứ hoa có chất mềm nhẹ bay tỏ ra được — **Trán** : dáng vẻ mềm mại, yếu-đuối — **Miên** : cây bông — **Vũ** : múa — **Điểm** : chấm nhỏ.

Dịch nghĩa : CÂY DƯƠNG LIỄU

Cây dương-liễu có thể trồng được tại bất cứ nơi nào ; ở chỗ có nước, lại càng thích-hợp. Thân cây có thể (dùng để) chế-tạo khí-cụ. Cành cây rất mềm, nên thường rủ xuống. Mùa xuân bắt đầu nẩy lá, rồi nở hoa, hợp lại một chùm. Hoa rụng kết thành trái. (Khi) trái chín, vỏ tự-nhiên vỡ ra. Có những sợi tỏa ra mềm-mại, chất mềm như bông, sắc

trắng như tuyết, bay lượn theo gió, tan ra các nơi. Trong sợi có những chấm đen : đó là chủng-tử (hạt giống).

Chú giải : 1. « Tùy xứ » : *bất cứ chỗ nào.*

BÀI 5

竹

Trúc

竹・莖圓而中空・莖有節・由節生
Trúc, **hành** viên nhi trung **không**, hành hữu **tiết**, do tiết sinh
枝・葉。其橫於地下者・曰竹鞭・
chi, diệp. Kỳ **hoành** ư địa hạ giả, viết trúc **tiên**.
亦莖也。狀如鬚者爲根。竹性耐
diệc hành giã. Trạng như **tu** giả vi **căn**. Trúc tính nại
寒・冬日不凋。平時無花・及開花
hàn, đông nhật bất **điêu**. Bình thời vô hoa, cập khai hoa
結實・則將死。竹之用極廣・可建
kết thực, tắc tương tử. Trúc chi dụng cực quảng, khả **kiến**
屋編籬・或製各種器具。而筍味鮮
ốc **biên ly**, hoặc chế các chủng khí cụ. Nhi **duẫn** vị tiên
美・尤冬春之佳饌也。
mỹ, vưu đông xuân chi **giai soạn** giã.

Chữ mới : **Hành** : thân cây — **Không** : trống rỗng — **Tiết** : đốt tre — **Hoành** : đặt ngang — **Tiên** : cái roi — **Tu** : râu — **Căn** : rễ cây — **Điêu** : héo rụng — **Kiến** : dựng lên — **Biên** : đan bện — **Ly** : bờ rào — **Duẫn** : măng tre — **Giai** : tốt đẹp — **Soạn** : thức ăn.

Dịch nghĩa : CÂY TRÚC

Cây trúc có thân tròn và rỗng ở bên trong. Thân cây có đốt,

do đốt mọc ra cành lá. Thân cây nằm ngang ở dưới đất gọi là «trúc tiên» (roi trúc) ; đó cũng là thân cây. Những sợi có hình-dáng giống như râu là rễ.

Tính cây trúc chịu được lạnh, mùa đông không héo rụng. Lúc thường không có hoa, đến khi nở hoa, kết trái thì sắp chết.

Công-dụng của trúc rất nhiều : có thể dùng để dựng nhà, đan rào, hoặc chế-tạo các loại khí-cụ. Vì vị măng rất ngon, nên lại còn là món ăn quý của mùa đông, mùa xuân.

BÀI 6

押忽大珠

Áp Hốt đại châu

西域賈人・有奉珠求售於尚文者・
Tây-**vực cổ** nhân hữu **phụng** châu cầu **thụ** ư Thượng-Văn giả,
索價六十萬。識者曰・「此所謂押
sách giá lục thập vạn. Thức giả viết : « Thử sở vị Áp-
忽大珠也・六十萬酬之・不爲過
Hốt đại châu giã, lục thập vạn **thù** chi, bất vi quá
矣。」文問曰・「此寶作何用。」
hỹ. » Văn ngôn viết : « Thử **bảo** tác hà dụng. »
曰・「含之可不渴。」文曰・「一
Viết : « Hàm chi khả bất khát. » Văn viết : « Nhất
人含之・十萬人不渴・則誠寶也。
nhân hàm chi, thập vạn nhân bất khát, tắc thành bảo giã.
若一珠止濟一人・爲用已微。吾所
Nhược nhất châu chỉ **tế** nhất nhân, vi dụng dĩ vi. Ngô sở
謂寶・米粟是也。有則百姓安・無
vị bảo, mễ túc thị giã. Hữu tắc bách tính an, vô

則天下亂。豈不愈於彼乎。」

tắc thiên hạ loạn, khởi bất **dũ** ư bỉ hồ. »

Chữ mới : **Áp-hốt** : tên viên ngọc — **Châu** : hạt ngọc trai — **Vực** : khu — **Cổ** : buôn bán — **Phụng** : hiến dâng — **Thụ** : bán hàng — **Sách** : đòi, cầu — **Giá** : giá-trị của vật — **Thù** : báo đền lại — **Bảo** : qui báu — **Tế** : cứu giúp — **Dũ** : hơn.

Dịch nghĩa : HẠT TRAI LỚN ÁP-HỐT

Có một nhà buôn xứ Tây-vực đem hạt trai tìm đến bán cho ông Thượng-Văn, đòi giá sáu chục vạn. Người sành (ngọc) nói rằng : « Đó chính là viên đại châu gọi là Áp-hốt. Trả sáu chục vạn không phải là quá đáng. » Ông Văn hỏi rằng : « Vật báu đó có công-dụng gì không ? » (Nhà buôn) trả lời rằng : « Ngậm nó, có thể khỏi khát. » Ông Văn nói rằng : « (Nếu) một người ngậm nó mà mười vạn người không khát, thì thực là báu. Còn nếu một hạt trai chỉ cứu được một người, thì công-dụng rất nhỏ mọn. Vật mà tôi cho là báu chính là thóc gạo. Có thì trăm họ yên ; không thì thiên-hạ loạn. Há chẳng hơn là vật kia sao ? »

BÀI 7

長江

Trường giang

中國大川。以長江爲最著。長凡九

Trung quốc đại xuyên dĩ Trường giang vi tối trứ, trường phàm **cửu**

千九百餘里。其源發自青海。東南

thiên cửu bách dư lý. Kỳ **nguyên** phát tự Thanh-hải. Đông nam

流。經四川西境。以入雲南。折而

lưu, **kinh Tứ-xuyên** tây **cảnh**, dĩ nhập Vân-nam. Chiết nhi

東北。仍由四川東境。流經湖北。

đông bắc, nhưng do Tứ-xuyên đông cảnh, lưu **kinh** Hồ-bắc,

湖南・江西・安徽江蘇而入於海。
Hồ-nam, Giang-tây, **An-huy**, **Giang-tô**, nhi nhập ư hải.
下游水深而闊・支流甚多・既利交
Hạ du thủy thâm nhi **khoát**, **chi** lưu thậm đa, ký lợi giao
通・尤便灌溉。故其南北兩岸・皆
thông, vưu tiện quán **khái**. Cố kỳ nam bắc lưỡng ngạn giai
爲富庶之區。
vi phú **thứ** chi **khu**.

Chữ mới : **Cửu** : số chín — **Nguyên** : nguồn nước — **Kinh** : đi qua — **Tứ-xuyên** : tên tỉnh — **Cảnh** : bờ cõi — **An-huy** : tên tỉnh — **Giang-tô** : tên tỉnh — **Khoát** : rộng — **Chi** : nhánh sông — **Khái** : tưới nước — **Thứ** : nhiều, đông — **Khu** : một địa-phương.

Dịch nghĩa : TRƯỜNG GIANG

Trong các sông lớn của Trung-quốc, Trường-giang nổi tiếng nhất ; dài cả thảy hơn chín ngàn chín trăm dặm. Nguồn sông này phát xuất từ Thanh-hải. Chảy sang phương đông-nam, qua miền tây tỉnh Tứ-xuyên, rồi vào tỉnh Vân-nam. Ngoẹo sang hướng đông-bắc, rồi do miền đông tỉnh Tứ-xuyên chảy qua Hồ-bắc, Hồ-nam, Giang-tây, An-huy, rồi ra bể. Ở miền hạ-du, sông sâu và rộng, ngành nhánh rất nhiều, đã lợi việc giao-thông, lại tiện việc lấy nước. Vì thế những miền ở hai bên bờ nam, bắc sông này đều là những khu giàu-có, đông-đúc.

BÀI 8

黃河

Hoàng hà

黃河・中國第二大川也。源亦出於
Hoàng-hà, Trung quốc **đệ** nhị đại xuyên giã. Nguyên diệc xuất ư

青海。由甘肅入蒙古。折而南經山
Thanh-hải. Do **Cam-túc** nhập Mông-cổ. Chiết nhi nam kinh Sơn-
西・陝西之間。出龍門・折而東・
tây, **Thiểm-tây** chi gian. Xuất **Long-môn**. chiết nhi đông.
經河南・直隸・山東入海。長凡八
kinh Hà-nam, **Trực-lệ**, Sơn-đông nhập hải. Trường phàm bát
千八百餘里。黃河上流・多行山谷
thiên bát bách dư lý. Hoàng hà thượng lưu, đa hành sơn **cốc**
中・自高而下・水勢湍急。出龍門
trung, tự cao nhi hạ, thủy thế **suyền** cấp. Xuất Long-môn,
行於平地・勢卽紆緩・致泥沙隨處
hành ư bình địa, thế tức **vu** hoãn, trí nê sa tùy xứ
淤墊・河身漸高・沿河之地・反低
ứ điếm: hà thân tiệm cao; **duyên** hà chi địa **phản đê**
於河身・於是築隄防之。及春・秋
ư hà thân, ư thị trúc đê phòng chi. Cập xuân, thu
水漲・往往潰隄四出・爲害甚烈。
thủy **trướng**, vãng vãng **hội** đê tứ xuất, vi hại thậm liệt.

Chữ mới: **Đệ**: thứ tự — **Cam-túc**: tên tỉnh — **Thiểm-tây**: tên tỉnh — **Long-môn**: tên lạch sông (long: con rồng) — **Trực-lệ**: tên tỉnh cũ, nay là Hà-bắc — **Cốc**: giòng nước ở giữa hai trái núi — **Suyền**: nước chảy mau — **Vu**: quanh-co uốn khúc — **Ứ**: tắc, đọng lại — **Điếm**: chìm, lắng xuống — **Duyên**: ở bên bờ, ven — **Phản**: trái lại — **Đê**: bờ đất đắp để ngăn nước — **Trướng**: nước lớn — **Hội**: nước lớn phá vỡ đê.

Dịch nghĩa: HOÀNG-HÀ

Hoàng-hà là con sông lớn thứ hai của Trung-quốc. Nguồn cũng

phát xuất ở Thanh-hải. Do tỉnh Cam-túc vào xứ Mông-cổ. Ngoẹo sang hướng nam, chảy qua miền Sơn-tây, Thiểm-tây. Ra khỏi Long-môn, (sông này) ngoẹo sang hướng đông, chảy qua Hà-nam, Trực-lệ, Sơn-đông, ra bể. Dài cả thảy hơn tám ngàn tám trăm dặm.

Ở thượng-lưu của Hoàng-hà, sông thường chảy trong miền núi từ cao xuống thấp, thế nước nhanh gắp. Ra khỏi Long-môn, sông chảy ở nơi đất bằng, thế trở nên quanh-co, chập-chạp. (Nước) đem cát bùn lắng đọng khắp nơi : thân sông dần dần cao ; đất bên bờ sông lại thấp hơn thân sông ; do đó phải đắp đê phòng giữ. Gặp lúc nước dâng lớn về mùa xuân, mùa thu, thường thường vỡ đê bốn phía, gây hại rất lớn.

BÀI 9

羣蟻

Quần nghĩ

羣蟻共攢螳螂而走。螳螂一奮其
Quần nghĩ cộng **toản** đường lang nhi tẩu **Đường lang** nhất phấn kỳ
臂則蟻之倒仆者無算。然隨仆隨起
tý, tắc nghĩ chi đảo phó giả vô **toán**. Nhiên tùy phó tùy khởi,
攢行如故。卒曳入穴。夫以一蟻比
toản hành như cố, **tốt duệ** nhập huyệt. Phù [1] dĩ nhất nghĩ tỷ
螳螂。則蟻小而螳螂大。以千百蟻
đường lang, tắc nghĩ tiểu nhi đường lang đại. Dĩ thiên bách nghĩ
比螳螂。則螳螂小而蟻大。故天下
tỷ đường lang, tắc đường lang tiểu nhi nghĩ đại. Cố thiên hạ
之最强者。莫如羣力。果能合羣。
chi tối cường giả, mạc như quần lực. Quả [2] năng hợp quần,
孰能敵之。
thục năng địch chi ?

Chữ mới : **Toản** : tụ lại chung quanh — **Đường lang** : con bọ ngựa, con ngựa trời — **Tý** : cánh tay — **Toán** : tính, đếm — **Tốt** : cuối cùng — **Duệ** : dẫn đem đến, kéo đến — **Thục** : ai, người nào ?

Dịch nghĩa : NHỮNG CON KIẾN

Những con kiến cùng bám chung quanh con bọ ngựa mà chạy. Mỗi lần con bọ ngựa dơ càng lên, thì kiến ngã xuống nhiều không đếm siết. Nhưng ngã rồi lại trở dậy, bám quanh (bọ ngựa) đi như trước ; cuối cùng, đem được (bọ ngựa) vào trong lỗ. Đem một con kiến so-sánh với bọ ngựa, thì kiến nhỏ mà bọ ngựa lớn. Đem trăm ngàn con kiến so-sánh với con bọ ngựa, thì bọ ngựa nhỏ mà kiến lớn. Bởi vậy, cái mạnh nhất thiên-hạ không gì bằng nhiều sức hợp lại. Thực biết hợp quần, thì ai có thể địch nổi ?

Chú giải : 1. « Phù » là một trợ-từ đặt đầu câu, tỏ ý chuyên chỉ vào một điều gì. Ta đã biết trường-hợp chữ này đọc là « phu » có nghĩa *người chồng*.

2. Ở đây « quả » là tiếng chỉ sự quyết-đoán.

BÀI 10

共和國

Cộng hòa quốc

共和國者・以人民爲國家主體。一
Cộng hòa quốc giả, dĩ nhân dân vi quốc gia chủ thể. Nhất
切政務・人民自行處理之。故亦謂
thiết **chính** vụ, nhân dân tự hành xử **lý** chi. Cố diệc vị
之民主國。雖然・一國之人數至多
chi dân chủ quốc. Tuy nhiên, nhất quốc chi nhân số chi đa,
欲人人與聞政事・爲事勢所不能。
dục nhân nhân dự[1] văn chính sự, vi sự thế sở bất năng.

於是有選舉之法。選舉者・由多數
Ư thị hữu **tuyển** cử chi pháp. Tuyển cử giả, do đa số
人選舉少數人・使之代理政務也。
nhân tuyển cử thiểu số nhân, sử chi đại lý chính vụ giã.
共和國以總統組織政府・以議員組
Cộng hòa quốc dĩ **tổng thống tổ** chức chính **phủ**, dĩ nghị **viên** tổ
織國會。總統議員由人民公舉。其
chức quốc **hội**. Tổng-thống nghị-viên do nhân dân công cử. Kỳ
職權任期。皆有限制・故無專擅之
chức quyền nhiệm **kỳ**, giai hữu **hạn chế**, cố vô **chuyên thiện** chi
弊。
tệ.

Chữ mới : **Chính** : việc của nhà nước — **Lý** : sửa trị — **Tuyển** : lựa chọn — **Tổng** : thủ lãnh — **Thống** : quản lý cả mọi việc — **Tổ** : nối liền lại — **Phủ** : nha-môn — **Viên** : người phụ trách làm một việc — **Hội** : cơ-quan do nhiều người họp lại để làm việc — **Kỳ** : thời hạn định trước — **Hạn chế** : cái ranh giới nhất định không thể vượt qua — **Chuyên** : tự tiện — **Thiện** : tự chuyên — **Tệ** : điều xấu.

Dịch nghĩa : NƯỚC CỘNG HÒA

Nước cộng-hòa coi nhân-dân là chủ-thể của quốc-gia. Hết thảy việc chính-trị đều do nhân dân tự lo-liệu, cho nên cũng gọi là nước dân-chủ. Tuy nhiên, số người trong một nước rất nhiều : muốn ai ai cũng dự nghe việc chính-trị là điều không thể làm được. Do đó có phép tuyển-cử. Tuyển-cử là do đa số người lựa bàu thiểu số người, khiến họ thay mình làm việc chánh-trị.

(Trong) nước cộng-hòa, Tổng-thống tổ-chức chính-phủ, các nghị-viên tổ-chức quốc-hội. Tổng-thống và nghị-viên do nhân-dân chung bàu

lên. Chức-quyền và nhiệm-kỳ của các vị này đều có hạn-chế ; vì thế không có cái tệ chuyên quyền.

Chú giải : 1. Chữ này ở đây đọc là « dự » nghĩa là *tham gia vào.*

BÀI 11

平等

Bình đẳng

自古專制國・恆設特別階級・或以
Tự cổ chuyên chế quốc, hằng thiết đặc biệt **giai cấp**, hoặc dĩ
種族・或以門第・或以宗教・而享
chủng tộc, hoặc dĩ môn đệ[1], hoặc dĩ tôn giáo, nhi **hưởng**
特別之權利。甚者以他級人民爲奴
đặc biệt chi quyền lợi. Thậm giả dĩ tha cấp nhân dân vi **nô**
隸・生殺予奪・惟意所欲。不平孰
lệ : sinh sát **dữ**[2] **đoạt**, duy ý sở dục. Bất bình thục
甚焉。共和國無階級之分・人人平
thậm **yên**? Cộng hòa quốc vô giai cấp chi phân : nhân nhân bình
等・受治於同一之法律。不論何人
đẳng, thụ trị ư đồng nhất chi pháp **luật**. Bất **luận** hà nhân,
權利義務・無不從同。雖以大總統
quyền lợi nghĩa vụ, vô bất tòng đồng. Tuy dĩ đại tổng thống
之地位・猶必謹守法律・不能恃勢
chi địa vị, do tất **cẩn** thủ pháp luật, bất năng **thị** thế
以陵人。一旦罷職・即與齊民無異
dĩ lăng[3] nhân. Nhất đán **bãi** chức, tức dữ **tề** dân vô dị,
此所以無不平之患也。
thử sở dĩ vô bất bình chi hoạn giã.

Chữ mới : **Đẳng** : thứ bực — **Giai** : bực thềm — **Cấp** : bực, lớp — **Hưởng** : được dùng — **Nô** : đầy tớ — **Dữ** : cấp cho — **Đoạt** : cướp lấy — **Yên** : ở đây có nghĩa như 於是 (ư thị), dịch là hơn thế — **Luật** : qui-tắc — **Luận** : bàn bạc — **Cẩn** : không dám sơ-suất — **Thị** : nhờ cậy, ỷ lại vào — **Bãi** : thôi, nghỉ, xong rồi — **Tề** : đều nhau. « Tề dân » có nghĩa như bình dân.

Dịch nghĩa : BÌNH-ĐẲNG

Từ thời xưa, trong những nước chuyên-chế, thường đặt ra những giai-cấp đặc-biệt, hoặc theo chủng-tộc, hoặc theo gia-thế, hoặc theo tôn-giáo mà được hưởng những quyền-lợi đặc-biệt. Thái-quá đến độ coi nhân-dân của giai-cấp khác là nô-lệ : để sống (hay) giết đi, ban cho (hay) cướp lấy, (tất cả những việc đó) chỉ tùy theo ý muốn của mình. Sự bất bình đẳng còn gì quá hơn thế ? Trong nước cộng-hòa, không có sự phân chia giai-cấp : tất cả mọi người đều bình-đẳng, cùng chịu cai-trị bởi một pháp-luật đồng nhất. Về quyền-lợi và nghĩa-vụ, bất luận người nào, không ai không phải theo (luật lệ) giống nhau. Dù là với địa-vị của đại tổng-thống, cũng vẫn phải cẩn-thận giữ-gìn pháp-luật, không được cậy thế để lấn người. Nhất đán nghỉ chức, thì không khác gì những người thường dân ; vì thế, không có cái họa bất bình-đẳng.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « đệ » có nghĩa là *nhà ở*. « Môn đệ » có nghĩa như *gia-thế*.

2. Ở đây chữ này đọc là « dữ » nghĩa là *cấp cho*. Có lúc đọc là « dư » nghĩa là *tôi, ta*.

3. Ở đây « lăng » có nghĩa là *xâm-phạm*.

BÀI 12

自由 (一)

Tự do (nhất)

吾有身體・無故而被拘束。吾有財

Ngô hữu thân thể, vô cố nhi bị **câu thúc**. Ngô hữu **tài**

產・無故而被侵奪。吾有言論・著

sản, vô cố nhi bị **xâm** đoạt. Ngô hữu ngôn luận, trứ

作・無故而被干涉。推之居處・營
tác, vô cố nhi bị **can thiệp**. Suy chi cư xử, doanh
業・交際・信仰・事事皆受限制・
nghiệp, giao tế, tín ngưỡng, sự sự giai thụ hạn chế,
而不得行其意。則生人之幸福・其
nhi bất đắc hành kỳ ý. Tắc sinh nhân chi **hạnh phúc**, kỳ
所存幾希。甚矣不自由之難堪也。
sở tồn cơ [1] **hy**. Thậm hỹ, bất tự do chi nan **kham** giã.
共和國之法律・凡屬個人之自由・
Cộng hòa quốc chi pháp luật, phàm thuộc **cá** nhân chi tự do,
不特他人不得侵犯・即國家亦不得
bất đặc tha nhân bất đắc xâm **phạm**, tức quốc gia diệc bất đắc
侵犯・其尊重自由也如是。
xâm phạm, kỳ tôn trọng tự do giã như thị.

Chữ mới : **Câu** : bó buộc — **Thúc** : buộc — **Tài** : của cải — **Xâm** : chiếm lấn — **Can** : có quan-hệ với — **Thiệp** : nghĩa giống chữ « can » ở đây — **Hạnh** : may mắn — **Phúc** : việc tốt lành — **Hy** : ít — **Kham** : chịu được — **Cá** : một — **Phạm** : lấn đến.

Dịch nghĩa : TỰ-DO (*Bài thứ nhất*)

Ta có thân-thể vô cớ bị bó-buộc. Ta có của-cải vô cớ bị chiếm mất. Ta có ngôn-luận, trứ-tác vô cớ bị can-thiệp. Từ đó suy ra cư-xử, doanh-nghiệp, giao-tế, tín-ngưỡng, hết thảy mọi việc đều bị hạn-chế và không được thi-hành ý mình. Như vậy cái hạnh-phúc của con người chỉ còn lại ít. Thực thế, khó chịu đựng nổi được sự không tự-do. Theo pháp-luật của nước cộng-hòa, phàm những cái gì thuộc về tự-do của cá nhân, thì không những người khác không được xâm-phạm, mà cả đến quốc-gia cũng không được xâm-phạm. Pháp-luật tôn-trọng tự-do biết bao!

Chú giải : 1. Ở đây chữ này đọc là « cơ » có nghĩa là *gần như*. Có lúc đọc là « kỷ » dịch là *bao nhiêu?*

BÀI 13

自由（二）

Tự do (nhị)

共和國民・既人人自由矣。然則不
Cộng hòa quốc dân, ký nhân nhân tự do hỹ. Nhiên tắc bất
論何事・惟吾意之所欲・無施而不
luận hà sự, duy ngô ý chi sở dục, vô **thi** nhi bất
可乎。是又不然。所謂自由者・法
khả hồ. Thị hựu bất nhiên. Sở vị tự do giả, pháp
律範圍内之自由也。苟違反法律・
luật **phạm vi** nội chi tự do giã. Cẩu **vi** phản pháp luật,
則刑罰隨之矣。且人人皆有自由・
tắc **hình phạt** tùy chi hỹ. Thả nhân nhân giai hữu tự do,
其在我者・固不欲放棄之・豈在人
kỳ tại ngã giả, cố bất dục phóng khí chi, khởi tại nhân
者・乃可以侵犯之。東哲之言曰・
giả, nãi khả dĩ xâm phạm chi. Đông **triết** chi ngôn viết :
「我不欲人之加諸我也・吾亦欲無
« Ngã bất dục nhân chi gia chư[1] ngã giã, ngô diệc dục vô
加諸人。」西哲之言曰・「不侵人
gia chư nhân. » Tây triết chi ngôn viết : « Bất xâm nhân
之自由・乃爲自由。」吾少年真愛
chi tự do, nãi vi tự do ». Ngô thiếu niên chân ái
自由乎・其三復斯言。
tự do hồ, kỳ[2] tam phục tư ngôn.

Chữ mới : **Thi** : đặt ra, làm ra, đem dùng — **Phạm** : khuôn. Phép tắc — **Vi** : vây bọc xung quanh — **Vi** : trái ngược — **Hình** : pháp luật để trừng phạt kẻ có tội — **Phạt** : trừng trị kẻ có tội — **Triết** : Trí đức. Người hiền trí.

Dịch nghĩa : TỰ DO (*Bài thứ hai*)

Dân trong nước cộng-hòa ai ai cũng đều được tự-do rồi. Thế thì về bất cứ việc gì, ta có thể chỉ theo ý muốn của mình, không làm gì mà không được hay sao ? Không phải như thế. Cái điều mà ta gọi là tự-do chính là sự tự-do trong phạm-vi của pháp-luật. Nếu làm trái pháp-luật, thì hình-phạt sẽ đi theo liền ngay. Vả lại mọi người đều có tự-do : mình vốn không muốn vứt bỏ cái tự-do ở nơi mình, há lại có thể xâm-phạm tự-do ở nơi người khác. Lời đông-triết nói rằng : « Những điều gì tôi không muốn người khác làm cho tôi, tôi cũng muốn không làm cho người khác. » Lời tây-triết nói rằng : « Không xâm-phạm tự-do của người khác chính là tự-do. » Thiếu-niên chúng ta thực yêu tự-do, hãy nên suy-ngẫm nhiều lần lời nói này.

Chú giải : 1. Ở đây chữ « chư » có nghĩa như 之於 (chi ư). « Chi » là đại-danh-từ thay cho một điều gì, « Ư » là một giới từ.

2. Ở đây chữ « kỳ » có nghĩa là *hãy nên*.

BÀI 14

投報

Đầu báo

凡人有愛慕之情・恆思借物以表之

Phàm nhân hữu ái **mộ** chi tình, hằng tư tá vật dĩ **biểu** chi,

於是有投報之事。物品至衆・非一

ư thị hữu đầu báo chi sự. Vật **phẩm** chí chúng, phi nhất

人之力所能盡具。是以吾儕得物・

nhân chi lực sở năng tận cụ. Thị dĩ [1] ngô **ngẫu** đắc vật,

無論輕重・苟爲吾友之所需・即可
vô luận khinh trọng, cẩu vi ngô hữu chi sở nhu, tức khả
舉以相贈。如或隔居異地・各就其
cử dĩ tương **tặng**. Như hoặc cách cư dị địa, các tựu kỳ
土之特產・遠道以郵寄之。語云・
thổ chi đặc sản, viễn đạo dĩ **bưu ký** chi. Ngữ vân :
「禮尚往來・」吾之於友然・友之
« Lễ thượng[2] vãng lai. » Ngô chi ư hữu nhiên, hữu chi
於吾亦然。蓋施者無責報之心・受
ư ngô diệc nhiên. **Cái** thí[3] giả vô **trách** báo chi tâm, thụ
者有酬答之誼。若夫無故而饋人・
giả hữu thù đáp chi **nghị**. Nhược phù vô cố nhi **quỹ** nhân,
無故而受人饋・皆非君子之道也。
vô cố nhi thụ nhân quỹ, giai phi quân tử chi đạo giã.

Chữ mới : **Đầu** : tặng biếu — **Mộ** : yêu mến — **Tá** : vay mượn — **Biểu** : bày ra ngoài — **Phẩm** : nhiều cái, thứ này thứ khác — **Ngẫu** : tình cờ, thình-lình — **Tặng** : đem phẩm-vật biếu cho người — **Bưu** : truyền thơ tín — **Ký** : gởi — **Cái** : bởi vì — **Trách** : cầu xin — **Nghị** : tình giao kết với nhau — **Quỹ** : đưa tặng đồ vật.

Dịch nghĩa : TẶNG VÀ ĐÁP

Phàm (khi) người ta có tình yêu mến, thường nghĩ cách mượn vật để biểu-lộ, do đó có việc tặng và đáp. Vật phẩm rất nhiều, không phải sức một người có thể có đủ hết được. Vì thế khi ta ngẫu-nhiên có được vật gì, bất luận vật đó có giá-trị lớn hay nhỏ, nếu là vật bạn ta cần, thì ta có thể đem tặng. Nếu ở xa cách trong những miền khác nhau, thì mỗi người nhân những sản-vật đặc-biệt của địa-phương mình, dùng bưu-điện để gởi đi đường xa. Lời ngạn-ngữ nói rằng : « Lễ cốt ở sự có đi, có lại. » Ta phải cư-xử như thế đối với bạn bè ; bạn bè cũng phải cư-xử như thế đối với ta. Bởi vì (tuy) người cho không có

lòng đòi báo đáp, (nhưng) người nhận (cần phải) có cái tình biểu trả lại. Còn như vô cố mà tặng đồ vật cho người, vô cớ mà nhận đồ vật do người khác tặng mình, đều không phải là cái đạo của người quân-tử.

Chú giải : 1. « Thị dĩ » : *vì thế, bởi vậy.*
2. Ở đây « thượng » có nghĩa là *chuộng.*
3. Ở đây chữ này đọc là « thí » có nghĩa là *cấp cho.*

BÀI 15

泰山

Thái sơn

入山東境・即望見泰山。山巔高入
Nhập Sơn-đông cảnh, tức vọng kiến Thái sơn. Sơn điên cao nhập
雲際・抵泰安・則至山麓矣。行五
vân tế ; **để** Thái-an, tắc chí sơn **lộc** hỹ. Hành ngũ
里爲一天門。崖上皆植小松・道旁
lý, vi nhất thiên môn. **Nhai** thượng giai **thực** tiểu tùng, đạo bàng
多杏花夾之。又行十餘里・兩崖如
đa hạnh hoa giáp chi. Hựu hành thập dư lý, lưỡng nhai như
削壁高可百丈・嶺路逶迤如羊腸。
tước bích cao khả bách **trượng**, **lãnh** lộ **uy trì** như dương **trường**.
更上六七里・至三天門。又五里・
Cánh thượng lục thất lý, chí tam thiên môn. Hựu ngũ lý,
乃至山巔。有數石崛起土中・所謂
nãi chí sơn điên. Hữu sổ thạch **quật** khởi thổ trung, sở vị
嶽巔是也。山上有日觀峰。天將
nhạc điên thị giã. Sơn thượng hữu Nhật quan phong. Thiên tương
曉時・登峰東望・見白雲朱霞・出
hiểu thời, đăng phong đông vọng, kiến bạch vân **châu** hà, xuất

没其間。久之・一輪紅日・突現眼

một kỳ gian. Cửu chi, nhất **luân** hồng nhật, đột **hiện nhãn**

前・若自海中踴躍而出者・故俗謂

tiền, nhược tự hải trung **dõng** dược nhi xuất giả, cố **tục** vị

之浴日。

chi **dục** nhật.

Chữ mới : **Thái** : tên núi — **Đề** : đến — **Lộc** : chân núi — **Nhai** : sườn núi — **Thực** : trồng cây — **Tước** : dùng dao đẽo gọt — **Trượng** : mười thước — **Lãnh** : đỉnh núi có đường đi — **Uy trì** : đi vòng-vèo — **Trường** : ruột — **Quật** : nổi trội hơn cả — **Nhạc** : trái núi cao nhất trong một dãy núi — **Châu** : màu đỏ — **Luân** : bánh xe. Vầng — **Hiện** : có trước mắt — **Nhãn** : mắt — **Dõng** : nhảy vọt lên — **Tục** : thói quen — **Dục** : tắm.

Dịch nghĩa : NÚI THÁI-SƠN

Khi đi vào miền Sơn-đông, thì trông thấy núi Thái-sơn. Đỉnh núi nhô cao vào trong đám mây. Tới Thái-an thì đến chân núi. Đi năm dặm nữa, là cổng trời thứ nhất. Trên những sườn núi, đều có trồng những cây tùng nhỏ. Có nhiều bông hạnh nở sát bên đường. Lại đi hơn mười dặm nữa, (thì thấy) hai bên sườn núi giống như những bức tường đẽo gọt, cao gần trăm trượng ; đường trên đỉnh núi đi vòng-vèo như ruột dê. Lại đi lên sáu, bảy dặm, thì đến cổng trời thứ ba. Lại đi năm dặm nữa, thì đến đỉnh núi. Có mấy khối đá nổi dậy ở trong đất, đó chính là nơi gọi là « nhạc điên » (đỉnh núi). Trên núi có ngọn Nhật quan (Ngắm mặt trời). Khi trời sắp sáng, lên ngọn này trông về phía đông, thấy mây trắng, ráng đỏ hiện ra, biển mắt ở nơi đây. Lát sau, một vầng mặt trời màu đỏ thình-lình xuất hiện trước mắt, giống như từ trong biển nhảy vọt ra, nên thường gọi là « Dục nhật » (mặt trời tắm).

BÀI 16

西湖

Tây hồ

杭州城外有西湖。湖之中爲孤山路
Hàng châu thành ngoại hữu Tây hồ. Hồ chi trung vi cô sơn lộ,
孤山峙立。下有蘇隄・界湖爲二・
cô sơn trĩ lập. Hạ hữu Tô đê, giới hồ vi nhị :
東曰外湖・西曰裏湖。裏湖之勝・
đông viết ngoại hồ, tây viết lý hồ. Lý hồ chi thắng,
以玉帶橋爲最。外湖之勝・以三潭
dĩ Ngọc đới kiều vi tối. Ngoại hồ chi thắng, dĩ Tam đàm
印月爲最。
ấn nguyệt vi tối.
湖北曰北山路・通以白隄。西北有
Hồ bắc viết Bắc sơn lộ, thông dĩ Bạch đê. Tây bắc hữu
靈隱・韜光諸勝。湖南曰南山路。
Linh ẩn, Thao quang chư thắng. Hồ nam viết Nam sơn lộ.
登南高峰・可以遠望錢塘江。登
Đăng nam cao phong, khả dĩ viễn vọng Tiền-đường giang. Đăng
鳳凰嶺・則有九溪。溯溪而上・得
Phụng-hoàng lĩnh, tắc hữu cửu khê. Tố khê nhi thượng, đắc
十八澗・泉之勝・歎觀止焉。
thập bát giản, tuyền chi thắng, thán quan chỉ yên.
湖濱多古廟・名祠並有林亭之勝。
Hồ tân đa cổ miếu, danh từ, tịnh hữu lâm, đình chi thắng.

而林和靖・岳武穆諸墳尤著。遊人爭趨之。

Nhi **Lâm-Hòa-Tĩnh, Nhạc Võ-Mục** chư **phần** vưu trứ. Du nhân tranh xu chi.

Chữ mới : **Trĩ** : đứng thẳng một mình — **Lý** : trong, ở trong — **Thắng** : cảnh đẹp — **Đới** : cái đai áo — **Đàm** : cái đầm — **Ấn** : cái phù-hiệu của nhà quan — **Linh** : thiêng liêng — **Ẩn** : trái với hiện. Kín — **Thao** : phép dùng binh — **Tiền** : đồng tiền — **Phụng (phượng) hoàng** : thứ chim người Tàu và ta cho rằng chỉ đời thái-bình mới có, con trống là phượng, con mái là hoàng — **Tuyền** : suối nước — **Miếu** : đền thờ thần — **Từ** : miếu thờ thần — **Lâm-Hòa-Tĩnh** : một ẩn-sĩ đời Tống, có tài thơ — **Nhạc Võ-Mục** : tức là Nhạc-Phi, một bậc trung-thần đời Tống — **Phần** : mộ đắp cao.

Dịch nghĩa : TÂY HỒ

Ngoài thành Hàng-châu có Tây-hồ. Ở giữa hồ là đường Cô-sơn ; núi Cô-sơn đứng thẳng một mình. Dưới núi có đê Tô, ngăn hồ làm hai phần : phần đông là hồ ngoài, phần tây là hồ trong. Trong các thắng-cảnh của hồ trong, có cầu Ngọc-đới đẹp nhất. Trong các thắng-cảnh của hồ ngoài, có Tam đàm ẩn nguyệt đẹp nhất. Phần phía bắc của hồ gọi là đường Bắc-sơn, có con đê Bạch chạy qua. Phía tây-bắc có các cảnh đẹp Linh-ẩn, Thao-quang. Phần phía nam của hồ gọi là đường Nam-sơn. Lên ngọn Nam-cao, có thể trông thấy sông Tiền-đường ở phía xa. Lên đỉnh Phượng-hoàng, thì thấy có chín giòng nước. Đi ngược giòng lên phía trên, thì có mười tám khe. Cảnh đẹp của suối ở nơi này được người ta thưởng ngoạn, khen ngợi, không đâu hơn được. Trên bờ hồ có nhiều miếu cổ và đền thờ nổi tiếng ; cũng có cả các thắng-cảnh của rừng rú và đình đài ; nhưng các phần mộ của Lâm-Hòa-Tĩnh và Nhạc Võ-Mục có tiếng-tăm hơn cả. Du-khách đua nhau đến nơi này.

BÀI 17

日記

Nhật ký

日記者・以日爲綱・以事係之。記
Nhật ký giả, dĩ nhật vi **cương**, dĩ sự **hệ** chi. Ký
言・記動・所以自檢也。記見聞・
ngôn, ký động, sở dĩ tự **kiểm** giã. Ký kiến văn,
記心得・備遺忘也。記疑備問也。
ký tâm đắc, bị **di** vong giã. Ký **nghi**. bị vấn giã.
記過惡・促改悔也。記朋友酬酢・
Ký quá **ác**, **xúc cải** hối giã. Ký **bằng** hữu **thù tạc**,
考其損益也。豫記要約之事・恐負
khảo kỳ **tổn** ích giã. **Dự** ký **yếu ước** chi sự, **khủng phụ**
人也。是皆閱歷之關於德業・而足
nhân giã. Thị giai **duyệt** lịch chi quan ư **đức** nghiệp, nhi túc
以增處事之智識者。他如書翰往
dĩ **tăng** xử sự chi **trí** thức giả. Tha như thư **hàn** vãng
來・金錢出納晴・雨・寒・暑之變
lai, kim tiền xuất **nạp**, tình, vũ, hàn, thử chi biến
遷・無不可詳列之。日記之有裨於
thiên, vô bất khả tường liệt chi. Nhật ký chi hữu **bì** ư
智識如此。而按日爲之・又可練習
trí thức như thử. Nhi án nhật vi chi, hựu khả luyện tập
記事之文焉。
ký sự chi văn yên.

Chữ mới : **Ký**: ghi nhớ. Ghi chép — **Cương**: cái dây lớn của cái lưới, cái giềng lưới. Cái chủ yếu — **Hệ**: buộc lại — **Kiểm**: tra xét — **Di**: sót mất — **Nghi**: ngờ-vực — **Ác**: xấu — **Xúc**: thúc giục — **Cải**: sửa đổi — **Bằng**: bè bạn — **Thù**: chủ mời rượu khách — **Tạc**: khách mời lại chủ — **Khảo**: tra xét — **Tổn**: hao mất. Thua thiệt — **Dự**: trước khi việc xảy ra — **Yếu**: trọng-đại — **Ước**: điều trọng-yếu — **Khủng**: sợ hãi — **Phụ**: làm trái ngược — **Duyệt**: trải qua — **Đức**: đạo lý làm người — **Tăng**: thêm lên — **Trí**: hiểu rõ sự lý — **Hàn**: văn từ — **Nạp**: thu vào — **Thiên**: thay đổi — **Bì**: bổ ích.

Dịch nghĩa : NHẬT-KÝ

Nhật-ký dùng ngày làm giềng mối, dùng sự-kiện liên-kết vào. Ghi lời nói, ghi hành-động là để tự kiểm-điểm. Ghi những cái mắt thấy, tai nghe, ghi những điều nghĩ được trong lòng là để đề-phòng sự quên sót. Ghi điều nghi-ngờ để chuẩn-bị hỏi-han. Ghi những lỗi lầm để mau cải hối. Ghi sự giao-tiếp bè-bạn để xét chỗ kém, điểm hơn. Ghi trước những việc trọng-yếu vì e phụ người khác. Những điều đó đều là sự lịch-duyệt có quan-hệ với đức-nghiệp, và đủ để làm tăng thêm sự hiểu biết về xử sự. Còn những việc khác như thư từ đi lại, tiền bạc ra vào, tạnh mưa lạnh nắng đổi dời, không có việc gì là không có thể trình-bày rõ-ràng. Đó là nhật-ký có bổ-ích đối với trí-thức. Ngoài ra, nếu hàng ngày viết nhật-ký, thì lại có thể luyện-tập được lối văn ký-sự.

BÀI 18

中國史大概(一)

Trung quốc sử đại khái (nhất)

中國開化最早。火食始於燧人。畜牧始於伏羲。稼穡醫藥始於神農。

Trung quốc khai **hóa** tối tảo. Hỏa thực thủy ư **Toại**-Nhân. Súc **mục** thủy ư **Phục-Hy**. **Giá sắc** y **dược**, thủy ư **Thần**-Nông.

及黃帝以甲子紀年・年數始可考・
Cập Hoàng-Đế dĩ **giáp** tý **kỷ** niên, niên số thủy khả khảo,
傳至今日・蓋四千六百餘年矣。黃
truyền chí kim nhật, cái tứ thiên lục bách dư niên hỹ. Hoàng-
帝作五兵・以平苗族・武功最盛。
Đế tác ngũ binh, dĩ bình **Miêu** tộc, võ công tối thịnh.
乃創文字・建宮室・製衣裳・文化
Nãi sáng văn tự, kiến cung thất, chế y thường, văn hóa
大備。唐堯虞舜之時・號稱極治。
đại bị. **Đường Nghiêu, Ngu Thuấn** chi thời, hiệu xưng cực trị.
君位傳賢・世謂之禪讓時代。至夏
Quân vị truyền hiền, thế vị chi **thiện nhượng** thời đại. Chí Hạ
禹始傳子・而世及之制定。夏桀無
Vũ thủy truyền tử, nhi thế cập chi chế định. Hạ Kiệt vô
道・商湯伐而代之。商紂無道・周
đạo, Thương Thang phạt nhi đại chi. Thương Trụ vô đạo, Chu
武王伐而代之。世謂征之誅時代。
Võ vương phạt nhi đại chi. Thế vị chi **chinh tru** thời đại.

Chữ mới : **Khái** : lời nói bao quát. Đại lược — **Hóa** : dạy dỗ, sửa đổi phong-tục — **Toại** : cái đồ bằng gỗ để dùi lửa — **Mục** : nuôi súc vật — **Phục-Hy** : vua Phục-Hy — **Giá** : trồng lúa — **Sắc** : gặt lúa — **Dược** : thuốc để trị bệnh — **Thần-Nông** : vua Thần-Nông — **Giáp** : ngôi thứ nhất của hàng Can — **Kỷ** : chép việc — **Miêu** : tên một rợ ở Trung-quốc — **Đường Nghiêu, Ngu Thuấn** : hai triều đại vua đời thượng-cổ Trung-quốc — **Thiện** : nhường ngôi vua cho người khác — **Nhượng** : nhường cho nhau — **Chinh** : đánh nhau — **Tru** : đánh. Giết.

Dịch nghĩa :

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC *(Bài thứ nhất)*

Trung-quốc khai hóa rất sớm. Việc dùng lửa nấu ăn bắt đầu từ Toại-Nhân. Việc chăn nuôi bắt đầu từ Phục-Hy. Việc cầy, gặt, chữa bệnh, dùng thuốc bắt đầu từ Thần-Nông. Đến thời Hoàng-Đế, dùng các chữ **giáp, tý** *ghi chép năm, thì số năm mới bắt đầu xét được ; cách này truyền đến ngày nay, tức là hơn bốn ngàn sáu trăm năm. Hoàng-Đế chế tạo ra năm thứ binh-khí để dẹp Miêu tộc, võ-công rất nhiều. Ông bắt đầu đặt ra văn-tự, xây dựng cung thất, chế tạo áo xiêm, văn-hóa do đó rất đầy-đủ. Thời các vua Đường Nghiêu, Ngu Thuấn được gọi là thời cực trị. Ngôi vua truyền cho người hiền : đời sau gọi là thời-đại thiện-nhượng. Đến đời vua Hạ Vũ bắt đầu truyền ngôi cho con, và lệ thế-cập được định từ đấy. Vua Kiệt nhà Hạ vô đạo : vua Thang nhà Thương đánh thắng rồi thay thế. Vua Trụ nhà Thương vô đạo : vua Võ-Vương nhà Chu đánh thắng rồi thay thế. Đời sau gọi thời này là thời-đại chinh-tru.*

BÀI 19

中國史大概(二)

Trung quốc sử đại khái (nhị)

夏時諸侯・號稱萬國。互相吞併・
Hạ thời chư hầu, hiệu xưng vạn quốc. Hỗ tương thôn **tính**,
至商而餘三千。至周而餘八百。周
chí Thương nhi dư tam thiên. Chí Chu nhi dư bát bách. Chu
室東遷・五霸迭興・存者僅百餘國
thất đông thiên, ngũ **bá điệt** hưng, tồn giả **cận** bách dư quốc,
是爲春秋之世。後又併爲七國・是
thị vi Xuân-thu chi thế. Hậu hựu tính vi thất quốc, thị
爲戰國之世。秦始皇滅六國・廢封
vi Chiến-quốc chi thế. **Tần** Thủy-Hoàng **diệt** lục quốc, phế **phong**

建・置郡縣・中國乃統於一。

kiến, trí quận huyện, Trung quốc nãi thống ư nhất.

漢高祖代秦爲皇帝。傳至武帝・征

Hán Cao-tổ đại Tần vi hoàng đế. Truyền chí Võ-đế, chinh

匈奴・服西域・威震四方。其後王

Hung-nô, phục Tây-vực, uy **chấn** tứ phương. Kỳ hậu **Vương-**

莽篡之。光武中興・謂之東漢。其

Mãng soán chi. Quang-Võ trung hưng, vị chi Đông Hán. Kỳ

季世・魏・蜀・吳三國鼎立。至晉

quí thế, **Ngụy, Thục, Ngô** tam quốc **đỉnh** lập. Chí **Tấn**

復合爲一。未幾・五胡亂華・晉室

phục hợp vi nhất. Vị kỷ, ngũ **hồ** loạn **Hoa**, Tấn thất

東徙。割據中原者・先後十六國。

đông **tỷ**. **Cát** cứ **trung nguyên** giả, tiên hậu thập lục quốc.

及北魏興・遂分爲南北朝。至隋又

Cập Bắc Ngụy hưng, toại phân vi Nam Bắc **triều**. Chí **Tùy** hựu

合爲一・以至於唐。

hợp vi nhất, dĩ chí ư Đường.

Chữ mới : **Tính** : cùng, đều — **Bá** : lãnh-tụ các nước chư-hầu — **Điệt** : thay lượt — **Cận** : chỉ — **Tần** : tên triều-đại — **Diệt** : dứt. Tiêu mất — **Phong-kiến** : chế-độ phong tước và kiến địa (phong tước cho chư-hầu và chia đất cho cai-quản) — **Trí** : đặt — **Chấn** : rung-động — **Vương-Mãng** : tên một bày tôi cướp ngôi nhà Hán — **Soán** : cướp ngôi vua — **Quí** : cuối cùng — **Ngụy, Thục, Ngô** : tên nước — **Đỉnh** : cái vạc lớn — **Tấn** : tên triều-đại — **Hồ** : tên người Tàu gọi các rợ mọi phía bắc — **Hoa** : nước Tàu — **Tỷ** : dời đi — **Cát** :

cắt — **Trung nguyên** : miền trung-tâm của một nước **Triều** : thời-đại một ông vua tại vị — **Tùy** : tên triều-đại.

Dịch nghĩa :

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC (*Bài thứ hai*)

Chư hầu thời Hạ gọi là vạn quốc. Các nước này thôn tính lẫn nhau ; đến nhà Thương còn lại ba ngàn nước ; đến nhà Chu thì còn tám trăm nước. Khi nhà Chu dời sang phương đông, năm đời bá kế tiếp nhau nổi dậy, thì chư hầu chỉ còn có hơn trăm nước : đó là thời Xuân-thu. Về sau những nước này lại họp thành bảy nước : đó là thời Chiến-quốc. Tần Thủy-Hoàng diệt sáu nước, bỏ phong-kiến, đặt quận huyện : Trung-quốc bèn thống nhất.

Hán Cao-tổ thế nhà Tần làm hoàng-đế. Truyền đến Võ-đế ; vua này đi đánh Hung-nô, khuất phục Tây-vực, uy vang động bốn phương. Về sau Vương-Mãng cướp ngôi. Vua Quang-Võ trung-hưng : thời này gọi là Đông-Hán. Cuối đời Đông-Hán, ba nước Ngụy, Thục, Ngô đứng thành thế chân vạc. Đến đời Tấn, các nước này lại hợp làm một. Chẳng bao lâu, ngũ hồ (năm rợ) quấy rối Trung-quốc ; nhà Tấn dời sang phương đông. Trước sau có mười sáu nước chia cắt, chiếm giữ trung-nguyên. Đến khi nhà Bắc-Ngụy nổi lên, bèn chia làm Nam Bắc triều. Đến đời Tùy, lại hợp làm một ; tình-trạng này kéo dài cho đến đời Đường.

BÀI 20

中國史大概(三)

Trung quốc sử đại khái (tam)

唐初曾滅高麗・征吐藩・突厥・天
Đường sơ **tằng** diệt **Cao-ly**, chinh **Thổ-phồn**, **Đột-quyết**, **Thiên-**
竺諸國・所向有功・境土日闢。及
trúc chư quốc, sở hướng hữu công, cảnh thổ nhật **tịch**. Cập
季世・藩鎮擅權・分爲五代十國。
quý thế, **phiên trấn** thiện quyền, phân vi ngũ đại thập quốc.

至宋始合爲一。而遼又興於北方。
Chí **Tống** thủy hợp vi nhất. Nhi **Liêu** hựu hưng ư Bắc phương.
金兵滅遼侵宋・宋室南渡。遂成偏
Kim binh diệt Liêu xâm Tống, Tống thất nam **độ**. Toại thành **thiên**
安之局・是爲南宋。元人由蒙古入
an chi **cục**, thị vi Nam Tống. Nguyên nhân do Mông-cổ nhập
主中國。兵威强盛・奄有朝鮮・俄
chủ Trung-quốc. Binh uy cường thịnh, **yêm** hữu Triều-tiên, Nga-
羅斯諸地・而日耳曼・印度・及南
la-tư chư địa, nhi Nhật-nhĩ-man, Ấn-độ, cập Nam-
洋羣島・亦被侵畧。
dương quần đảo, diệc bị xâm lược.
明太祖以平民起兵・滅元而代之。
Minh Thái-tổ dĩ bình dân khởi binh, diệt Nguyên nhi đại chi.
及其季世・有流寇之亂。滿洲乘之
Cập kỳ quý thế, hữu **lưu khấu** chi loạn. Mãn-châu **thừa** chi,
遂入關而有中國・是爲清。近者革
toại nhập quan nhi hữu Trung-quốc, thị vi Thanh. Cận giả cách
命軍起・清帝退位・遂建立中華民
mạng **quân** khởi, Thanh đế thoái vị, toại kiến lập Trung-hoa dân
國。
quốc.

Chữ mới : Tàng : từng trải qua — **Cao-ly** : tên nước — **Thổ-phồn** : một dân-tộc hiện nay ở Tây-tạng, Tân-cương — **Đột-quyết** : giống người ở phía bắc các sa-mạc Á-châu, là giống người Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay — **Thiên trúc** : tên nước Ấn-độ do người Tàu ngày xưa gọi.

— **Tịch** : mở rộng thêm — **Phiên trấn** : quan cai-trị các địa phương ngày xưa — **Tống** : tên triều-đại — **Liêu** : tên triều-đại — **Độ** : đi qua sông — **Thiên an** : yên riêng ở một nơi. Xưng đế ở một phương, không có quyền-lực thống-trị cả nước — **Cục** : thời thế, vận hội — **Yêm** : trùm cả, bao quát — **Lưu khấu** : bọn giặc thay đổi chỗ bất thường — **Thừa** : nhân — **Quân** : đội binh.

Dịch nghĩa :

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC *(Bài thứ ba)*

Đầu đời Đường, từng diệt Cao-ly, đánh các nước Thổ-phồn, Đột-quyết, Thiên-trúc, đi đến đâu cũng thắng lợi : đất-đai mỗi ngày một mở rộng. Vào cuối đời Đường, các phiên-trấn chuyên quyền, chia làm mười nước của thời Ngũ-đại. Đến đời Tống, mới hợp làm một. Rồi nước Liêu lại nổi dậy ở phương bắc. Quân Kim diệt nước Liêu, xâm lấn đất của nhà Tống. Nhà Tống dời sang phương nam, bèn lập nên cái thế thiên-an : đó là nhà Nam-Tống. Người Nguyên do xứ Mông-cổ vào làm chủ Trung-quốc. Binh uy mạnh-mẽ, bao trùm cả các xứ Triều-tiên, Nga-la-tư ; Nhật-nhĩ-man, Ấn-độ cho đến Nam-dương quần-đảo cũng bị xâm-lược. Minh Thái-tổ là kẻ bình-dân dấy binh, diệt nhà Nguyên rồi thay thế. Đến cuối đời Minh, có loạn lưu-khấu. Người Mãn-châu nhân dịp đó xâm nhập cửa ải rồi chiếm được Trung-quốc ; đó là nhà Thanh. Gần đây quân cách-mạng nổi dậy, vua Thanh thoái vị, bèn lập nên Trung-hoa dân-quốc.

BÀI 21

愛國

Ái quốc

國以民立・民以國存。無民則國何

Quốc dĩ dân lập, dân dĩ quốc tồn. Vô dân tắc quốc hà

由成・無國則民何所庇。故國民必

do thành, vô quốc tắc dân hà sở tỷ. Cố quốc dân tất

愛國。舟行大海中・卒遇風濤・則
ái quốc. Châu hành đại hải trung, thốt [1] ngộ phong **đào**, tắc
舉舟之人・不問種族・不問職業・
cử châu chi nhân, bất vấn chủng tộc, bất vấn chức nghiệp,
其相救也・如左右手。何者・舟爲
kỳ tương **cứu** giã, như tả hữu thủ. Hà giả, châu vi
衆人所託命・生死共之也。國者・
chúng nhân sở **thác** mệnh, sinh tử cộng chi giã. Quốc giả,
載民之舟也。國之利害・即民之休
tái dân chi châu giã. Quốc chi lợi hại, tức dân chi **hưu**
戚。若人人各顧其私・不以國事爲
thích. Nhược nhân nhân các **cố** kỳ tư, bất dĩ quốc sự vi
重・或且從而破壞之・其國鮮有能
trọng, hoặc thả túng [2] nhi phá **hoại** chi, kỳ quốc tiển [3] hữu năng
倖存者。西諺曰・「叛祖國・猶舟
hãnh tồn giả. Tây **ngạn** viết : « **Bạn** tổ quốc, do châu
人自穴其舟也。」可不戒哉。
nhân tự huyệt kỳ châu giã ». Khả bất **giới** tai ?

Chữ mới : **Tý** : che-chở — **Đào** : nước dậy sóng — **Cứu** : giúp-đỡ. Vớt kéo ra khỏi chỗ tai nạn — **Chúng** : nhiều người, đông — **Thác** : gởi — **Tái** : chở — **Hưu** : vui — **Thích** : lo-lắng — **Cố** : nhớ nghĩ đến — **Hoại** : hư hỏng. Nát — **Hãnh** : may mắn — **Ngạn** : lời nói đời xưa truyền lại — **Bạn** : làm phản — **Giới** : phòng bị.

Dịch nghĩa : YÊU NƯỚC

Nước do dân thành-lập, dân nhờ nước tồn-tại. Không có dân thì nước do đâu thành-lập ; không có nước, thì dân nhờ đâu được che-chở. Vì thế dân trong nước phải yêu nước.

Khi thuyền đi trong bể cả thình-lình gặp sóng gió, thì toàn-thể người trong thuyền, không phân-biệt chủng-tộc, chức-nghiệp, giúp đỡ

lẫn nhau như tay trái, tay phải. Vì sao? Vì thuyền là nơi nhiều người gửi-gắm tính-mạng, sống thác cùng nhau.

Nước là con thuyền chở dân. Sự lợi, hại của nước chính là nỗi vui, lo của dân. Nếu mọi người đều nghĩ đến lợi riêng của mình, không coi việc nước là trọng, hoặc lại mặc sức phá-hoại, thì nước ít khi có thể may-mắn tồn-tại. Lời ngạn-ngữ tây-phương nói rằng: « Kẻ làm phản tổ-quốc giống như người trong thuyền đục thủng thuyền. » Có thể không đề-phòng sao?

Chú giải: 1. Ở đây chữ này đọc là « thỏt » nghĩa là *thình-lình.*
2. Ở đây chữ này đọc là « túng » nghĩa là *buông thả.*
3. Ở đây chữ này đọc là « tiển » nghĩa là *ít khi.*

BÀI 22

親屬

Thân thuộc

父之父・母爲祖父・母。祖父・母之父・母爲曾祖父・母。曾祖父・母之父・母爲高祖父・母。子之子爲孫。孫之子爲曾孫。曾孫之子爲玄孫。父之兄爲伯父。父之弟爲叔父。父之姊・妹爲姑母。兄弟之子爲姪。姊妹之子爲甥。母之父・母

Phụ chi phụ, mẫu vi tổ phụ, mẫu. Tổ phụ, mẫu chi phụ, mẫu vi tằng tổ phụ, mẫu. Tằng tổ phụ, mẫu chi phụ, mẫu vi cao tổ phụ, mẫu. Tử chi tử vi tôn. Tôn chi tử vi tằng tôn. Tằng tôn chi tử vi **huyền tôn**. Phụ chi huynh vi **bá phụ**. Phụ chi đệ vi **thúc phụ**. Phụ chi tỷ, muội vi **cô mẫu**. Huynh đệ chi tử vi **điệt**. Tỷ muội chi tử vi **sanh**. Mẫu chi phụ, mẫu

爲外祖父母。母之兄・弟爲舅父。
vi ngoại tổ phụ mẫu. Mẫu chi huynh, đệ vi **cữu phụ**.
母之姊・妹爲姨母。伯・叔父之子
Mẫu chi tỷ, muội vi **di mẫu**. Bá, thúc phụ chi tử
爲從兄・弟。姑母・舅父・姨母之
vi tòng huynh, đệ. Cô mẫu, cữu phụ, di mẫu chi
子爲表兄・弟。兄之妻爲嫂。弟之
tử vi biểu huynh, đệ. Huynh chi thê vi **tẩu**. Đệ chi
妻爲弟婦。子之妻爲媳。女之夫
thê vi đệ **phụ**. Tử chi thê vi **tức**. Nữ chi phu
爲壻。
vi **tế**.

Chữ mới : **Huyền tôn** : chút — **Bá phụ** : bác — **Thúc phụ** : chú — **Cô mẫu** : cô — **Điệt** : cháu gọi bằng chú, bác — **Sanh** : cháu gọi bằng cô, dì — **Cữu phụ** : cậu — **Di mẫu** : dì — **Tẩu** : chị dâu — **Phụ** : người vợ — **Tức** : con dâu — **Tế** : con rể.

Dịch nghĩa : THÂN THÍCH

Cha, mẹ của cha là tổ-phụ (ông), tổ-mẫu (bà). Cha mẹ của ông, bà là tằng-tổ-phụ (cụ ông), tằng-tổ-mẫu (cụ bà). Cha, mẹ của tằng-tổ-phụ, tằng-tổ-mẫu là cao-tổ-phụ, cao-tổ-mẫu. Con của con là tôn (cháu). Con của cháu là tằng-tôn (chắt). Con của tằng-tôn là huyền-tôn (chút). Anh của cha là bá-phụ (bác). Em trai của cha là thúc-phụ (chú). Chị em gái của cha là cô-mẫu (cô). Con của anh, em trai là điệt. Con của chị, em gái là sanh.

Cha, mẹ của mẹ là ngoại-tổ-phụ (ông ngoại), ngoại-tổ-mẫu (bà ngoại). Anh, em trai của mẹ là cữu-phụ (cậu). Chị, em gái của mẹ là di-mẫu (dì).

Con của bác, chú là tòng-huynh, tòng-đệ. Con của cô, dì gọi là biểu-huynh, biểu-đệ. Vợ của anh là tẩu (chị dâu). Vợ của em trai là

đệ-phụ (em dâu). Vợ của con là tức. (con dâu). Chồng của con gái là tề (con rể).

BÀI 23

選舉權

Tuyển cử quyền

國家有國會・地方有議會・其議員
Quốc gia hữu quốc hội, địa phương hữu nghị hội; kỳ nghị viên
皆由人民選舉。有普通選舉・有制
giai do nhân dân tuyển cử. Hữu phổ thông tuyển cử, hữu chế
限選舉。普通選舉之制・全國人民
hạn tuyển cử. Phổ thông tuyển cử chi chế, toàn quốc nhân dân
俱有選舉權。制限選舉之制・則以
câu hữu tuyển-cử quyền. Chế hạn tuyển cử chi chế, tắc dĩ
地望資力之殊・選舉權從之而異。
địa vọng tư lực chi thù, tuyển cử quyền tòng chi nhi dị.
有直接選舉・有間接選舉。由普通
Hữu trực tiếp tuyển cử, hữu gián tiếp tuyển cử. Do phổ thông
人民逕選議員・曰直接選舉。由普
nhân dân, kính tuyển nghị viên, viết trực tiếp tuyển cử. Do phổ
通人民・先舉選舉人・由選舉人更
thông nhân dân, tiên cử tuyển cử nhân, do tuyển cử nhân cánh
舉議員・曰間接選舉。人貴自主。
cử nghị viên, viết gián tiếp tuyển cử. Nhân quý tự chủ.
故財產我自理・職業我自擇・選舉
Cố tài sản ngã tự lý, chức nghiệp ngã tự trạch, tuyển cử

權亦然。欲舉何人，惟意所欲，不
quyền diệc nhiên. Dục cử hà nhân, duy ý sở dục, bất
受人干涉者也。
thụ nhân can thiệp giả giã.

Chữ mới : **Phổ** : rộng. Khắp — **Tư** : tiền của. Địa vị — **Thù** : khác — **Tiếp** : nối lại. Liền với nhau — **Kính** : thẳng ngay — **Trạch** : lựa chọn.

Dịch nghĩa : QUYỀN TUYỂN-CỬ

Quốc-gia có quốc-hội, địa-phương có nghị-hội. Những nghị-viên của hai cơ-quan này đều do nhân-dân lựa-chọn bầu lên. Có lối tuyển-cử phổ-thông và lối tuyển-cử hạn-chế. Theo phép tuyển-cử phổ-thông, thì nhân-dân trong toàn-quốc đều có quyền tuyển-cử. Trong phép tuyển-cử hạn-chế, vì có sự dị-biệt về địa-vị, tiền tài nên quyền tuyển-cử do đó khác nhau. Có lối tuyển-cử trực-tiếp, và lối tuyển-cử gián-tiếp. Do nhân-dân phổ-thông lựa chọn thẳng nghị-viên, lối đó gọi là tuyển-cử trực-tiếp. Do nhân-dân phổ-thông, trước hết bầu những người tuyển-cử, rồi do những người tuyển-cử lại bầu lên nghị-viên, lối đó gọi là tuyển-cử gián-tiếp. Người ta quý tự-chủ. Vì thế tài-sản ta tự cai-quản, chức-nghiệp ta tự lựa-chọn. Quyền tuyển-cử cũng như thế. Muốn bầu người nào, chỉ theo ý muốn của mình, chớ không chịu bị người khác can-thiệp.

BÀI 24

中國大山

Trung quốc đại sơn

中國大山，自古必稱五嶽。五嶽
Trung quốc đại sơn, tự cổ tất xưng ngũ nhạc. Ngũ nhạc
者，東嶽泰山，南嶽衡山，西嶽華
giả, đông nhạc Thái sơn, nam nhạc Hành sơn, tây nhạc Họa
山，北嶽恆山，中嶽嵩山也。古時
sơn, bắc nhạc Hằng sơn, trung nhạc **Tung** sơn giã. Cổ thời

疆域褊小・以爲域内大山・無過於
cương vực **biển** tiểu, dĩ vi vực nội đại sơn, vô quá ư
是。實則山之大者・當首推崑崙・
thị. Thực tắc sơn chi đại giả, đương thủ suy **Côn-luân**,
最高處・達一萬七千餘尺。崑崙在
tối cao xứ, đạt nhất vạn thất thiên dư xích. Côn-luân tại
西藏之北。其東行之脈・分三支。
Tây-tạng chi bắc. Kỳ đông hành chi **mạch** phân tam chi.
北支起青海之北・經蒙古・滿洲・
Bắc chi khởi Thanh-hải chi bắc, kinh Mông-cổ, Mãn-châu,
達山東・泰山屬焉。中支起青海之
đạt Sơn-đông; Thái sơn thuộc yên. Trung chi khởi Thanh-hải chi
南・經甘肅・陝西・山西・入河
nam, kinh Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây, nhập Hà-
南・恆山・華山・嵩山皆屬焉。南
nam; Hằng sơn, Họa sơn, Tung sơn giai thuộc yên. Nam
支起西藏之東・經雲南・貴州・湖
chi khởi Tây-tạng chi đông, kinh Vân-nam, Quí-châu, Hồ-
南等省・衡山屬焉。
nam đẳng **tỉnh**; Hành sơn thuộc yên.

Chữ mới : **Tung** : tên núi — **Biển** : hẹp — **Côn-luân** : tên núi — **Mạch** : vật có ngành thớ mà liền với nhau — **Tỉnh** : một khu-vực trong nước.

Dịch nghĩa : NHỮNG NÚI LỚN CỦA TRUNG-QUỐC

Về những núi lớn của Trung-quốc, từ xưa tất nói đến Ngũ nhạc. Ngũ nhạc gồm có : đông nhạc là Thái-sơn, nam nhạc là Hành-sơn, tây nhạc là Họa-sơn, bắc nhạc là Hằng-sơn, trung nhạc là Tung-sơn. Thời

xưa cương-vực nhỏ hẹp, những núi được kể là lớn ở trong miền không núi nào lớn hơn năm núi đó. Thực ra trong hàng những núi lớn, phải đặt núi Côn-luân lên đầu ; chỗ cao nhất của núi này lên tới hơn một vạn bảy ngàn thước. Núi Côn-luân ở phía bắc Tây-tạng. Những ngành núi đi sang phía đông chia làm ba chi. Chi bắc khởi từ phía bắc Thanh-hải, đi qua Mông-cổ, Mãn-châu, đến Sơn-đông ; Thái-sơn thuộc về chi này. Chi ở giữa khởi từ phía nam Thanh-hải, đi qua Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây, vào Hà-nam ; Hằng-sơn, Họa-sơn, Tung-sơn đều thuộc về chi này. Chi nam khởi từ phía đông Tây-tạng, đi qua các tỉnh Vân-nam, Qui-châu, Hồ-nam ; Hành-sơn thuộc về chi này.

BÀI 25

慈善事業

Từ thiện sự nghiệp

聚人而成國。聚國而成世界。世界
Tụ nhân nhi thành quốc. Tụ quốc nhi thành thế giới. Thế giới
之上・同爲人類・皆宜相愛。推其
chi thượng, đồng vi nhân loại, giai nghi tương ái. Suy kỳ
相愛之情・發爲周急濟貧之舉・是
tương ái chi tình, phát vi chu cấp tế bần chi cử, thị
爲慈善事業。人生至苦之境・莫如
vi từ thiện sự nghiệp. Nhân sinh chí khổ chi cảnh, mạc như
飢寒與疾病。彼貧民之失業者・老
cơ hàn dữ tật bệnh. Bỉ bần dân chi thất nghiệp giả, lão
弱殘廢之無依者・遇饑饉・兵燹而
nhược tàn phế chi vô y giả, ngộ cơ cận, binh tiễn nhi
罹其殃者・設無人收養而存恤之・
ly kỳ ương giả, thiết vô nhân thu dưỡng nhi tồn tuất chi,

其曷以自存歟。

kỳ **hạt** dĩ tự tồn **dư** ?

吾嘗見宅心慈善者矣。其慕義趨事

Ngô thường kiến **trạch tâm** từ thiện giả hỹ. Kỳ mộ nghĩa xu sự

惟恐不及。蠲資產以助之。勞心力

duy khủng bất cập. **Quyên** tư sản dĩ trợ chi, lao tâm lực

以營之。流離之民。賴以免於死亡

dĩ dinh chi. Lưu ly chi dân, lại dĩ miễn ư tử vong

者。何可勝計。此吾黨所宜取法者

giả, hà khả thăng **kế**. Thử **ngô đảng** sở nghi thủ pháp giả

也。

giã.

Chữ mới : **Từ** : lòng thương yêu – **Tật** : bệnh — **Tàn** : làm tổn hại — **Y** : dựa vào — **Cận** : đói không có rau ăn — **Tiễn** : lửa. « Binh tiễn » có nghĩa như « binh hỏa » — **Ly** : mắc phải — **Ương** : họa. Hại — **Tuất** : chẩn cứu người nghèo khổ — **Hạt** : sao (nghĩa như chữ 何 hà) — **Dư** : trợ-từ đặt dưới câu hỏi — **Trạch tâm** : cũng như 居心 cư tâm, nghĩa là *để tâm vào* — **Quyên** : bỏ — **Kế** : tính toán — **Ngô đảng** : chúng ta.

Dịch nghĩa : SỰ-NGHIỆP TỪ-THIỆN

Họp người thành nước, họp nước thành thế-giới. Những người trên thế-giới cùng là nhân-loại, nên thương yêu nhau. Suy từ tình tương ái mà có hành-động cứu người quẫn-bách, giúp kẻ nghèo-nàn, đó là sự-nghiệp từ-thiện. Những cảnh cực-khổ của đời người không gì bằng đói rét và tật bệnh. Những dân nghèo thất nghiệp, những người già yếu, tàn phế không nơi nương nhờ, những người gặp cảnh đói khổ, chiến-tranh và mắc phải tai-ương, nếu không được ai thâu dưỡng, cứu giúp, thì làm sao tự bảo-tồn được ? Tôi từng thấy những người để tâm vào việc từ-thiện, chỉ e không được đầy-đủ khi mến-chuộng điều

nghĩa, xúc-tiến công-việc, bỏ của cải để giúp-đỡ, nhọc lòng sức để kinh-doanh cho kẻ khác. Số người lưu-ly nhờ đó thoát khỏi cảnh chết-tróc làm sao kể siết ! Những người đó, chúng ta nên lấy làm gương mẫu.

BÀI 26

人體

Nhân thể

人體合首・身・手・足而成。首爲
Nhân thể hợp thủ, thân, thủ, túc nhi thành, Thủ vi
全體最要之部。數骨相合・中空而
toàn thể tối yếu chi **bộ**. Số cốt tương hợp, trung không nhi
藏腦・其外爲面。面之上部曰額・
tàng **não**, kỳ ngoại vi diện. Diện chi thượng bộ viết **ngạch**,
兩旁曰顋。身分胸腹二部。胸後爲
lưỡng bàng viết **tai**. Thân phân **hung phúc** nhị bộ. Hung hậu vi
背。背有脊骨。脊骨兩旁有肋骨。
bối. Bối hữu **tích** cốt. Tích cốt lưỡng bàng hữu **lặc** cốt.
肋骨湊合處爲胸。胸内有心有肺。
Lặc cốt **thấu** hợp xứ vi hung. Hung nội hữu tâm hữu **phế**.
肺下爲腹。肝與胃居其中。胃之下
Phế hạ vi phúc. **Can** dữ **vị** cư kỳ trung. Vị chi hạ
有大小腸。臂與腿相似・各有大小
hữu đại tiểu trường. **Tý** dữ **thoái** tương tự, các hữu đại tiểu
二節・手與臂相連處曰腕。脚與腿
nhị tiết, thủ dữ tý tương liên xứ viết **uyển**. **Cước** dữ thoái
相連處曰踝。大小臂相連處曰肘。
tương liên xứ viết **khỏa**. Đại tiểu tý tương liên xứ viết **trửu**.

大小腿相連處曰膝。全身之肌肉。
Đại tiểu thoái tương liên xứ viết **tất**. Toàn thân chi **cơ** nhục,
有皮包裹之。手掌與足掌之外皆
hữu bì bao khỏa chi. Thủ **chưởng** dữ túc chưởng chi ngoại giai
有毛。而髮爲最長。
hữu mao, nhi phát vi tối trường.

Chữ mới : **Bộ** : phần — **Não** : óc — **Ngạch** : trán — **Tai** : má — **Hung** : ngực — **Phúc** : bụng — **Tích** : xương sống — **Lặc** : xương sườn — **Thấu** : họp — **Phế** : phổi — **Can** : gan — **Vị** : dạ dầy — **Tý** : cánh tay — **Thoái** : bắp chân — **Uyển** : cổ tay — **Cước** : bàn chân — **Hõa (khỏa)** : mắt cá chân. Gót chân — **Trửu** : khuỷu tay — **Tất** : đầu gối — **Cơ** : thịt — **Lỏa (khỏa)** : bọc lại — **Chưởng** : bàn tay, chân.

Dịch nghĩa : THÂN-THỂ NGƯỜI TA

Thân-thể người ta do đầu, mình, tay, chân hợp thành. Đầu là phần quan-trọng nhất của toàn thân. Có vài chiếc xương họp nhau lại ; bên trong rỗng, có chứa óc ; bên ngoài là mặt. Phần trên của mặt là trán. Hai bên là má. Mình chia làm hai phần : ngực và bụng. Sau ngực là lưng. Lưng có xương sống. Hai bên xương sống có xương sườn. Chỗ những xương sườn họp nhau là ngực. Trong ngực có tim và phổi. Dưới phổi là bụng. Gan và dạ dầy ở trong đó. Dưới dạ dầy có ruột già, ruột non. Cánh tay và bắp chân giống nhau, mỗi cái đều có hai đoạn lớn, nhỏ. Chỗ tay và cánh tay nối nhau là cổ tay. Chỗ chân và bắp chân nối nhau là mắt cá chân. Chỗ cánh tay lớn và cánh tay nhỏ nối nhau là khuỷu tay. Chỗ bắp chân lớn và bắp chân nhỏ nối nhau là đầu gối. Thịt của toàn-thân có da bao bọc. Ngoài bàn tay và bàn chân, những phần khác đều có lông ; tóc dài hơn cả.

BÀI 27

法律

Pháp luật

凡衆人集合之團體・必預定規則・
Phàm chúng nhân tập hợp chi **đoàn** thể, tất **dự** định **quy**-tắc,
以爲行事之範・乃可保秩序而增利
dĩ vi hành sự chi phạm, nãi khả bảo **trật tự** nhi tăng lợi
益・故學校有學校之規則・商肆有
ích. Cố học hiệu hữu học hiệu chi quy tắc. Thương **tứ** hữu
商肆之規則・至於國家・其人益衆
thương tứ chi quy tắc. Chí ư quốc gia, kỳ nhân ích chúng,
則關係益大・其規則自必益詳・所
tắc quan hệ ích đại, kỳ quy tắc tự tất ích tường. Sở
謂國家之規則・法律是也・太古人
vị quốc gia chi quy tắc, pháp luật thị giã. Thái cổ nhân
民・未成社會・爭奪賊殺・所恃者
dân, vị thành **xã** hội, tranh đoạt tặc sát, sở thị giả,
强權而已・後世社會成立・漸演進
cường quyền nhi dĩ. Hậu thế xã hội thành lập, tiệm **diễn** tiến
而爲國家・於是法律亦漸備・共和
nhi vi quốc gia, ư thị pháp luật diệc tiệm bị. Cộng hòa
國之法律・由國會制定之・國會議
quốc chi pháp luật do quốc hội chế định chi. Quốc hội nghị
員・爲人民之代表・故國會之所定
viên vi nhân dân chi đại biểu. Cố quốc hội chi sở định

無異人民之自定。吾人民對於自定
vô dị nhân dân chi tự định. Ngô nhân dân đối ư tự định
之法律，必不可不謹守之也。
chi pháp luật, tất bất khả bất cẩn thủ chi giã.

Chữ mới : **Đoàn** : hội họp lại — **Dự** : trước khi việc xảy ra. **Quy** : phép tắc — **Trật** : thứ tự — **Tự** : ngôi thứ — **Tứ** : tiệm hàng — **Xã** : đoàn thể nhiều người họp thành — **Diễn** : dăng rộng, dài ra.

Dịch nghĩa : PHÁP LUẬT

Trong những đoàn-thể do nhiều người hợp thành, phải ấn-định trước những quy-tắc để làm khuôn phép cho sự làm việc ; như thế mới có thể giữ được trật-tự, tăng thêm lợi-ích. Vì thế nhà trường có những quy-tắc của nhà trường, tiệm buôn có những quy-tắc của tiệm buôn. Đến như quốc-gia ; số người nhiều hơn, thì mối quan hệ lớn hơn ; những quy-tắc tự-nhiên phải rõ-ràng hơn. Những điều gọi là quy-tắc của quốc-gia chính là pháp-luật. Người đời thái-cổ, khi chưa lập-thành xã-hội, tranh cướp, giết hại nhau, chỉ cậy có cường quyền mà thôi. Đến đời sau, xã-hội thành lập, lần lần diễn-tiến thành quốc-gia ; pháp-luật cũng do đó lần-lần hoàn-bị. Pháp-luật của những nước cộng-hòa do quốc-hội chế-định ra. Những nghị-viên của quốc-hội là đại-biểu của nhân-dân. Vì thế những điều do quốc-hội ấn-định không khác gì những điều do nhân-dân tự ấn-định. Đối với pháp-luật do mình tự ấn-định, nhân-dân chúng ta tất không thể không bảo-vệ cẩn-thận.

BÀI 28

司法

Tư pháp

國家之治安，人民之保障，惟法律
Quốc gia chi trị an, nhân dân chi bảo **chướng**, duy pháp luật
是賴。雖然，有法而不行，與無法
thị lại. Tuy nhiên, hữu pháp nhi bất hành, dữ vô pháp

等。故必有司法・所以糾正違法・
đẳng. Cố tất hữu tư pháp, sở dĩ **củ** chính vi pháp,
判斷訴訟者也。專制國之法律・司
phán đoán **tố tụng** giả giã. Chuyên chế quốc chi pháp luật, tư
法者得以己意爲輕重・或仰承君主
pháp giả đắc dĩ kỷ ý vi khinh trọng, hoặc ngưỡng **thừa** quân chủ
上官之旨・而上下其手。立憲國則
thượng quan chi chỉ, nhi thượng hạ kỳ thủ. Lập **hiến** quốc tắc
不然。司法官之審判・一切以法律
bất nhiên. Tư pháp quan chi **thẩm** phán, **nhất thiết** dĩ pháp luật
爲依據・其職任終身不遷・他人亦
vi y cứ, kỳ chức nhiệm chung thân bất thiên, tha nhân diệc
莫得而干涉・故無舞文弄法之弊。
mạc đắc nhi can thiệp, cố vô vũ văn **lộng** pháp chi tệ.

Chữ mới : **Chướng** : che lấp — **Củ** : sửa đặt lại — **Phán** : quyết định — **Tố** : cáo, kêu — **Tụng** : kiện cáo — **Thừa** : vâng. Chịu — **Chỉ** : ý — **Hiến** : pháp luật — **Thẩm** : khảo xét — **Nhất thiết** : tất cả, hết thảy — **Lộng** : đùa bỡn, khinh nhờn.

Dịch nghĩa : TƯ PHÁP

Sự trị-an quốc-gia và sự bảo-vệ nhân-dân chỉ nhờ pháp-luật. Tuy nhiên, có pháp-luật mà không thi-hành thì cũng giống như không có pháp-luật. Vì thế phải có tư-pháp để sửa lỗi những kẻ làm trái phép và phán-đoán việc thưa kiện. Theo pháp-luật của những nước chuyên-chế, nhà tư-pháp có thể dựa vào ý mình mà định tội nặng, nhẹ, hay tuân theo ý của vua chúa, các quan trên mà nghiêm-khắc hay khoan-hồng. Trong những nước lập-hiến thì không như thế. Ở đây những sự xét đoán của quan tư-pháp đều phải căn-cứ vào pháp-luật ; chức-vụ của vị này suốt đời không dời đổi, người khác do đó không được can-thiệp ; cho nên không có cái tệ khinh thường pháp-luật.

BÀI 29

待外國人之道

Đãi ngoại quốc nhân chi đạo

虎・狼至暴也。鷹・隼至鷙也。然
Hổ, lang chí bạo giã. **Ưng, chuẩn chí** chí giã. Nhiên
不聞有自相食者・何也愛其類也。
bất văn hữu tự tương thực giả, hà giã? ái kỳ loại giã.
今夫人可以不愛其類乎。一家之人
Kim phù nhân khả dĩ bất ái kỳ loại hồ? Nhất gia chi nhân
吾類也・吾愛之。積家而成國・則
ngô loại giã, ngô ái chi. **Tích** gia nhi thành quốc, tắc
一國之人・皆吾類也・吾亦愛之。
nhất quốc chi nhân giai ngô loại giã, ngô diệc ái chi.
積國而成世界・全世界之人・獨非
Tích quốc nhi thành thế giới, toàn thế giới chi nhân độc phi
吾類乎・吾奈何獨不愛之乎。
ngô loại hồ? ngô **nại** hà độc bất ái chi hồ?
未開化之民・往往以他國之人・言
Vị khai hóa chi dân vãng vãng dĩ tha quốc chi nhân, ngôn
語・服飾之不同・風俗禮貌之各異
ngữ, phục **sức** chi bất đồng, phong tục, lễ **mạo** chi các dị,
以刻酷輕薄之行遇之。及交通既盛
dĩ **khắc khốc** khinh **bạc** chi hạnh ngộ chi. Cập giao thông kỷ thịnh,
文明大啟・始知同爲人類・則無論
văn minh đại **khải**, thủy tri đồng vi nhân loại, tắc vô luận

膚色如何・程度如何・皆當待之以
phu sắc như hà, **trình độ** như hà, giai đương đãi chi dĩ
道。即不幸兩國開戰・互相攻伐・
đạo. Tức bất hạnh lưỡng quốc khai chiến, hỗ tương công phạt,
然僑寓之商民・宜保護之・被傷之
nhiên **kiều ngụ** chi thương dân, nghi bảo hộ chi, bị thương chi
俘虜・宜療治之。夫兩國開戰之時
phù lỗ, nghi **liệu** trị chi. Phù lưỡng quốc khai chiến chi thời
而國人之互相待遇・猶宜如此・則
nhi quốc nhân chi hỗ tương đãi ngộ do nghi như thử, tắc
平日可知矣。
bình nhật khả tri hỹ.

Chữ mới : **Đãi** : xử với người — **Ưng** : tên một loài chim — **Chuẩn** : tên một loài chim giống như chim ưng nhưng nhỏ hơn — **Chí** : dũng mãnh — **Tích** : chứa chất — **Nại hà** : làm sao được ?. — **Sức** : đồ trang-điểm ở bề ngoài - **Mạo** : dáng mặt — **Khắc** : nghiêm ngặt — **Khốc** : tàn bạo — **Bạc** : mỏng-mảnh. Lạt-lẽo — **Khải** : mở — **Phu** : da — **Trình độ** : chừng mực — **Kiều** : ở đậu — **Ngụ** : ở đậu — **Phù** : người bị bắt trong khi chiến-tranh — **Lỗ** : quân địch bị bắt — **Liệu** : chữa bệnh.

Dịch nghĩa :

CÁI ĐẠO ĐỐI-XỬ VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Con cọp, con chó sói rất hung ác. Chim ưng, chim chuẩn rất dũng mạnh. Nhưng không hề nghe nói chúng ăn thịt nhau. Vì sao ? Vì chúng yêu đồng-loại. Nay con người có thể không yêu đồng-loại được ư ? Những người trong một nhà là đồng-loại của ta, nên ta yêu. Họp nhiều nhà lại thành nước ; những người trong một nước đều là đồng-loại của ta, nên ta cũng yêu. Họp nhiều nhà lại thành thế-giới ; những người trên

toàn thể-giới không phải là đồng-loại của ta ư? Ta làm sao không yêu họ?

Những dân-tộc chưa khai-hóa thường thường cho rằng những người nước khác có ngôn-ngữ, phục-sức bất đồng, phong-tục, lễ-nghi khác nhau, nên dùng những hành-vi nghiêm-khắc, bạo-ngược, khinh-bạc, đối-xử với họ. Đến khi việc giao-thông đã nhiều, nền văn-minh mở rộng, người ta mới biết rằng hễ cùng là nhân-loại, thì bất luận màu da như thế nào, trình-độ như thế nào, đều phải được đối-xử theo đạo-lý. Dàu trong trường-hợp bất hạnh hai nước khai chiến, công phạt lẫn nhau, vẫn phải che-chở cho những nhà buôn kiều-ngụ, chữa-chạy cho những tù-binh bị thương. Trong lúc hai nước khai chiến mà người các nước đó còn phải đối-xử với nhau như vậy, thì có thể hiểu được cách cư-xử của họ trong những ngày hòa-bình.

BÀI 30

遊歷之樂

Du lịch chi lạc

人處斗室中・鬱鬱無聊。一旦出里
Nhân xử đẩu thất trung, **uất uất vô liêu**. Nhất đán xuất lý
巷・則豁然開朗・胸襟爲之一暢。
hạng, tắc **hoát** nhiên khai **lãng**, hung **khâm** vị chi nhất sướng.
無他・眼界驟擴故也。平時得一邱
Vô tha, nhãn giới **sậu khuếch** cố giã. Bình thời đắc nhất khưu
一壑・徘徊其間・目眴而心賞之・
nhất **hác**, **bồi hồi** kỳ gian, mục **huyễn** nhi tâm **thưởng** chi,
以爲天下之奇觀也。及乎登高山・
dĩ vi thiên hạ chi kỳ quan giã. Cập hồ đăng cao sơn,
浮大海・始知前者所見之小矣。方
phù đại hải, thủy tri tiền giả sở kiến chi tiểu hỹ. Phương

讀書時・於其所言勝境・所傳都邑
độc thư thời, ư kỳ sở ngôn thắng cảnh, sở truyền **đô ấp**
或古人行軍之地・鮮不心嚮往之。
hoặc cổ nhân hành quân chi địa, tiền bất tâm **hướng** vãng chi.
一旦親臨其地・則渙然怡然。他如
Nhất đán thân lâm kỳ địa, tắc **hoán nhiên di** nhiên. Tha như
禽・蟲之形態・花・木之榮枯・以
cầm, trùng chi hình **thái**, hoa, mộc chi **vinh khô**, dĩ
及農・工・商賈之器具・皆得一一
cập nông, công, thương cổ chi khí cụ, giai đắc nhất nhất
目覩。較之徒觀圖畫者・不尤確而
mục **đổ**. Giảo chi đồ quan đồ họa giả, bất vưu **xác** nhi
有證乎。
hữu **chứng** hồ?

Chữ mới : **Vô liêu** : không có thú vị gì, sầu muộn — **Uất** : buồn bực — **Hạng** : đường nhỏ trong làng — **Hoát** : tâm ý mở rộng — **Lãng** : sáng — **Khâm** : lòng — **Sậu** : mau chóng. Thình-lình — **Khuếch** : mở rộng ra — **Hác** : chỗ nước tụ lại như ao hồ — **Bồi hồi** : dùng-dằng không tiến được — **Huyễn** : mắt dao động — **Thưởng** : khen ngợi — **Đô, ấp** : ngày xưa khu đất lớn gọi là đô, khu đất nhỏ là ấp — **Hướng** : xoay về — **Hoán** : nước đày rẫy — **Hoán nhiên**: tràn đày, chứa-chan — **Di** : vui-vẻ — **Thái** : tình trạng bề ngoài — **Vinh** : tốt tươi — **Khô** : héo, trái với « vinh » — **Đổ** : trông thấy — **Xác** : đích thực — **Chứng** : bằng cứ.

Dịch nghĩa : THÚ VUI DU-LỊCH

Người ta khi ở trong căn nhà nhỏ hẹp thì bực-rọc, buồn-bã. Nhất đán được ra ngoài làng xóm, thì thênh-thang rộng mở, cõi lòng vì

thể được thông suốt. Không có chi lạ : vì cái tầm mắt mình thình-lình được nới rộng ra. Lúc thường khi thấy được một cái gò, một cái vũng, thì quanh-quẩn ở đây, mắt say ngắm, lòng thưởng-thức, cho đó là cái kỳ-quan của thiên-hạ. Đến khi lên núi cao, vượt biển rộng, mới biết rằng những cái trông thấy khi trước là nhỏ-mọn. Trong khi đọc sách, đối với những thắng-cảnh người ta thường nói đến, những đô-ấp người ta thường truyền tụng hay những miền hành-quân của cổ-nhân, lòng ta ít khi không mong-muốn tới thăm. Một mai chính mình đến những chốn ấy, thì lòng tràn ngập niềm vui. Những cái khác như dáng vẻ của loài chim, loài sâu, sự tươi, héo của cỏ hoa, cây cối, cho đến những khí-cụ của nhà nông, người thợ, nhà buôn, hết thảy đều được mắt thấy. Nếu đem so với những điều ngắm suông trong tranh vẽ, thì không phải là xác-thực và có bằng-chứng hơn ư ?

PHẦN THỨ BA

TRUNG-QUỐC VĂN TUYỂN

守株待兎　　韓非子

1. Thủ châu đãi thố　　*Hàn-Phi tử*

宋人有耕田者。田中有株。兎走觸株，
Tống nhân hữu canh điền giả. Điền trung hữu châu. Thố tẩu xúc châu,
折頸而死。因釋其耒而守株，冀復得兎。
chiết cảnh nhi tử. Nhân thích kỳ lỗi nhi thủ châu, ký phục đắc thố.
兎不可復得，而身爲宋國笑。
Thố bất khả phục đắc, nhi thân vi Tống quốc tiếu.

1. Hàn-Phi tử là tên một bộ sách do Hàn-Phi, một pháp-gia thời Chiến-quốc soạn ra

Giữ gốc cây, đợi thỏ　　*Hàn-Phi tử*

Có người nước Tống cày ruộng. Trong ruộng có gốc cây. Con thỏ chạy đụng gốc cây, gẫy cổ chết. Vì thế người đó bỏ cày mà giữ gốc cây, mong lại bắt được thỏ. Nhưng không thể lại bắt được thỏ, mà mình thì bị nước Tống chê cười.

T. T. S. dịch

刻舟求劍　　呂氏春秋

2. Khắc chu cầu kiếm　　*Lã thị xuân thu*

楚人有涉江者。其劍自舟中墜於水。遽
Sở nhân hữu thiệp giang giả. Kỳ kiếm tự chu trung trụy ư thủy. Cự
刻其舟曰：「是吾劍之所從墜。」舟止。
khắc kỳ chu viết : « Thị ngô kiếm chi sở tòng trụy. » Chu chỉ.
從其所刻者，入水求之。舟已行矣，而劍
Tòng kỳ sở khắc giả, nhập thủy cầu chi. Chu dĩ hành hỹ, nhi kiếm
不行。求劍若此，不亦惑乎。
bất hành. Cầu kiếm nhược thử, bất diệc hoặc hồ ?

1. Lã thị xuân thu là tên một bộ sách do Lã-Bất-Vi đời Tần sai môn-khách soạn ra.

Khắc thuyền tìm gươm *Lã thị xuân thu*

Có người nước Sở đi qua sông. Gươm của y từ trong thuyền rơi xuống nước. Y vội khắc vào thuyền nói rằng : « Đây là nơi gươm của ta rơi xuống ». Thuyền dừng. Y do nơi khắc xuống tìm gươm. Thuyền đã đi, mà gươm không đi. Tìm gươm như thế, không phải là mê lầm sao ?

T. T. S. dịch

苛政猛於虎 禮記

3. Hà chính mãnh ư hổ *Lễ ký*

孔子過泰山側，有婦人哭於墓者而哀。
Khổng-tử quá Thái sơn trắc, hữu phụ nhân khốc ư mộ giả nhi ai.
夫子式聽之，使子路問之曰：「子之哭也
Phu-tử thức thính chi, sử Tử-Lộ vấn chi viết : « Tử chi khốc giả,
壹似重有哀者。」乃曰：「然。昔者吾舅死
nhất tự trùng hữu ai giả. » Nãi viết : « Nhiên. Tích giả ngô cữu tử
於虎，吾夫又死焉，今吾子又死焉。」夫子
ư hổ, ngô phu hựu tử yên, kim ngô tử hựu tử yên. » Phu-tử
曰：「何爲不去也。」曰：「無苛政。」夫子
viết : « Hà vi bất khứ giả ? » Viết : « Vô hà chính. » Phu-tử
曰：「小子識之。苛政猛於虎也。」
viết : « Tiểu tử chí chi. Hà chính mãnh ư hổ giả. »

1. Lễ ký : tên sách, còn gọi là Tiểu đới ký, do Đới-Thánh đời Hán soạn ra.

Chính-sách hà khắc tàn bạo hơn cọp *Lễ ký*

Khổng-tử đi qua bên núi Thái-sơn : có một người đàn-bà khóc ở mộ rất thảm-thương. Phu-tử cúi đầu xuống tấm gỗ trên xe mà nghe, sai Tử-Lộ hỏi rằng : « Tiếng khóc của bà dường như có nhiều nỗi đau buồn ? » Người đàn-bà liền trả lời rằng : « Đúng thế. Ngày trước cha chồng tôi chết vì cọp, chồng tôi cũng chết vì cọp, nay con tôi lại chết vì cọp. » Phu-tử nói rằng : « Tại sao bà không bỏ đi ? » Người đàn-bà đáp : « Vì không có chính-sách hà-khắc. » Phu-tử nói rằng : « Các trò ghi nhớ lấy điều đó. Chính-sách hà-khắc tàn bạo hơn cọp ».

T. T. S. dịch

4. 塞翁失馬 Tái ông thất mã — 淮南子 Hoài-Nam tử

近塞上之人，有善術者。馬無故亡而入
Cận tái thượng chi nhân, hữu thiện thuật giả. Mã vô cố vong nhi nhập
胡。人皆弔之。其父曰：「此何遽不爲福
Hồ. Nhân giai điếu chi. Kỳ phụ viết : « Thử hà cự bất vi phúc
乎。」居數月，其馬將胡駿馬而歸。人皆
hồ ? » Cư số nguyệt, kỳ mã tương Hồ tuấn mã nhi quy. Nhân giai
賀之。其父曰：「此何遽不能爲禍乎。」
hạ chi. Kỳ phụ viết : « Thử hà cự bất năng vi họa hồ ? »
家富良馬。其子好騎，墮而折其髀。人皆
Gia phú lương mã. Kỳ tử hiếu kỵ, đọa nhi chiết kỳ bễ. Nhân giai
弔之。其父曰：「此何遽不爲福乎。」居
điếu chi. Kỳ phụ viết : « Thử hà cự bất vi phúc hồ ? » Cư
一年，胡人大入塞。丁壯者引弦而戰，近
nhất niên, Hồ nhân đại nhập tái. Đinh tráng giả dẫn huyền nhi chiến : cận
塞之人，死者十九。此獨以跛之故，父子
tái chi nhân, tử giả thập cửu. Thử độc dĩ bả chi cố, phụ tử
相保。故福之爲禍，禍之爲福，化不可極，
tương bảo. Cố phúc chi vi họa, họa chi vi phúc, hóa bất khả cực,
深不可測也。
thâm bất khả trắc giã.

1. Hoài-Nam tử : tên một bộ sách do Hoài-Nam vương Lưu-An đời Hàn soạn ra.
2. Dẫn huyền : trương dây cung.

Ông già ở đồn ải miền biên-giới mất ngựa *Hoài-Nam tử*

Có người ở gần đồn ải biên-giới giỏi về thuật đạo-gia. Con ngựa vô cố chạy vào đất Hồ mất. Những người khác đều đến hỏi thăm chia buồn. Người cha nói rằng : « Việc này biết đâu lại không là may ? » Được vài tháng, con ngựa đó đem con ngựa Hồ tốt trở về. Những người khác đều đến chúc mừng. Người cha nói rằng : « Việc này biết đâu lại không thể là rủi ? » Nhà có thêm con ngựa tốt. Người con ham cỡi ngựa, té gẫy đùi. Những người khác đều đến hỏi thăm chia buồn. Người

cha nói rằng : « Việc này biết đâu lại không phải là may ? » Được một năm, người Hồ ùa vào đồn ải biên-giới : những người gần ải chết đến chín phần mười. Chỉ vì cớ què chân mà cha con cùng bảo toàn được. Bởi vậy may là rủi, rủi là may, sự biến-hóa không thể hiểu thấu, lẽ sâu-xa không thể lường tính được.

T. T. S. dịch

安知魚樂 莊子

5. An tri ngư lạc *Trang-tử*

莊子與惠子遊於濠梁之上。莊子曰：
Trang-tử dữ Huệ-tử du ư hào lương chi thượng. Trang-tử viết :
「鯈魚出遊從容。是魚樂也。」惠子曰：
« Du ngư xuất du thung-dung. Thị ngư lạc giả. » Huệ-tử viết :
「子非魚。安知魚之樂。」莊子曰：「子非
« Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc ? » Trang-tử viết : « Tử phi
我。安知我不知魚之樂。」惠子曰：「我非
ngã, an tri ngã bất tri ngư chi lạc ? » Huệ-tử viết : « Ngã phi
子。固不知子矣。子固非魚也。子之不知
tử, cố bất tri tử hỹ. Tử cố phi ngư giả, tử chi bất tri
魚之樂全矣。」莊子曰：「請循其本。子
ngư chi lạc toàn hỹ. » Trang-tử viết : « Thỉnh tuần kỳ bản. Tử
曰：女安知魚樂云者，既已知吾知之而問
viết nhữ an tri ngư lạc vân giả, ký dĩ tri ngô tri chi nhi vấn
我。我知之濠上也。」
ngã. Ngã tri chi hào thượng giả. »

1. Trang-tử : tên sách, do Trang-tử soạn ra. Trang-tử là một triết-gia thời Chiến-quốc, tên là Chu, tự là Tử-Hưu.

2. Huệ-tử : tức Huệ-Thi, một triết-gia thời Chiến-quốc, bạn thân của Trang-tử.

Sao biết cái sướng của cá ? *Trang-tử*

Thày Trang cùng thày Huệ chơi ở trên đập hào. Thày Trang nói : « Kìa đàn cá lượn-lờ bơi chơi, đàn cá mới sướng chứ ! » Thày Huệ đáp : « Bác không phải cá, sao biết cái sướng của cá ? » Thày Trang đáp : « Bác không phải tôi, sao

biết tôi không biết cái sướng của cá ?» Thày Huệ nói : « Tôi không phải bác, không biết bác đã đành. Nhưng bác không phải cá, bác hẳn là không biết cái sướng của cá. » Thày Trang nói : « Xin nói lại từ gốc. Bác hỏi bác sao biết cái sướng của cá ? thế là bác đã biết tôi biết mà hỏi tôi. Tôi thì biết cái đó ở trên hào. »

Nhượng-Tống dịch

歸去來辭 陶潛

6. Quy khứ lai từ *Đào-Tiềm*

歸去來兮，田園將蕪胡不歸？既自以心爲形
Quy khứ lai hề, điền viên tương vô hồ bất quy ? Ký tự dĩ tâm vi hình
役，奚惆悵而獨悲？悟已往之不諫，知來者
dịch, hề trù trướng nhi độc bi ? Ngộ dĩ vãng chi bất gián, tri lai giả
之可追；實迷途其未遠，覺今是而昨非。舟
chi khả truy ; thật mê đồ kỳ vị viễn, giác kim thị nhi tạc phi. Chu
搖搖以輕颺，風飄飄而吹衣；問征夫以前
dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y ; vấn chinh phu dĩ tiền
路，恨晨光之熹微。乃瞻衡宇，載欣載奔；
lộ, hận thần quang chi hi vi. Nãi chiêm hành vũ, tái hân tái bôn ;
僮僕歡迎，稚子候門；三徑就荒，松菊猶存
đồng bộc hoan nghinh, trĩ tử hậu môn ; tam kính tựu hoang, tùng cúc do tồn ;
攜幼入室，有酒盈樽。引壺觴以自酌眄庭
huề ấu nhập thất, hữu tửu doanh tôn. Dẫn hồ trường dĩ tự chước, miện đình
柯以怡顏；倚南窗以寄傲，審容膝之易安。
kha dĩ di nhan ; ỷ nam song dĩ ký ngạo, thẩm dong tất chi dị an.
園日涉以成趣，門雖設而常關；策扶老以
Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan ; sách phù lão dĩ
流憩，時矯首而遊觀。雲無心以出岫鳥倦
lưu khế, thời kiểu thủ nhi du quan. Vân vô tâm dĩ xuất tụ, điểu quyện
飛而知還；景翳翳以將入，撫孤松而盤桓。
phi nhi tri hoàn ; cảnh ế ế dĩ tương nhập, phủ cô tùng nhi bàn hoàn.
歸去來兮，請息交以絕遊；世與我而相遺，
Quy khứ lai hề, thỉnh tức giao dĩ tuyệt du ; thế dữ ngã nhi tương di,

復駕言兮焉求？悅親戚之情話，樂琴書以
phục giá ngôn hề yên cầu ? Duyệt thân thích chi tình thoại, lạc cầm thư dĩ
消憂。農人告余以春及，將有事於西疇。或
tiêu ưu. Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, tương hữu sự ư tây trù. Hoặc
命巾車，或棹孤舟既窈窕以尋壑，亦崎嶇而
mệnh cân xa, hoặc trạo cô chu ; ký yểu điệu dĩ tầm hác, diệc khi khu nhi
經丘。木欣欣以向榮，泉涓涓而始流；羨萬
kinh khâu.Mộc hân hân dĩ hướng vinh, tuyền quyên quyên nhi thủy lưu; tiện vạn
物之得時，感吾生之行休！已矣乎！寓形宇
vật chi đắc thời, cảm ngô sinh chi hành hưu ! Dĩ hỹ hồ ! Ngụ hình vũ
內復幾時，曷不委心任去留？胡爲乎遑遑
nội phục kỷ thời, hạt bất ủy tâm nhiệm khứ lưu ? Hồ vi hồ hoàng hoàng,
欲何之？富貴非吾願，帝鄉不可期。懷良辰
dục hà chi ? Phú quý phi ngô nguyện, đế hương bất khả kỳ. Hoài lương thần
以孤往，或植杖而耘耔；登東皋以舒嘯，
dĩ cô vãng, hoặc thực trượng nhi vân tỳ ; đăng đông cao dĩ thư khiếu,
臨清流而賦詩。聊乘化以歸盡，樂夫天命
lâm thanh lưu nhi phú thi. Liêu thừa hóa dĩ quy tận, lạc phù thiên mệnh
復奚疑？
phục hề nghi ?

1. Đào-Tiềm : người đất Tầm-dương, đời Tấn, tự là Uyên-Minh, hiệu là Ngũ liễu tiên-sinh. Khi làm quan lệnh tại Bành-trạch, phải đứng đón chào viên đốc-bưu do quận-thú phái đến, Đào-Tiềm than rằng : « Tại sao ta lại vì năm đấu gạo mà chịu gẫy lưng ?» Bèn trả ấn, từ quan.

Bài từ « Về đi thôi » *Đào-Tiềm*

Về đi thôi hề, ruộng vườn sắp hoang-vu, sao không về? Đã tự đem lòng cho hình sai khiến, sao còn một mình buồn-bã, đau thương? Hiểu dĩ-vãng không can nổi, biết tương-lai có thể theo. Chưa thực đi xa trên đường mê; thấy hôm nay phải còn hôm qua trái. Thuyền phơi-phới nhẹ đưa; gió hiu-hiu thổi áo. Hỏi khách chinh-phu về con đường phía trước; giận ánh sáng ban mai còn mờ nhạt. Rồi trông thấy nhà, vui tươi rong-ruổi. Tiểu đồng ra chào mừng, trẻ nhỏ đợi ngoài cổng. Ba lối nhỏ đến vườn hoang. Hàng tùng, cúc hãy còn đây. Dắt con vào nhà. Có rượu đầy ly. Cầm nậm,bôi tự chuốc; ngắm

cây sân, mặt vui. Dựa cửa sổ nam, lòng phóng-khoáng ; thấy nơi chật hẹp dễ an-nhàn. Ngày ngày dạo qua vườn rồi thành thú ; cửa tuy có đặt nhưng thường đóng. Chống cây gậy, thơ-thẩn nghỉ-ngơi ; thường ngẩng đầu, trông ra phía xa. Mây vô tâm bay ra hang núi ; chim bay mỏi biết quay trở về. Cảnh mờ-mờ sắp vào trong bóng đêm. Vỗ cây tùng lẻ-loi, lòng bồi-hồi. Về đi thôi hề, hãy đoạn tuyệt giao du. Đời đã cùng ta lìa bỏ nhau, còn dùng lời suông hề cầu chi nữa ? Ưa lời nói chứa-chan tình-cảm của người thân thích ; vui với cây đàn, cuốn sách để khuây lo. Nhà nông bảo ta mùa xuân đến, sắp có việc làm tại cánh đồng tây. Hoặc đi chiếc xe giăng màn, hoặc chèo con thuyền lẻ-loi. Đã len-lỏi tìm khe suối, lại gập-ghềnh đi qua gò. Cây hớn-hở hướng đến màu tươi ; suối êm-đềm bắt đầu trôi chảy. Ngợi khen cho muôn vật đắc thời ; cảm-khái đời ta xưa làm, nay nghỉ. Thôi hết rồi ! Gởi hình trong vũ-trụ được bao lâu ? Sao không thả lòng mặc ý ở đi ? Tại sao còn thắc-mắc, muốn đi đâu ? Giàu sang chẳng phải điều ta nguyện ; chốn đế-hương không thể ước-ao. Nghĩ buổi sáng đẹp trời, một mình dạo chơi, hay dùng gậy làm cỏ, vun mạ. Lên bãi đông, ngâm-nga thư-sướng ; đến giòng suối trong, làm bài thơ. Hãy thuận theo sự biến hóa của âm dương mà về chốn tận cùng. Vui mệnh trời, còn nghi ngờ chi ?

T. T. S. dịch

滕王閣序　　王勃

7. Đằng vương các tự　　*Vương-Bột*

南昌故郡，洪都新府，星分翼軫，地接衡
Nam-xương cổ quận, Hồng đô tân phủ, tinh phân dực chẩn, địa tiếp Hành
廬。襟三江而帶五湖，控蠻荊而引甌越。
Lư. Khâm tam giang nhi đới ngũ hồ, khống Man Kinh nhi dẫn Âu Việt.
物華天寶，龍光射牛斗之墟；人傑地靈，
Vật hoa thiên bảo, long quang xạ ngưu đẩu chi khư ; nhân kiệt địa linh,
徐穉下陳蕃之榻。雄州霧列，俊彩星馳。臺
Từ-Trĩ hạ Trần-Phồn chi tháp. Hùng châu vụ liệt, tuấn thái tinh trì. Đài

隍枕夷夏之交，賓主盡東南之美。都督閻
hoàng chẩm di hạ chi giao, tân chủ tận đông nam chi mỹ. Đô đốc Diêm
公之雅望，棨戟遙臨；宇文新州之懿範，
công chi nhã vọng, khải kích dao lâm ; Vũ Văn tân châu chi ý phạm,
襜帷暫駐。十旬休暇，勝友如雲；千里逢
xiêm duy tạm trú. Thập tuần hưu hạ, thắng hữu như vân ; thiên lý phùng
迎，高朋滿座。騰蛟起鳳孟學士之詞宗；
nghinh, cao bằng mãn tọa. Đằng giao khởi phụng, Mạnh học-sĩ chi từ tông ;
紫電清霜，王將軍之武庫。時維九月，序
tử điện thanh sương, Vương tướng quân chi võ khố. Thời duy cửu nguyệt, tự
屬三秋。潦水盡而寒潭清，烟光凝而暮山
thuộc tam thu. Liệu thủy tận nhi hàn đàm thanh, yên quang ngưng nhi mộ sơn
紫。儼驂騑于上路，訪風景于崇阿。臨帝子
tử. Nghiễm tham phi vu thượng lộ, phỏng phong cảnh vu sùng a. Lâm đế tử
之長洲，得仙人之舊館。層巒聳翠，上出
chi Trường châu, đắc tiên nhân chi cựu quán. Tầng loan tủng thúy, thượng xuất
重霄；飛閣流丹，下臨無地。鶴汀鳧渚，窮
trùng tiêu ; phi các lưu đan, hạ lâm vô địa. Hạc đình phù chử, cùng
島嶼之縈迴；桂殿蘭宮，列岡巒之體勢。披
đảo tự chi oanh hồi ; quế điện lan cung, liệt cương loan chi thể thế. Phi
繡闥，俯雕甍。山原曠其盈(視)，川澤盱其
tú tháp, phủ điêu manh. Sơn nguyên khoáng kỳ doanh thị, xuyên trạch hu kỳ
駭矚。閭閻撲地，鐘鳴鼎食之家；舸艦迷
hãi chúc. Lư diêm phác địa, chung minh đỉnh thực chi gia ; khả hạm mê
津，青雀黃龍之舳。虹銷雨霽，彩徹雲衢。
tân, thanh tước hoàng long chi trục. Hồng tiêu vũ tê, thái triệt vân cù.
落霞與孤鶩齊飛，秋水共長天一色。漁舟
Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc. Ngư chu
唱晚，響窮彭蠡之濱；雁陣驚寒，聲斷衡
xướng vãn, hưởng cùng Bành-lễ chi tân ; nhạn trận kinh hàn, thanh đoạn Hành
陽之浦。遙吟俯暢，逸興遄飛。爽籟發而
dương chi phố. Dao ngâm phủ sướng, dật hứng suyễn phi. Sảng lãi phát nhi
清風生，纖歌凝而白雲遏。淇園綠竹，氣凌
thanh phong sinh, tiêm ca ngưng nhi bạch vân át. Kỳ viên lục trúc, khí lăng

彭澤之樽；鄴水朱華，光照臨川之筆。四
Bành-trạch chi tôn ; Nghiệp thủy châu hoa, quang chiếu Lâm-xuyên chi bút. Tứ
美具，二難并。窮睇眄于中天，極娛遊于暇
mỹ cụ, nhị nan tinh. Cùng thể miện vu trung thiên, cực ngu du vu hạ
日。天高地迥，覺宇宙之無窮；興盡悲來，
nhật. Thiên cao địa quýnh, giác vũ-trụ chi vô cùng ; hứng tận bi lai,
識盈虛之有數。望長安于日下，指吳會于
thức doanh hư chi hữu số. Vọng Trường-an vu nhật hạ, chỉ Ngô-hội vu
雲間。地勢極而南溟深，天柱高而北辰遠。
vân gian. Địa thế cực nhi nam minh thâm, thiên trụ cao nhi bắc thần viễn.
關山難越，誰悲失路之人！萍水相逢，盡是
Quan san nan việt, thùy bi thất lộ chi nhân ! Bình thủy tương phùng, tận thị
他鄉之客。懷帝閽而不見，奉宣室以何年？
tha hương chi khách. Hoài đế hôn nhi bất kiến, phụng Tuyên thất dĩ hà niên ?
時運不齊，命途多舛。馮唐易老，李廣難
Thời vận bất tề, mệnh đồ đa suyễn. Phùng-Đường dị lão, Lý-Quảng nan
封。屈賈誼于長沙非無聖主，竄梁鴻于
phong. Khuất Giả-Nghị vu Trường-sa, phi vô thánh chủ ; thoán Lương-Hồng vu
海曲，豈乏明時？所賴君子安貧，達人知
hải khúc, khởi phạp minh thời ? Sở lại quân-tử an bần, đạt nhân tri
命。老當益壯，寧知白首之心；窮且益堅，
mệnh. Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm ; cùng thả ích kiên,
不墜青雲之志。酌貪泉而覺爽，處涸轍以
bất trụy thanh vân chi chí. Chước tham tuyền nhi giác sảng, xử hạc triệt dĩ
猶懽。北海雖賒，扶搖可接；東隅已逝，桑榆
do hoan. Bắc hải tuy xa, phù dao khả tiếp ; đông ngu dĩ thệ, tang du
非晚。孟嘗高潔，空懷報國之心；阮籍
phi vãn. Mạnh Thường cao khiết, không hoài báo quốc chi tâm ; Nguyễn-Tịch
猖狂，豈效窮途之哭？勃三尺微命，一介書
sương cuồng, khởi hiệu cùng đồ chi khốc ? Bột tam xích vi mệnh, nhất giới thư
生。無路請纓，等終軍之弱冠；有懷投筆，
sinh. Vô lộ thỉnh anh, đẳng Chung-Quân chi nhược quán ; hữu hoài đầu bút,
慕宗慤之長風。舍簪笏於百齡，奉晨昏于
mộ Tông-Xác chi trường phong. Xả trâm hốt ư bách linh, phụng thần hôn vu

萬里。非謝家之寶樹，接孟氏之芳鄰。他日
vạn lý. Phi Tạ gia chi bảo thụ, tiếp Mạnh thị chi phương lân. Tha nhật
趨庭，叨陪鯉對；今晨捧袂，喜托龍門。楊
xu đình, thao bồi Lý đối ; kim thần phủng duệ, hỷ thác Long môn. Dương-
意不逢，撫凌雲而自惜；鍾期既遇，奏流水
ý bất phùng, phủ lăng vân nhi tự tích ; Chung-Kỳ ký ngộ, tấu lưu thủy
以何慙？嗚呼！勝地不常，盛筵難再。蘭亭
dĩ hà tàm ? Ô hô ! Thắng địa bất thường, thịnh diên nan tái. Lan đình
已矣，梓澤丘墟。臨別贈言，幸承恩于偉
dĩ hỹ, Tử trạch khâu khư. Lâm biệt tặng ngôn, hạnh thừa ân vu vĩ
餞；登高作賦，是所望于羣公。敢竭鄙誠，
tiễn ; đăng cao tác phú, thị sở vọng vu quần công. Cảm kiệt bỉ thành,
恭疏短引；一言均賦，四韻俱成：
cung sơ đoản dẫn ; nhất ngôn quân phú, tứ vận câu thành :

滕王高閣臨江渚，
Đằng vương cao các lâm giang chử,
佩玉鳴鸞罷歌舞。
Bội ngọc minh loan bãi ca vũ.
畫棟朝飛南浦雲，
Họa đống triêu phi Nam phố vân,
朱簾暮捲西山雨。
Châu liêm mộ quyển Tây sơn vũ.
閒雲潭影日悠悠，
Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,
物換星移幾度秋！
Vật hoán tinh di kỷ độ thu !
閣中帝子今何在？
Các trung đế tử kim hà tại ?
檻外長江空自流！
Hạm ngoại Trường giang không tự lưu !

1. Đằng vương các : Con vua Đường Cao-tổ là Nguyên-Anh được phong là Đằng vương, xây cất gác này khi nhận chức thứ-sử tại Hồng châu. Năm Hàm-Thuần thứ hai, thứ-sử Hồng châu là Diêm-Bá-Tự mở đại yến ở đây, sai con rể là Ngô-Tử-Chương chuẩn bị trước một bài tự để mang ra khoe với tân khách. Trong bữa tiệc, họ Diêm sai đem giấy bút ra mời khách làm văn, nhưng không ai dám nhận. Duy có Vương-Bột

không từ chối. Họ Diêm sai người ngó xem bài của Vương-Bột. Khi được nghe đến câu « Lạc hà dữ cô vụ tề phi », thì thán phục, khen là thiên tài, bèn thỉnh cầu Vương-Bột tiếp-tục hoàn thành bài tự.

2. Vương-Bột : người đất Long-môn, tự là Tử-An. Năm lên sáu tuổi, đã giỏi văn thơ. Nhân đi thăm thân-phụ làm quan lệnh đất Giao-chỉ, Vương-Bột qua Nam-xương, được dự bữa tiệc của đô-đốc Diêm-Bá-Tự thết tại Đằng vương các, có làm bài Đằng vương các tự. Năm 29 tuổi, Vương-Bột bị chết đuối trong một buổi chơi thuyền trên biển. Ông là một trong Tứ kiệt thời Sơ Đường.

3. Nam-xương : nay là phủ Nam-xương, tỉnh Giang-tây.

4. Hồng đô : tức Nam-xương. Vì nhà Tùy đặt Hồng châu tại đây, nên có tên này.

5. Dực, Chẩn : hai ngôi sao thuộc địa-phận nước Sở. Đất Sở và Nam-xương xa cách nhau, nên dùng các tiếng này để nói sự xa-xôi.

6 Hành, Lư : tên hai ngọn núi. Hành sơn ở phía tây-nam, Lư sơn ở phía bắc Nam-xương.

7. Tam giang : ba con sông : Kinh giang, Tùng giang, Chiết giang.

8. Ngũ hồ : năm hồ : Thái, Phan-dương, Thanh-thảo, Đan-dương, Động-đình.

9. Man Kinh : vì đất Kinh Sở thuộc về khu-vực nam man, nên gọi là Man Kinh.

10. Long quang : Tại Tào thành, có hai thanh kiếm tên là Can-tương và Mạc-gia. Đây nói ánh sáng của vằn con rồng khắc trên hai thanh kiếm đó.

11. Từ-Trĩ, Trần-Phồn : Từ-Trĩ, người đất Dự châu, đời Hán, là bậc cao-sĩ đất Hồng châu. Trần-Phồn là thái-thú đất Dự-chương. Trần-Phồn có một cái giường chỉ dành riêng tiếp đón Từ-Trĩ ; khi Từ-Trĩ đi, lại treo giường lên.

12. Hùng châu : quận lớn.

13. Di hạ : tức đất Kinh Sở và miền Trung Hạ.

14. Đông nam chi mỹ : do thành-ngữ « đông kim, nam tiễn chi mỹ » ; vẻ đẹp của vàng phương đông, tên miền bắc.

15. Khải kích : cái kích có bọc lụa đỏ hay đen. Thời xưa, khi các quan xuất hành, thường có các khải kích đi đằng trước.

16. Vũ Văn : tức là Vũ-Văn-Quân, vừa nhậm chức mục tại Phong châu, nhân đi qua đây, có dự tiệc tại Đằng vương các.

17. Đằng giao khởi phụng : ví với tài hoa của người.

18. Tử điện thanh sương : ví với tiết tháo của người.

19. Mạnh học-sĩ : tức Mạnh-Tuyền, một vị khách hữu danh trong bữa tiệc.

20. Vương tướng-quân : không biết rõ tên.

21. Chung minh đỉnh thực : thời xưa, những nhà giàu sang thường bày đỉnh mà ăn và đánh chuông trong lúc ăn.

22. Bành-lễ : tức là hồ Phàn-dương.

23. Hành-dương : phía nam núi Hành sơn, có ngọn tên là Hồi nhạn phong; những con chim nhạn không bay qua nổi ngọn núi này.

24. Kỳ viên : tên đất thuộc tỉnh Hồ-bắc. Miền này có loại trúc đẹp, ví với cái đức của người quân-tử.

25. Bành-trạch : khi làm quan lệnh tại huyện Bành-trạch, Đào-Tiềm thường bày tiệc rượu đãi khách.

26. Nghiệp thủy châu hoa : Nghiệp thủy là nơi khởi nghiệp của họ Tào. Thơ Tào-Thực có câu : « Châu hoa mạo lục trì » : sắc đỏ phủ lên ao màu lục.

27. Lâm-xuyên : Vương Hi-Chi đời Tấn có tài viết chữ, từng làm chức nội-sử tại Lâm-xuyên.

28. Tứ mỹ : tức là lương thần, mỹ cảnh, thưởng tâm, lạc sự (trời tốt, cảnh đẹp, lòng mừng, việc vui.).

29. Nhị nan : chỉ chủ và khách đều là người tốt.

30. Ngô-hội : tức là thành huyện Ngô, tỉnh Giang-tô.

31. Thiên trụ : theo Thần dị kinh, ở núi Côn-luân, có cột đồng rất cao, nên gọi là cột trời.

32. Tuyên thất : tức là chính điện của cung Vị-ương đời Hán, nơi Giả-Nghị phụng chiếu trả lời về vấn-đề nguồn gốc quỉ thần.

33. Phùng-Đường : người đất An-lâm, làm chức Xa kỵ đô-úy đời Hán Văn-đế.

34. Lý-Quảng : là một danh-tướng đời Hán Võ-đế, nhưng không được phong hầu.

35. Giả-Nghị : người đời Hán Văn-đế, bị dèm pha, phải trích ra làm thái-phó tại Trường-sa.

36. Lương-Hồng : người đời Ngụy, lấy làm hổ thẹn vì phải tôn thờ những người quyền qui, nên trốn sang ẩn náu tại miền hải khúc nước Đông-Ngô.

37. Tham tuyền : cách Quảng châu hai chục dặm, có một cái suối tên là Tham tuyền (Suối tham). Các cố-lão nói rằng : nếu uống nước suối đó thì người liêm cũng thành ra tham. Đời Tấn, Ngô-Ẩn làm thứ-sử Quảng châu, có thơ như sau : « Cổ nhân ngôn thử thủy, nhất sáp hoài thiên kim. Thí sử Di Tề ẩm, chung đương bất dịch tâm » : Người đời xưa nói rằng giòng nước này, uống một lần thì nghĩ đến ngàn vàng. Giả sử các ông Bá-Di, Thúc-Tề có uống, rốt cuộc cũng không thay đổi lòng.

38. Học triệt : dấu bánh xe khô cạn, ví với cảnh khốn cùng.

39. Phù-dao : làn gió mạnh thổi từ dưới lên trên.

40. Mạnh-Thường : tự là Bá-Chu. Đời Hán Thuận-đế, làm chức thái-thú tại Hợp-phố, tính tình rất cao khiết.

41. Nguyễn-Tịch : người đời Tấn, phóng-đãng, thích uống rượu.

42. Thỉnh anh : Năm 22 tuổi, Chung-Quân xin vua Hán ban cho giải dây dài để đi trói Nam-Việt vương đem về.

43. Tông-Xác : người thời Nam Bắc triều, tự là Nguyên-Cán. Lúc nhỏ người chú hỏi chí của Xác. Xác trả lời rằng : Muốn cỡi cơn gió dài để phá làn sóng muôn dặm (nguyện thừa trường phong phá vạn lý lãng).

44. Trâm, hốt : đồ dùng của các quan.

45. Tạ gia bảo thụ : Tạ-Nguyên được chú là An qui trọng. Nguyên nói rằng : ví như những cây ngọc chi lan, nên để cho mọc tại bực thềm sân. Người đời sau dùng câu này để nói về các con em tốt.

46. Mạnh thị phương lân : bà Mạnh-mẫu ba lần dời nhà để chọn hàng xóm tốt cho con là Mạnh-tử.

47. Lý đối : Sách Luận ngữ chép rằng : ông Lý (Bá-Ngư) khi đi qua sân, có trả lời đức Khổng-tử về việc học kinh Thi, kinh Lễ. Ông Lý là con của Khổng-tử.

48. Long môn : Lý-Ưng là một bậc cao-sĩ đời Hán. Những người được Lý-Ưng tiếp, cho là được hân-hạnh lên Cổng Rồng.

49. Dương-Ý : tức Dương-Đắc-Ý, người tiến cử Tư-mã Tương-Như lên vua Hán Võ-đế.

50. Lăng vân : tên bài phú do Tư-Mã Tương-Như làm ra.

51. Chung-Kỳ : người nước Sở, thời Xuân-thu, giỏi thẩm định tiếng đàn.

52. Lưu thủy : Bá-Nha gẩy đàn, để chí vào giòng nước chảy. Chung-Kỳ nói rằng : « Tiếng đàn dâng cao như nước sông. »

53. Lan đình : Đình này ở phía tây-nam huyện Thiệu-hưng, tỉnh Chiết-giang, là nơi Vương Hi-Chi đời Tấn thường hội họp bạn bè.

54. Tử trạch : tức là vườn Kim-cốc, nơi có quán rượu của Thạch-Sùng đời Tấn.

55. Nam phố : tên đất, ở phía tây-nam huyện Nam-xương, tỉnh Giang-tây.

56. Tây sơn : tên núi, còn có tên là Nam-xương sơn, thuộc tỉnh Giang-tây.

Bài tự gác Đằng-vương *Vương-Bột*

(Đây là) quận cũ Nam-xương, phủ mới Hồng-đô. Sao chia ngôi Dực, ngôi Chẩn : đất nối núi Hành, núi Lư. Như cổ áo của ba sông, vòng đai của năm hồ ; khuất phục đất Man Kinh, tiếp dẫn miền Âu Việt. Vẻ rực-rỡ của vật chính là đồ quí báu của trời ; ánh sáng vẳn rồng chiếu lên khu-vực sao đẩu, sao ngưu. Bậc hào kiệt nơi người do khí linh-tú của đất mà có ; nhà cao-sĩ Từ-Trĩ hạ chiếc giường treo của Trần-Phồn. Chốn hùng châu như sương mù giải-giăng ; người anh tuấn như ngôi sao rong-ruổi. Đài, hào nắm gối lên giao-giới vùng di, hạ ; khách, chủ đều là những vẻ đẹp miền đông, nam. Tiếng-tăm tốt của đô-đốc Diêm-Bá-Tự cùng với những khải-kích đi đến miền xa. Quan thái-thú Vũ-Văn-Quân, là mô-phạm của châu mới, tạm dừng xe tại chốn này. Mười tuần nhàn rỗi, bạn tốt như mây ; ngàn dặm đón chào, bạn hiền dầy chỗ. Giao-long vượt cao, phụng-hoàng nổi dậy, đó là tài-hoa của Mạnh học-sĩ, ông tổ của từ-chương. Tia chớp tia, hạt sương trong, đó là tiết-tháo của Vương tướng-quân, nhà cai-quản võ khố. Nhân gia-quân làm quan tể tại Giao-châu, tôi đi thăm miền nổi tiếng đó. Kẻ đồng-tử này đâu biết có việc chi, hân-hạnh gặp buổi tiệc tiễn linh-đình. Lúc này đương là tháng chín, thuộc về ba thu. Nước rãnh cạn, đầm lạnh trong ; ánh khói đọng, núi chiều tía. Trông ngựa xe trên đường cái ; hỏi phong cảnh nơi gò cao. Đến miền Trường-châu của đế-tử, tìm được quán cũ của người tiên. Núi non cao biếc, nhô khỏi lớp mây ; bóng gác bay, màu son chảy, dưới không sát đất.

Bến hạc, bãi phù quanh-co đến tận đảo cồn ; điện quế, cung lan bày ra cái thể thế của núi non. Mở rộng cửa tô, cúi xem cột chạm. Đồng núi trông rộng khắp ; sông đầm nhìn hãi kinh. Cửa ngõ giăng mặt đất, đó là những nhà rung chuông, bày vạc ; thuyền bè chật bến sông, trục về chim sẻ xanh, con rồng vàng. Cầu vồng tan, cơn mưa tạnh ; vẻ rực sáng, suốt đường mây. Ráng chiều rơi xuống, cùng cái cò đơn chiếc đều bay ; làn nước sông thu với bàu trời kéo dài một sắc. Thuyền câu hát ban chiều, tiếng vang đến bến Bành-lễ ; bầy nhạn kinh giá rét, tiếng kêu dứt bờ Hành-dương. Khúc ngâm xa-xôi sảng khoái ; hứng thú phiêu-dật bay nhanh. Tiếng vui phát sinh, gió mát nổi dậy ; ca nhẹ lắng chìm, mây trắng lưu lại. Tre lục vườn Kỳ, khí lan chén rượu Bành-trạch ; sắc đỏ sông Nghiệp, ánh soi ngọn bút Lâm-xuyên. Sẵn bốn điều hay, đủ hai bậc tốt. Ngắm trông khắp cả khoảng trời, vui chơi hết ngày nhàn rỗi. Trời cao, đất xa, biết vũ-trụ rộng vô cùng ; hứng hết, buồn về, hiểu đầy vơi là có số. Trông Trường-an dưới mặt trời, trỏ Ngô-hội trong khoảng mây. Thế đất tận cùng, biển Nam sâu thẳm ; cột trời cao ngất, sao Bắc xa-xôi. Quan san khó vượt, nào ai sót thương người lạc lối ; bèo nước gặp nhau, hết thảy đều là khách tha-hương. Tưởng nhớ chốn cửa vua, khổng trông thấy được ; phụng chiếu nơi Tuyên-thất, chẳng biết năm nào ! Than ôi ! Thời vận chẳng bình-thường, đường đời nhiều ngang trái. Phùng-Đường dễ thành già cả ; Lý-Quảng khó được phong hầu. Giả-Nghị bị khuất nơi Trường-sa, chẳng phải không vua hiền thánh ; Lương-Hồng phải náu miền hải-khúc, đâu có thiếu thời quang-minh. Nhờ được : người quân-tử vui cảnh nghèo, bậc đạt-nhân biết rõ mệnh. Tuổi già càng phải mạnh hơn, nên hiểu lòng ông đầu bạc ; lúc cùng hãy nên thêm vững, không rớt chí đường mây xanh. Uống nước Suối tham lòng vẫn sáng ; ở nơi cùng khổ, bụng còn vui. Biển bắc tuy xa-xôi, nhưng cỡi gió có thể đi tới. Đã để trôi qua lúc mặt trời mọc phương đông ; nhưng khi bóng lặn khóm tang-du, phải đâu đã muộn. Mạnh-Thường thanh cao, vẫn mang tấm lòng báo quốc ; Nguyễn-Tịch rồ dại, hả bắt chước tiếng khóc đường cùng.

Bột này là đứa nhỏ cao ba thước, một gã học-trò. Không có đường xin giải dây dài, như tuổi niên-thiếu của Chung-Quân; nhưng có hoài-bão vứt cây bút, yêu mến cơn gió dài của Tòng-Xác. Bỏ rơi trâm hốt ở trăm năm; theo việc thần hôn ngoài vạn dặm. Tuy không phải là cây báu nhà họ Tạ, nhưng được ở gần hàng xóm tốt của họ Mạnh. Ngày sau, tôi sẽ rảo bước trước sân, lạm phụ thêm lời đối đáp của ông Lý. Sớm nay, nâng tay áo, vui mừng được gởi-gấm họ tên tại Cổng Rồng. Không gặp Dương-Ý, nên đọc thiên lăng-vân mà tự tiếc. Nhưng đã gặp Chung-Kỳ, thì tấu khúc lưu-thủy, có hổ thẹn gì? Than ôi! Chốn danh-thắng chẳng thường tồn tại, bữa tiệc lớn khó gặp hai lần. Lan-đình còn đâu nữa, Tử-trạch thành gò hoang. Hân-hạnh được thừa ân Diêm-công trong bữa tiệc vĩ-đại này, tôi viết lời tặng khi lâm biệt. Còn như lên cao làm phú, đó là việc mong-mỏi nơi các ông. Xin giốc lòng thành quê-kệch, cung kính làm bài tự ngắn. Trước ngỏ một lời, sau bày tình ý. Đồng thời bốn vận đều xong:

Bên sông, đây gác Đằng-vương, (1)
Múa ca đã tắt, ngọc vàng nào ai?
Cột rồng Nam-phố mây bay,
Rèm châu mưa cuốn ngàn Tây, sớm chiều.
In đầm, mây vẩn-vơ trôi,
Tang thương vật đổi, sao dời mấy thâu!
Đằng-vương trong gác giờ đâu?
Trường-giang nước vẫn chảy mau mé ngoài.

T. T. S. dịch

1. Gác cao Đằng-vương trông ra bãi sông.
Sau bữa tiệc vang tiếng ngọc đeo, chuông kêu, bãi bỏ khúc ca, điệu múa.
Những hàng cột vẽ trông giống như đám mây Nam-phố bay buổi sáng.
Buổi tối, cuốn bức rèm châu lên, dường như cuốn cả cơn mưa núi Tây-sơn.
Đám mây trôi thong-thả soi bóng trên mặt đầm, ngày ngày đi mãi.
Vật đổi, sao dời, bao mùa thu qua!
Đế-tử trong gác này nay ở đâu?
Ngoài hiên, sông Trường-giang vẫn tự-nhiên trôi chảy.

弔古戰場文 李華

8. Điếu cổ chiến-trường văn *Lý-Hoa*

浩浩乎！平沙無垠，夐不見人。河水縈帶，
Hạo hạo hồ ! Bình sa vô ngân, quýnh bất kiến nhân. Hà thủy oanh đới,
羣山糾紛。黯兮風悴，風悲日曛。蓬斷草
quần sơn củ phân. Ảm hề phong tụy, phong bi nhật huân. Bồng đoạn thảo
枯，凜若霜晨。鳥飛不下，獸挺忘羣。亭長
khô, lẫm nhược sương thần. Điểu phi bất hạ, thú đĩnh vong quần. Đình-trưởng
告予曰：「此古戰場也。嘗覆三軍，往往鬼
cáo dư viết : « Thử cổ chiến trường giả. Thường phúc tam quân, vãng vãng quỉ
哭，天陰則聞。」傷心哉！秦歟漢歟？將近
khốc, thiên âm tắc văn. » Thương tâm tai ! Tần dư Hán dư ? Tương cận
代歟？吾聞夫齊魏徭戍，荊韓召募。萬里
đại dư ? Ngô văn phù Tề Ngụy dao thú, Kinh Hàn triệu mộ. Vạn lý
奔走，連年暴露。沙草晨牧，河冰夜渡。
bôn tẩu, liên niên bộc lộ. Sa thảo thần mục, hà băng dạ độ.
地闊天長，不知歸路。寄身鋒刃，腦臆誰
Địa khoát thiên trường, bất tri quy lộ. Ký thân phong nhận, phức ức thùy
訴？秦漢而還，多事四夷；中州耗斁，無世
tố ? Tần Hán nhi hoàn, đa sự tứ di ; trung châu háo đỗ, vô thế
無之。古稱戎夏，不抗王師。文教失宣，
vô chi. Cổ xưng nhung hạ, bất kháng vương sư. Văn giáo thất tuyên,
武臣用奇；奇兵有異於仁義，王道迂闊
võ thần dụng kỳ ; kỳ binh hữu dị ư nhân nghĩa, vương đạo vu khoát
而莫爲。嗚呼！噫嘻！吾想夫北風振漠，
nhi mạc vi. Ô hô ! Y hi ! Ngô tưởng phù bắc phong chấn mạc,
胡兵饲便。主將驕敵，期門受戰。野豎旄
hồ binh tứ tiện. Chủ tướng kiêu địch, kỳ môn thụ chiến. Dã thụ mao
旗，川迴組練。法重心駭，威尊命賤。利鏃
kỳ, xuyên hồi tổ luyện. Pháp trọng tâm hãi, uy tôn mệnh tiện. Lợi thốc
穿骨，驚沙入面。主客相搏，山川震眩。
xuyên cốt, kinh sa nhập diện Chủ khách tương bác, sơn xuyên chấn huyễn.

聲析江河，勢奔雷電。至若窮陰凝閉，凜
Thanh tích giang hà, thế bôn lôi điện. Chí nhược cùng âm ngưng bế, lẫm
冽海隅。積雪沒脛，堅冰在鬚。鷙鳥休巢，
liệt hải ngu. Tích tuyết một hĩnh, kiên băng tại tu. Chí điểu hưu sào,
征馬踟躕。繒纊無温，墮指裂膚。當此苦寒
chinh mã trì-trù. Tăng khoáng vô ôn, đọa chỉ liệt phu. Đương thử khổ hàn,
天假强胡。憑陵殺氣，以相翦屠。徑截轊
thiên dả cường hồ. Bằng lăng sát khí, dĩ tương tiễn đồ. Kính tiệt chuy
重，横攻士卒。都尉新降，將軍覆沒。屍填
trọng, hoành công sĩ tốt. Đô-úy tân hàng, tướng-quân phúc một. Thi điền
巨港之岸，血滿長城之窟。無貴無賤，同
cự cảng chi ngạn, huyết măn trường thành chi quật. Vô quí vô tiện, đồng
爲枯骨，可勝言哉！鼓衰兮力盡，矢竭兮絃
vi khô cốt, khả thăng ngôn tai ! Cổ suy hề lực tận, thỉ kiệt hề huyền
絶。白刃交兮寶刀折，兩軍感兮生死決。
tuyệt. Bạch nhận giao hề bảo đao chiết, lưỡng quân túc hề sinh tử quyết.
降矣哉！終身夷狄；戰矣哉！暴骨沙礫。鳥
Hàng hỹ tai ! chung thân di địch ; chiến hỹ tai ! bộc cốt sa lịch. Điểu
無聲兮山寂寂，夜正長兮風淅淅。魂魄結
vô thanh hề sơn tịch tịch, dạ chính trường hề phong tích tích. Hồn phách kết
兮天沉沉，鬼神聚兮雲冪冪。日光寒兮草
hề thiên trầm trầm, qui thần tụ hề vân mịch mịch. Nhật quang hàn hề thảo
短，月色苦兮霜白。傷心慘目，有如是耶！
đoản, nguyệt sắc khổ hề sương bạch. Thương tâm thảm mục, hữu như thị da !
吾聞之：牧用趙卒，大破林胡，開地千里，
Ngô văn chi : Mục dụng Triệu tốt, đại phá Lâm hồ, khai địa thiên lý,
遁逃匈奴。漢傾天下，財殫力痛，任人而
độn đào Hung-nô. Hán khuynh thiên hạ, tài đan lực phu, nhiệm nhân nhi
已，其在多乎？周逐獫狁，北至太原，既城
dĩ, kỳ tại đa hồ ? Chu trục Hiểm-doãn, bắc chí Thái-nguyên, ký thành
朔方，全師而還。飲至策勳，和樂且閒，穆
Sóc phương, toàn sư nhi hoàn. Ẩm chí sách huân, hòa lạc thả nhàn, mục
穆棣棣，君臣之間。秦起長城，竟海爲關，
mục đại đại, quân thần chi gian. Tần khởi Trường thành, cánh hải vi quan,

荼毒生靈，萬里朱殷。漢擊匈奴，雖得陰山
đồ độc sinh linh, vạn lý chu ân. Hán kích Hung-nô, tuy đắc Âm sơn,
枕骸遍野，功不補患。蒼蒼蒸民，誰無父
chẩm hài biến dã, công bất bổ hoạn. Thương thương chưng dân, thùy vô phụ
母？提攜捧負，哭其不壽。誰無兄弟？如足
mẫu ? Đề huề phủng phụ, úy kỳ bất thọ. Thùy vô huynh đệ ? như túc
如手；誰無夫婦？如賓如友；生也何恩？殺
như thủ ; thùy vô phu phụ ? như tân như hữu ; sinh giả hà ân ? sát
之何咎？其存其歿，家莫聞知。人或有言，將
chi hà cữu ? Kỳ tồn kỳ một, gia mạc văn tri. Nhân hoặc hữu ngôn, tương
信將疑，悁悁心目，寢寐見之。布奠傾觴，
tín tương nghi, quyên quyên tâm mục, tẩm mị kiến chi. Bố điện khuynh trường,
哭望天涯。天地爲愁，草木淒悲，弔祭不
khốc vọng thiên nhai. Thiên địa vi sầu, thảo mộc thê bi, điếu tế bất
至，精魂何依？必有凶年，人其流離。嗚呼！
chí, tinh hồn hà y ? Tất hữu hung niên, nhân kỳ lưu ly. Ô hô !
噫嘻！時耶！命耶！從古如斯，爲之奈何！守
Y hi ! Thời da ! Mệnh da ! Tòng cổ như tư, vi chi nại hà ! Thủ
在四夷。
tại tứ di.

1. Lý-Hoa : người đời Đường, tự là Hà-Thúc. Đỗ tiến-sĩ thời Khai-Nguyên. Thời Thiên-Bảo, làm quan đến chức giám-sát ngự-sử. Sau bị bọn quyền thần ghen ghét, ông bỏ quan về. Có Lý Thúc-Hà tập truyền ở đời.
2. Đình trưởng : Theo phép thời Tần , Hán, cứ 10 lý có một đình, người đứng đầu là đình-trưởng, trông nom việc bắt trộm giặc.
3. Kỳ môn : cửa trại quân.
4. Hiểm-doãn : tên một rợ phương bắc Trung-quốc. Thời Chu Tuyên-vương, rợ này kéo vào vây hãm kinh thành. Vua sai Doãn-Cát-Phủ đi đánh, đuổi khỏi miền Thái-nguyên về xứ.
5. Sóc-phương : tên đất, nay thuộc miền nam tỉnh Tuy-viễn.
6. Âm sơn : tên núi, nay thuộc tỉnh Tuy-viễn.
7. Lý-Mục : một lương tướng nước Triệu.

Bài văn viếng bãi chiến-trường xưa *Lý-Hoa*

Bao-la thay ! sa-mạc phẳng không bờ, xa xa không thấy người. Nước sông quang-co, núi-non rối bời. Ảm-đạm hề thê-thảm ! Gió buồn, nắng quái. Bồng đứt, cỏ khô. Lạnh như buổi sớm sương rơi. Chim bay khôn xuống, muông chạy lạc bầy.

Ông đình-trưởng bảo tôi rằng : « Đây là bãi chiến-trường xưa, từng là nơi tiêu-diệt ba quân, thường thường có tiếng quỉ khóc, nghe rõ lúc trời tối-tăm ». Đau lòng thay ! Tần ư, Hán ư, hay cận-đại ư ? Tôi nghe nói : Lính thú nước Tề, nước Ngụy, lính mộ nước Kinh, nước Hàn chạy rong ngoài muôn dặm, phơi mình hết năm này qua năm khác. Sáng chăn ngựa trên bãi cỏ sa-mạc ; đêm lội qua băng giá trên sông. Đất rộng, trời dài. Không biết đường về. Gởi thân vùng gươm giáo, uất-ức ngỏ cùng ai ? Từ đời Tần, Hán trở về, có nhiều chuyện với bốn rợ di. Sự tổn hại tại miền trung châu không đời nào không có. Những xứ xưa gọi là Nhung-địch, Trung-hạ đều không dám kháng-cự với quân đội của Thiên-tử. Văn giáo không được truyền bá ; võ thần thích dùng phép kỳ binh. Kỳ binh khác với nhân nghĩa. Cho vương đạo là vu-khoát, không làm.

Than ôi! Than ôi! Tôi nghĩ đến trận gió bắc thổi lộng sa-mạc, quân Hồ thừa cơ quấy nhiễu. Chủ tướng khinh thường quân địch, đến cổng trại cùng giặc giao chiến. Ngoài đồng dựng cờ xí, trên sông chật chiến bào. Phép nghiêm, lòng sợ ; uy cao, mạng hèn. Mũi tên sắc xuyên thủng xương, cát bỏng rát đập vào mặt. Hai đoàn quân chủ, khách giao tranh : núi sông rung động, lấp-lóa. Tiếng xẻ sông ngòi, thế long sấm sét. Đến nỗi trời đất đóng kín, góc bể lạnh-lùng. Tuyết chất cao ngập đùi vế, băng dẫn chắc bám trên râu. Chim dữ nghỉ-ngơi trong tổ ; ngựa chiến quanh-quẩn, bồi-hồi. Ngón tay dường rơi rụng, làn da muốn rách tung. Đương lúc lạnh buốt ấy, trời cho bọn cường Hồ, hống-hách sát khí, đến đánh giết nhau. Triệt thẳng quân nhu, giết bừa binh lính. Đô-úy vừa đầu hàng, tướng-quân bị tử trận. Thây lấp bờ cảng lớn, máu ngập lỗ thành dài. Không phân biệt sang hèn, thảy đều là là xương khô. Nói siết được sao ! Tiếng trống yếu hề sức tận. Tên hết sạch hề dây đứt. Gươm trần giao hề đao báu gẫy. Hai quân vội-vã hề quyết sống thác. Hàng ư, trọn đời mọi rợ ! Chiến ư, thây phơi bãi cát ! Chim không tiếng hề núi vắng-vẻ. Đêm dằng-dặc hề gió đìu-hiu. Hồn phách kết hề trời nặng nặng. Quỉ thần tụ hề mây u-ám. Ánh mặt trời lạnh hề cỏ ngắn. Sắc vầng trăng buồn hề

sương trắng. Lòng đau mắt thảm. Phải như thế không? Tôi nghe nói : Lý-Mục dùng quân Triệu cả phá rợ Lâu, mở đất đai ngàn dặm, ruổng đuổi bọn Hung-nô. Triều Hán xô nghiêng thiên-hạ, của hết, sức nhọc. Dùng người cốt xứng đáng mà thôi, có cần nhiều đâu ! Nhà Chu đánh đuổi rợ Hiểm-doãn đến tận miền Thái-nguyên phía bắc ; xây xong thành ở Sóc-phương, giữ toàn vẹn quân-đội trở về, bố-cáo tại nhà tông miếu, ghi chiến công vào sổ sách, đã vui-vẻ lại an-nhàn ; cung-kính, uy-nghi trong chốn vua tôi. Nhà Tần cất Tràng thành, đặt ải đến tận bể, bạo ngược sinh-linh, máu đọng đỏ tim muôn dặm. Nhà Hán đánh Hung-nô, tuy chiếm được Âm-sơn, nhưng gối xương khắp đồng, công chẳng bõ hại. Sinh dân trong khoảng trời đất ai mà không có cha mẹ, dắt-díu nâng đỡ, sợ không sống lâu ; ai mà không có anh em, như chân như tay; ai mà không có vợ chồng, như khách như bạn. Cho sống, được ơn gì ? Giết, đi có tội gì ? Còn hay là mất, nhà chẳng ai biết. Có người nào nói, lại nửa tin nửa ngờ. Nỗi lo buồn ở trên mắt, trong lòng; khi nằm ngủ trông thấy người thân. Bày lễ tế rót rượu chén khóc trông phía chân trời. Trời đất u sầu, cỏ cây thê-thảm. Không đến khi điếu tế, tinh hồn nương tựa chốn nào ? Tất rồi mất mùa, người sẽ linh lạc. Than ôi ! Than ôi ! Thời ư, mệnh ư ? Từ xưa như thế, còn biết làm sao ? Nên làm sao cho bốn rợ di bảo-vệ đất-đai của nhà vua.

T. T. S. dịch

春夜宴桃李園序　　李白

9. Xuân dạ yến đào lý viên tự　　*Lý-Bạch*

夫天地者，萬物之逆旅；光音者，百代之過
Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ ; quang âm giả, bách đại chi quá
客。而浮生若夢，爲歡幾何？古人秉燭夜遊
khách. Nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỷ hà ? Cổ nhân bỉnh chúc dạ du,
良有以也。況陽春召我以烟景，大塊假我
lương hữu dĩ giã. Huống dương xuân triệu ngã dĩ yên cảnh, đại khối dả ngã
以文章。會桃李之芳園，序天倫之樂事。羣
dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quần

季俊秀皆爲惠連；吾人詠歌，獨慚康樂。幽
quí tuấn tú, giai vi Huệ-Liên ; ngô nhân vịnh ca, độc tàm Khang-Lạc. U
賞未已，高談轉清。開瓊筵以坐花，飛羽
thưởng vi dĩ, cao đàm chuyển thanh. Khai quỳnh diên dĩ tọa hoa, phi vũ
觴而醉月。不有佳作，何伸雅懷？如詩不
trường nhi túy nguyệt. Bất hữu giai tác, hà thân nhã hoài ? Như thi bất
成，罰依金谷酒數。
thành, phạt y Kim-cốc tửu số.

1. Lý-Bạch : người đất Thục, đời Đường, tự là Thái-Bạch, hiệu là Thanh-Liên cư-sĩ Hạ-Tri-Chương khen ông là chích-tiên. Đời vua Huyền-Tông,ông làm việc tại Hàn-lâm, được vua qui trọng. Vì có hiềm với Cao lực-sĩ, gặp sự ngăn-trở của Dương qui-phi, Lý-Bạch không được bổ dụng làm quan, bèn xin về. Sau vì chuyện Vĩnh vương Lân, bị đày ra Dạ-lang, rồi được tha. Đến đời vua Đại-Tông, ông được triệu làm chức tả-thập-di, nhưng chưa kịp đi nhậm chức thì mất. Có Lý-Bạch thi tập.
2. Dương xuân : ngày xuân.
3. Đại khối : trời đất.
4. Văn chương : cảnh mùa xuân là văn chương của trời đất.
5. Huệ-Liên : tức Tạ Huệ-Liên, em họ của Tạ-Linh-Vận, người đời Tấn. Người đời gọi là Tiểu Tạ.
6. Khang-Lạc : Khang-lạc hầu, tước hiệu của Tạ-Linh-Vận.
7. Vũ trường : chén rượu khắc hình chim có lông cánh.
8. Kim-cốc : Thạch-Sùng đời Tấn thường mời tân khách đến dự tiệc trong vườn Kim-cốc. Hễ ai không làm xong thơ thì phạt ba đấu rượu.

Bài tự làm trong đêm xuân dự tiệc trong vườn đào lý

Lý-Bạch

Trời đất là quán trọ của vạn vật ; thời-gian là khách đi qua của trăm đời. Cuộc phù-sinh như giấc mộng, tìm hoan-lạc được bao lâu ? Người xưa mang đuốc chơi đêm, tất có lý-do. Huống chi dương-xuân vời ta bằng cảnh khói, đại-khối cấp cho ta văn chương. Họp nhau trong vườn thơm đào lý ; bày ra điều vui-vẻ của thiên luân, Các em tuấn-tú đều giống như Huệ-Liên ; chúng ta vịnh ca, chỉ hổ thẹn với Khang-Lạc. Lòng vui u-nhã không cùng, lời cao đàm chuyển thành thanh khiết. Mở tiệc ngọc, ngồi trong khóm hoa ; nâng chén vũ, say-sưa với nguyệt. Không có bài giai-tác, làm sao giãi nỗi nhã-hoài ? Nếu thơ không thành, phạt y số rượu vườn Kim-cốc.

T. T. S. dịch

阿房宮賦 杜牧

10. A-phòng cung phú *Đỗ-Mục*

六王畢，四海一，蜀山兀，阿房出。覆壓三
Lục vương tất, tứ hải nhất, Thục sơn ngột, A-phòng xuất. Phú áp tam
百餘里，隔離天日。驪山北構而西折，直走
bách dư lý, cách ly thiên nhật. Ly sơn bắc cấu nhi tây chiết, trực tẩu
咸陽。二川溶溶，流入宮牆。五步一樓，
Hàm-dương. Nhị xuyên dung dung, lưu nhập cung tường. Ngũ bộ nhất lâu,
十步一閣，廊腰縵迴，簷牙高啄。各抱地
thập bộ nhất các, lang yêu man hồi, thiềm nha cao trác. Các bão địa
勢，鉤心鬬角。盤盤焉，囷囷焉，蜂房水
thế, câu tâm đấu giác. Bàn bàn yên, khuân khuân yên, phong phòng thủy
渦，矗不知其幾千萬落！長橋卧波，未雲何
oa, xúc bất tri kỳ kỷ thiên vạn lạc ! Trường kiều ngọa ba, vị vân hà
龍？複道行空，不霽何虹？高低冥迷，不知
long ? Phức đạo hành không, bất tế hà hồng ? Cao đê minh mê, bất tri
西東。歌臺暖響，春光融融。舞殿冷袖，風
tây đông. Ca đài noãn hưởng, xuân quang dung dung. Vũ điện lãnh tụ, phong
雨淒淒。一日之內，一宮之間，而氣候不
vũ thê thê. Nhất nhật chi nội, nhất cung chi gian, nhi khí hậu bất
齊。妃嬪媵嬙，王子皇孫，辭樓下殿，輦來
tề. Phi tần dựng tường, vương tử hoàng tôn, từ lâu hạ điện, liễn lai
於秦。朝歌夜絃，爲秦宮人。明星熒熒，開
ư Tần. Triêu ca dạ huyền, vi Tần cung nhân. Minh tinh huỳnh huỳnh, khai
妝鏡也；綠雲擾擾，梳曉鬟也；渭流漲膩，
trang kính giã ; lục vân nhiễu nhiễu, sơ hiểu hoàn giã ; Vị lưu trướng nị,
棄脂水也；烟斜霧橫，焚椒蘭也；雷霆乍驚，
khí chi thủy giã ; yên tà vụ hoành, phần tiêu lan giã ; lôi đình sạ kinh,
宮車過也；轆轆遠聽，杳不知其所之也。一
cung xa quá giã ; lộc lộc viễn thính, yểu bất tri kỳ sở chi giã. Nhất
肌一容，盡態極妍，縵立遠視而望幸焉；
cơ nhất dung, tận thái cực nghiên, mạn lập viễn thị nhi vọng hạnh yên ;
有不得見者三十六年。燕趙之收藏，韓魏
hữu bất đắc kiến giả tam thập lục niên. Yên Triệu chi thu tàng, Hàn Ngụy

之經營，齊楚之精英，幾世幾年，取掠其人
chi kinh doanh, Tề Sở chi tinh anh, kỷ thế kỷ niên, thủ lược kỳ nhân,
倚疊如山。一旦不能有，輸來其間。鼎鐲玉
ỷ điệp như sơn. Nhất đán bất năng hữu, thâu lai kỳ gian. Đỉnh đương ngọc
石，金塊珠礫，棄擲邐迤。秦人視之，亦不
thạch, kim khối châu lịch, khí trịch lý dĩ. Tần nhân thị chi, diệc bất
甚惜。嗟乎！一人之心，千萬人之心也。秦
thậm tích. Ta hồ ! nhất nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm giã. Tần
愛紛奢，人亦念其家。奈何取之盡錙銖，用
ái phân sa, nhân diệc niệm kỳ gia. Nại hà thủ chi tận chuy thù, dụng
之如泥沙！使負棟之柱，多於南畝之農夫；
chi như nê sa ! Sử phụ đống chi trụ đa ư nam mẫu chi nông phu ;
架梁之椽，多於機上之工女；釘頭磷磷，多
dá lương chi triện đa ư cơ thượng chi công nữ ; đinh đầu lân lân, đa
於在廋之粟粒；瓦縫參差，多於周身之帛
ư tại dữu chi túc lạp ; ngõa phùng sâm si , đa ư chu thân chi bạch
縷；直欄橫檻，多於九土之城郭；管絃嘔啞
lũ ; trực lan hoành hạm đa ư cửu thổ chi thành quách ; quản huyền âu nha,
多於市人之言語。使天下之人不敢言而敢
đa ư thị nhân chi ngôn ngữ. Sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhi cảm
怒獨夫之心，日益驕固。戍卒叫，函谷舉，
nộ ; độc phu chi tâm nhật ích kiêu cố. Thú tốt khiếu, Hàm-cốc cử ;
楚人一炬，可憐焦土！嗚呼！滅六國者，六
Sở nhân nhất cự, khả lân tiêu thổ ! Ô hô ! diệt lục quốc giả, lục
國也，非秦也。族秦者，秦也，非天下也。嗟
quốc giã, phi Tần giã. Tộc Tần giả, Tần giã, phi thiên hạ giã. Ta
乎！使六國各愛其人，則足以拒秦；秦復愛
hồ ! sử lục quốc các ái kỳ nhân, tắc túc dĩ cự Tần ; Tần phục ái
六國之人，則遞三世可至萬世而爲君，誰
lục quốc chi nhân, tắc đệ tam thế khả chí vạn thế nhi vi quân, thùy
得而族滅也？秦人不暇自哀，而後人哀之；
đắc nhi tộc diệt giã ? Tần nhân bất hạ tự ai, nhi hậu nhân ai chi ;
後人哀之而不鑑之，亦使後人復哀後人也！
hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệc sử hậu nhân phục ai hậu nhân giã !

1. Cung A-phòng là cung do Tần Thủy-Hoàng xây cất tại Hàm-dương. Về sau bị Hạng-Vũ đốt, lửa cháy ba tháng mới tắt.
2. Đỗ-Mục : là người huyện Vạn-niên, quận Kinh-triệu, tỉnh Thiểm-tây, tự là Mục-Chi, hiệu là Phàn-Xuyên. Đỗ tiến-sĩ đời Thái-Hòa nhà Đường (827-835), làm đến chức trung-thư xá-nhân. Văn ông uyển-áo, phu-diễn, thơ ông mạnh-mẽ, hào-hùng như thơ Đỗ-Phủ. Người đời gọi là Tiểu-Đỗ Để lại tập thơ tên là Phàn-Xuyên tập.
3. Lục vương : sáu vua của sáu nước: Tề, Sở, Hàn, Triệu, Yên, Ngụy.
4. Núi Ly sơn : ở phía đông-nam huyện Lâm-đồng, tỉnh Thiểm-tây.
5. Hàm-dương : tên đất, nay ở phía tây-bắc huyện Trường-an, Thiểm-tây.
6. Nhị xuyên : chỉ Vị xuyên và Phàn xuyên.
7. Độc phu : vua vô đạo.

Bài phú Cung A-phòng

Đỗ-Mục

Sáu vua hết thời, bốn bể thống nhất. Giữa miền núi Thục cao phẳng, cung A-phòng hiện ra. Che kín hơn ba trăm dặm, xa cách mặt trời. Núi Ly sơn nổi từ phương bắc, rồi ngoẹo sang phương tây, chạy thẳng đến Hàm-dương. Hai con sông nước tràn đầy chảy vào bên vách cung. Năm bước có một lầu, mười bước có một gác. Những mấp thành mái nhà nhô cao, trông giống như những con chim dậu ăn thóc. Trung-tâm mái nhà trông giống như những móc câu họp lại. Những góc nhà đối nhau trông giống như đương tranh đấu nhau. Quanh-co, khuất-khúc, giống như những buồng ong, vũng nước ở trên cao, không biết có bao nhiêu ngàn vạn giọt nước rơi xuống. Những cầu dài nằm trên làn sóng; không có mây, sao có rồng (cầu trông giống rồng)? Những con đường nối liền cung điện tưởng chừng đi trong không trung; không có trời mưa tạnh, sao có cầu vồng (đường trông giống cầu vồng)? Cao cao, thấp thấp, mờ-mịt, lẫn-lộn, không phân-biệt được đông, tây. Trên đài ca, tiếng vang ấm-áp như nắng xuân êm-đềm. Dưới điện múa, những ống tay áo lạnh-lẽo như vừa qua cơn mưa gió não-nề. Trong một ngày, tại một cung mà khí-hậu không đều nhau. Các bà phi tần, mạng-phụ, các ông vương-tử, hoàng-tôn (của sáu nước) dời lầu, xuống điện, cỡi xe về hàng nhà Tần. (Những bà đó) ngày nay sớm hát, tối đàn, làm cung-nhân cho vua Tần. Sao sáng rực-rỡ : đó là những tấm kính nơi trang-đài mở rộng. Mây lục rối bời : đó là những mớ tóc các

nàng chải ban sáng. Giòng sông Vị trôi chảy : đó là nước kem trang-điểm do các nàng đổ đi. Khói tỏa nghiêng nghiêng, sương mù nằm ngang : đó là những làn hương bốc lên từ những cây tiêu, cỏ lan do các nàng đốt. Sấm sét thình-lình kinh động : đó là tiếng xe cộ trong cung chạy qua. Tiếng xe ầm vang đến tận miền xa, không biết xe đi đến nơi nào. Một làn da, một dáng mặt đều rất mực yêu-kiều, đẹp-đẽ. Những nàng cung-nữ đứng giờ lâu, trông phía xa, ngóng đợi xe vua tới ; có nàng trong ba mươi năm trường, không được thấy xe vua. Những đồ thâu chứa của các nước Yên, Triệu, những của kinh-doanh của các nước Hàn, Ngụy, những vật tốt đẹp của nước Tề, nước Sở, trong bao nhiêu đời, bao nhiêu năm, bóc lột của nhân-dân, chồng-chất như núi-non. Nhất đán, không giữ được nổi, phải đưa nạp tại nơi này. Nào đỉnh, vạc, ngọc, đá, nào khối vàng, hạt trai, vứt bỏ dầy rẫy. Người Tần trông thấy những thứ đó, cũng không thương tiếc nhiều.

Than ôi ! Lòng của một người là lòng của ngàn vạn người. Nhà Tần tuy thích xa-xỉ, nhưng mọi người cũng nghĩ đến gia-đình. Tại sao lại vét sạch cả những đồ nhỏ-mọn, rồi dùng như cát bùn ? Khiến cho những cây cột đội đòn nóc nhiều hơn những người nông-phu ở cánh đồng phía nam ; những khúc gỗ gác rường nhà nhiều hơn những cô thợ dệt trên khung cửi ; những đấu đinh chạm nhau kêu vang nhiều hơn những hột thóc trong kho chứa ; những dường ngói tiếp giáp nhau so-le nhiều hơn những sợi vải, sợi tơ che phủ khắp mình ; những lan-can thẳng, những ván hiên ngang nhiều hơn những thành, quách của chín châu ; tiếng đàn sáo ồn-ào nhiều hơn tiếng người nói của người trong chợ. Khiến cho người trong thiên-hạ không dám nói ra, nhưng dám căm giận. (Nhưng) lòng của tên độc-phu càng ngày càng thêm kiêu-căng, ngoan-cố. (Vì thế), tên lính thú Trần-Thiệp cất tiếng hô lớn. Lưu-Bang đánh phá cửa quan Hàm-cốc. Một mồi lửa của người nước Sở Hạng-Vũ cháy bùng. Thương thay chỉ còn lại một đám đất cháy khô !

Than ôi ! Kẻ diệt sáu nước chính là sáu nước, chớ không phải nhà Tần. Kẻ giết cả họ nhà Tần chính là nhà Tần, chớ

không phải thiên-hạ. Ôi ! Giả sử sáu nước yêu thương dân mình, thì dủ sức chống lại nhà Tần. Giả sử nhà Tần yêu thương dân sáu nước, thì làm vua không những ba đời mà có thể đến muôn đời, ai có thể diệt cả họ được ? Người nhà Tần không kịp tự thương mình, mà người đời sau thương. Người đời sau thương nhà Tần mà nếu không lấy đó làm gương, thì cũng lại khiến người đời sau thương cho người đời sau vậy !

T. T. S. dịch

祭十二郎文 韓愈

11. Tế Thập nhị lang văn *Hàn-Dũ*

季父愈聞汝喪之七日，乃能銜哀致誠，
Quí phụ Dũ văn nhữ táng chi thất nhật, nãi năng hàm ai trí thành,
使建中遠具時羞之奠，告汝十二郎之靈：
sử Kiến-Trung viễn cụ thời tu chi điện, cáo nhữ Thập nhị lang chi linh :
嗚呼！吾少孤，及長不省所怙，惟兄嫂是
Ô hô ! Ngô thiểu cô, cập trưởng bất tỉnh sở hỗ, duy huynh tẩu thị
依。中年，兄殁南方，吾與汝俱幼，從嫂歸
y. Trung niên, huynh một nam phương, ngô dữ nhữ câu ấu, tòng tẩu quy
葬河陽，既又與汝就食江南。零丁孤苦，
táng Hà-dương, ký hựu dữ nhữ tựu thực Giang-nam. Linh đinh cô khổ,
未嘗一日相離也。吾上有三兄，皆不幸
vị thường nhất nhật tương ly giã. Ngô thượng hữu tam huynh, giai bất hạnh
早世。承先人後者，在孫惟汝，在子惟吾；
tảo thệ. Thừa tiên nhân hậu giả, tại tôn duy nhữ, tại tử duy ngô ;
兩世一身，形單影隻。嫂嘗撫汝指吾而言
lưỡng thệ nhất thân, hình đan ảnh chích. Tẩu thường phủ nhữ chỉ ngô nhi ngôn
曰：「韓氏兩世，惟此而已！」汝時猶小，當
viết : « Hàn thị lưỡng thệ, duy thử nhi dĩ ! » Nhữ thời do tiểu, đương
不復記憶；吾時雖能記憶，亦未知其言之悲
bất phục ký ức ; ngô thời tuy năng ký ức, diệc vị tri kỳ ngôn chi bi
也。吾年十九，始來京城。其後四年，而歸
giã. Ngô niên thập cửu, thủy lai Kinh thành. Kỳ hậu tứ niên, nhi quy
視汝。又四年，吾往河陽省墳墓，遇汝從嫂
thị nhữ. Hựu tứ niên, ngô vãng Hà-dương tỉnh phần mộ, ngộ nhữ tòng tẩu

喪來葬。又二年，吾佐董丞相於汴州，汝
tang lai táng. Hựu nhị niên, ngô tá Đổng thừa-tướng ư Biện châu, nhữ
來省吾。止一歲，請歸取其孥。明年，丞相
lai tỉnh ngô. Chỉ nhất tuế, thỉnh quy thủ kỳ noa. Minh niên, thừa-tướng
薨，吾去汴州，汝不果來。是年吾佐戎徐
hoăng, ngô khứ Biện châu, nhữ bất quả lai. Thị niên ngô tá nhung Từ
州，使取汝者始行，吾又罷去，汝又不果
châu, sử thủ nhữ giả thủy hành, ngô hựu bãi khứ, nhữ hựu bất quả
來。吾念汝從於東，東亦客也，不可以久；
lai. Ngô niệm nhữ tòng ư đông, đông diệc khách giã, bất khả dĩ cửu ;
圖久遠者，莫如西歸，將成家而致汝。嗚呼！
đồ cửu viễn giả, mạc như tây quy, tương thành gia nhi trí nhữ. Ô hô !
孰謂汝遽去吾而歿乎？吾與汝俱年少，以
Thục vị nhữ cự khứ ngô nhi một hồ ! Ngô dữ nhữ câu niên thiểu, dĩ
爲雖暫相別，終當久相與處，故捨汝而旅
vi tuy tạm tương biệt, chung đương cửu tương dữ xử, cồ xả nhữ nhi lữ
食京師，以求斗斛之祿。誠知其如此，雖萬
thực Kinh sư, dĩ cầu đẩu hộc chi lộc. Thành tri kỳ như thử, tuy vạn
乘之公相，吾不以一日輟汝而就也。去年
thặng chi công tướng, ngô bất dĩ nhất nhật suyết nhữ nhi tựu giã. Khứ niên
孟東野往，吾書與汝曰：「吾年未四十，而
Mạnh-Đông-Dã vãng, ngô thư dữ nhữ viết : « Ngô niên vị tứ thập, nhi
視茫茫，而髮蒼蒼，而齒牙動搖；念諸父
thị mang mang, nhi phát thương thương, nhi xỉ nha động dao ; niệm chư phụ
與諸兄，皆康強而早世；如吾之衰者，其能
dữ chư huynh, giai khang cường nhi tảo thệ ; như ngô chi suy giả, kỳ năng
久存乎！吾不可去，汝不肯來，恐旦暮死而
cửu tồn hồ ! Ngô bất khả khứ, nhữ bất khẳng lai, khủng đán mộ tử nhi
汝抱無涯之戚也！」孰謂少者歿而長者存，
nhữ bão vô nhai chi thích giã ! » Thục vị thiểu giả một nhi trưởng giả tồn,
強者夭而病者全乎？嗚呼！其信然耶？其夢
cường giả yểu nhi bệnh giả toàn hồ ? Ô hô ! Kỳ tín nhiên da ? Kỳ mộng
耶？其傳之非其真耶？信也，吾兄之盛德
da ? Kỳ truyền chi phi kỳ chân da ? Tín giã, ngô huynh chi thịnh đức

而夭其嗣乎！汝之純明而不克蒙其澤乎！
nhi yểu kỳ tự hồ ! Nhữ chi thuần minh nhi bất khắc mông kỳ trạch hồ !
少者強者而夭歿，長者衰者而存全乎！
Thiểu giả cường giả nhi yểu một, trưởng giả suy giả nhi tồn toàn hồ !
未可以爲信也。夢也，傳之非其真也；東野
Vị khả dĩ vi tín giã. Mộng giã, truyền chi phi kỳ chân giã ; Đông-Dã
之書，耿蘭之報，何爲而在吾側也？嗚呼！其
chi thư, Cảnh-Lan chi báo, hà vi nhi tại ngô trắc giã? Ô hô ! Kỳ
信然矣！吾兄之盛德而夭其嗣矣！汝之純
tín nhiên hỹ ? Ngô huynh chi thịnh đức nhi yểu kỳ tự hỹ ! Nhữ chi thuần
明，宜業其家者，不克蒙其澤矣！所謂天
minh, nghi nghiệp kỳ gia giả, bất khắc mông kỳ trạch hỹ ! Sở vị thiên
者誠難測，而神者誠難明矣！所謂理者
giả thành nan trắc, nhi thần giả thành nan minh hỹ ! Sở vị lý giả
不可推，而壽者不可知矣！雖然，吾自今
bất khả suy, nhi thọ giả bất khả tri hỹ ! Tuy nhiên, ngô tự kim
年來，蒼蒼者或化而爲白矣，動搖者或
niên lai, thương thương giả hoặc hóa nhi vi bạch hỹ, động dao giả hoặc
脫而落矣：毛血日益衰，志氣日益微，幾
thoát nhi lạc hỹ ; mao huyết nhật ích suy, chí khí nhật ích vi, kỷ
何不從汝而死也！死而有知，其幾何離！
hà bất tòng nhữ nhi tử giã ! Tử nhi hữu tri, kỳ kỷ hà ly !
其無知，悲不幾時；而不悲者無窮其矣！
Kỳ vô tri, bi bất kỷ thời ; nhi bất bi giả vô cùng kỳ hỹ !
汝之子，始十歲；吾之子，始五歲。少而強
Nhữ chi tử thủy thập tuế ; ngô chi tử thủy ngũ tuế. Thiểu nhi cường
者不可保，如此孩提者，又可冀其成立耶！
giả bất khả bảo, như thử hài đề giả, hựu khả ký kỳ thành lập da !
嗚呼哀哉！嗚呼哀哉！汝去年書云：「比得
Ô hô ai tai ! Ô hô ai tai ! Nhữ khứ niên thư vân: « Tỵ đắc
軟脚病，往往而劇。」吾曰：「是疾也，江
nhuyễn cước bệnh, vãng vãng nhi kịch. » Ngô viết : « Thị tật giã, Giang-
南之人，常常有之；未始以爲憂也。」
nam chi nhân thường thường hữu chi ; vị thủy dĩ vi ưu giã. »

嗚呼！其竟以此而殞其生乎！抑別有
Ô hô ! Kỳ cánh dĩ thử nhi vận kỳ sinh hồ ! Ức biệt hữu
疾而至斯乎！汝之書，六月十七日也。
tật nhi chí tư hồ ! Nhữ chi thư, lục nguyệt thập thất nhật giã.
東野云：汝殁以六月二日，耿蘭之報，
Đông-Dã vân : nhữ một dĩ lục nguyệt nhị nhật, Cảnh-Lan chi báo
無月日。蓋東野之使者，不知問家人以
vô nguyệt nhật. Cái Đông-Dã chi sứ giả, bất tri vấn gia nhân dĩ
月日；如耿蘭之報，不知當言月日；東野
nguyệt nhật ; như Cảnh-Lan chi báo, bất tri đương ngôn nguyệt nhật ; Đông-Dã
與吾書，乃問使者，使者妄稱以應之耳。
dữ ngô thư, nãi vấn sứ giả, sứ giả vọng xưng dĩ ứng chi nhĩ.
其然乎！其不然乎！今吾使建中祭汝，弔
Kỳ nhiên hồ ! Kỳ bất nhiên hồ ! Kim ngô sử Kiến-Trung tế nhữ, điếu
汝之孤，與汝之乳母；彼有食，可守以待
nhữ chi cô, dữ nhữ chi nhũ mẫu ; bỉ hữu thực, khả thủ dĩ đãi
終喪，則待終喪而取以來；如不能守以終
chung tang, tắc đãi chung tang nhi thủ dĩ lai ; như bất năng thủ dĩ chung
喪，則遂取以來；其餘奴婢，並令守汝喪；
tang, tắc toại thủ dĩ lai ; kỳ dư nô tỳ, tịnh linh thủ nhữ tang ;
吾力能改葬，終葬汝於先人之兆，然後
ngô lực năng cải táng, chung táng nhữ ư tiên nhân chi triệu, nhiên hậu
惟其所願。嗚呼！汝病吾不知時，汝殁吾
duy kỳ sở nguyện. Ô hô ! Nhữ bệnh ngô bất tri thời, nhữ một ngô
不知日；生不能相養以共居，殁不能撫汝
bất tri nhật ; sinh bất năng tương dưỡng dĩ cộng cư, một bất năng phủ nhữ
以盡哀；斂不憑其棺，窆不臨其穴。吾行
dĩ tận ai ; liệm bất bằng kỳ quan, tiện bất lâm kỳ huyệt. Ngô hạnh
負神明，而使汝夭；不孝不慈，而不得與
phụ thần minh, nhi sử nhữ yểu ; bất hiếu bất từ, nhi bất đắc dữ
汝相養以生，相守以死；一在天之涯，一
nhữ tương dưỡng dĩ sinh, tương thủ dĩ tử ; nhất tại thiên chi nhai, nhất
在地之角；生而影不與吾形相依，死而
tại địa chi giác ; sinh nhi ảnh bất dữ ngô hình tương y, tử nhi

魂不與吾夢相接。吾實爲之，其又何尤？
hồn bất dữ ngô mộng tương tiếp. Ngô thực vi chi, kỳ hựu hà vưu ?
彼蒼者天，曷其有極！自今以往，吾其無
Bỉ thương giả thiên, hạt kỳ hữu cực ! Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô
意于人世矣！當求數頃之田，于伊潁之
ý vu nhân thế hỹ ! Đương cầu số khoảnh chi điền, vu Y-Dĩnh chi
上，以待餘年，教吾子與汝子，幸其成長；
thượng, dĩ đãi dư niên, giáo ngô tử dữ nhữ tử, hạnh kỳ thành trưởng ;
吾女與汝女，待其嫁，如此而已！嗚呼！言
ngô nữ dữ nhữ nữ, đãi kỳ giá, như thử nhi dĩ ! Ô hô ! Ngôn
有窮而情不可終！汝其知也耶！其不知也
hữu cùng nhi tình bất khả chung ! Nhữ kỳ tri giã da ! kỳ bất tri giã
耶！嗚呼哀哉！尚饗。
da ! Ô hô, ai tai ! Thượng hưởng.

1. Thập nhị lang : tên là Lão-Thành, cháu gọi Hàn-Dũ bằng chú.
2. Hàn-Dũ : người đời Đường, tự là Thoái-Chi; người đời thường gọi là Hàn Xương-Lê. Đậu tiến-sĩ, làm đến chức thái-tử hữu thứ-tử. Sau vì can gián việc rước xương Phật, bị biếm làm thứ-sử Trào châu, rồi đổi sang Viên châu. Nhờ cai trị giỏi, được thăng làm quốc-tử tế-tửu rồi lại bộ thị-lang. Có Hàn Xương-Lê toàn tập.
3. Bất tỉnh sở hỗ : Kinh Thi có câu : « Vô phụ hà hỗ. » : Không có cha, biết trông cậy vào ai. Do câu này, chữ « hỗ » (trông cậy) được dùng để chỉ người cha.
4. Hà-dương : tên huyện, thuộc tỉnh Hà-nam.
5. Đồng thừa-tướng : Đồng-Tấn.
6. Mạnh Đông-Dã : tức là Mạnh-Giao, bạn của Hàn-Dũ.
7. Cảnh-Lan : tên người đầy tớ của Hàn-Dũ.
8. Y, Dĩnh : tên hai con sông thuộc tỉnh Hà-nam.
9. Thượng hưởng : tiếng đặt ở cuối bài văn tế, có nghĩa là « xin đến hưởng lễ tế.

Bài văn tế Thập nhị lang *Hàn-Dũ*

Chú là Dũ nghe tin cháu mất đã bảy ngày, bèn ngậm mối đau thương, dốc lòng thành, sai Kiến-Trung ở nơi xa sắm đủ đồ lễ gồm các thức đương mùa, đến cáo với vong linh của cháu là Thập nhị lang:

Than ôi! Chú mồ-côi từ nhỏ, đến khi lớn không được thấy mặt cha, chỉ nương tựa vào anh và chị dâu. Lúc trung niên, anh lại mất ở phương nam, chú cùng cháu đều còn nhỏ, theo chị dâu đưa anh về táng tại Hà-dương. Rồi cùng cháu đến

sống tại Giang-nam, tuy lênh-đênh cô khổ, nhưng chưa từng xa nhau một ngày. Trên chú còn có ba anh, nhưng đều bất hạnh mất sớm. Những người nối dõi tổ-tiên, về hàng tôn chỉ còn cháu, về hàng tử chỉ còn chú, hai đời một thân, hình đơn bóng chiếc. Bác gái thường vỗ cháu, chỉ chú bảo rằng: « Hai đời họ Hàn chỉ còn hai đứa này mà thôi. » Lúc đó cháu còn nhỏ, không ghi nhớ được; còn chú tuy đã biết ghi nhớ, nhưng cũng chưa hiểu lời nói ấy đau thương. Năm chú mười chín tuổi, mới đến Kinh-thành. Sau đó bốn năm, chú về thăm cháu. Lại bốn năm nữa, chú đi Hà-dương thăm phần mộ, gặp lúc cháu đương mang bác gái về táng tại đây. Hai năm sau nữa, khi chú giúp việc Đồng thừa-tướng ở Biện châu, cháu có đến thăm chú. Chỉ ở một năm, cháu lại xin về đem vợ con đến. Năm sau, thừa-tướng mất: chú rời Biện châu, cháu không đến được nữa. Năm ấy chú giúp việc binh ở Từ-châu, có nhờ người về đón cháu rồi mới đi, nhưng chú lại bỏ chuyến đi này, và cháu lại không đến được. Chú nghĩ rằng nếu cháu theo chú sang đông, thì miền đông là đất khách, không ở lâu được; muốn tính chuyện lâu dài, không gì bằng về miền tây, lo-liệu xong việc nhà rồi đón cháu đến. Than ôi! Ai ngờ cháu vội bỏ chú mà đi? Chú và cháu đều còn ít tuổi; chú cho rằng tuy tạm thời xa cách nhau, sau sẽ cùng xum họp lâu dài, vì thế chú mới bỏ cháu lại mà đến trọ tại Kinh-sư để cầu cái lộc đầu hộc. Nếu thực biết như thế này, thì tuy được phong tước công, làm chức tể-tướng, có vạn cỗ xe, chú cũng không bỏ cháu lại một ngày để đi cầu cảnh giàu sang đó. Năm ngoái khi ông Mạnh Đông-Dã đi Hà-dương, chú có viết cho cháu rằng: « Chú chưa đến bốn mươi, mà mắt trông đã mờ, tóc đã hoa-râm, răng đã lung-lay. Chú nghĩ rằng cha cùng các anh đều khang cường thế mà đều mất sớm; yếu-đuối như chú đây, làm sao sống lâu được! Chú không thể bỏ Kinh-sư để đi thăm cháu, cháu không thể rời gia-đình để đến thăm chú, nên chú sợ rằng sớm chiều chết đi, cháu sẽ phải mang mối buồn vô hạn! » Có ngờ đâu người ít tuổi thì mất mà người lớn tuổi thì còn, người khỏe mạnh thì chết non mà người đau ốm thì toàn vẹn? Than ôi! Tin đó

đúng ư? Là mộng ư? Lời truyền không thực ư? Đúng rồi: với cái thịnh đức của anh chú mà con kế tự bị chết non! Với cái thiên-tư thuần-minh của cháu thế mà không được hưởng phúc trạch! Người ít tuổi, người khỏe mạnh thì chết non, còn người lớn tuổi, người yếu-đuối thì vẹn toàn! Không thể coi là đúng được, mà là mộng, mà là lời truyền không thực. Bức thư của ông Đông-Dã, tin báo của anh Cảnh-Lan tại sao lại ở bên chú? Than ôi! Thực đúng rồi! Với cái thịnh đức của anh chú mà con kế tự bị chết non! Với cái thiên-tư thuần-minh của cháu, đáng lẽ phải dựng nên nghiệp nhà, thế mà không được hưởng phúc trạch! Đúng là trời thực khó lường, thần thực khó tỏ! Đúng là lý lẽ khôn suy, tuổi thọ khôn biết! Tuy nhiên, từ một năm nay, tóc chú hoa-râm có chỗ hóa trắng, răng chú lung-lay có chiếc đã rụng, khí huyết mỗi ngày một suy, chí-khí mỗi ngày một mòn, chẳng bao lâu sẽ chết theo cháu! Nếu chết rồi mà biết, thì biệt-ly chẳng bao lâu, chết rồi mà không biết, thì đau-thương chẳng bao lâu; còn như không đau-thương, thì thời-hạn vô cùng! Con cháu lên mười tuổi, con chú lên năm tuổi. Những người trẻ, mạnh không toàn, thì những đứa bé-bỏng như thế có thể hy-vọng nên người được sao! Than ôi, thương thay! Than ôi, thương thay! Năm ngoái cháu viết cho chú rằng: «Ít lâu nay cháu bị bệnh mềm chân, thỉnh-thoảng tấy nặng.» Chú nói: «Người vùng Giang-nam thường có bệnh ấy: không đáng lo» Than ôi! Sau cháu mất vì bệnh ấy ư? hay vì mắc bệnh nào khác mà đến nỗi đó? Thư của cháu đề ngày 17, tháng 6. Ông Đông-Dã nói cháu mất ngày mồng 2, tháng 6. Còn tin của Cảnh-Lan thì không nói ngày tháng. Bởi vì người mà ông Đông-Dã sai đi không biết hỏi người nhà về ngày tháng, mà tin báo của Cảnh-Lan thì không hiểu rằng cần phải nói ngày tháng. Khi viết thư cho chú, ông Đông-Dã hỏi người mà ông sai đi, người này trả lời càn. Phải thế chăng? Không phải thế chăng? Nay chú sai Kiến-Trung đến tế cháu, chia buồn cùng đứa con côi và bà nhũ-mẫu của cháu. Nếu hai người đó có đủ ăn để đợi đến ngày mãn tang, thì chú sẽ đợi đến khi mãn tang sẽ cho

đón về; còn như không thể bảo-toàn được đến lúc mãn tang, thì chú sẽ cho đến đón ngay. Kỳ dư các nô-tỳ, chú đều bảo để tang cháu. Nếu chú còn đủ sức để cải táng cho cháu, thì chú sẽ táng cháu tại nghĩa-địa tổ-tiên, mới thỏa lòng. Than ôi! Cháu đau, chú không biết lúc nào; cháu mất, chú không biết ngày nào; khi cháu sống, không được nuôi-nấng, xum-họp cùng nhau; khi cháu mất, chú không được vỗ mình cháu cho hết niềm thương-xót; khi liệm cháu, chú không được dựa áo quan; khi hạ cữu, chú không được đến bên huyệt. Hạnh-kiểm chú trái với thần minh, khiến cháu chết yểu; chú bất hiếu, bất từ, nên không được cùng cháu nuôi sống nhau, bảo toàn nhau cho đến khi chết. Một người ở chân trời, một người nơi góc bể. Lúc sống, bóng cháu không được cùng hình chú nương tựa nhau; khi chết, hồn cháu không được cùng chú gần nhan trong mộng. Tại chú gây ra, còn oán trách gì! Trời xanh xanh kia! Bao giờ hết khổ! Từ nay về sau, chú không còn bận tâm với nhân-thế nữa! Chú chỉ mong được mấy mảnh ruộng trên miền Y, Dĩnh để đợi những năm thừa, dạy con trai chú và con trai cháu cho được nên người, nuôi con gái chú và con gái cháu đến khi lấy chồng, chỉ mong được thế mà thôi! Than ôi! Lời có khi hết, nhưng tình không cùng. Cháu có biết chăng! Cháu không biết chăng! Than ôi, thương thay! Thượng hưởng!

T. T. S. dịch

前赤壁賦 — 蘇軾

12. Tiền Xích-bích phú — *Tô-Thức*

壬戌之秋，七月既望，蘇子與客，泛舟遊於
Nhâm-tuất chi thu, thất nguyệt ký vọng, Tô tử dữ khách phiếm chu du ư
赤壁之下。清風徐來，水波不興，舉酒屬客；
Xích-bích chi hạ. Thanh phong từ lai, thủy ba bất hưng, cử tửu chúc khách;
誦明月之詩，歌窈窕之章。少焉，月出於東
tụng Minh nguyệt chi thi, ca Yểu-điệu chi chương. Thiếu yên, nguyệt xuất ư đông
山之上，徘徊於斗牛之間。白露橫江，水光
sơn chi thượng, bồi hồi ư đẩu ngưu chi gian. Bạch lộ hoành giang, thủy quang

接天。縱一葦之所如，凌萬頃之茫然。浩浩
tiếp thiên. Túng nhất vi chi sở như, lăng vạn khoảnh chi mang nhiên. Hạo hạo
乎！如馮虛御風，而不知其所止；飄飄乎！
hồ! như bằng hư ngự phong, nhi bất tri kỳ sở chỉ; phiêu phiêu hồ!
如遺世獨立，羽化而登仙。於是飲酒樂甚，
như di thế độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên. Ư thị ẩm tửu lạc thậm,
扣舷而歌之。歌曰：「桂棹兮蘭槳，擊空明
khấu huyền nhi ca chi. Ca viết: « Quế trạo hề lan tương, kích không minh
兮泝流光；渺渺兮予懷，望美人兮天一方！」
hề tố lưu quang; diểu diểu hề dư hoài, vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương! »
客有吹洞簫者，倚歌而和之。其聲嗚嗚然，
Khách hữu xuy động tiêu giả, ỷ ca nhi họa chi. Kỳ thanh ô ô nhiên,
如怨如慕，如泣如訴，餘音嫋嫋，不絕如縷；
như oán như mộ, như khấp như tố, dư âm niệu niệu, bất tuyệt như lũ;
舞幽壑之潛蛟，泣孤舟之嫠婦。蘇子愀然，
vũ u hác chi tiềm giao, khấp cô chu chi ly phụ. Tô tử thiểu nhiên,
正襟危坐，而問客曰：「何爲其然也！」客
chính khâm nguy tọa, nhi vấn khách viết: « Hà vi kỳ nhiên giã! » Khách
曰：「月明星稀，烏鵲南飛，此非曹孟德之詩
viết: « Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi, thử phi Tào Mạnh-Đức chi thi
乎？西望夏口，東望武昌，山川相繆鬱乎
hồ? Tây vọng Hạ-khẩu, đông vọng Võ-xương, sơn xuyên tương liệu, uất hồ
蒼蒼，此非孟德之困於周郎者乎？方其破
thương thương, thử phi Mạnh-Đức chi khốn ư Chu lang giả hồ? Phương kỳ phá
荊州，下江陵，順流而東也，舳艫千里，旌
Kinh-châu, hạ Giang-lăng, thuận lưu nhi đông giã, trục lư thiên lý, tinh
旗蔽空，釃酒臨江，橫槊賦詩；固一世之雄
kỳ tế không, sy tửu lâm giang, hoành sóc phú thi; cố nhất thế chi hùng
也，而今安在哉！況吾與子漁樵於江渚之
giã, nhi kim an tại tai! Huống ngô dữ tử ngư tiều ư giang chử chi
上，侶魚蝦而友麋鹿；駕一葉之扁舟，舉匏
thượng, lữ ngư hà nhi hữu mi lộc; giá nhất diệp chi thiên chu, cử bào
樽以相屬；寄蜉蝣於天地，渺滄海之一粟，
tôn dĩ tương chúc; ký phù du ư thiên địa, diểu thương hải chi nhất túc,

哀吾生之須臾，羨長江之無窮！挾飛仙以
ai ngô sinh chi tu du, tiện Trường giang chi vô cùng ! Hiệp phi tiên dĩ
遨遊，抱明月而長終；知不可乎驟得託遺
ngao du, bão minh nguyệt nhi trường chung ; tri bất khả hồ sậu đắc, thác di
響於悲風。蘇子曰：「客亦知夫水與月乎？
hưởng ư bi phong. Tô tử viết : « Khách diệc tri phù thủy dữ nguyệt hồ ?
逝者如斯，而未嘗往也；盈虛者如彼，而卒
Thệ giả như tư, nhi vị thường vãng giã ; doanh hư giả như bỉ, nhi tốt
莫消長也。蓋將自其變者而觀之，則天地
mạc tiêu trưởng giã. Cái tương tự kỳ biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa
曾不能以一瞬；自其不變者而觀之，則物
tằng bất năng dĩ nhất thuấn ; tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tắc vật
與我皆無盡也，而又何羨乎！且夫天地之
dữ ngã giai vô tận giã, nhi hựu hà tiện hồ ! Thả phù thiên địa chi
間，物各有主，苟非吾之所有，雖一毫而莫
gian, vật các hữu chủ, cẩu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc
取。惟江上之清風，與山間之明月，耳得之
thủ. Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đắc chi
而爲聲，目寓之而成色；取之無禁，用之
nhi vi thanh, mục ngụ chi nhi thành sắc ; thủ chi vô cấm, dụng chi
不竭。是造物者之無盡藏也，而吾與子之
bất kiệt. Thị tạo vật giả chi vô tận tàng giã, nhi ngô dữ tử chi
所共適。」客喜而笑，洗盞更酌。肴核既盡
sở cộng thích. » Khách hỉ nhi tiếu, tẩy trản cánh chước. Hào hạch ký tận
杯盤狼籍。相與枕藉乎舟中，不知東方之
bôi bàn lang tịch. Tương dữ chẩm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chi
既白。
ký bạch.

1. Xích-bích : Tại phủ Hoàng-châu, tỉnh Hồ-bắc, có một dặng núi tên là Xích-tỵ-cơ, người ta thường ngộ nhận là núi Xích-bích. Vì thế Tô Đông-Pha khi bị trích ra Hoàng-châu, nhân đi chơi núi Xích-tỵ-cơ, làm ra bài Tiền Xích-bích phú và Hậu Xích-bích phú. Trong bài Tiền Xích-bích phú, họ Tô có liên tưởng đến dặng núi Xích-bích ở huyện Gia-ngư, cũng thuộc tỉnh Hồ-bắc, là nơi Chu-Du đời Tam-quốc dùng mẹo hỏa công đánh tan binh thuyền của Tào-Tháo. (Vì hai bên bờ sông lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là « Xích-bích » nghĩa là vách màu đỏ).

2. Tô-Thức : người đất Mi-sơn đời Tống, là con trưởng của Tô-Tuân, anh của Tô-Triệt. Có tên tự là Tử-Chiêm. Đậu tiến-sĩ thời Gia-Hựu, làm chức sử quan.

Vì trái ý Vương-An-Thạch, ông bị đổi ra Hàng-châu rồi Hồ-châu, Hoàng-châu, Huệ-châu, Quỳnh-châu. Lúc ở Hoàng-châu, ông có dựng nhà ở đông-pha, nhân đó có hiệu là Đông-Pha cư-sĩ. Đến đời vua Triết-Tông, ông được triệu về, làm đến chức Hàn-lâm học-sĩ, binh bộ thượng thư. Khi mất, có tên thụy là Văn-Trung. Tô Đông-Pha không những có tài về thi, văn, lại còn giỏi về thư, họa. Tác-phẩm có : Dịch thư truyện, Luận ngữ thuyết, Cửu trì bút ký, Đông-Pha chi lâm, Đông-Pha toàn tập, Đông-Pha từ.

3. **Nhâm tuất** : tức là năm Nguyên-Phong thứ 4, đời Tống (1082).
4. **Minh nguyệt chi thi** : tức là thiên Nguyệt xuất, thuộc về Trần phong trong Kinh Thi.
5. **Yểu điệu chi chương** : tức thiên Nguyệt xuất, vì trong đoạn đầu thiên này có hai chữ « yểu điệu ».
6. **Không minh** : bóng trăng ở trong nước.
7. **Mỹ nhân** : chỉ những bậc quân-tử tại triều.
8. **Tào Mạnh-Đức** : tức Tào-Tháo. Trong trận Xích-bích, Tào-Tháo làm hai câu thơ Nguyệt minh chê Lưu-Bị.
9. **Hạ-khẩu** : còn gọi là Hán-khẩu, nay là huyện Vi, ở phía tây huyện Võ-xương.
10. **Chu lang** : tức Chu-Du.
11. **Kinh châu** : một trong chín châu đời xưa. Các tỉnh Hồ-nam, Hồ-bắc ngày nay thuộc về châu này.
12. **Giang-lăng** : tên huyện, thuộc tỉnh Hồ-bắc.

Bài phú Tiền Xích-bích *Tô-Thức*

Ngoài rằm tháng bảy, mùa thu năm Nhâm-tuất, Tô-tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích-bích. Hây-hẩy gió mát, sóng lặng như tờ. Cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh nguyệt và hát một chương Yểu điệu. Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đông sơn, đi lững-thững ở trong khoảng hai sao Ngưu, Đẩu. Khi đó, sương tỏa trên mặt sông, vẻ nước trong tiếp đến chân trời, tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mông-mênh muôn khoảnh. Nhẹ-nhàng như cỡi gió đi trên không mà không biết là đi đến đâu; hớn-hở sung-sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế, uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng :

Thung-thăng thuyền quế, chèo lan
Theo vừng trăng tỏ, vượt làn nước trong.
Nhớ ai canh-cánh bên lòng,
Nhớ người quân-tử ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, theo bài

ca của ta mà họa lại, Tiếng sáo não-nùng, rền-rĩ như sầu, như thảm, như khóc, như than. Tiếng dư-âm hãy còn lanh-lảnh, nhỏ tít lại như sợi tơ chưa dứt. Làm cho con giao-long (thuồng-luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa-mênh, người đàn-bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt-sùi.

Tô-tử buồn-rầu sắc mặt, thu vạt áo ngồi ngay-ngắn mà hỏi khách rằng : Làm sao lại có tiếng não-nùng làm vậy ?

Khách đáp rằng : Câu « Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi » (nghĩa là trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam) chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh-Đức đó ru ?

Đương khi Tào Mạnh-Đức phá đất Kinh-châu, xuống thành Giang-lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh-hùng một đời, mà nay thì ở đâu ? Huống chi tôi với bác đánh cá, kiếm củi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi-bời với hiêu nai, bơi một chiếc thuyền nho-nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gửi thân phù-du (con vờ) ở trong trời đất, xem ta nhỏ-nhặt như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu, mà khen cho con sông này dài vô cùng. Vậy mà muốn được dắt tiên bay để chơi cho sung-sướng, ôm lấy vừng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy, cho nên nảy ra tiếng rầu-rĩ ở trong cơn gió thoảng.

Tô-tử nói : Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không ? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ, mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra, thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt ; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem, thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả. Cần gì phải khen đâu ! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy. Nếu không phải là của ta, thì dẫu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vừng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo-hóa và là cái thú chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm, hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngổn-ngang, cùng nhau gối đầu ngủ ở trong thuyền, không biết vừng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

PHAN-KẾ-BÍNH dịch

後赤壁賦 — 蘇軾

13. Hậu Xích-bích phú — *Tô-Thức*

是歲，十月之望，步自雪堂，將歸於臨皐。
Thị tuế, thập nguyệt chi vọng, bộ tự Tuyết đường, tương quy ư Lâm cao
二客從予，過黃泥之坂。霜露既降，木葉盡
Nhị khách tòng dư, quá Hoàng-nê chi phản Sương lộ ký giáng, mộc diệp tận
脫，人影在地，仰見明月。顧而樂之，行歌
thoát, nhân ảnh tại địa, ngưỡng kiến minh nguyệt. Cô nhi lạc chi, hành ca
相答。已而歎曰：「有客無酒，有酒無殽；月
tương đáp. Dĩ nhi thán viết : « Hữu khách vô tửu, hữu tửu vô hào ; nguyệt
白風清，如此良夜何！」客曰：「今者薄暮，
bạch phong thanh, như thử lương dạ hà! » Khách viết : « Kim giả bạc mộ,
舉網得魚，巨口細鱗，狀如松江之鱸，顧安
cử võng đắc ngư, cự khẩu tế lân, trạng như Tùng giang chi lư, cô an
所得酒乎？」歸而謀諸婦，婦曰：「吾有斗
sở đắc tửu hồ ? » Quy nhi mưu chư phụ, phụ viết : « Ngô hữu đẩu
酒，藏之久矣，以待子不時之需。」於是攜
tửu, tàng chi cửu hỹ, dĩ đãi tử bất thời chi nhu. » Ư thị huề
酒與魚，復遊於赤壁之下。江流有聲，斷岸
tửu dữ ngư, phục du ư Xích-bích chi hạ. Giang lưu hữu thanh, đoạn ngạn
千尺；山高月小，水落石出；曾日月之幾
thiên xích ; sơn cao nguyệt tiểu, thủy lạc thạch xuất ; tằng nhật nguyệt chi kỷ
何，而江山不可復識矣！予乃攝衣而上，
hà, nhi giang sơn bất khả phục thức hỹ ! Dư nãi nhiếp y nhi thượng,
履巉巖，披蒙茸；踞虎豹，登虯龍；攀栖鶻之
lý sàm nham, phi mông nhung ; cứ hổ báo, đăng cầu long ; phan thê cốt chi
危巢，俯馮夷之幽宮，蓋二客不能從焉。劃
nguy sào, phủ Bằng-Di chi u cung, cái nhị khách bất năng tòng yên. Hoạch

然長嘯，草木震動，山鳴谷應，風起水
nhiên trường khiếu, thảo mộc chấn động, sơn minh cốc ứng, phong khởi thủy
湧。予亦悄然而悲，肅然而恐，凜乎其不可
dũng. Dư diệc tiễu nhiên nhi bi, túc nhiên nhi khủng, lẫm hồ kỳ bất khả
留也。反而登舟，放乎中流，聽其所止而休
lưu giã. Phản nhi đăng chu, phóng hồ trung lưu, thính kỳ sở chỉ nhi hưu
焉。時夜將半，四顧寂寥，適有孤鶴，橫江
yên. Thời dạ tương bán, tứ cố tịch liêu, thích hữu cô hạc, hoành giang
東來翅如車輪，玄裳縞衣，戛然長鳴掠予
đông lai, sí như xa luân, huyền thường cảo y, giáp nhiên trường minh lược dư
舟而西也。須臾客去，予亦就睡。夢一道士
chu nhi tây giã. Tu du khách khứ, dư diệc tựu thụy. Mộng nhất đạo sĩ,
羽衣蹁躚，過臨皐之下，揖予而言曰：「赤壁
vũ y thiên tiên, quá Lâm cao chi hạ, ấp dư nhi ngôn viết : « Xích-bích
之遊樂乎？」問其姓名，俛而不答。嗚呼！噫
chi du lạc hồ ?» Vấn kỳ tính danh, phủ nhi bất đáp. Ô hô ! Y
嘻！吾知之矣，疇昔之夜，飛鳴而過我者，非
hi ! Ngô tri chi hỹ, trù tích chi dạ, phi minh nhi quá ngã giả, phi
子也耶！道士顧笑，予亦驚悟；開戶視之，不
tử giã da ! Đạo sĩ cố tiếu, dư diệc kinh ngộ ; khai hộ thị chi, bất
見其處。
kiến kỳ xứ.

1. Thị tuế : Năm Nguyên-Phong thứ 4, đời Tống (1082).
2. Lâm-cao : tên đình.
3. Tùng giang : nay thuộc huyện Tùng-giang, tỉnh Giang-tô. Nổi tiếng vì thứ cá lư có bốn mang.
4. Bằng-Dĩ : tên thủy thần.

Bài phú Hậu Xích-bích *Tô-Thức*

Cũng năm ấy, ngày mười sáu tháng mười, tôi bước từ Tuyết đường để về đình Lâm-cao. Hai người khách theo tôi đi qua sườn núi Hoàng-nê. Lúc đó sương móc đã sa, lá cây trút hết; cúi xuống thấy bóng người ở dưới đất, ngẩng lên trông thấy vầng trăng sáng. Ngắm xem cảnh ấy, chúng tôi vui-vẻ, vừa đi vừa hát đáp lại nhau. Rồi than-thở rằng: « Có khách nhưng

không có rượu, có rượu nhưng không có đồ nhắm. Trăng bạc, gió mát, đêm đẹp-đẽ thay!» Khách nói rằng: «Hôm nay lúc trời xầm tối, tôi cất lưới bắt được con cá miệng lớn, vẩy nhỏ, dáng như cá lư ở Tùng-giang; nhưng biết tìm đâu ra rượu?» Tôi về tính việc đó với vợ, vợ trả lời rằng: «Tôi có một đấu rượu cất chứa lâu ngày, chờ khi ông cần đến bất ngờ.» Thế rồi chúng tôi xách rượu cùng cá, lại đi chơi ở dưới sông Xích-bích. Nước sông chảy phát thành tiếng, sườn núi cao ngàn thước đứng xừng-xững. Núi cao, trăng nhỏ; nước rơi, đá nhô. Đã bao nhiêu ngày tháng rồi mà núi sông không nhận biết lại được! Tôi bèn nhấc áo đi lên, giẫm trên chỗ cheo-leo, nguy-hiểm, ngồi lên những tảng đá hình cọp, beo, leo lên những cây cổ thụ hình rồng, rắn, vin với những tổ cao chim cắt đậu, cúi xuống dòm chốn u-cung của thủy thần Bằng-Di; vì thế hai người khách không đi theo nổi. Khi hô lớn tiếng oang-oang thì cỏ cây rung động, núi kêu, hang đáp, gió nổi, nước vọt. Tôi cũng tê-tái đau buồn, phập-phồng lo sợ, rợn người thấy không thể lưu lại được. Bèn trở lại thuyền, phóng ra giữa giòng, mặc cho thuyền dừng lại bất cứ nơi nào rồi nghỉ ngơi. Lúc ấy sắp nửa đêm, trông ra bốn bề vắng-vẻ, chợt có con chim hạc lẻ-loi bay ngang sông từ phương đông đến, vận xiêm đen, áo trắng, cất tiếng kêu vang, bay vượt qua thuyền tôi sang phương đông. Lát sau khách ra đi, tôi cũng vào ngủ. Mộng thấy một đạo-sĩ áo lông lượn-lờ, đi qua đỉnh Lâm-cao xuống phía dưới, vái tôi nói rằng: «Cuộc chơi Xích-bích có vui không?» Tôi hỏi tên họ, thì im lặng không đáp. Than ôi! Than ôi! Tôi biết rồi: đêm hôm qua, vừa kêu vừa bay qua nơi tôi, không phải là ông sao? Đạo-sĩ ngảnh nhìn tôi mà cười. Tôi cũng sợ-hãi tỉnh ngộ. Mở cửa trông ra, không biết đạo-sĩ biến đi nơi nào.

T. T. S. dịch

秋聲賦 — 歐陽修

14. Thu thanh phú — *Âu-Dương-Tu*

歐陽子夜讀書，聞有聲自西南來者，悚然

Âu-Dương tử dạ độc thư, văn hữu thanh tự tây nam lai giả, tủng nhiên

而聽之曰：「異哉！初淅瀝以蕭颯，忽奔騰
nhi thính chi viết: « Dị tai ! Sơ tích lịch dĩ tiêu táp, hốt bôn đằng
而砰湃；其觸於物也，鏦鏦錚錚，金鐵皆
nhi phanh phái ; kỳ xúc ư vật giã, thông thông tranh tranh, kim thiết giai
鳴；又如赴敵之兵，啣枚疾走，不聞號令，
minh ; hựu như phó địch chi binh, hàm mai tật tẩu, bất văn hiệu lệnh,
但聞人馬之行聲。」予謂童子曰：「此何
đãn văn nhân mã chi hành thanh. » Dư vị đồng tử viết : « Thử hà
聲也？汝出視之。」童子曰：「星月皎潔，
thanh giã ? Nhữ xuất thị chi. » Đồng tử viết : « Tinh nguyệt hạo khiết,
明河在天；四無人聲，聲在樹間。」予曰：
minh hà tại thiên ; tứ vô nhân thanh, thanh tại thụ gian. » Dư viết :
「噫嘻！悲哉！此秋聲也，胡爲乎來哉！蓋夫
« Y hi ! Bi tai ! Thử thu thanh giã, hồ vi hồ lai tai ! Cái phù
秋之爲狀也，其色慘淡，烟飛雲斂；其容清
thu chi vi trạng giã, kỳ sắc thảm đạm, yên phi vân liễm ; kỳ dung thanh
明，天高日晶；其氣慄冽，砭人肌骨；其意蕭
minh, thiên cao nhật tinh ; kỳ khí lật liệt, biêm nhân cơ cốt ; kỳ ý tiêu
條，山川寂寥。故其爲聲也，淒淒切切，呼
điều, sơn xuyên tịch liêu. Cố kỳ vi thanh giã, thê thê thiết thiết, hô
號奮發；豐草綠縟而爭茂，佳木葱蘢而可
hào phẫn phát ; phong thảo lục nhục nhi tranh mậu, giai mộc thông long nhi khả
悅；草拂之而色變，木遭之而葉脫；其所以
duyệt ; thảo phất chi nhi sắc biến, mộc tao chi nhi diệp thoát ; kỳ sở dĩ
摧敗零落者，乃一氣之餘烈。夫秋刑官也，
tồi bại linh lạc giả, nãi nhất khí chi dư liệt. Phù thu hình quan giã,
於時爲陰；又兵象也，於行爲金。是謂天地
ư thời vi âm ; hựu binh tượng giã, ư hành vi kim. Thị vị thiên địa
之義氣，常以肅殺而爲心。天之生物，春生
chi nghĩa khí, thường dĩ túc sát nhi vi tâm. Thiên chi sinh vật, xuân sinh
秋實，故其在樂也，商聲主西方之音，夷
thu thật, cố kỳ tại nhạc giã, thương thanh chủ tây phương chi âm, di
則爲七月之律。商傷也，物既老而悲傷；夷
tắc vi thất nguyệt chi luật. Thương thương giã, vật ký lão nhi bi thương ; di

戮也，物過盛而當殺。嗟夫！草木無情，
lục giã, vật quá thịnh nhi đương sát. Ta phù! Thảo mộc vô tình,
有時飄零；人爲動物，惟物之靈。百憂感其
hữu thời phiêu linh; nhân vi động vật, duy vật chi linh. Bách ưu cảm kỳ
心，萬物勞其形，有動乎中，必搖其精；而
tâm, vạn vật lao kỳ hình, hữu động hồ trung, tất dao kỳ tinh; nhi
況思其力之所不及，憂其智之所不能，宜其
huống tư kỳ lực chi sở bất cập, ưu kỳ trí chi sở bất năng, nghi kỳ
渥然丹者爲槁木，黟然黑者爲星星。奈何
ốc nhiên đan giả vi cảo mộc, y nhiên hắc giả vi tinh tinh. Nại hà
非金石之質，欲與草木而爭榮！念誰爲之
phi kim thạch chi chất, dục dữ thảo mộc nhi tranh vinh! Niệm thùy vị chi
戕賊，亦何恨乎秋聲！」童子莫對，垂頭而
tường tặc, diệc hà hận hồ thu thanh!» Đồng tử mạc đối, thùy đầu nhi
睡，但聞四壁蟲聲唧唧，如助予之歎息。
thụy, đãn văn tứ bích trùng thanh tức tức, như trợ dư chi thán tức.

1. Âu-Dương-Tu : người đời Tống, đất Lư-lăng, tự là Vĩnh-Thúc, hiệu là Túy ông, văn hiệu là Lục nhất cư sĩ. Đỗ tiến-sĩ, làm gián quan đời Nhân-Tông, bị dèm pha, phải biếm ra Thanh châu. Sau làm chức thái-tử thiếu-sư, vì không hợp ý với Vương-An-Thạch, ông xin về trí sĩ. Khi mất, có tên thụy là Văn-Trung. Có Văn-Trung tập.
2. Hàm mai : đời xưa khi hành quân, quân lính được lệnh phải ngậm một thứ tăm lớn để khỏi nói chuyện.
3. Hình quan : Theo sách Chu lễ, người ta gọi Thu quan là Hình quan.
4. Binh tượng : Binh tượng chủ về việc giết tróc, lệnh mùa thu cũng chủ về giết tróc, vì vậy dùng binh tượng làm thí-dụ.
5. Ư hành vi kim : nói về ngũ hành, thì thu thuộc về hành kim.
6. Nghĩa khí : Kinh Lễ có câu : « Trời đất giết tróc, đó cái nghĩa khí của trời đất.»
7. Thương thanh : một trong ngũ âm. Theo thiên Nguyệt lệnh, âm của tháng mạnh thu (tháng bảy) là thương.
8. Di tắc : một trong mười hai luật. Theo thiên Nguyệt lệnh, luật của tháng mạnh thu là di tắc.

Bài phú « Tiếng thu » *Âu-Dương-Tu*

Âu-Dương tử ban đêm đọc sách, nghe thấy tiếng động từ phương tây-nam đến, sợ hãi lắng tai nghe, nói rằng: « Lạ thay! Lúc đầu rì-rầm, vi-vu, rồi chợt xầm-xập, mạnh-mẽ, như sóng nước kinh động ban đêm, gió mưa thổi đến thình-lình, chạm vào vật leng - keng, loảng - xoảng, tiếng vàng, tiếng sắt kêu

vang, lại như đoàn quân tiến đến hàng ngũ địch, ngậm tăm chạy mau, không nghe thấy hiệu lệnh, chỉ nghe thấy tiếng người, ngựa đi.» Tôi bảo thằng nhỏ rằng: « Đó là tiếng gì ? Mày hãy ra xem ! » Thằng nhỏ trả lời rằng: « Trăng sao sáng tỏ, sông Ngân rực-rỡ trên trời ; bốn bề không có tiếng người, tiếng động ở trong khóm cây ». Tôi nói rằng: « Than ôi ! Thương thay ! Đó là tiếng thu. Vì sao đến đây ? Là vì mùa thu phô bày hình-trạng: sắc thu buồn-bã, khói tỏa, mây thâu ; dáng thu trong sáng, bầu trời cao, mặt trời chói-lọi ; khí thu lạnh buốt chích xương da người ; ý thu tiêu-điều, núi sông tịch-liêu. Cho nên tiếng thu buồn-rầu, thảm-thiết, kêu gào, nổi dậy ; cỏ um-tùm màu lục đua tươi, cây đẹp-đẽ xanh rờn đáng mến. Cỏ chạm vào thì đổi sắc, cây gặp phải thì trút lá. Sở dĩ cỏ cây điêu-tàn, héo rụng chính là vì cái uy thừa của một khí. Thu là hình quan, nói về bốn mùa là âm ; lại là binh tượng, nói về năm hành là kim. Đó là cái nghĩa khí của trời đất, thường lấy sự giết hại làm lòng. Trời sinh ra vật, mùa xuân phát sinh, mùa thu kết trái ; vì thế trong nhạc, thanh « thương » là âm của phương tây, « di tắc » là luật của tháng bảy. « Thương » là đau thương ; khi vật già rồi thì bi thương. « Di » là giết tróc ; khi vật quá thịnh thì phải sát hại. Than ôi ! Cỏ cây vô tình, có lúc phiêu linh ; người là động-vật, linh hơn muôn loài. Trăm mối lo xúc-động lòng, muôn sự việc làm nhọc hình ; hễ động ở bên trong, tất xao-xuyến tinh-thần ; huống chi nghĩ sức mình có chỗ không đủ, lo trí mình có chỗ không giỏi ; tất rồi mặt son mịn-màng biến thành cây khô, tóc đen kin-kít hóa ra bạc trắng. Không phải là chất vàng đá, thì muốn cùng cỏ cây đua tươi sao được ! Tưởng vì ai mà tàn hại, còn oán hận gì tiếng thu !» Thằng nhỏ không trả lời, rủ đầu nằm ngủ. Chỉ nghe thấy tiếng trùng ri-rỉ bốn bên vách, dường như thêm vào lời than-thở của tôi.

T.T.S. dịch

岳陽樓記 范仲淹

15. Nhạc-dương lâu ký *Phạm-Trọng-Yêm*

慶歷四年春，滕子京謫守巴陵郡。越明

Khánh-Lịch tứ niên xuân, Đằng Tử-Kinh trích thủ Ba-lăng quận. Việt minh

年，政通人和，百廢俱興，乃重修岳陽樓
niên, chính thông nhân hòa, bách phế câu hưng, nãi trùng tu Nhạc-dương lâu,
增其舊制，刻唐賢今人詩賦於其上，屬
tăng kỳ cựu chế, khắc Đường hiền kim nhân thi phú ư kỳ thượng, chúc
予作文以記之。予觀夫巴陵勝狀，在洞
dư tác văn dĩ ký chi. Dư quan phù Ba-lăng thắng trạng, tại Động-
庭一湖，啣遠山，吞長江，浩浩湯湯，橫無
đình nhất hồ, hàm viễn sơn, thôn trường giang, hạo hạo đãng đãng, hoành vô
際涯；朝暉夕陰，氣象萬千，此則岳陽樓
tế nhai; triêu huy tịch âm, khí tượng vạn thiên, thử tắc Nhạc-dương lâu
之大觀也，前人之述備矣。然則北通巫峽
chi đại quan giã, tiền nhân chi thuật bị hỹ. Nhiên tắc bắc thông Vu giáp,
南極瀟湘，遷客騷人，多會於此，覽物之情
nam cực Tiêu Tương, thiên khách tao nhân, đa hội ư thử, lãm vật chi tình
得無異乎？若夫霪雨霏霏，連月不開；陰風
đắc vô dị hồ ? Nhược phù dâm vũ phi phi, liên nguyệt bất khai; âm phong
怒號，濁浪排空；日星隱曜，山岳潛形；商
nộ hào, trọc lãng bài không ; nhật tinh ẩn diệu, sơn nhạc tiềm hình ; thương
旅不行，檣傾楫摧；薄暮冥冥，虎嘯猿啼；
lữ bất hành, tường khuynh tiếp tối ; bạc mộ minh minh, hổ khiếu viên đề ;
登斯樓也，則有去國懷鄉，憂讒畏譏，滿
đăng tư lâu giã, tắc hữu khứ quốc hoài hương, ưu sàm úy cơ, mãn
目蕭然，感極而悲者矣！至若春和景明，
mục tiêu nhiên, cảm cực nhi bi giả hỹ ! Chí nhược xuân hòa cảnh minh,
波瀾不驚；上下天光，一碧萬頃；沙鷗翔
ba lan bất kinh ; thượng hạ thiên quang, nhất bích vạn khoảnh ; sa âu tường
集，錦鱗游泳；岸芷汀蘭，郁郁青青；而或
tập, cẩm lân du vịnh ; ngạn chỉ đình lan, úc úc thanh thanh ; nhi hoặc
長烟一空，皓月千里；浮光耀金，靜影沈
trường yên nhất không, hạo nguyệt thiên lý ; phù quang diệu kim, tĩnh ảnh trầm
璧；漁歌互答，此樂何極！登斯樓也，則有
bích ; ngư ca hỗ đáp, thử lạc hà cực ! Đăng tư lâu giã, tắc hữu
心曠神怡，寵辱皆忘，把酒臨風，其喜洋
tâm khoáng thần di, sủng nhục giai vong, bả tửu lâm phong, kỳ hỉ dương

洋者矣！嗟夫！予嘗求古仁人之心，或異
dương giả hỹ ! Ta phù ! Dư thường cầu cổ nhân nhân chi tâm, hoặc dị
二者之爲何哉？不以物喜，不以己悲；居廟
nhị giả chi vi hà tai ? Bất dĩ vật hỉ, bất dĩ kỷ bi ; cư miếu
堂之高，則憂其民；處江湖之遠，則憂其
đường chi cao, tắc ưu kỳ dân ; xử giang hồ chi viễn, tắc ưu kỳ
君；是進亦憂，退亦憂，然則何時而樂耶？
quân thị tiến diệc ưu, thoái diệc ưu, nhiên tắc hà thời nhi lạc da ?
其必曰：「先天下之憂而憂，後天下之樂而
Kỳ tất viết : « Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi
樂歟！」噫！微斯人，吾誰與歸？
lạc dư ! » Y ! Vi tư nhân, ngô thùy dữ quy ?

1. Nhạc-dương lâu : lầu này ở huyện Nhạc-dương, tỉnh Hồ-nam.
2. Phạm-Trọng-Yêm : người Ngô huyện đời Tống, tự là Hy-Văn. Đỗ tiến-sĩ, làm chức bí các hiệu lý, đời Nhân-Tông, cùng Phú-Bật cầm quân chống với Tây Hạ. Sau cùng làm đến chức tham tri chính sự. Khi mất, có tên thụy là Văn-Chính.
3. Khánh-Lịch : niên-hiệu đời vua Nhân-Tông.
4. Đằng Tử-Kinh : Đằng Tông-Chu tự là Tử-Kinh, làm chức tư gián, bị tội phải trích ra Ba-lăng, tức Nhạc châu, nay thuộc huyện Nhạc-dương, tỉnh Hồ-nam.
5. Vu giáp : một trong ba kẽm, ở phía tây huyện Ba-đông, tỉnh Hồ-bắc.
6. Tiêu Tương : tên hai con sông trong tỉnh Hồ-nam.

Bài ký lầu Nhạc-dương *Phạm-Trọng-Yêm*

Mùa xuân, năm thứ tư niên-hiệu Khánh-Lịch, ông Đằng Tử-Kinh phải trích ra làm thái-thú quận Ba-lăng. Đến năm sau, chính sự thông đạt, lòng người vui-vẻ, phàm việc gì từ trước phế thỉ đều sửa lại cả. Bèn sửa-sang lại lầu Nhạc-dương, khắc những thơ phú của các nhà hiền-sĩ từ đời Đường đến đời nay ở trên lầu, cậy ta làm bài ký.

Ta ngắm xem : Cảnh đẹp nhất của Ba-lăng là hồ Động-đình, ngậm bóng núi, nuốt nước sông, mông-mênh man-mác, không biết đâu là bờ; ánh sáng buổi sớm, bóng dâm ban chiều, khí tượng muôn nghìn thay đổi, đấy thật là cái đại-quan của lầu Nhạc-dương, mà người xưa đã trước-thuật nhiều rồi. Song Động-đình mặt bắc thông đến núi Vu-giáp, mặt nam thông đến suối Tiêu-Tương, là những chỗ hay tụ hội của nhưng người

trích giảng, và những bọn tao ngâm; không biết đối với phong-cảnh chốn này, nỗi cảm-xúc của những bậc người ấy có khác nhau không?

Khi mưa dầm gió bấc, trăng sao mù-mịt, sông núi lờ-mờ, thuyền buôn đóng bến, lái gẫy mui lật, chiều hôm tối đen, hổ gào vượn hét, ai lên lầu này, xa nước nhớ làng, lo sợ sàm báng, mà lại trông thấy cảnh tiêu-điều ở trước mắt, tất phải cảm mà thương khóc vậy.

Khi mùa xuân êm-ái, sóng gió im-lặng, chân trời mặt nước xanh biếc một màu, đàn sa âu lặn-lội tự-do, cỏ quanh bờ xanh tươi mơn-mởn. Hay là khi một trời khói trắng, muôn dặm trăng trong, sáng nổi lớp vàng, bóng chìm hạt ngọc, tiếng hát của bọn thuyền chài, xướng họa theo chiều gió, ai lên lầu này, tâm khoáng thần di, quên cả vinh nhục, uống rượu hóng gió mát, vui biết là chừng nào!

Than ôi! Đến như ta, sao ta muốn tìm xem lòng của các bậc nhân-nhân đời xưa, lại thấy khác hẳn với sự buồn và sự vui vừa nói ở trên này: không vì cảnh-vật mà mừng, cũng không vì thân-thế của mình mà buồn, ở chỗ cao như trên lang-miếu thì lo dân, ở chỗ xa như ngoài giang-hồ thì lo vua, thế là tiến cũng phải lo mà thoái cũng phải lo vậy. Song thế thì lúc nào được vui? Tất phải trả lời rằng: «Khi lo là lo trước cái lo của thiên-hạ, khi vui là vui sau cái vui của thiên-hạ.» Than ôi! nếu không phải được người như thế, thì ta cùng với ai?

BÙI-KỶ dịch

留贈後人　　金聖歎

16. Lưu tặng hậu nhân　　*Kim Thánh-Thán*

前乎我者爲古人，後乎我者爲後人。古人
Tiền hồ ngã giả vi cổ nhân, hậu hồ ngã giả vi hậu nhân. Cổ nhân
之與後人，則皆同乎？曰：皆同。古之人不
chi dữ hậu nhân, tắc giai đồng hồ? Viết: Giai đồng. Cổ chi nhân bất
見我，後之人不見我；既已皆不見我，則
kiến ngã, hậu chi nhân bất kiến ngã; ký dĩ giai bất kiến ngã, tắc

皆屬無親，是以謂之皆同也。然而我又忽
giai thuộc vô thân, thị dĩ vị chi đồng giã. Nhiên nhi ngã hựu hốt
然念之。古之人不見我矣，我乃無日而不
nhiên niệm chi. Cổ chi nhân bất kiến ngã hỹ, ngã nãi vô nhật nhi bất
思之；後之人亦不見我，我則殊未嘗或
tư chi ; hậu chi nhân diệc bất kiến ngã, ngã tắc thù vị thường hoặc
一思之也。觀於我之無日不思古人，則知
nhất tư chi giã. Quan ư ngã chi vô nhật bất tư cổ nhân, tắc tri
後之人之思我，必也。觀於我之殊未嘗或
hậu chi nhân chi tư ngã, tất giã. Quan ư ngã chi thù vị thường hoặc
一思及後人，則知古之人之不我思，此其
nhất tư cập hậu nhân, tắc tri cổ chi nhân chi bất ngã tư, thử kỳ
明驗也。如是，則古人與後人又不相同。
minh nghiệm giã. Như thị, tắc cổ nhân dữ hậu nhân hựu bất tương đồng.
蓋古之人非惟不見，又復不思，是則真可
Cái cổ chi nhân phi duy bất kiến, hựu phục bất tư, thị tắc chân khả
謂之無親。若夫後之人之雖不見我，而大
vị chi vô thân. Nhược phù hậu chi nhân chi tuy bất kiến ngã, nhi đại
思我。其不見我，非後人之罪也，不可奈
tư ngã. Kỳ bất kiến ngã, phi hậu nhân chi tội giã, bất khả nại
何也。若其大思我，此真後人之情也，如
hà giã. Nhược kỳ đại tư ngã, thử chân hậu nhân chi tình giã, như
之何其謂之無親也！是不可以無所贈之。
chi hà kỳ vị chi vô thân giã ! Thị bất khả dĩ vô sở tặng chi.
而我則將如之何其贈之？
Nhi ngã tắc tương như chi hà kỳ tặng chi ?
後之人必好讀書。讀書者必仗光明。光
Hậu chi nhân tất hiếu độc thư. Độc thư giả tất trượng quang minh. Quang
明者，照耀其書所以得讀者也。我請得爲
minh giả, chiếu diệu kỳ thư sở dĩ đắc độc giả giã. Ngã thỉnh đắc vi
光明以照耀其書，而以爲贈之，則如日
quang minh dĩ chiếu diệu kỳ thư, nhi dĩ vi tặng chi, tắc như nhật
月，天既有之，而我又不能以其身爲之膏
nguyệt, thiên ký hữu chi, nhi ngã hựu bất năng dĩ kỳ thân vi chi cao

油也，可奈何！
du giả, khả nại hà !

讀書者必好友生。友生者，忽然而來，忽
Độc thư giả tất hiếu hữu sinh. Hữu sinh giả, hốt nhiên nhi lai, hốt
然而去，忽然而不來，忽然而不去；此
nhiên nhi khứ, hốt nhiên nhi bất lai, hốt nhiên nhi bất khứ ; thử
讀書而喜，則此讀之而彼聽之；此讀書而
độc thư nhi hỷ, tắc thử độc chi nhi bỉ thính chi ; thử độc thư nhi
疑，則彼讀之，令此聽之；既而並讀之，
nghi, tắc bỉ độc chi, linh thử thính chi ; ký nhi tịnh độc chi,
並聽之，既而並坐不讀，又大歡笑之者
tịnh thính chi, ký nhi tịnh tọa bất độc, hựu đại hoan tiếu chi giả
也。我請得爲友生，並坐並讀，並聽並笑，
giả. Ngã thỉnh đắc vi hữu sinh, tịnh tọa tịnh độc, tịnh thính tịnh tiếu,
而以爲贈之，則如我之在時，後人既未及
nhi dĩ vi tặng chi, tắc như ngã chi tại thời, hậu nhân ký vị cập
來，至於後人來時，我又不復還在也，可
lai, chí ư hậu nhân lai thời, ngã hựu bất phục hoàn tại giả, khả
奈何！
nại hà !

後之人既好讀書，又好友生，則必好彼名
Hậu chi nhân ký hiếu độc thư, hựu hiếu hữu sinh, tắc tất hiếu bỉ danh
山，大河，奇樹，妙花。名山，大河，奇樹，妙
sơn, đại hà, kỳ thụ, diệu hoa. Danh sơn, đại hà, kỳ thụ, diệu
花者，其胸中所讀之萬卷之書之副本也：
hoa giả, kỳ hung trung sở độc chi vạn quyển chi thư chi phó bản giả :
於讀書之時，如入名山，如泛大河，如對
ư độc thư chi thời, như nhập danh sơn, như phiếm đại hà, như đối
奇樹，如拈妙花焉；於入名山，泛大河，對
kỳ thụ, như niêm diệu hoa yên ; ư nhập danh sơn, phiếm đại hà, đối
奇樹，拈妙花之時，如又讀其胸中之書
kỳ thụ, niêm diệu hoa chi thời, như hựu độc kỳ hung trung chi thư
焉。後之人既好讀書，又好友生，則必好
yên. Hậu chi nhân ký hiếu độc thư, hựu hiếu hữu sinh, tắc tất hiếu

於好香，好茶，好酒，好藥。好香，好茶，好
ư hảo hương, hảo trà, hảo tửu, hảo dược. Hảo hương, hảo trà, hảo
酒，好藥者，讀書之暇，隨意消息，用以宣
tửu, hảo dược giả, độc thư chi hạ, tùy ý tiêu tức, dụng dĩ tuyên
導沈滯，發越清明，鼓盪中和，補助榮華
đạo trầm trệ, phát việt thanh minh, cổ đãng trung hòa, bổ trợ vinh hoa
之必資也。我請得必身百億，既爲名山，
chi sở tất tư giã. Ngã thỉnh đắc hóa thân bách ức, ký vi danh sơn,
大河，奇樹，妙花，又爲好香，好茶，好酒，
đại hà, kỳ thụ, diệu hoa, hựu vi hảo hương, hảo trà, hảo tửu,
好藥，而以爲贈之，則如我之化身於後人
hảo dược, nhi dĩ vi tặng chi, tắc như ngã chi hóa thân ư hậu nhân
之前，而後人乃初不知此之謂我之所化
chi tiền, nhi hậu nhân nãi sơ bất tri thử chi vị ngã chi sở hóa
也，可奈何！
giã, khả nại hà !

無已，則請有說於此。擇世間之一物，其
Vô dĩ, tắc thỉnh hữu thuyết ư thử. Trạch thế gian chi nhất vật, kỳ
力必能至於後世者。擇世間之一物，其力
lực tất năng chí ư hậu thế giả. Trạch thế gian chi nhất vật, kỳ lực
必能至於後世，而世至今猶未能以知之
tất năng chí ư hậu thế, nhi thế chí kim do vị năng dĩ tri chi
者。擇世間之一物，其力必能至於後世，
giả. Trạch thế gian chi nhất vật, kỳ lực tất năng chí ư hậu thế,
而世至今猶未能以知之，而我適能盡智
nhi thế chí kim do vị năng dĩ tri chi, nhi ngã thích năng tận trí
竭力，絲毫可以得當於其間者。夫世間之
kiệt lực, ty hào khả dĩ đắc đương ư kỳ gian giả. Phù thế gian chi
物，其力必能至於後世者，則必書也。夫
vật, kỳ lực tất năng chí ư hậu thế giả, tắc tất thư giã. Phù
世間之書，其力必能至於後世，而世至今
thế gian chi thư, kỳ lực tất năng chí ư hậu thế, nhi thế chi kim
猶未能以知之者，則必書中之西廂記也。
do vị năng dĩ tri chi giả, tắc tất thư trung chi Tây sương ký giã.

夫世間之書，其力必能至於後世，而世至
Phù thế gian chi thư, kỳ lực tất năng chí ư hậu thế, nhi thế chí
今猶未能以知之，而我適能盡智竭力，絲
kim do vị năng dĩ tri chi, nhi ngã thích năng tận trí kiệt lực, ty
毫可以得當其間者，則必我今日所批之
hào khả dĩ đắc đương kỳ gian giả, tắc tất ngã kim nhật sở phê chi
西廂記也。
Tây sương ký giã.

夫我今日所批之西廂記，我則真爲後之
Phù ngã kim nhật sở phê chi Tây sương ký, ngã tắc chân vị hậu chi
人思我，而我無以贈之，故不得已而出於
nhân tư ngã, nhi ngã vô dĩ tặng chi, cố bất đắc dĩ nhi xuất ư
斯也。我真不知作西廂記者之初心，其果
tư giã. Ngã chân bất tri tác Tây sương ký giả chi sơ tâm, kỳ quả
如是，其果不如是也。設其果如是，謂之
như thị, kỳ quả bất như thị giã. Thiết kỳ quả như thị, vị chi
今日始見西廂記可；設其果不如是，謂之
kim nhật thủy kiến Tây sương ký khả ; thiết kỳ quả bất như thị, vị chi
前日久見西廂記，今日又別見聖歎西廂
tiền nhật cửu kiến Tây sương ký, kim nhật hựu biệt kiến Thánh-Thán Tây sương
記可。總之，我自欲與後人少作周旋；我
ký khả. Tổng chi, ngã tự dục dữ hậu nhân thiểu tác chu tuyền ; ngã
實何曾爲彼古人致其矻矻之力也哉！
thực hà tằng vị bỉ cổ nhân trí kỳ ngột ngột chi lực giã tai?

1. Kim Thánh-Thán : ông là người thời Minh mạt, họ Trương, tên Thái, sau đổi họ là Kim, tên là Vị. Có một tên nữa là Nhân-Thụy. Thánh-Thán là tên tự của ông. Thánh-Thán là người cuồng ngạo, có kỳ khí, từng nói có sáu sách tài-tử trong thiên-hạ là : 1°) Nam-Hoa kinh của Trang-tử ; 2°) Ly-Tao của Khuất-Nguyên ; 3°) Sử-ký của Tư-Mã-Thiên ; 4°) Luật thi của Đỗ-Phủ ; 5°) Thủy-Hử của La-Quán-Trung ; 6°) Tây sương ký của Vương-Thực-Phủ. Thời Thanh sơ, ông bị giết về tội chống lại lệnh thu lương và khóc tại miếu.

2. Tây sương ký : tên một kịch khúc do Vương-Thực-Phủ đời Nguyên soạn ra, kể lại câu chuyện tình của chàng Trương Quân-Thụy và nàng Thôi Oanh-Oanh. Kịch khúc này cung với lời bàn của Kim Thánh-Thán đã được Nhượng-Tống dịch ra Việt văn.

Để lại cho người sau *Kim Thánh-Thán*

Kẻ trước ta là người sau. Kẻ sau ta là người sau. Người

xưa với người sau đều như nhau chăng? Thưa rằng: cũng thế cả. Người xưa không thấy ta, người sau cũng không thấy ta. Đã cùng không thấy ta, thời đều là hạng người không thân, vì thế nên cho là đều như nhau. Thế nhưng tôi chợt lại nghĩ lại: người xưa đành không thấy ta, thế mà ta không ngày nào không nghĩ tới họ. Người sau cũng không thấy ta, nhưng có lẽ ta chưa từng nghĩ tới họ bao giờ. Cứ xem ta không ngày nào không nghĩ tới người xưa, thì người sau chắc thế nào cũng nghĩ tới ta. Lại xem như ta chưa từng nghĩ tới người sau bao giờ, thì đó là chứng-cớ rõ-ràng rằng người xưa không nghĩ tới ta. Như thế thì người xưa với người sau lại không như nhau được. Vì rằng người xưa chẳng những không thấy, lại còn không nghĩ tới ta, như thế thì thật có thể gọi là hạng không thân. Đến như người sau tuy không thấy ta, song nghĩ tới ta nhiều lắm. Không thấy ta, không phải là tội của họ, không làm thế nào được đó thôi. Đến như nghĩ tới ta nhiều lắm, thì đó thật là họ có tình, mà sao lại bảo là không thân được? Vì thế không thể không có cái để làm quà cho họ. Thế nhưng làm quà cho họ sẽ làm theo cách nào?

Người sau chắc phải ham đọc sách. Đọc sách tất phải nhờ ánh sáng. Ánh sáng soi rọi vào sách họ, để cho họ có thể đọc được. Tôi nguyện được làm ánh sáng soi rọi vào sách họ, và nhân tiện làm quà cho họ. Thế nhưng mặt trời, mặt trăng đã sẵn có, mà tôi lại không thể hiến thân làm dầu mỡ cho họ, biết làm thế nào?

Kẻ đọc sách tất phải thích có bạn. Bạn là kẻ bỗng chốc đến, bỗng chốc đi, bỗng chốc lại không đến, bỗng chốc lại không đi. Anh đọc sách mà thích, thì anh đọc đi cho tôi nghe. Anh đọc sách mà ngờ, thì tôi đọc lên cho anh nghe. Rồi đó ta cùng đọc, ta cùng nghe. Sau nữa thì không đọc nữa, cùng ngồi cùng nhau hỉ-hả vui cười. Tôi nguyện được làm người bạn cùng ngồi, cùng đọc, cùng nghe, cùng cười, nhân để làm quà cho họ. Thế nhưng lúc tôi còn, thì người sau chưa kịp đến; đến khi người sau đến, thì tôi còn đâu, biết làm thế nào?

Người sau đã ham đọc sách, lại thích có bạn, thì tất nhiên yêu cả sông lớn, núi cao, cây lạ, hoa đẹp. Sông lớn, núi cao, cây lạ, hoa đẹp tức là những bản phụ của hàng vạn cuốn sách mà họ đọc vào trong bụng. Lúc ta đọc sách, như lên núi cao, như ra sông lớn, như nhìn cây lạ, như bứt hoa đẹp. Mà khi lên núi cao, ra sông lớn, nhìn cây lạ, bứt hoa đẹp, thì cũng như lẫn vào trong những cuốn sách ở trong bụng vậy! Người sau đã thích đọc sách, lại thích có bạn, thì tất thích hương thơm, trà đượm, thuốc tốt, rượu ngon. Hương thơm, trà đượm, thuốc tốt rượu ngon là những món tùy ý tiêu-khiển trong khi đọc sách rồi - rãi. Muốn cho khoan - khoái được trầm-trệ, mở-mang được thông-minh, khua-múa được trung-hòa, bồi-bổ được tinh-anh, tất phải nhờ đến. Tôi nguyện hóa thân làm ức, triệu món, vừa làm núi cao, sông lớn, cây lạ, hoa đẹp, lại vừa làm hương thơm, trà đượm, thuốc tốt, rượu ngon, nhân để làm quà cho họ. Thế nhưng tôi tự hóa thân trước khi người sau đến, người sau nào có biết đó là những thứ hóa thân của tôi đâu! Biết làm thế nào!

Không sao được nữa, đành nghĩ ra cách này: chọn một món ở trong đời, xem sức nó có thể còn đến đời sau, mà đời đến nay còn chưa ai là người biết nỗi. Chọn một món ở trong đời, sức nó có thể còn đến đời sau, đời đến nay chưa ai biết nỗi, mà vừa hay ta lại có thể cố công cùn sức, góp được mảy-may vào đó. Thế nhưng chọn một món ở trong đời mà sức nó có thể còn đến đời sau, thì tất phải là sách. Mà sách ở trong đời, sức có thể còn đến đời sau, mà đến nay chưa ai biết nỗi, thì đó tất phải là vở «Mái tây». Sách ở trong đời, sức có thể còn đến đời sau, mà đến nay chưa ai biết nỗi, mà vừa hay ta lại có thể cố công cùn sức, góp được mảy - may vào đó, ấy chính là vở «Mái tây» tôi phê-bình đây.

Tôi ngày nay sở dĩ phê-bình «Mái tây», thật là vì người sau họ nghĩ tới tôi, tôi không có gì làm quà cho họ, cho nên bất đắc dĩ làm việc đó. Tôi thực không biết rõ sơ-tâm người viết vở «Mái tây» có quả như thế hay không? Nếu quả cũng

như thế, thì ta có thể nói rằng nay mới bắt đầu thấy vở « Mái tây ». Bằng không như thế, thì ta có thể nói là trước đây vẫn thấy vở « Mái tây », nhưng nay lại thấy có riêng vở « Mái tây » của Thánh-Thán cũng được. Tóm lại, chính ý tôi là muốn làm duyên với người sau đôi chút, chứ có hoài sức đâu mà chật-vật vì người đời xưa?

NHƯỢNG-TỐNG dịch

惟心 — 梁啟超

17. Duy tâm — *Lương-Khải-Siêu*

境者，心造也。一切物境皆虛幻，惟心所
Cảnh giả, tâm tạo giã. Nhất thiết vật cảnh giai hư huyễn, duy tâm sở
造之境爲真實。同一月夜也，瓊筵羽觴，
tạo chi cảnh vi chân thực. Đồng nhất nguyệt dạ giã, quỳnh diên vũ trường,
清歌妙舞，繡簾半開，素手相攜，則有餘
thanh ca diệu vũ, tú liêm bán khai, tố thủ tương huề, tắc hữu dư
樂；勞人思婦，對影獨坐，促織鳴壁，楓葉
lạc ; lao nhân tư phụ, đối ảnh độc tọa, xúc chức minh bích, phong diệp
綠船，則有餘悲；同一風雨也，三兩知己
nhiễu thuyền, tắc hữu dư bi ; đồng nhất phong vũ giã, tam lưỡng tri kỷ,
圍爐茅屋，談古道今，飲酒擊劍，則有餘興；
vi lư mao ốc, đàm cổ đạo kim, ẩm tửu kích kiếm, tắc hữu dư hứng ;
獨客遠行，馬頭郎當，峭寒侵肌，流潦妨
độc khách viễn hành, mã đầu lang đang, tiễu hàn xâm cơ, lưu liệu phương
轂，則有餘悶。「月上柳梢頭，人約黃昏
cốc, tắc hữu dư muộn. « Nguyệt thượng liễu tiêu đầu, nhân ước hoàng hôn
後，」與「杜宇聲聲不忍聞，欲黃昏，雨打
hậu, » dữ « Đỗ vũ thanh thanh bất nhẫn văn, dục hoàng hôn, vũ đả
梨花深閉門。」同一黃昏也，而一爲歡愜，
lê hoa thâm bế môn, » đồng nhất hoàng hôn giã, nhi nhất vi hoan hám,
一爲愁慘，其境絕異。「桃花流水杳然去
nhất vi sầu thảm, kỳ cảnh tuyệt dị. « Đào hoa lưu thủy yểu nhiên khứ,
別有天地非人間，」與「人面不知何處去，
biệt hữu thiên địa phi nhân gian, » dữ « Nhân diện bất tri hà xứ khứ,

桃花依舊笑春風，」同一桃花也，而一爲
đào hoa y cựu tiếu xuân phong,» đồng nhất đào hoa giã, nhi nhất vi
清淨，一爲愛戀，其境絕異。「軸艫千里，
thanh tĩnh, nhất vi ái luyến, kỳ cảnh tuyệt dị. « Trục lư thiên lý,
旌旗蔽空，釃酒臨江，橫槊賦詩，」與「潯陽
tinh kỳ tế không, sy tửu lâm giang, hoành sóc phú thi,» dữ « Tầm-dương
江頭夜送客，楓葉荻花秋瑟瑟，主人下馬
giang đầu dạ tống khách, phong diệp địch hoa thu sắt sắt, chủ nhân hạ mã
客在船，舉酒欲飲無管絃，」同一江也，同
khách tại thuyền, cử tửu dục ẩm vô quản huyền,» đồng nhất giang giã, đồng
一舟也，同一酒也，而一爲雄壯，一爲冷落
nhất chu giã, đồng nhất tửu giã, nhi nhất vi hùng tráng, nhất vi lãnh lạc,
其境絕異。然則天下豈有物境哉？但有心
kỳ cảnh tuyệt dị. Nhiên tắc thiên hạ khởi hữu vật cảnh tai ? Đãn hữu tâm
境而已。戴綠眼鏡者，所見物一切皆綠；
cảnh nhi dĩ. Đới lục nhãn kính giả, sở kiến vật nhất thiết giai lục ;
戴黃眼鏡者，所見物一切皆黃；口含黃
đới hoàng nhãn kính giả, sở kiến vật nhất thiết giai hoàng ; khẩu hàm hoàng
蓮者，所食物一切皆苦；口含蜜飴者，所
liên giả, sở thực vật nhất thiết giai khổ ; khẩu hàm mật di giả, sở
食物一切皆甜：一切物果綠耶，果黃耶，果
thực vật nhất thiết giai điềm ; nhất thiết vật quả lục da, quả hoàng da, quả
苦耶，果甜耶？一切物非綠，非黃，非苦，非
khổ da, quả điềm da ? Nhất thiết vật phi lục, phi hoàng, phi khổ, phi
甜；一切物亦綠，亦黃，亦苦，亦甜；一切物
điềm ; nhất thiết vật diệc lục, diệc hoàng, diệc khổ, diệc điềm ; nhất thiết vật
即綠，即黃，即苦，即甜。然則綠也，黃也，
tức lục, tức hoàng, tức khổ, tức điềm. Nhiên tắc lục giã, hoàng giã,
苦也，甜也，其分別不在物，而在我，故曰：
khổ giã, điềm giã, kỳ phân biệt bất tại vật, nhi tại ngã, cổ viết:
「三界惟心。」
« tam giới duy tâm ».

有二僧因風颺刹幡，相與對論，一僧曰
Hữu nhị tăng nhân phong dương sái phan, tương dữ đối luận, nhất tăng viết

風動，一僧曰幡動，往復辯難，無所決。
phong động, nhất tăng viết phan động, vãng phục biện nạn, vô sở quyết.
六祖大師曰：「非風動，非幡動，仁者心
Lục tổ đại sư viết : « Phi phong động, phi phan động, nhân giả tâm
自動。」任公曰：三界惟心之真理，此一語
tự động. » Nhiệm công viết : tam giới duy tâm chi chân lý, thử nhất ngữ
道破矣。天地間之物，一而萬，萬而一者
đạo phá hỹ. Thiên địa gian chi vật, nhất nhi vạn, vạn nhi nhất giả
也。山自山，川自川，春自春，秋自秋，風
giả. Sơn tự sơn, xuyên tự xuyên, xuân tự xuân, thu tự thu, phong
自風，月自月，花自花，鳥自鳥，萬古不變
tự phong, nguyệt tự nguyệt, hoa tự hoa, điểu tự điểu, vạn cổ bất biến,
無地不同。然有百人於此，同受此山此川
vô địa bất đồng. Nhiên hữu bách nhân ư thử, đồng thụ thử sơn thử xuyên
此春此秋此風此月此花此鳥之感觸，而
thử xuân thử thu thử phong thử nguyệt thử hoa thử điểu chi cảm xúc, nhi
其心境所現者百焉；千人同受此感觸，而
kỳ tâm cảnh sở hiện giả bách yên ; thiên nhân đồng thụ thử cảm xúc, nhi
其心境所現者千焉；億萬人乃至無量數
kỳ tâm cảnh sở hiện giả thiên yên ; ức vạn nhân nãi chí vô lượng số
人同受此感觸，而其心境所現者億萬焉乃
nhân đồng thụ thử cảm xúc, nhi kỳ tâm cảnh sở hiện giả ức vạn yên nãi
至無量數焉。然則欲言物境之果爲何狀，
chí vô lượng số yên. Nhiên tắc dục ngôn vật cảnh chi quả vi hà trạng,
將誰氏之從乎？仁者見之謂之仁，智者見
tương thùy thị chi tòng hồ ? Nhân giả kiến chi vị chi nhân, trí giả kiến
之謂之智，憂者見之謂之憂，樂者見之謂之
chi vị chi trí, ưu giả kiến chi vị chi ưu, lạc giả kiến chi vị chi
樂。吾之所見者，即吾所受之境之真實相
lạc. Ngô chi sở kiến giả, tức ngô sở thụ chi cảnh chi chân thực tướng
也，故曰惟心所造之境爲真實。然則欲講
giã, cổ viết duy tâm sở tạo chi cảnh vi chân thực. Nhiên tắc dục giảng
養心之學者，可以知所從事矣。三家村學
dưỡng tâm chi học giả, khả dĩ tri sở tòng sự hỹ. Tam gia thôn học

究，得一第，則驚喜失度；自世胄子弟視
cứu, đắc nhất đệ, tắc kinh hỷ thất độ; tự thế trụ tử đệ thị
之，何有焉？乞兒獲百金於路，則挾持以驕
chi, hà hữu yên? Khất nhi hoạch bách kim ư lộ, tắc hiệp trì dĩ kiêu
人；自豪富家視之，何有焉？飛彈掠面而過
nhân; tự hào phú gia thị chi, hà hữu yên? Phi đạn lược diện nhi quá,
常人變色；自百戰老將視之，何有焉？一
thường nhân biến sắc; tự bách chiến lão tướng thị chi, hà hữu yên? Nhất
簞食，一瓢飲，在陋巷，人不堪其憂；自有
đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu; tự hữu
道之士視之，何有焉？天下之境，無一非可
đạo chi sĩ thị chi, hà hữu yên? Thiên hạ chi cảnh, vô nhất phi khả
樂可憂可驚可喜者，實無一可樂可憂可驚
lạc khả ưu khả kinh khả hỷ giả, thực vô nhất khả lạc khả ưu khả kinh
可喜者；樂之憂之驚之喜之全在人心，所
khả hỷ giả; lạc chi ưu chi kinh chi hỷ chi toàn tại nhân tâm, sở
謂「天下本無事，庸人自擾之。」境則一也，
vị «Thiên hạ bản vô sự, dung nhân tự nhiễu chi.» Cảnh tắc nhất giã,
而我忽然而樂，忽然而憂，無端而驚，無端
nhi ngã hốt nhiên nhi lạc, hốt nhiên nhi ưu, vô đoan nhi kinh, vô đoan
而喜，果胡爲者？如蠅見紙窗而競鑽，如
nhi hỷ, quả hồ vi giả? Như dăng kiển chỉ song nhi cạnh toàn, như
貓捕樹影而跳擲，如犬聞風聲而狂吠，
miêu bộ thụ ảnh nhi khiêu trịch, như khuyển văn phong thanh nhi cuồng phệ,
擾擾焉送一生於驚喜憂樂之中，果胡爲
nhiễu nhiễu yên tống nhất sinh ư kinh hỷ ưu lạc chi trung, quả hồ vi
者？若是者，謂之知有物而不知有我。知
giả? Nhược thị giả, vị chi tri hữu vật nhi bất tri hữu ngã. Tri
有物而不知有我，謂之我爲物役，亦名曰
hữu vật nhi bất tri hữu ngã, vị chi ngã vi vật dịch, diệc danh viết
「心中之奴隸。」是以豪傑之士無大驚，無
«tâm trung chi nô lệ.» Thị dĩ hào kiệt chi sĩ vô đại kinh, vô
大喜，無大苦，無大樂，無大憂，無大懼。其
đại hỷ, vô đại khổ, vô đại lạc, vô đại ưu, vô đại cụ. Kỳ

所以能如此者，豈有他術哉？亦明「三界惟
sở dĩ năng như thử giả, khởi hữu tha thuật tai ? Diệc minh « tam giới duy
心」之真理而已，除心中之奴隸而已。若知
tâm » chi chân lý nhi dĩ, trừ tâm trung chi nô lệ nhi dĩ. Nhược tri
此義，則人人皆可以爲豪傑。
thử nghĩa, tắc nhân nhân giai khả dĩ vi hào kiệt.

1. Lương-Khải-Siêu : người thời Thanh mạt, tự là Trác-Như, hiệu là Nhiệm-công. Đậu thi hương năm 17 tuổi. Là học-trò của Khang-Hữu-Vi. Làm báo, chủ-trương việc đổi mới tư-tưởng quốc dân. Có tham chính vào đời vua Đức-Tông, nhưng thất bại, phải trốn sang Nhật. Năm Dân-quốc thứ 3, giữ chức tổng-trưởng bộ tư-pháp. Lúc vãn niên, thôi làm chính-trị, chỉ chuyên về việc trứ-thuật và giảng học. Tác-phẩm có Am băng thất văn tập, Thanh đại học thuật khái luận...
2. Tam giới : Theo kinh Phật, tam giới gồm 28 thiên, gọi là « chư thiên ». Tam giới là : dục giới, sắc giới, vô sắc giới.
3. Lục tổ đại sư : họ Lư, người đất Tân-hưng, pháp danh là Tuệ-Năng.
4. Học cứu : người học-trò. Đời Đường, trong khoa thi Minh kinh, có thi về kinh Học cứu ; do đó, người ta gọi những người thi kinh này là học cứu. Về sau, học cứu được dùng để chỉ người học-trò.

Duy tâm

Lương-Khải-Siêu

Cảnh là cái do tâm tạo ra. Hết thảy vật cảnh đều là hư-ảo, chỉ có cái cảnh do tâm tạo ra là chân-thực. Cùng một đêm trăng, nếu có tiệc quỳnh chén vũ, giọng ca trong-trẻo, điệu múa khéo lạ, rèm thêu hé mở, tay trắng dắt nhau, thì niềm vui có thừa ; nếu là kẻ làm ăn khó-nhọc, người đàn-bà ưu tư, ngồi một mình trước bóng, tiếng dế kêu vang vách, lá phong rụng quanh thuyền, thì nỗi đau thương có thừa ; cùng trong một cơn mưa gió, nếu là vài ba người tri-kỷ, bên lò vây, trong nhà cỏ, bàn chuyện xưa nay, uống rượu đánh kiếm, thì hứng thú có thừa ; nếu là người khách cô-độc đi xa, lếch-thếch nơi đầu ngựa, hơi núi lạnh thấm da, rạch nước chảy hư trục xe, thì mối buồn có thừa. « Trăng lên đầu cành liễu, người hẹn sau hoàng hôn, » và « Không nỡ nghe tiếng cuốc kêu rời-rạc. Trời sắp hoàng hôn. Mưa đập hoa lê, đóng kín cửa, » cùng là hoàng-hôn, mà một đằng thì vui-vẻ, một đằng thì thảm sầu, cảnh khác xa nhau. « Nước chảy, đào trôi ra viễn xứ ; đất trời riêng biệt, khác nhân-gian, » và « Mặt ai nay ở dâu rồi, hoa đào năm ngoái vẫn cười gió xuân, » cùng là hoa đào, mà một đằng

thì thanh tĩnh, một đằng thì luyến ái, cảnh khác xa nhau. « Tàu bè muôn dặm, cờ tản rợp trời ; rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ » và «Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách. Quạnh hơi thu lau-lách đìu-hiu. Người xuống ngựa, khách dừng chèo. Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ty, » cùng là sông, cùng là thuyền, cùng là rượu, mà một đằng thì hùng tráng, một đằng thì tiêu-điều, cảnh khác xa nhau. Thế thì trong thiên-hạ há có vật cảnh sao ? Chỉ có tâm cảnh mà thôi. Đeo kính màu lục, thì những vật trông thấy đều màu lục ; đeo kính màu vàng, thì những vật trông thấy đều màu vàng ; miệng ngậm hoàng-liên, thì những thức ăn đều đắng ; miệng ngậm mật kẹo, thì những thức ăn đều ngọt : mọi vật thực ra đều lục sao, vàng sao, đắng sao, ngọt sao ? Mọi vật không phải lục, không phải vàng, không phải đắng, không phải ngọt ; mọi vật thì lục, thì vàng, thì đắng, thì ngọt ; mọi vật đúng lục, đúng vàng, đúng đắng, đúng ngọt. Thế thì lục, vàng, đắng, ngọt, khác nhau không tại vật mà tại ta, cho nên nói rằng : « Ba cõi chỉ là tâm. »

Có hai vị tăng nhân gió thổi bay tung lá cờ của nhà chùa, cùng nhau bàn luận. Một vị nói rằng gió động, một vị nói rằng cờ động ; phân-biệt, gạn hỏi quẩn quanh, không quyết định nổi. Lục tổ đại-sư nói rằng : « Không phải là gió động, không phải là cờ động, (mà chính là) lòng người nhân tự động. » Nhiệm-công này cho rằng : một câu nói đó có thể tỏ rõ được cái chân-lý « tam giới duy tâm ». Những vật trong khoảng trời đất, một mà là vạn, vạn mà là một. Núi là núi, sông là sông, xuân là xuân, thu là thu, gió là gió, trăng là trăng, hoa là hoa, chim là chim, muôn đời không đổi, không chỗ nào là không giống nhau. Nhưng có trăm người ở chốn này, cùng nhận cái cảm-xúc của núi này, sông này, xuân này, thu này, gió này, trăng này, hoa này, chim này, mà tâm cảnh của họ hiện ra trăm vẻ ; ngàn người cùng nhận cái cảm-xúc ấy, nhưng tâm cảnh của họ hiện ra ngàn vẻ ; ức vạn người cho đến vô số người cùng nhận cái cảm-xúc ấy, nhưng tâm cảnh của họ hiện ra ức vạn cho đến vô số vẻ. Vậy thì muốn nói vật cảnh thực là trạng-thái nào, biết theo ai ? Người nhân trông thấy thì

bảo là nhân, người trí trông thấy thì bảo là trí, người lo trông thấy thì bảo là lo, người vui trông thấy thì bảo là vui. Cái mà ta trông thấy chính là chân tướng của cái cảnh mà ta nhận được, cho nên nói rằng chỉ có cái cảnh do tâm tạo ra là chân thực. Vậy muốn giảng về cái đạo dưỡng tâm, có thể biết được phải theo đâu mà làm. Người học-trò nơi làng xóm tiêu-điều có được một căn nhà thì kinh ngạc, vui mừng khôn siết; ở địa-vị con em nhà giòng-giõi mà trông, thì có gì đáng kể? Đứa ăn mày bắt được trăm tiền ở ngoài đường thì mang đi kiêu-căng với người khác; ở vào địa-vị nhà giàu có mà trông, thì có gì đáng kể? Đạn lạc bay vút qua mặt, người thường thấy thế thì biến sắc; ở vào địa-vị bậc lão-tướng đã từng đánh trăm trận mà trông, thì có gì đáng kể? Một giỏ cơm ăn, một bàu nước uống, ở nơi ngõ hẻm, người ta không chịu nổi lo buồn; ở vào địa-vị của kẻ sĩ hữu đạo mà trông, thì có gì đáng kể? Những cảnh trong thiên-hạ không cảnh nào không đáng vui, đáng lo, đáng sợ, đáng mừng; thực không cảnh nào đáng vui, đáng lo, đáng sợ, đáng mừng; vui, lo, mừng, sợ hoàn toàn do ở lòng người; nên có câu rằng: «Trong thiên-hạ vốn không có sự gì; những người tầm-thường tự làm cho rắc-rối.» Cảnh thì giống nhau, thế mà ta chợt vui, chợt lo, vô cớ mà sợ, vô cớ mà mừng, làm chi? Như những con ruồi trông thấy cửa sổ dán giấy đua nhau xuyên thủng, như con mèo bắt bóng cây nhẩy-nhót, như con chó nghe tiếng gió xủa loạn, đưa cuộc đời vào trong chốn rối bời những sợ, mừng, lo, vui, làm chi? Như thế là biết có vật mà không biết có mình. Biết có vật mà không biết có mình, thế gọi là mình bị vật sai khiến, cũng gọi là «nô-lệ trong lòng.» Vì thế bậc hào kiệt không có niềm kinh lớn, không có nỗi mừng lớn, không có nỗi khổ lớn, không có niềm vui lớn, không có mối lo lớn, không có nỗi sợ lớn. Những bậc đó sở dĩ làm được như thế, há có thuật nào khác đâu? Cũng chỉ là hiểu rõ cái chân-lý «tam giới duy tâm» mà thôi, biết trừ diệt tên nô-lệ trong lòng mà thôi. Nếu hiểu được ý nghĩa ấy thì ai ai cũng đều có thể là hào kiệt.

T.T.S. dịch

PHẦN THỨ TƯ

TRUNG-QUỐC VĂN PHẠM

LỜI DẪN NHẬP

Đã có ngôn-ngữ, tất có văn-phạm. Nhưng trước kia, ở Trung-quốc, không có môn văn-phạm học và các sách viết về môn này. Đến cuối đời Thanh, từ khi có sự du-nhập các môn học Tây-phương, môn văn-phạm mới dần dần được người Trung-quốc chú ý.

Tác-gia văn-phạm đầu tiên của Trung-quốc là Đan-Đổ Mã-Kiến-Trung. Sau khi du học Âu-châu về, họ Mã biên soạn cuốn Mã thị Văn thông (1898). Từ đó, nhiều sách về văn-phạm được xuất-bản, và môn văn-phạm được liệt vào khóa-trình trong học-đường.

Trong số các sách về văn-phạm Trung-quốc, ta phải kể đến cuốn *Quốc-văn văn-pháp nghiên-cứu* của Quách-Bộ-Đào và cuốn *Cao đẳng quốc-văn pháp* của Dương-Thụ-Đạt. Cuốn sau này do Thương-Vụ ấn thư quán xuất-bản năm Dân-quốc thứ 18, đã được dùng trong các Đại-Học Trung-Hoa và Nhật-Bản.

Về văn-phạm Trung-quốc, Mã-Kiến-Trung phân-biệt hai phần : thực-tự và hư-tự.

« Phàm những chữ có sự lý có thể hiểu được, thì gọi là *thực-tự*. Những chữ không có sự lý có thể hiểu được, và chỉ dùng để giúp cho tình-thái của thực-tự, thì gọi là *hư-tự*. Có 5 loại thực-tự và 4 loại hư-tự.

Năm loại thực-tự là : danh-tự, đại-tự, động-tự, tĩnh-tự, trạng-tự.

Bốn loại hư-tự là : giới-tự, liên-tự, trợ-tự, thán-tự. »

Ngày nay các tác-gia văn-phạm Trung-quốc không còn nói đến các tiếng thực-tự, hư-tự nữa, mà chỉ phân-biệt 9 từ-loại mệnh danh là : danh-từ, đại-danh-từ, động-từ, hình-dung-từ, phó-từ, giới-từ, liên-từ, thán-từ.

trợ-từ

T. T. S.

CHƯƠNG I

DANH-TỪ 名詞

I.— CÁC LOẠI DANH-TỪ

1·) **Độc hữu danh-từ** 獨有名詞

Thí-dụ : 漢 Hán (nhà Hán), 堯 Nghiêu (vua Nghiêu).

2·) **Công cộng danh-từ** 公共名詞

Thí-dụ : 人 Nhân (người), 鳥 Điểu (con chim).

3·) **Vật chất danh-từ** 物質名詞

Thí-dụ : 水 Thủy (nước), 火 Hỏa (lửa).

4·) **Tập hợp danh-từ** 集合名詞

Thí-dụ : 師 Sư (đơn-vị quân đội gồm 2.500 người),
旅 Lữ (đơn-vị quân đội gồm 500 người).

5·) **Trừu tượng danh-từ** 抽象名詞

Thí-dụ : 道德 Đạo đức, 學問 Học vấn.

II.— VỊ-TRÍ CỦA DANH-TỪ

Danh-từ có ba vị-trí sau này :

1·) **Chủ vị** 主位 (Tiếng đứng ở chủ vị gọi là *chủ-ngữ* 主語) :

Thí-dụ :

仲尼祖述堯舜。(禮記)

Trọng-Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn. (Lễ ký)

Trọng-Ni *noi theo Nghiêu Thuấn.* (*sách Lễ ký*)

2·) **Tân vị** 賓位 (Tiếng đứng ở tân vị gọi là *tân ngữ* 賓語) :

叔孫武叔毀仲尼。(論語)

Thúc-Tôn Võ-Thúc hủy **Trọng-Ni** (Luận ngữ).

Thúc-Tôn Võ-Thúc chê **Trọng-Ni.** (*sách Luận ngữ*)

顏回聞道於仲尼。

Nhan-Hồi văn đạo ư **Trọng-Ni**. (Luận ngữ)

Nhan-Hồi nghe đạo ở nơi **Trọng-Ni**.

3·) **Lãnh vị** 領位 :

仲尼之徒，無道桓文之事者。(孟子)

Trọng-Ni chi đồ vô đạo Hoàn Văn chi sự giả. (Mạnh-tử)

Học-trò của **Trọng-Ni** *không nói đến việc Tề Hoàn-công và Tấn Văn-công.* (*sách Mạnh-tử*)

CHÚ Ý :

a) **Khi kêu một danh-từ thì danh-từ đó đứng ở chủ vị :**

賜也，非爾所及也。

Tứ giã, phi nhĩ sở cập giã. (Luận ngữ)

Này **Tứ** *(Tử Cống), đó không phải là điều trò đạt đến được.*

b) **Nếu danh-từ dùng làm phó-từ thì danh-từ đứng ở tân vị :**

今日割五城，明日割十城。(蘇洵)

Kim nhật cát ngũ thành, **minh nhật** cát thập thành.

Hôm nay *cắt năm thành,* **ngày mai** *cắt mười thành.* *(Tô-Tuân)*

c) **Tiếng bổ-túc cho chủ-ngữ thì đứng ở chủ vị, bổ-túc cho tân-ngữ thì đứng ở tân vị :**

梁父即楚將項燕。(史記)

Lương phụ tức Sở tướng **Hạng-Yên**. (Sử ký)

Cha của Lương là tướng nước Sở **Hạng-Yên**. *(sách Sử ký)*

Vì bổ-túc cho « Lương phụ » là chủ-ngữ, nên « Hạng-Yên » đứng ở chủ vị.

謂其臺曰靈臺。

Vị kỳ đài viết **Linh đài**. (Mạnh-tử)

Gọi cái đài của mình là **Linh đài**.

Vì bổ-túc cho « đài » là tân-ngữ, nên « Linh đài » đứng ở tân vị.

d) **Gia-từ** 加詞 **(tiếng thêm) có cùng một vị-trí với từ mà nó thêm vào :**

Thí-dụ :

右丞相陳平患之。

Hữu thừa-tướng **Trần-Bình** hoạn chi. (Sử ký)

Hữu thừa-tướng **Trần-Bình** *lo-lắng về việc đó.*

Vì «hữu thừa-tướng» đứng ở chủ vị, nên « Trần-Bình », là gia-từ của nó, cũng đứng ở chủ vị.

III.— NGUỒN GỐC CỦA DANH-TỪ

1·) **Độc hữu danh-từ dùng làm công cộng danh-từ :**

在於王所者，長幼尊卑皆謁居州也，

Tại ư vương sở giả, trưởng ấu tôn ty giai **Tiết-Cư-Châu** giã,

王誰與爲不善？

vương thùy dữ vi bất thiện ? (Mạnh-tử)

Nếu ở nơi nhà vua, những người lớn, nhỏ, hèn, sang đều là **Tiết-Cư-Châu**, *thì vua cùng với ai làm điều bất thiện ?*

2·) **Hình-dung-từ dùng làm trừu-tượng danh-từ :**

白羽之白也，猶白雪之白。

Bạch vũ chi **bạch** giã, do bạch tuyết chi **bạch**. (Mạnh-tử)

Màu trắng *của lông chim trắng giống như* **màu trắng** *của tuyết trắng.*

道生一，一生二，二生三，三生萬物。(老子)

Đạo sinh **nhất**, **nhất** sinh **nhị**, **nhị** sinh **tam**, **tam** sinh vạn vật.

Đạo sinh ra **một**, **một** *sinh ra* **hai**, **hai** *sinh ra* **ba**, **ba** *sinh ra muôn vật.* (*Lão-tử*)

3·) **Động-từ dùng làm trừu-tượng danh-từ :**

樂民之樂者，民亦樂其樂。

Lạc dân chi **lạc** giả, dân diệc lạc kỳ **lạc**. (Mạnh-tử)

Nếu vui **niềm vui** *của dân, thì dân cũng vui* **niềm vui** *của mình.*

IV.— SỰ TỈNH-LƯỢC DANH-TỪ

Trong các sách cổ, nhiều khi danh-từ bị tỉnh-lược (bỏ bớt); cần phải thêm vào, mới hiểu được ý nghĩa của câu.

Thí-dụ :

秦伯師于河西，魏人在東。(左傳)

Tần Bá sư vu hà tây, Ngụy nhân tại đông (Tả truyện). *Tần Bá đóng quân tại phía tây sông, người nước Ngụy ở phía đông* **sông.**

Tiếng tỉnh-lược ở đây là «hà» 河 :... Ngụy nhân tại **hà** đông.

CHƯƠNG 2

ĐẠI-DANH-TỪ 代名詞

I.— CÁC LOẠI ĐẠI-DANH-TỪ

1·) **Nhân xưng đại-danh-từ** 人稱代名詞
2·) **Chỉ-thị đại-danh-từ** 指示代名詞
3·) **Nghi-vấn đại-danh-từ** 疑問代名詞
4·) **Phức-điệp đại-danh-từ** 複牒代名詞

A.— NHÂN XƯNG ĐẠI-DANH-TỪ

1·) **Tự xưng đại-danh-từ** 自稱代名詞

a) Tự xưng đại-danh-từ trong các sách cổ :

朕 台 卬 身 予 余 臣 走 僕 我 吾

Trẫm, Thai, Ngang, Thân, Dư, Dư, Thần, Tẩu, Bộc, Ngã, Ngô.

CHÚ Ý :

— Từ năm thứ 26 đời Tần Thủy - Hoàng trở đi, chữ «trẫm» mới dành riêng làm tiếng Thiên-tử tự xưng mình. Trước đó, nó là tiếng thông dụng trong dân gian.

— Chữ «thần» là tiếng thông-dụng, chớ không phải chỉ là tiếng người bề tôi tự xưng mình đối với vua.

— Chữ «bộc» là tiếng khiêm xưng (nói nhún mình).

b) Cách dùng chữ 我 (ngã) :

— Dùng ở lãnh vị, tỏ sự thân-ái :

子曰：「述而不作，信而好古，竊比於我老彭。」

Tử viết: «Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ, thiết tỷ ư **ngã** Lão Bành.» (Luận ngữ)

Khổng-tử nói rằng: « Ta chỉ truyền-thuật chớ không sáng-tác; ta tin-tưởng và ham thích những điều xưa; ta trộm ví mình với ông Lão Bành.»

— Dùng như chữ 己 (kỷ : mình)

萬 物 皆 備 於 我，反 身 而 誠，樂 莫 大 焉。

Vạn vật giai bị ư **ngã**, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên. (Mạnh-tử)

Muôn vật đều có đủ ở nơi **mình**, *nếu trở lại mình mà thành-thực thì không có niềm vui nào lớn hơn thế*

c) Trong một câu, có thể dùng hai tự xưng đại-danh-từ khác nhau :

我 善 養 吾 浩 然 之 氣。

Ngã thiện dưỡng **ngô** hạo-nhiên chi khí. (Mạnh-tử)

Tôi *khéo nuôi cái khí hạo-nhiên của* **tôi.**

2·) **Đối xưng đại-danh-từ** 對 稱 代 名 詞

a) Đối xưng đại-danh-từ trong các sách cổ :

若 女 而 爾 乃 戎 卿 君 子 吾 子

Nhược, Nhữ, Nhi, Nhĩ, Nãi, Nhung, Khanh, Quân, Tử, Ngô tử,

夫 子 先 生 公

Phu-tử, Tiên-sinh, Công.

CHÚ Ý :

— Thời xưa chữ « nhữ » viết như chữ « nữ » (người con gái). Ngày nay viết như sau : 汝

— Các tiếng « công », « phu-tử », « tiên-sinh » dùng để xưng những bậc tôn trọng.

b) Cách dùng hai chữ 爾 汝 (nhĩ nhữ) đi liền nhau :

— Dùng để tỏ sự thân-ái :

禰 衡 與 孔 融 爲 爾 汝 交。（文 士 傳）

Nễ-Hành dữ Khổng-Dong vi **nhĩ nhữ** giao. (Văn sĩ truyện)

Nễ-Hành và Khổng-Dong làm bạn thân.

— Dùng để tỏ sự khinh thường :

人 能 充 無 受 爾 汝 之 實，無 所 往 而 不

Nhân năng xung vô thụ **nhĩ nhữ** chi thực, vô sở vãng nhi bất

爲 義 也。

vi nghĩa giả. (Mạnh-tử)

Nếu người ta biết phát-triển lòng tự trọng (không chịu bị khinh thường), thì không đi đâu mà không làm điều nghĩa.

c) Trong một câu, có thể dùng hai đối xưng đại-danh-từ khác nhau :

汝 知 而 心 乎？

Nhữ tri **nhi** tâm hồ? (Sử ký)

Ngươi *có biết lòng* **ngươi** *không ?*

3.) **Tha xưng đại-danh-từ** 他 稱 代 名 詞

Trong các sách cổ, ta thường thấy các chữ 彼 (bỉ) 夫 (phu).

彼，丈 夫 也；我，丈 夫 也。吾 何 畏 彼 哉？

Bỉ, trượng phu giả; ngã, trượng phu giả. Ngô hà úy **bỉ** tai? (Mạnh-tử)

Ông ấy *là trượng-phu, ta cũng là trượng-phu : ta sợ gì* **ông ấy** *?*

夫 將 爲 我 危，故 吾 得 與 之 俱 安。（漢書）

Phu tương vị ngã nguy, cố ngô đắc dữ chi câu an. (Hán thư)

Ông ấy chịu nguy khốn vì ta, nên ta có thể cùng ông ấy đều được yên-ổn.

4·) **Nhân xưng đại-danh-từ thêm gia-từ biểu-thị số nhiều :**

Những gia-từ đó là: 曹 (tào), 儕 (sài), 等 (đẳng), 屬 (thuộc).

爾 曹	吾 儕	公 等	而 屬
Nhĩ **tào**	Ngô **sài**	Công **đẳng**	Nhi **thuộc**
Các người	*Chúng tôi*	*Các ông*	*Các người*

5·) **Những chữ chỉ « mình » :**

士 爲 知 己 者 死。

Sĩ vị tri **kỷ** giả tử. (Sử ký)

Kẻ sĩ vì người tri kỷ mà chết. (Tri **kỷ** *: biết* **mình**)

秦 王 身 問 之。（國策）

Tần vương **thân** vấn chi. (Quốc sách)

Vua Tần đích thân hỏi người đó.

人 必 自 侮，然 後 人 侮 之。

Nhân tất **tự** vũ, nhiên hậu nhân vũ chi. (Mạnh-tử)

Người ta ắt đã tự khinh mình, rồi người khác mới khinh được.

B.— CHỈ THỊ ĐẠI-DANH-TỪ

1·) **Chữ 此 (thử) cận xưng và những chữ có nghĩa như nó :**

a) 此 (thủ) :

— Chỉ người :

信至國，召辱己之少年令出胯下
Tín chí quốc, triệu nhục kỷ chi thiếu niên linh xuất khóa hạ
者，以爲楚中尉。告諸將曰：此，壯
giả, dĩ vi Sở trung úy. Cáo chư tướng viết : **Thử**, tráng
士也。
sĩ giả. (Sử ký)

Hàn-Tín đến nước, triệu người thiếu-niên làm nhục mình, bắt mình phải chui dưới háng, cho làm chức Sở trung-úy. Rồi bảo với các tướng võ, tướng văn rằng : **Người này** *là tráng-sĩ.*

— Chỉ vật :

孟子見齊宣王，王立於沼上，顧
Mạnh-tử kiến Tề Tuyên-vương, vương lập ư chiểu thượng, cố
鴻雁麋鹿，曰：賢者亦樂此乎？
hồng nhạn mi lộc, viết : Hiền giả diệc lạc **thử** hồ ? (Mạnh-tử)

Mạnh-tử vào yết kiến vua Tề Tuyên-vương. Vương đứng trên bờ ao, trông những con hồng, nhạn, hiêu, nai, nói rằng : Bậc hiền giả có vui với **những vật này** *không !*

— Chỉ sự :

所謂誠其意者毋自欺也。如惡惡臭，如好
Sở vị thành kỳ ý giả, vô tự khi giã. Như ố ác xú, như hiếu
好色，此之謂自慊。（大學）
hảo sắc, **thử** chi vị tự khiêm. (Đại học)

Nói làm cho ý thành là nói không tự dối mình. Như ghét hơi thối, như thích sắc đẹp, **đó** *là tự biết mình.*

— Chỉ nơi chốn :

今王鼓樂於此。
Kim vương cổ nhạc ư **thử**. (Mạnh-tử)

Nay vua nổi âm-nhạc ở **chốn này.**

— Dùng ở lãnh vị :

此之爲愆，實由於疇（吳志）

Thử chi vi khiên, thực do ư Trù. (Ngô chí)

Sự làm lỗi **đó** *thực do ở Trù.*

— Thêm gia-từ biểu-thị số nhiều : 等 (đẳng) 屬 (thuộc)...

景帝聞之，使盡誅此屬。

Cảnh-đế văn chi, sử tận tru **thử thuộc.** (Hán thư)

Vua Cảnh-đế nghe biết chuyện, liền sai giết hết **bọn đó.**

b) 是 (thị) :

長沮，桀溺耦而耕。孔子過之，使 Trường-Thư, Kiệt-Nịch ngẫu chi canh. Khổng-tử quá chi, sử

子路問津焉。長沮曰：「夫執輿者爲 Tử-Lộ vấn tân yên. Trường-Thư viết: « Phù chấp dư giả vi

誰？」子路曰：「爲孔丘。」曰：「是魯孔丘 thùy?» Tử-Lộ viết: « Vi Khổng-Khâu.» Viết: « Thị Lỗ Khổng-Khâu

與？」曰：「是也。」曰：「是知津矣。」 dư?» Viết: « Thị giã. » Viết: « **Thị** tri tân hỹ. » (Luận ngữ)

Trường-Thư, Kiệt-Nịch cùng nhau chung sức cày ruộng. Khổng-tử đi qua đó, sai Tử-Lộ hỏi thăm bến đò. Trường-Thư hỏi: « Người ngồi cầm cương trên xe là ai? » Tử-Lộ đáp: « Đó là ông Khổng-Khâu.» Trường-Thư hỏi: « Có phải là ông Khổng-Khâu nước Lỗ không? » Tử-Lộ đáp: « Chính phải.» Trường-Thư nói: « Thế thì **ông ấy** *biết bến đò rồi.»*

則不敬莫大乎是。

Tắc bất kính mạc đại hồ **thị.** (Mạnh-tử)

Làm như vậy thì tội bất kính không gì lớn hơn **thế.**

c) 斯 (tư) :

有美玉於斯。

Hữu mỹ ngọc ư **tư.** (Luận ngữ)

Có viên ngọc đẹp ở **nơi này.**

子在齊聞韶，三月不知肉味。曰：「不
Tử tại Tề văn Thiều, tam nguyệt bất tri nhục vị. Viết : « Bất
圖爲樂之至於斯也。」
đồ vi nhạc chi chí ư **tư** giã. » (Luận ngữ)

Khổng-tử ở nước Tề nghe nhạc Thiều ; trong ba tháng không biết đến mùi thịt. Ngài nói rằng : « Ta không ngờ làm nhạc mà đạt được đến **thế**. »

d) 兹 (tư) :

文王既没，文不在兹乎？
Văn-vương ký một, văn bất tại **tư** hồ ? (Luận ngữ)
Vua Văn-vương đã mất rồi, nền văn không ở **nơi đây** *sao ?*

đ) 時 (thời) :

滿招損，謙受益，時乃天道。(書)
Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích, **thời** nãi thiên đạo. (Thư)
Đầy thì bị bớt đi, kém thì được tăng thêm, **đó** *là đạo trời.*

2·) **Những chữ cận xưng có nghĩa như** 如此 **(như thử),** 如是 **(như thị) : như thế.**

a) 爾 (nhĩ):

不爾，是王爲惡而相爲善也。
Bất **nhĩ**, thị vương vi ác nhi tướng vi thiện giã. (Hán thư)
Nếu không **như thế**, *là vua làm điều ác mà tướng làm điều thiện.*

b) 然 (nhiên) :

夫然，故安其學而親其師，樂其友而信其
Phù **nhiên**, cố an kỳ học nhi thân kỳ sư, lạc kỳ hữu nhi tín kỳ
道。(禮記)
đạo. (Lễ ký)
Như thế, *nên yên việc học và thân với thày, vui bạn bè và tin đạo.*

c) 若 (nhược) :

以若所爲，求若所欲，猶緣木而求魚
Dĩ **nhược** sở vi, cầu **nhược** sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư
也。
giã. (Mạnh-tử)

Với việc làm **như thế** *mà cầu đạt được điều mong muốn* **như thế** *thì cũng giống như leo lên cây mà tìm cá vậy.*

d) 已 (dĩ) :

吾 生 也 有 涯，而 知 也 無 涯。以 有 涯 隨
Ngô sinh giả hữu nhai, nhi tri giả vô nhai. Dĩ hữu nhai tùy
無 涯，殆 已。已 而 爲 知 者，殆 而 已 矣。（莊 子）
vô nhai, đãi dĩ. **Dĩ** nhi vi tri giả, đãi nhi dĩ hỹ. (Trang-tử)

Đời ta thì có bờ bến, mà cái biết thì không bờ bến. Lấy cái có bờ bến mà theo cái không bờ bến, thì nguy. **Như thế** *mà lại coi là biết, thì nguy mà thôi.*

đ) 云 (vân) :

上 曰：「吾 欲 云 云。」
Thượng viết : « Ngô dục **vân vân.** » (Hán thư)
Vua nói : « Ta muốn **như thế, như thế.** »

3·) **Những chữ cận xưng có nghĩa như** 於 是 **(ư thị) :**

a) 焉 (yên) :

愛 之 能 勿 勞 乎？忠 焉 能 勿 誨 乎？
Ái chi năng vật lao hồ? Trung **yên** năng vật hối hồ? (Luận ngữ)
Yêu con, há không khiến con chịu khó sao ? Trung **với vua,** *há không can ngăn vua sao ?*

b) 之 (chi) :

淵 深 而 魚 生 之，山 深 而 獸 往 之，人
Uyên thâm nhi ngư sinh **chi,** sơn thâm nhi thú vãng **chi,** nhân
富 而 仁 義 附 焉。
phú nhi nhân nghĩa phụ yên. (Sử ký)
Vực có sâu thì cá mới sinh **ở đó,** *núi có thẳm thì muông mới đến* **nơi đó,** *người có giàu thì nhân nghĩa mới thêm vào.*

4·) **Chữ** 彼 **(bỉ) viễn xưng :**

以 德 若 彼，用 力 如 此，蓋 一 統 若 斯
Dĩ đức nhược **bỉ,** dụng lực như thử, cái nhất thống nhược tư
之 難 也！
chi nan giã ! (Sử ký)

Với cái đức như thế kia, *dùng cái sức như thể nọ, thì việc thống nhất khó-khăn nhường nào !*

5·) **Chữ 其 (kỳ) viễn xưng và những chữ có nghĩa như nó : 厥 (quyết), 乃 (nãi), 若 (nhược).**

Những chữ này thường dùng ở lãnh vị.

君 子 賢 其 賢 而 親 其 親。

Quân tử hiền **kỳ** hiền nhi thân **kỳ** thân. (Đại học)

Bậc quân-tử tôn kính những người hiền của mình *và thân yêu những người thân* của mình.

學 問 之 道 無 他，求 其 放 心 而 已 矣。

Học vấn chi đạo vô tha, cầu **kỳ** phóng tâm nhi dĩ hỹ. (Mạnh-tử)

Cái đạo học vấn không phải là gì khác: chỉ là tìm lại cái lòng đã phóng-túng ra mà thôi.

親 之 欲 其 貴 也，愛 之 欲 其 富 也。

Thân chi dục **kỳ** quý giã, ái chi dục **kỳ** phú giã. (Mạnh-tử)

Hễ thân mến em, thì muốn cho em *được sang trọng: hễ thương yêu em, thì muốn cho* em *được giàu có.*

6·) **Chữ 之 (chi) phiếm xưng và những chữ có nghĩa như nó :**

Những chữ này thường dùng ở tân vị.

a) 之 (chi) :

學 而 時 習 之，不 亦 說 乎 !

Học nhi thời tập **chi**, bất diệc duyệt hồ ! (Luận ngữ)

Học rồi thường thường thực hành những điều đã học, *như thế không vui sao !*

千 室 之 邑，百 乘 之 家，可 使 爲 之 宰 也。

Thiên thất chi ấp, bách thặng chi gia, khả sử vi **chi** tể giã. (Luận ngữ)

Có thể khiến trò Cầu (Nhiễm-Hữu) làm quan tể của một ấp có ngàn nhà hay của một nhà có ngàn cỗ xe. (chi *thế cho* ấp *và* gia).

b) 諸 (chư) :

— Dùng như chữ 之 (chi) :

聖人之治天下也，礙諸以禮樂。(法言)
Thánh-nhân chi trị thiên-hạ giã, ngại **chư** dĩ lễ nhạc. (Pháp ngôn)
Đằng thánh-nhân cai-trị thiên-hạ, kiềm-chế **họ** *bằng lễ nhạc.*

— Là hợp-thanh của 之於 (chi ư) :

子張書諸紳。
Tử-Trương thư **chư** thân. (Luận ngữ)
Tử-Trương biên chép **những lời đó vào** *giải đai của mình.*

— Là hợp-thanh của 之乎 (chi hồ) :

博施濟衆，堯舜其猶病諸！
Bác thí tế chúng, Nghiêu Thuấn kỳ do bệnh **chư** ! (Luận ngữ)
Về việc thi ơn khắp thiên-hạ, cứu giúp hết mọi người, vua Nghiêu, vua Thuấn cũng khó lòng làm xong được !

有美玉於斯，韞匱而藏諸，求善賈而沽諸？
Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng **chư**, cầu thiện giá nhi cô **chư** ? (Luận ngữ)
Giả sử có viên ngọc đẹp ở nơi này, thì nên bỏ **nó** *vào hộp mà giấu* **chăng** *? hay nên cầu cho được phải giá mà bán* **nó** *đi* **chăng** ?

c) 焉 (yên) :

衆好之，必察焉；衆惡之，必察焉。
Chúng hiếu chi, tất sát **yên** ; chúng ố chi, tất sát **yên**. (Luận ngữ)
Khi nhiều người ưa một người nào, thì phải xét xem **người ấy** *có đáng ưa không ; khi nhiều người ghét một người nào, thì phải xét xem* **người ấy** *có đáng ghét không.*

7·) **Chữ 者 (giả) thông xưng. Chữ này chỉ dùng phụ cho chữ khác, chớ không độc-lập.**

— Phụ cho hình-dung-từ :

仁者安仁，知者利人。
Nhân giả an nhân, **trí giả** lợi nhân. (Luận ngữ)
Người nhân *yên vui với đức nhân của mình,* **người trí** *biết lợi dụng đức nhân của mình để làm ích cho kẻ khác.*

事其大夫之賢者，友其士之仁者。

Sự kỳ đại phu chi **hiền giả**, hữu kỳ sĩ chi **nhân giả**. (Luận ngữ)

Tôn thờ những **quan** *đại-phu* **hiền**, *làm bạn với những* **kẻ** *sĩ* **nhân**.

— Phụ cho động-từ :

不有居者，誰守社稷？

Bất hữu **cư giả**, thùy thủ xã tắc ? (Tả truyện)

Nếu không có người ở, ai giữ xã tắc ?

以德行仁者王。

Dĩ đức **hành nhân giả** vương. (Mạnh-tử)

Dùng đức để thi hành điều nhân là bậc vương.

8) **Cách dùng chỉ thị đại-danh-từ để chỉ lại những tiếng ở trước :**

a) **Chỉ lại danh-từ ở trước :**

— Chỉ lại chủ-ngữ : 此 (thử), 是 (thị), 斯 (tư), 其 (kỳ).

夫可與樂成，難與慮始：此，乃衆庶之所爲耳。

Phù khả dữ lạc thành, nan dữ lự thủy : **thử**, nãi chúng thứ chi sở vi nhĩ. (Hán thư)

Có thể cùng vui khi thành công, khó có thể cùng lo lúc ban đầu : **đó** *là hành-vi của những kẻ tầm-thường.*

禮義廉恥，是爲四維。（管子）

Lễ nghĩa liêm sỉ, **thị** vi tứ duy. (Quản-tử)

Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, **đó** *là bốn điều quan-trọng.*

— Chỉ lại tân-ngữ : 之 (chi).

聖人，吾不得而見之矣。

Thánh nhân, ngô bất đắc nhi kiến **chi** hỹ. (Luận ngữ)

Tôi không được trông thấy đấng thánh-nhân.

百畝之田，匹夫耕之。

Bách mẫu chi điền, thất phu cánh **chi**. (Mạnh-tử)

Kẻ thất phu cày ruộng trăm mẫu.

— Chỉ lại danh-từ ở lãnh vị : 其 (kỳ).

回也，其心三月不違仁。

Hồi giã, **kỳ** tâm tam nguyệt bất vi nhân. (Luận ngữ)

Lòng của Nhan-Hồi đến ba tháng cũng không trái với đức nhân.

樂，聽其音而知其俗，知其俗則知其化。

Nhạc, thính **kỳ** âm nhi tri **kỳ** tục, tri kỳ **tục** tắc tri kỳ **hóa.**

（淮南子）

(Hoài-Nam tử)

Nghe âm của nhạc thì biết tục của nhạc, biết tục của nhạc thì biết sự giáo hóa của nhạc.

b) Chỉ lại đại-danh-từ ở trước :

彼，其所殉仁義也，則俗謂之君子，其所

Bỉ, **kỳ** sở tuận nhân nghĩa giã, tắc tục vị chi quân-tử, **kỳ** sở

殉貨財也，則俗謂之小人。

tuận hóa tài giã, tắc tục vị chi tiểu-nhân. (Trang-tử)

Những người kia, người nào liều chết vì nhân nghĩa, thì tục gọi là bậc quân-tử ; người nào liều chết vì tiền của, thì tục gọi là kẻ tiểu-nhân.

9·) **Những chỉ thị đại-danh-từ khác** :

— Tha chỉ : 他 (tha), 異 (dị).

王顧左右而言他。

Vương cố tả hữu nhi ngôn **tha.** (Mạnh-tử)

Nhà vua ngoảnh sang bên tả, bên hữu mà nói **chuyện khác.**

吾以子爲異之問，曾由與求之問。

Ngô dĩ tử vi **dị** chi vấn, tằng Do dữ Cầu chi vấn. (Luận ngữ)

Ta ngỡ trò hỏi về những **người khác,** *không ngờ lại hỏi về Do và Cầu.*

— Hư chỉ : 某 (mỗ) 或 (hoặc).

使勇士某往殺之。（公羊傳）

Sử dũng sĩ **mỗ** vãng sát chi. (Công Dương truyện)

Sai dũng-sĩ là **mỗ** *đi giết người đó.*

或謂孔子曰：「子奚不爲政？」

Hoặc vị Khổng-tử viết : « Tử hề bất vi chính ? » (Luận ngữ)

Có người *hỏi Khổng-tử rằng : « Sao thày không làm chính-trị? »*

— Vô chỉ : 莫 (mạc), 毋 (vô), 無 (vô), 末 (mạt), 靡 (mỹ).

君仁莫不仁，君義莫不義。

Quân nhân **mạc** bất nhân, quân nghĩa **mạc** bất nghĩa. (Luận ngữ)

Nếu vua có nhân, thì **không ai** *không có nhân ; nếu vua có nghĩa, thì* **không ai** *không có nghĩa.*

晉國，天下莫強焉。

Tấn quốc, thiên hạ **mạc** cường yên. (Mạnh-tử)

Nước Tấn, trong thiên-hạ **không nước nào** *mạnh bằng.*

奮無文學，恭謹無與比。

Phấn vô văn học, cung cẩn **vô** dữ tỷ. (Sử ký)

Ông Phấn không có văn học, nhưng về đức cung, cẩn thì **không ai** *bằng được.*

四海之內，靡不受獲。

Tứ hải chi nội, **mỹ** bất thụ hoạch. (Sử ký)

Trong bốn bể, **không ai** *không chịu ơn.*

— Trục chỉ : 每 (mỗi).

小每知之，可謂師乎？

Tiểu **mỗi** tri chi, khả vị sư hồ ? (Pháp ngôn)

Người biết được **từng việc** *nhỏ-nhặt, có thể gọi là bậc thày được không ?*

C.— NGHI VẤN ĐẠI-DANH-TỪ

1·) Những nghi vấn đại-danh-từ thế cho người :

a) 誰 (thùy) :

誰言寸草心，報得三春暉？（孟郊）

Thùy ngôn thốn thảo tâm, báo đắc tam xuân huy ? (Mạnh-Giao)

Ai *nói rằng lòng của tấc cỏ có thể báo đáp được ánh sáng của ba xuân?*

吾 誰 欺？ 欺 天 乎！
Ngô **thùy** khi? Khi thiên hồ! (Luận ngữ)
Ta dối **ai**? *Dối Trời ư!*

b) 孰 (thục):
百 姓 不 足，君 孰 與 足？
Bách tính bất túc, quân **thục** dữ túc? (Luận ngữ)
Nếu trăm họ không no đủ, thì nhà vua no đủ cùng **ai**?
父 與 夫 孰 親？
Phụ dữ phu **thục** thân? (Tả truyện)
Cha và chồng **ai** *thân hơn?*

2·) **Những nghi vấn đại-danh-từ thế cho sự vật và nơi chốn:**
何 (hà), 奚 (hề), 曷 (hạt), 惡 (ô), 安 (an), 焉 (yên), 乎 (hồ), 孰 (thục).

內 省 不 疚，夫 何 憂 何 懼？
Nội tỉnh bất cứu, phù **hà** ưu **hà** cụ? (Luận ngữ)
Nếu xét trong lòng mà không có điều gì khổ tâm, thì lo **gì** *sợ* **gì**?

試 爲 我 著 秦 之 所 以 失 天 下，吾 所 以 得
Thí vị ngã trước Tần chi sở dĩ thất thiên hạ, ngô sở dĩ đắc
之 者 何？
chi giả **hà**? (Sử ký)
Hãy vì ta ghi chép **vì sao** *nhà Tần mất thiên-hạ và ta được thiên-hạ?*

何 以 不 言 即 位？
Hà dĩ bất ngôn tức vị? (Công Dương truyện)
Vì sao *không nói lên ngôi?*
卿 以 爲 奚 如？
Khanh dĩ vi **hề** như? (Sử ký)
Khanh cho là **thế nào**?
水 奚 自 至？(呂 氏 春 秋)
Thủy **hề** tự chí? (Lã thị xuân thu).
Nước tự **nơi nào** *đến?*

曷爲出乎閨？

Hạt vi xuất hồ khuê ? (Công Dương truyện)

Vì **sao** *ra khỏi phòng khuê ?*

居惡在？仁是也。路惡在？義是也。

Cư ô tại ? Nhân thị giã. Lộ ô tại ? Nghĩa thị giã. (Mạnh-tử)

Nhà ở **chốn nào**? *Chính là nhân. Đường ở* **chốn nào**? *Chính là nghĩa.*

爲民父母行政，不免於率獸而食人，

Vi dân phụ mẫu hành chính, bất miễn ư xuất thú nhi thực nhân,

惡在其爲民父母也？

ô tại kỳ vi dân phụ mẫu giã ? (Mạnh-tử)

Làm cha mẹ dân, thi-hành việc chính mà không tránh được cảnh đem đàn thú cho ăn thịt người, thì **sao** *đáng làm cha mẹ dân ?*

泰山其頹，吾將安仰？

Thái sơn kỳ đổi, ngô tương **an** ngưỡng ? (Lễ ký)

Núi Thái xụp đổ, ta biết ngưỡng vọng **nơi nào** *?*

天下之父歸之，其子焉往？

Thiên hạ chi phụ quy chi, kỳ tử **yên** vãng? (Mạnh-tử)

Khi những bậc phụ lão đã về với vua Văn-vương, thì con cái của các vị đó còn đi đến **chốn nào** *nữa?*

處世若大夢，胡爲勞其生？（李白）

Xử thế nhược đại mộng, **hồ** vi lao kỳ sinh ? (Lý-Bạch)

Ở đời giống như ở trong giấc mộng lớn, làm cho cuộc đời vất-vả làm **gì** *?*

守孰爲大？守身爲大。

Thủ **thục** vi đại? Thủ thân vi đại. (Mạnh-tử)

Giữ **cái gì** *là quan-trọng? Giữ thân mình là quan-trọng.*

D.— PHỨC ĐIỆP ĐẠI-DANH-TỪ

者 (Giả)

1·) **Dùng để hoàn thành tổ-chức của câu văn :**

吏得盡償其所亡四十萬斛者。(韓愈)
Lại đắc tận thường kỳ sở vong tứ thập vạn hộc **giả**. (Hàn-Dũ)
Kẻ lại được đền bù hết cả bốn chục vạn hộc bị mất.

CHÚ Ý: Chữ «giả» chỉ lại «tứ thập vạn hộc». Vì «tứ thập vạn hộc» là tân-ngữ của động-từ «vong», nên nếu không có chữ «giả» thì động-từ «thường» không có tân-ngữ.

2·) **Dùng trong trường-hợp danh-từ đặt trước, phần hình-dung của nó đặt sau**:

他小渠披山通道者不可勝言。
Tha tiểu cừ phi sơn thông đạo **giả** bất khả thăng ngôn. (Sử ký)
Còn về những lạch nhỏ mở núi, thông đường, thì không nói siết được.

CHÚ Ý: Vì «tiểu cừ» ở trước, phần hình-dung của nó là «phi sơn thông đạo» lại đặt sau, nên cần phải có chữ «giả».

請益其車騎壯士可爲足下輔翼者。
Thỉnh ích kỳ xa kỵ tráng sĩ khả vi túc hạ phụ dực **giả**. (Sử ký)
Xin thêm những tráng-sĩ xa kỵ có thể làm phụ-dực cho túc-hạ.

CHÚ Ý: Vì «xa kỵ tráng sĩ» ở trước, phần hình-dung của nó là «khả vi túc hạ phụ dực» lại đặt sau, nên cần phải có chữ «giả».

II.— SỰ TỈNH-LƯỢC ĐẠI-DANH-TỪ

1·) **Tỉnh-lược chữ 之 (chi)**:

君聞而賢之。(韓非子)
Quân văn... nhi hiền chi. (Hàn-Phi tử)
Nhà vua nghe nói, khen là người hiền.

2·) **Tỉnh-lược chữ 其 (kỳ)**:

兵未戰而先見敗徵此可謂知兵矣。
Binh vị chiến nhi tiên kiến... bại trưng, thử khả vị tri binh hỹ. (Sử ký)

Khi quân lính chưa ra trận mà đã biết trước được điểm thua, như thế có thể gọi là biết việc binh.

3·) **Tỉnh-lược chữ** 者 **(giả)**:

擇 可 立 立 之。

Trạch khả lập... lập chi. (Sử ký)

Chọn người đáng lập mà lập làm vua.

III.— SỰ BIẾN DỤNG ĐẠI-DANH-TỪ

1·) **Đại-danh-từ dùng làm động-từ**:

無 貴 賤，皆 汝 之。(隋 書)

Vô quý tiện, giai **như** chi. (Tùy thư)

Bất luận sang hèn, đều **khinh thường**.

2·) **Đại-danh-từ dùng làm phó-từ**:

天 胡 爲 而 此 醉？(庾 信)

Thiên hồ vi nhi **thử** túy ? (Dữu-Tín)

Trời làm sao say sưa **như thế** ?

CHƯƠNG 3

ĐỘNG-TỪ 動 詞

I.— CÁC LOẠI ĐỘNG-TỪ

1·) **Nội động-từ** 內 動 詞 (hay tự động-từ 自 動 詞)

2·) **Ngoại động-từ** 外 動 詞 (hay tha động-từ 他 動 詞)

3·) **Đồng động-từ** 同 動 詞

4·) **Trợ động-từ** 助 動 詞

A.— NỘI ĐỘNG-TỪ

Nội động-từ là động-từ mà thế-lực đến được các vật khác.

1·) **Phổ-thông nội động-từ**

Đại đa số nội động-từ thuộc loại này.

Thí-dụ:

鳥 飛	獸 走
Điểu **phi**	Thú **tẩu**
Chim **bay**	*Muông* **chạy**

2·) **Bất hoàn-toàn, nội động-từ**

a) 是 (thị), 爲 (vi) và những động-từ có nghĩa như chúng : **là.**

知 之 爲 知 之，不 知 爲 不 知，是 知 也。

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, **thị** tri giã. (Luận ngữ)

Biết thì coi là biết, không biết thì coi là không biết, thế **là** *biết vậy.*

桀 溺 曰：「子 爲 誰？」曰：「爲 仲 由。」

Kiệt-Nịch viết : « Tử **vi** thùy ? » Viết : « **Vi** Trọng-Do. » (Luận ngữ)

Kiệt-Nịch hỏi rằng : « Ông **là** *ai ? » Đáp rằng : « Là Trọng-Do ».*

呂 公 女 乃 呂 后 也。

Lã công nữ **nãi** Lã hậu giã. (Sử ký)

Con gái của Lã công **là** *Lã hậu.*

此 則 寡 人 之 罪 也。

Thử **tắc** quả nhân chi tội giã. (Mạnh-tử)

Đó **là** *cái tội của quả-nhân này.*

民 死 亡 者，非 其 父 兄，即 其 子 弟。

Dân tử vong giả, phi kỳ phụ huynh, **tức** kỳ tử đệ. (Tả truyện)

Những người chết chóc nếu không phải là cha anh, thì cũng **là** *con em mình.*

一 曰 水，二 曰 火，三 曰 木，

Nhất **viết** thủy, nhị **viết** hỏa, tam **viết** mộc,

四 曰 金，五 曰 土。

tứ **viết** kim, ngũ **viết** thổ. (Thư)

Một **là** *thủy, hai* **là** *hỏa, ba* **là** *mộc, bốn* **là** *kim, năm* **là** *thổ.*

醉 而 不 出，是 謂 伐 德。（詩）

Túy nhi bất xuất, thị **vị** phạt đức. (Thi)

Say-sưa mà không ra khỏi tình-trạng say-sưa, đó **là** *làm hại đức.*

周 雖 舊 邦，其 命 維 新。

Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh **duy** tân. (Thi)

Tuy nhà Chu là nước cũ, nhưng mệnh nó **là** *mệnh mới.*

b) 非 (phi) và những động-từ có nghĩa như nó : **không phải là.**

子 非 魚，安 知 魚 之 樂？

Tử **phi** ngư, an tri ngư chi lạc? (Trang-tử)

Ông **không phải là** *cá, sao biết được niềm vui của cá?*

蓼 蓼 者 莪，匪 莪 伊 蒿。

Lục lục giả nga, **phỉ** nga y cao. (Thi)

Cỏ nga tươi tốt; **không phải là** *cỏ nga, mà là cỏ cao.*

苟 不 至 德，至 道 不 凝 焉。（中 庸）

Cẩu **bất** chí đức, chí đạo bất ngưng yên. (Trung dung)

Nếu **không phải là** *cái đức tối cao, thì cái đạo tối cao không hoàn thành được.*

無 德 厚 以 安 之，無 度 數 以 治 之，則

Vô đức hậu dĩ an chi, vô độ số dĩ trị chi, tắc

國 非 其 國，而 民 無 其 民。

quốc phi kỳ quốc, nhi dân **vô** kỳ dân. (Quản-tử)

Nếu không có cái đức hậu để làm cho yên ổn, không có cái độ số để cai-trị, thì nước không phải là nước, và dân **không phải là** *dân.*

微 我 無 酒，以 遨 以 遊。

Vi ngã vô tửu, dĩ ngao dĩ du. (Thi)

Không phải là *tôi không có rượu để mà ngao-du.*

B.— NGOẠI ĐỘNG-TỪ

Ngoại động-từ là động-từ mà thế-lực đến được các vật khác.

1·) **Phổ-thông ngoại động-từ**

Đại đa số ngoại động-từ thuộc loại này.

Thí-dụ :

聞 其 聲，不 見 其 形。

Văn kỳ thanh, bất **kiến** kỳ hình.

Nghe thấy *tiếng, nhưng không* **trông thấy** *hình.*

Về ngoại động-từ, ngoài phép dùng phổ-thông ra, ta còn phải xét đến hai phép khác nữa, đó là : trí động dụng pháp và ý động dụng pháp.

a) **Trí động dụng pháp** 致 動 用 法

Phàm những ngoại động-từ được dùng với cái ý « làm cho trở nên » đối với tân-ngữ của nó, thì phép đó gọi là trí động dụng pháp. Những ngoại động-từ có phép dùng này thì do danh-từ, hình-dung-từ hay nội động-từ chuyển thành, hoặc chính nó là ngoại động-từ nhưng được dùng theo phép trí động.

— Do danh-từ chuyển thành :

爾 欲 吳 王 我 乎 ?

Nhĩ dục **Ngô vương** ngã hồ ? (Tả truyện)

Ông muốn **làm cho** *tôi* **trở nên Ngô-vương** *phải không ?*

生 死 而 肉 骨 。

Sinh tử nhi **nhục** cốt. (Tả truyện)

Làm cho người chết sống lại, và **làm cho** *xương* **trở nên thịt.**

齊 桓 公 合 諸 侯 而 國 異 姓 。

Tề Hoàn-công hợp chư hầu nhi **quốc** dị tính. (Sử ký)

Tề Hoàn-công hợp các nước chư-hầu và phong cho những họ khác, **khiến cho** *đất của họ* **trở nên nước.**

— Do hình-dung-từ chuyển thành :

欲 潔 其 身 而 亂 大 倫 。

Dục **khiết** kỳ thân nhi loạn đại luân. (Luận ngữ)

Muốn **làm cho** *mình* **trong sạch** *nhưng làm loạn đại luân.*

天 將 降 大 任 於 是 人 也 , 必 先 苦 其 心 志 , 勞 其 筋 骨 。

Thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân giả, tất tiên **khổ** kỳ tâm chí, **lao** kỳ cân cốt. (Mạnh-tử)

Khi Trời định trao nhiệm-vụ lớn cho người nào, thì trước hết **làm khổ** *tâm chí,* **làm nhọc** *gân cốt người ấy.*

— Do nội động-từ chuyển thành :

生 死 而 肉 骨 。

Sinh tử nhi nhục cốt. (Tả truyện)

Làm cho *người chết* **sống lại,** *và làm cho xương trở nên thịt.*

吾 欲 輔 重 耳 而 入 之 晉 。

Ngô dục phụ Trùng-Nhĩ nhi **nhập** chi Tấn. (Hàn-Phi tử)

Tôi muốn giúp và **đem** *Trùng-Nhĩ* **vào** *nước Tấn.*

買臣深怨，常欲死之。

Mãi-Thần thâm oán, thường dục tử chi. (Hán thư)

Mãi-Thần rất oán, thường muốn **làm cho chết.**

— Phổ-thông ngoại động-từ dùng theo phép trí động :

Phổ-thông : 世負其禍矣。

Thế **phụ** kỳ họa hỹ. (Quốc sách)

Đời **mang** *cái họa ấy.*

Trí động : 夫楚兵雖強，天下負之以不義之名。

Phù Sở binh tuy cường, thiên hạ **phụ** chi dĩ bất nghĩa chi danh. (Hán thư)

Tuy quân Sở mạnh, nhưng thiên-hạ **khoác** *cho cái tiếng bất nghĩa.*

Phổ-thông : 君賜食，必先嘗之。

Quân tứ thực, tất tiên **thường** chi. (Luận ngữ)

Mỗi khi vua cho đồ ăn, trước hết tất phải **nếm.**

Trí động : 嘗人，人死；食狗，狗死。

Thường nhân, nhân tử; tự cẩu, cẩu tử. (Lã thị xuân thu)

Cho *người* **nếm,** *thì người chết ; cho chó ăn, thì chó chết.*

b) **Ý động dụng pháp** 意動用法

Phàm những ngoại động-từ được dùng với cái ý « nhận là », « coi là » đối với tân-ngữ của nó, thì cách đó gọi là ý động dụng pháp. Những ngoại động-từ thuộc loại này thì do danh-từ hoặc hình-dung-từ chuyển thành.

— Do danh-từ chuyển thành :

諸侯用夷禮，則夷之。（韓文）

Chư hầu dụng di lễ, tắc **di** chi. (Hán văn)

Những nước chư-hầu nào dùng lễ của mọi rợ, thì **coi** *họ* **là mọi rợ.**

人其人。

Nhân kỳ nhân. (Hàn văn)

Coi *những người ấy* **là người.**

— Do hình-dung-từ chuyển thành :

登泰山而小天下。

Đăng Thái-sơn nhi **tiểu** thiên hạ. (Mạnh-tử)

Lên núi Thái-sơn rồi **nhận thấy** *thiên hạ* **là nhỏ.**

細萬物，則心不惑矣。

Tế vạn vật, tắc tâm bất hoặc hỹ. (Hoài-Nam tử)

Hễ **coi** *vạn vật* **là nhỏ-mọn,** *thì lòng không còn ngờ vực gì.*

CHÚ Ý: Hình-dung-từ chuyển thành danh-từ vừa có thể dùng theo phép trí động, lại vừa có thể dùng theo phép ý động. Thí-dụ :

Trí động : 工師得大木，則王喜；匠人斲而小之，則王怒。

Công sư đắc đại mộc, tắc vương hỷ ; tượng nhân trác nhi **tiểu** chi, tắc vương nộ. (Mạnh-tử)

Khi viên công-sư tìm được cây gỗ lớn, thì vua mừng ; đến khi người thợ đẽo **làm cho nhỏ đi,** *thì vua giận.*

Ý động : 登泰山而小天下。

Đăng Thái-sơn nhi **tiểu** thiên hạ. (Mạnh-tử)

Lên núi Thái-sơn rồi **nhận thấy** *thiên-hạ* **là nhỏ.**

Trí động : 古之爲治者，將以愚民。

Cổ chi vi trị giả, tương dĩ **ngu** dân. (Lão-tử)

Những nhà cai-trị đời xưa định **làm cho** *dân* **ngu.**

Ý động : 人主自智而愚人。

Nhân chủ tự trí nhi **ngu** nhân. (Lã thị xuân thu)

Vị nhân-chủ tự coi mình là trí mà **coi** *người khác* **là ngu.**

Trí động : 足以合大衆，美國家。（荀子）

Túc dĩ hợp đại chúng, **mỹ** quốc gia. (Tuân-tử)

Đủ để tập hợp được đại-chúng và **làm cho** *quốc gia* **trở nên tốt đẹp.**

Ý động : 世祖愈美其意。（後漢書）

Thế-tổ dũ **mỹ** kỳ ý. (Hậu Hán thư)

Vua Thế-tổ lại càng **khen** *ý ấy* **là tốt.**

2·) **Bất hoàn toàn ngoại động-từ**

a) 謂 (vị) và những động-từ có nghĩa như nó : **gọi là.**

謂其臺曰靈臺。

Vị kỳ đài viết Linh đài. (Mạnh-tử)

Gọi *cái đài của mình* **là** *Linh đài.*

名之曰幽厲。

Danh chi viết U Lệ. (Mạnh-tử)

Gọi *kẻ đó* **là** *U Lệ.*

君命太子曰仇。

Quân **mệnh** thái-tử viết Cừu. (Tả truyện)

Vua **gọi** *thái-tử* **là** *cừu.*

b) 使 (sử) và những chữ có nghĩa như nó: **sai, khiến.**

譬如使豺狼逐羣羊。

Thí như **sử** sài lang trục quần dương. (Sử ký)

Ví như **sai** *sài lang đuổi đàn dê.*

令者，所以令人知罪也。

Lệnh giả, sở dĩ **linh** nhân tri tội giã. (Quản-tử)

Lệnh là để **khiến cho** *người ta biết tội.*

c) 奈 (nại) và những động-từ có nghĩa như nó. Những ngoại động-tự thuộc loại này tất có chữ 何 (hà) đi kèm.

虞兮！虞兮！奈若何？

Ngu hề! Ngu hề! **Nại** nhược hà? (Sử ký)

Nàng Ngu! Nàng Ngu! Biết làm sao?

寇深矣！若之何？

Khấu thâm hỹ! **Nhược** chi hà? (Tả truyện)

Giặc đông quá! Biết làm sao?

人而不仁，如禮何？人而不仁，如樂何？

Nhân nhi bất nhân, **như** lễ hà? Nhân nhi bất nhân, **như** nhạc hà? (Luận ngữ)

Người mà bất nhân, thì lễ mà làm gì? Người mà bất nhân, thì nhạc mà làm gì?

C.— ĐỒNG ĐỘNG-TỪ

1·) 無 (vô) và những động-từ có nghĩa như nó: không có.

人生無家別。(杜甫)
Nhân sinh **vô** gia biệt. (Đỗ-Phủ)
Ở đời, **không có** *nhà để ly-biệt.*

盡十二月，郡中毋聲。
Tận thập nhị nguyệt, quận trung **vô** thanh. (Hán thư)
Suốt tháng mười hai, trong quận **không có** *tiếng kêu.*

亦古今常道，莫足言者。
Diệc cổ kim thường đạo, **mạc** túc ngôn giả. (Hán thư)
Đó cũng là đạo thường xưa nay, **không có** *gì đáng nói.*

死而非補。(賈子)
Tử nhi **phi** bổ. (Giả-tử)
Chết mà **không có** *ích gì.*

2·) 猶 (do) có nghĩa là : giống như.

今吳之有越，猶人之有腹心之疾也。
Kim Ngô chi hữu Việt, **do** nhân chi hữu phúc tâm chi tật giã. (Sử ký)
Nay nước Ngô có nước Việt, **giống như** *có mối lo trong lòng.*

今惡死亡而樂不仁，是由惡醉而强酒。
Kim ố tử vong nhi lạc bất nhân, thị **do** ố túy nhi cưỡng tửu. (Mạnh-tử)
Nay ghét cảnh chết chóc thế mà lại thích điều bất nhân, việc đó **giống như** *ghét say-sưa mà lại gượng uống rượu.*

D.— TRỢ ĐỘNG-TỪ

可知	能行	足憂	得聞	敢死
Khả tri	**Năng** hành	**Túc** ưu	**Đắc** văn	**Cảm** tử
Có thể *biết*	**Có thể** *làm*	**Đáng** *lo*	**Được** *nghe*	**Dám** *chết*

當言	宜從	須知
Đương ngôn	**Nghi** tòng	**Tu** tri
Nên *nói*	**Nên** *theo*	**Nên** *biết*

不忍爲　　不肯受
Bất **nhẫn** vi　　Bất **khẳng** thụ
Không **nỡ** *làm*　　*Không* **chịu** *nhận*

君將何以教我？（楚辭）
Quân **tương** hà dĩ giáo ngã ? (Sở từ)
Ông **định** *dạy tôi điều gì ?*

胥之父兄爲戮於楚。
Tư chi phụ huynh **vi** lục ư Sở. (Sử ký)
Cha, anh của Tư **bị** *giết ở nước Sở.*

乃今日見教。
Nãi kim nhật **kiến** giáo. (Hán thư)
Ngày hôm nay **được** *dạy bảo.*

盆成括見殺。
Bồn-Thành-Quát **kiến** sát. (Mạnh-tử)
Bồn-Thành-Quát **bị** *giết.*

衛太子爲江充所敗。
Vệ thái-tử vi Giang-Xung **sở** bại. (Hán thư)
Thái-tử nước Vệ bị Giang-Xung đánh thua.

嗜欲在外，則明所蔽矣。
Thị dục tại ngoại, tắc minh **sở** tế hỹ. (Hoài-Nam tử)
Nếu để những điều ham muốn ra ngoài, thì rõ được cái bị che lấp.

II.— SỰ ĐẢO TRÍ ĐỘNG-TỪ

吾斯之未能信。
Ngô tư chi vị năng **tín**. (Luận ngữ)
Tôi chưa thể tin được việc ấy.

雖天地之大，萬物之多而唯嬋翼之知。
Tuy thiên địa chi đại, vạn vật chi đa nhi duy điêu dực chi **tri**.
(Trang-tử)
Tuy trời đất có lớn, vạn vật có nhiều, nhưng chỉ biết cái cánh con ve sầu.

III.— SỰ LIÊN DỤNG CÁC ĐỘNG-TỪ

逐攻出獻公。

Toại **công xuất** Hiến-công. (Sử ký)

Bèn đánh đuổi vua Hiến-công ra.

齊襄公使彭生醉拉殺魯桓公。

Tề Tương-công sử Bành-Sinh **túy lạp sát** Lỗ Hoàn-công.(Sử ký)

Vua Tề Tương-công sai Bành-Sinh cho vua Lỗ Hoàn-công uống rượu say rồi lôi ra và giết.

IV.— SỰ TỈNH LƯỢC ĐỘNG-TỪ

躬自厚 而薄責於人，則遠怨矣。

Cung tự hậu... nhi bạc trách ư nhân, tắc viễn oán hỹ. (Luận ngữ)

Nếu mình tự trách mình nhiều và trách người ít, thì tránh được sự oán giận. (Trong câu này, động-từ « **trách** *» được tỉnh-lược).*

三人行，必有我師焉。擇其善者而從

Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên. Trạch kỳ thiện giả nhi tòng

之，其不善者而改之。

chi, ... kỳ bất thiện giả nhi cải chi. (Luận ngữ)

Trong ba người đi, tất có bậc thày ta. Chọn những điều tốt của người đó mà theo, những điều không tốt mà sửa đổi. (Trong câu này, động-từ « **trạch** *» được tỉnh-lược).*

CHƯƠNG 4

HÌNH-DUNG-TỪ 形容詞

I.— CÁC LOẠI HÌNH-DUNG-TỪ

1·) **Tính-thái hình-dung-từ** 性態形容詞

2·) **Số-lượng hình-dung-từ** 數量形容詞

3·) **Chỉ-thị hình-dung-từ** 指示形容詞

4·) **Nghi-vấn hình-dung-từ** 疑問形容詞

A.— TÍNH-THÁI HÌNH-DUNG-TỪ

Đại đa số hình-dung-từ thuộc loại này. Thí-dụ :

青	白	美	好
Thanh	Bạch	Mỹ	Hảo
Xanh	*Trắng*	*Đẹp*	*Tốt*

B.— SỐ-LƯỢNG HÌNH-DUNG-TỪ

1·) **Định số** 定 數

a) **Kế số** 計 數

九	十	九 十	十 九
Cửu	Thập	Cửu thập	Thập cửu
Chín	*Mười*	*Chín mươi*	*Mười chín*

b) **Tự số** 序 數. Có chữ 第 (đệ) đặt ở trước.

第 九	第 十 九
Đệ cửu	Đệ thập cửu
Thứ chín	*Thứ mười chín*

c) **Phân số** 分 數

— Cách thứ nhất :

二 十 一 度 四 分 度 之 一。

Nhị thập nhất độ **tứ phần độ chi nhất.** (Hán thư)

Hai mươi mốt độ **một phần tư.**

— Cách thứ hai :

大 都 不 過 參 國 之 一。

Đại đô bất quá **tam quốc chi nhất.** (Tả truyện)

Đô lớn không rộng hơn **một phần ba nước.**

— Cách thứ ba :

於 天 下 三 分 之 一。

Ư thiên hạ **tam phần chi nhất.** (Sử ký)

Đối với thiên-hạ, là **một phần ba.**

— Cách thứ tư :

於 舜 之 功，二 十 之 一 也。

Ư Thuấn chi công, **nhị thập chi nhất** giã. (Tả truyện)

Đối với công của vua Thuấn, là **một phần hai mươi.**

— Cách thứ năm :

子 一 分，丑 三 分 二，寅 九 分 八。

Tý nhất phần, sửu **tam phần nhị,** dần **cửu phần bát.** (Sử ký)

Tý là một phần, sửu là **hai phần ba,** *dần là* **tám phần chín.**

— Cách thứ sáu :

千 人 一 兩 人 耳。

Thiên nhân nhất lưỡng nhân nhĩ. (Sử ký)

Một hai người trong ngàn người.

— Cách thứ bảy :

願 歸 農 者 十 九。

Nguyện quy nông giả **thập cửu.** (Hàn-Dũ)

Trong mười người có chín người *xin về làm ruộng.*

2·) **Bất định số** 不 定 數

a) **Kế số**

數尺	幾 日	幾 何 家？	若 干 國
Sổ xích	**Kỷ** nhật	**Kỷ hà** gia ?	**Nhược can** quốc
Vài *thước*	**Mấy** *ngày*	**Bao nhiêu** *nhà?*	**Chừng này** *nước*

若 而 人	諸 公	羣 鳥	衆 兄 弟
Nhược nhi nhân	**Chư** công	**Quần** điểu	**Chúng** huynh đệ
Ngần này *người*	**Các** *ông*	**Những** *con chim*	**Các** *anh em*

千 有 餘 里　　五 萬 許 人

Thiên hữu **dư** lý.　　Ngũ vạn **hử** nhân.

Hơn *một ngàn dặm.*　　**Chừng** *năm vạn người.*

b) **Tự số**

第 幾 人

Đệ kỷ nhân

Người **thứ mấy.**

C.— CHỈ-THỊ HÌNH-DUNG-TỪ

1·) 此 (thử) và những chữ có nghĩa như nó :

此 心	是 人	斯 言	茲 地	時 穀
Thử tâm	**Thị** nhân	**Tư** ngôn	**Tư** địa	**Thời** cốc
Lòng **này**	*Người* **này**	*Lời nói* **này**	*Chốn* **này**	*Lúa* **này**

之 子 于 歸。

Chi tử vu quy. (Thi)

Nàng **này** *đi về.*

夫 人 不 言，言 必 有 中。

Phù nhân bất ngôn, ngôn tất hữu trúng. (Luận ngữ)

Người **này** *không nói thì thôi, nhưng hễ nói thì trúng.*

2·) 彼 (bỉ) và những chữ có nghĩa như nó :

彼 小 星	其 人	匪 衣
Bỉ tiểu tinh	**Kỳ** nhân	**Phỉ** y
Ngôi sao nhỏ **kia**	*Người* **kia**	*Cái áo* **kia**

不 以 夫 一 害 此 一。

Bất dĩ **phù** nhất hại thử nhất. (Tuân-tử)

Không dùng cái **kia** *làm hại cái này.*

3·) 凡 (phàm) và những chữ có nghĩa như nó :

凡 今 之 人，莫 如 兄 弟。

Phàm kim chi nhân, mạc như huynh đệ. (Thi)

Hết thảy *những người đời nay không ai bằng anh em.*

夫 人 愁 痛。

Phù nhân sầu thống. (Tả truyện)

Hết thảy *mọi người đều đau buồn.*

舉 縣	通 國
Cử huyện	**Thông** quốc

Hết thảy mọi người *trong huyện.* **Hết thảy mọi người** *trong nước.*

4·) 每 (mỗi) và những chữ có nghĩa như nó :

每 事	比 年
Mỗi sự	**Tỷ** niên
Mỗi *việc*	**Mỗi** *năm*

5·) 他 (tha) và những chữ có nghĩa như nó :

他 人	異 室
Tha nhân	**Dị** thất
Người **khác**	*Nhà* **khác**

6·) 某 (mỗ) và những chữ có nghĩa như nó :

某 日	何 人
Mỗ nhật	**Hà** nhân
Ngày **nào đó**	*Người* **nào đó**

7·) 無 (vô) và những chữ có nghĩa như nó :

苟 得 其 養，無 物 不 長。

Cẩu đắc kỳ dưỡng, **vô** vật bất trưởng. (Mạnh-tử)

Nếu được nuôi nắng tử-tế, thì **không** *vật* **gì** *không lớn.*

有 懷 於 衛，靡 日 不 思。

Hữu hoài ư vệ,, **mỹ** nhật bất tư. (Thi)

Nhớ-nhung ở nước Vệ, **không** *ngày* **nào** *không nghĩ.*

D.— NGHI-VẤN HÌNH-DUNG-TỪ

何 日	奚 書	誰 人	孰 王
Hà nhật ?	**Hề** thư ?	**Thùy** nhân ?	**Thục** vương ?
Ngày **nào** ?	*Sách* **nào** ?	*Người* **nào** ?	*Vua* **nào** ?

胡 禁	曷 令	安 所	焉 所
Hồ cấm ?	**Hạt** lệnh ?	**An** sở ?	**Yên** sở ?
Lệ cấm **nào** ?	*Lệnh* **nào** ?	*Chỗ* **nào** ?	*Chỗ* **nào** ?

何 如 人	何 等 人
Hà như nhân ?	**Hà đẳng** nhân ?
Người **thế nào** ?	*Người* **nào đó** ?

II. – CÁCH DÙNG HÌNH-DUNG-TỪ

1·) **Vị-trí của hình-dung-từ** :

a) **Đặt trước danh-từ** :

孝 子	四 海
Hiếu tử	**Tứ** hải
Người con **hiếu**	**Bốn** *bể*

b) **Đặt sau danh-từ** :

民 爲 貴，社 稷 次 之，君 爲 輕。

Dân vi **quý**, xã tắc thứ chi, quân vi **khinh**. (Mạnh-tử)

Dân có địa-vị cao quý, kế đó là xã tắc; vua có địa-vị tầm-thường.

天 下 之 達 道 五。

Thiên hạ chi đạt đạo **ngũ**. (Trung dung)

Có **năm** *đạo thông-hành trong thiên-hạ.*

2·) **Tính-thái hình-dung-từ cùng tân-ngữ của nó :**

a) Có giới-từ :

人 倫 明 於 上，小 民 親 於 下。

Nhân luân **minh ư** thượng, tiểu dân **thân ư** hạ. (Mạnh-tử)

Nhân luân **sáng tỏ ở** *trên, kẻ thứ-dân* **thân yêu ở** *dưới.*

衆 叛 親 離，難 以 濟 矣。

Chúng bạn thân ly, **nan dĩ** tế hỹ. (Tả truyện)

Khi quần-chúng làm phản, người thân-thích xa lìa, **khó có thể** *cứu vớt được.*

b) Tính-lược giới-từ :

明 慎 所 職。

Minh thận... sở chức. (Hán thư)

Sáng-suốt, thận-trọng trong chức vụ của mình. (Trong câu này, giới-từ được tỉnh-lược là chữ 於 «ư»).

CHƯƠNG 5

PHÓ-TỪ 副 詞

I.— CÁC LOẠI PHÓ-TỪ

1·) **Biểu thái phó-từ** 表 態 副 詞

2·) **Biểu số phó-từ** 表 數 副 詞

3·) **Biểu thời phó-từ** 表 時 副 詞

4·) **Biểu địa phó-từ** 表 地 副 詞

5·) **Phủ định phó-từ** 否 定 副 詞

6·) **Tuân vấn phó-từ** 詢 問 副 詞

7·) **Truyền nghi phó-từ** 傳 疑 副 詞

8·) **Ưng đối phó-từ** 應 對 副 詞

9.) **Mệnh lệnh phó-từ** 命 令 副 詞

10·) **Kính nhượng phó-từ** 敬 讓 副 詞

A.— BIỂU THÁI PHÓ-TỪ

1·) Những tiếng vốn là biểu thái phó-từ :

最高	極大	絕妙	至公
Tối cao	**Cực** đại	**Tuyệt** diệu	**Chí** công
Cao **nhất**	*Lớn* **nhất**	*Khéo* **lắm**	**Rất** *công bằng*

泰多事	漸壞	寢薄
Thái đa sự	**Tiệm** hoại	**Tẩm** bạc
Quá *nhiều chuyện*	**Dần dần** *đổ nát*	**Dần dần** *sơ lạt*

尤易	益熱	愈多	彌衆
Vưu dị	**Ích** nhiệt	**Dũ** đa	**Di** chúng
Dễ **hơn**	*Nóng* **hơn**	*Nhiều* **hơn**	*Đông* **hơn**

察鄰國之政，無如寡人之用心者。
Sát lân quốc chi chính, vô như quả-nhân chi dụng tâm giả.
鄰國之民不加少，寡人之民不加多，
Lân quốc chi dân bất **gia** thiểu, quả nhân chi dân bất **gia** đa,
何也？
hà giã ? (Mạnh-tử)

Xét chính-sách của các lân-bang, thì thấy không có nước nào cố gắng được bằng quả-nhân này ; thế mà dân của các lân-bang đó không giảm ít **hơn**, *dân của quả-nhân này không tăng nhiều* **hơn**, *tại sao ?*

然戰國之權變，亦有可頗采者，
Nhiên Chiến-quốc chi quyền biến, diệc hữu khả **phả** thái giả,
何必上古。
hà tất thượng cổ. (Sử ký)

Nhưng sự quyền biến của thời Chiến-quốc cũng có chỗ có thể thâu-thái được **đôi chút**, *hà tất đời thượng-cổ.*

項羽乃疑范增與漢有私，稍奪之權。
Hạng-Vũ nãi nghi Phạm-Tăng dữ Hán hữu tư, **sảo** đoạt chi quyền.
(Sử ký)

Hạng-Vũ bèn nghi Phạm-Tăng có tình riêng với bên Hán, liền chiếm lấy **đôi chút** *quyền.*

2·) **Những biểu thái phó-từ do danh-từ chuyển thành :**

a) **Biểu thị trạng-thái động-tác của chủ-ngữ :**

庶民子來。

Thứ dân **tử** lai. (Thi)

Dân chúng đến với mình **như con cái** *đến với cha mẹ.*

豕人立而啼。

Thỉ **nhân** lập nhi đề. (Tả truyện).

Con heo đứng **như người** *và kêu.*

天下之士雲合歸漢。

Thiên hạ chi sĩ **vân** hợp quy Hán. (Hán thư)

Những kẻ sĩ trong thiên-hạ hợp lại nhiều **như mây** *về với nhà Hán.*

今信陵君存邯鄲而請封，是親戚受城而國人計功也。

Kim Tín-Lăng quân tồn Hàm-đan nhi thỉnh phong, thị **thân thích** thụ thành nhi **quốc nhân** kế công giã. (Hán thư)

Nay Tín-Lăng quân giữ đất Hàm-đan rồi xin phong, đó là nhận thành **với tư-cách là thân thích** *và kể công* **với tư cách là quốc-dân.**

b) **Biểu thị trạng-thái của sự đối xử với người khác :**

今而後知吾君之犬馬畜仪。

Kim nhi hậu tri ngô quân chi **khuyển mã** súc Cấp. (Mạnh-tử)

Từ nay về sau, biết rằng nhà vua nuôi Cấp này **như nuôi con chó, con ngựa.**

彼秦虜使其民。

Bỉ Tần lỗ sử kỳ dân. (Triệu sách)

Bọn Tần kia sai khiến nhân-dân **như sai khiến quân giặc.**

至於智伯，國士遇我，我故國士報之

Chí ư Trí-Bá, **quốc sĩ** ngộ ngã, ngã cố quốc sĩ báo chi. (Sử ký)

Còn như Trí-Bá đối xử với tôi **như đối xử với bậc quốc-sĩ,** *nên tôi báo đáp ông ta với tư-cách là bậc quốc-sĩ.*

3·) **Biểu thái phó-từ do đại-danh-từ chuyển thành**

天 胡 爲 而 此 醉？

Thiên hồ vi nhi **thử** túy? (Dữu-Tín)

Tại sao Trời say-sưa **như thế** ?

4·) **Biểu thái phó-từ do hình-dung-từ chuyển thành**

以 德 報 怨，厚 施 而 薄 望。

Dĩ đức báo oán, **hậu** thí nhi **bạc** vọng. (Sử ký)

Lấy đức báo oán, cho **nhiều** *nhưng mong* **ít**.

5·) **Biểu thái phó-từ do động-từ chuyển thành**

生 拘 石 乞 而 問 白 公 之 死 焉。

Sinh câu Thạch-Khất nhi vấn Bạch-công chi tử yên. (Tả truyện)

Bắt **sống** *Thạch-Khất rồi hỏi về cái chết của Bạch-công.*

是 時 富 豪 爭 匿 財。

Thị thời phú hào **tranh** nặc tài. (Hán thư)

Lúc đó những nhà giàu có **đua nhau** *giấu của cải.*

6·) **Biểu thái phó-từ trùng điệp**

施 施 從 外 來，驕 其 妻 妾。

Thi Thi tòng ngoại lai, kiêu kỳ thê thiếp. (Mạnh-tử)

Hơn-hớn *từ bên ngoài đi đến, kiêu căng với vợ cả, vợ lẽ.*

7·) **Biểu thái phó-từ có thêm trợ-từ**

君 哉 舜 也！ 巍 巍 乎 有 天 下 而 不 與 焉。

Quân tai Thuấn giã ! **Nguỵ nguỵ hồ** hữu thiên hạ nhi bất dự yên. (Mạnh-tử)

Ông Thuấn thực xứng-đáng là vua! **Cao-cả thay** *có thiên-hạ mà không dự vào.*

王 勃 然 變 乎 色。

Vương **bột nhiên** biến hồ sắc. (Mạnh-tử)

Nhà vua **thình-lình** *biến sắc.*

子 路 率 爾 而 對。

Tử-Lộ **suất nhĩ** nhi đối. (Luận ngữ)

Tử-Lộ **khinh-suất** *trả lời.*

潸 焉 出 涕。

San yên xuất thế. (Thi)

Rơi lệ **đầm-đìa.**

國 有 道，則 突 若 入 焉；國 無 道，則 突
Quốc hữu đạo, tắc **đột nhược** nhập yên; quốc vô đạo, tắc **đột**
若 出 焉。
nhược xuất yên. (Đại đới lễ)
Khi nước hữu đạo, thì **thình-lình** *đi vào ; khi nước vô đạo, thì* **thình-lình** *đi ra.*

B. — BIỂU SỐ PHÓ-TỪ

1·) Những tiếng vốn là biểu số phó-từ

a) Biểu thị toàn-thể : 皆 (giai), 盡 (tận), 並 (tịnh), 俱 (câu), 咸 (hàm), 共 (cộng), 齊 (tề).

妨 功 害 能 之 臣，盡 爲 萬 户 侯。
Phương công hại năng chi thần **tận** vi Vạn hộ hầu. (Lý-Lăng)
Bọn bề tôi làm hại những người có công, có tài, **hết thảy đều** *làm Vạn hộ hầu.*

橫 始 與 漢 王 俱 南 面 稱 孤
Hoành thủy dữ Hán vương **câu** nam diện xưng cô. (Sử ký)
Lúc đầu Hoành cùng Hán-vương **đều** *ngảnh mặt về hướng nam và xưng là cô.*

故 天 下 咸 知 陛 下 之 廉。
Cố thiên hạ **hàm** tri bệ hạ chi liêm. (Hán thư)
Vì thế thiên hạ **đều** *biết đức liêm của bệ-hạ.*

b) Biểu thị thành-phần : 各 (các), 每 (mỗi).

顏 淵 季 路 侍。子 曰：盍 各 言 爾 志？
Nhan-Uyên, Quý-Lộ thị. Tử viết : « Hạp **các** ngôn nhĩ chí ? »
(Luận ngữ)
Nhan-Uyên, Quý-Lộ đứng hầu. Khổng-tử bảo rằng : « Sao các trò không nói chí riêng của mình ? »

每 一 念 至，何 時 可 忘！
Mỗi nhất niệm chí, hà thời khả vong ! (Ngụy Văn-đế)
Mỗi *khi nghĩ đến, bao giờ quên được !*

c) Biểu thị sự chỉ có một : 僅 (cận), 徒 (đồ), 唯 (duy), 獨 (độc), 但 (đãn), 特 (đặc).

齊王遁而走莒，僅以身免。

Tề vương độn nhi tẩu cử, **cận** dĩ thân miễn. (Ngụy chí)

Tề vương trốn chạy sang đất Cử, **chỉ** *thoát được riêng mình.*

徒善不足以爲政，徒法不足以自行。

Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, **đồ** pháp bất túc dĩ tự hành. (Mạnh-tử)

Chỉ *có lòng thiện mà thôi thì không đủ sức cai trị ;* **chỉ** *có pháp-luật mà thôi, thì không đủ làm cho người ta tuân theo.*

子謂顏淵曰：用之則行，舍之則藏，唯

Tử vị Nhan-Uyên viết : « Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, **duy**

我與爾有是夫！

ngã dữ nhĩ hữu thị phù ! » (Luận ngữ)

Khổng-tử bảo Nhan-Uyên rằng : « Người ta dùng mình thì ra làm việc đời, người ta không dùng mình thì ở ẩn, **chỉ** *có ta và trò làm được như thế ! »*

既自以心爲形役，奚惆悵而獨悲？

Ký tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trù-trướng nhi **độc** bi? (Đào Tiềm)

Đã tự mình đem tấm lòng cho cái hình sai khiến, thì sao còn **một mình** *buồn-bã, đau-thương?*

但聞悲風蕭條之聲。

Đãn văn bi phong tiêu điều chi thanh. (Lý-Lăng)

Chỉ *nghe thấy tiếng buồn-bã của làn gió bi-ai.*

d) Biểu thị sự thường xảy ra : 數 (sác), 頻 (tần), 連 (liên), 屢 (lũ).

是時，地數震裂，衆火頻降。

Thị thời, địa **sác** chấn liệt, chúng hỏa **tần** giáng. (Hậu Hán thư)

Lúc ấy, đất **thường** *động vỡ, nhiều trận hỏa-tai* **thường** *giáng xuống.*

羽因留，連戰未能下。

Vũ nhân lưu, **liên** chiến vị năng hạ. (Hán thư)

Hạng-Vũ nhân đó ở lại, ra đánh **nhiều lần** *không hạ nổi.*

đ) Phụ vào số để biểu thị sự gần bằng : 可 (khả), 且 (thả), 幾 (cơ).

奪 其 軍，可 四 千 餘 人。

Đoạt kỳ quân, **khả** tứ thiên dư nhân. (Sử ký)

Chiếm lấy quân **gần** *hơn bốn ngàn người.*

蒙 霧 露，沐 霜 雪，行 幾 十 年。

Mông vụ lộ, mộc sương tuyết, hành **cơ** thập niên. (Hán thư)

Đội mù móc, tắm tuyết sương, đi **gần** *mười năm.*

率 其 黨 且 萬 人 降 匈 奴。

Suất kỳ đảng **thả** vạn nhân hàng Hung-nô. (Hán thư)

Đem đảng mình **gần** *vạn người hàng Hung-nô.*

e) Phụ vào số để biểu thị sự tổng-quát : 凡 (phàm).

陳 勝 王 凡 六 月。

Trần-Thắng vương **phàm** lục nguyệt. (Sử ký)

Trần-Thắng làm vua **cả thảy** *sáu tháng.*

2·) **Phó-từ do số lượng hình-dung-từ chuyển thành :**

歲 一 不 登，民 有 饑 色。

Tuế **nhất** bất đăng, dân hữu cơ sắc. (Hán thư)

Một khi *mất mùa, dân có sắc đói.*

季 文 子 三 思 而 後 行。

Quí-Văn-Tử **tam** tư nhi hậu hành. (Luận ngữ)

Quí-Văn-Tử nghĩ **ba lần** *rồi mới làm.*

腸 一 日 而 九 迴。

Trường nhất nhật nhi **cửu** hồi. (Sở từ)

Một ngày ruột uốn khúc **chín lần.**

C.— BIỂU THỜI PHÓ-TỪ

1·) **Biểu thị quá-khứ :**

已 知	既 聞
Dĩ tri	**Ký** văn
Đã *biết*	**Đã** *nghe*

2·) **Biểu thị hiện-tại :**

日 之 方 中，在 前 上 處。

Nhật chi **phương** trung, tại tiền thượng xứ. (Thi)

Mặt trời **đương** *ở giữa, tại nơi trên phía trước,*

庾 公 正 料 事。

Dữu công **chính** liệu sự. (Hậu Hán thư)

Dữu công **đương** *lo liệu công việc.*

天 子 春 秋 鼎 盛。

Thiên-tử xuân thu **đỉnh** thịnh. (Hán thư)

Thiên-tử xuân thu **đương** *thịnh.*

3·) **Biểu thị vị lai :**

其 爲 人 也，發 憤 忘 食，樂 以 忘 憂，不 知 老 之 將 至 云 爾。

Kỳ vi nhân giã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi **tương** chí vân nhĩ. (Luận ngữ)

Ngài là người khi phẫn-phát thì quên ăn, khi vui-vẻ thì quên lo, không biết tuổi già **sắp** *đến.*

漢 兵 死 者 過 半，漢 矢 且 盡。

Hán binh tử giả quá bán, Hán thỉ **thả** tận. (Sử ký)

Quân Hán chết quá nửa, tên Hán **sắp** *hết.*

4·) **Biểu thị sự theo dõi ngược lại :**

初 公 築 臺。

Sơ công trúc đài. (Tả truyện)

Lúc đầu *ông xây cất đài.*

始 吾 于 人 也，聽 其 言 而 信 其 行。

Thủy ngô vu nhân giã, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành. (Luận ngữ)

Trước kia *đối với người khác, ta nghe lời nói mà tin việc làm.*

昔 我 往 矣，楊 柳 依 依。

Tích ngã vãng hỹ, dương liễu y y. (Thi)

Trước kia *tôi đi, hàng dương-liễu tươi tốt.*

5·) **Biểu thị sự vốn là :**

夫 不 素 養 士 而 欲 求 賢，譬 猶 不 琢 玉 而 求 文 采 也。

Phù bất **tố** dưỡng sĩ nhi dục cầu hiền, thí do bất trác ngọc nhi cầu văn thái giã. (Sử ký)

Vốn *không nuôi kẻ sĩ mà muốn cầu người hiền, cũng ví như không giũa ngọc mà cầu được vẻ đẹp vậy.*

雍 齒 雅 不 欲 屬 沛 公。

Ung-Xỉ **nhã** bất dục thuộc Bái-công. (Sử ký)

Ung-Xỉ **vốn** *không muốn thuộc về Bái-công.*

6·) **Biểu thị kinh nghiệm** :

俎 豆 之 事，則 嘗 聞 之 矣。

Trở đậu chi sự, tắc **thường** văn chi hỹ. (Luận ngữ)

Về việc trở đậu (tế lễ) thì tôi **từng** *được nghe.*

孝 惠 帝 曾 春 遊 離 宮。

Hiếu-Huệ đế **tằng** xuân du Ly cung. (Sử ký)

Vua Hiếu-Huệ đế **từng** *đi chơi Ly cung về mùa xuân.*

7·) **Biểu thị sự kế-thừa** :

召 湯 而 囚 之 夏 臺，已 而 釋 之。

Triệu Thang nhi tù chi Hạ đài, **dĩ nhi** thích chi. (Sử ký)

Vời Thang đến và giam ở Hạ đài, **rồi sau** *tha*

既 而 悔 之。

Ký nhi hối chi. (Tả truyện)

Rồi sau *hối.*

復 爲 郡 西 門 亭 長，尋 轉 曹 功。

Phục vi quận Tây-môn đình trưởng, **tầm** chuyển công-tào. (Hậu Hán thư)

Lại làm đình-trưởng Tây-môn trong quận, **rồi** *đổi làm công-tào.*

8·) **Biểu thị sau chót** :

終 死 於 秦。

Chung tử ư Tần. (Sử ký)

Cuối cùng *chết ở Tần.*

秦 兵 更 敗。

Tần binh **cánh** bại. (Sử ký)

Quân Tần **cuối cùng** *bị thua.*

管 仲 卒 受 下 卿 之 禮 而 還。

Quản-Trọng **tốt** thụ hạ khanh chi lễ nhi hoàn. (Sử ký)

Cuối cùng *Quản-Trọng nhận lễ hạ khanh rồi về.*

9·) **Biểu thị sớm trước** :

將軍復欲何待而不早決之乎？

Tướng-quân phục dục hà đãi nhi bất **tảo** quyết chi hồ?

(Hậu Hán thư)

Tướng-quân còn muốn đợi gì mà không **sớm** *trừ đi ?*

言前定則不跲。

Ngôn **tiền** định tắc bất cáp. (Trung dung)

Lời nói mà định **trước** *thì không vấp-váp.*

10·) **Biểu thị chậm sau** :

公後至。

Công **hậu** chí. (Tả truyện)

Ông đến **sau.**

武王末受命。

Võ-vương **mạt** thụ mệnh. (Trung dung)

Vua Võ-vương chịu mệnh **muộn.**

11·) **Biểu thị sự cấp tốc** :

急走	疾去	速行	暴長	遄死
Cấp tẩu	**Tật** khứ	**Tốc** hành	**Bạo** trưởng	**Suyễn** tử
Chạy **vội**	*Đi* **nhanh**	*Đi* **mau**	*Lớn* **nhanh**	*Chết* **mau**

遽忘

Cự vong

Quên **mau**

行十餘步，人忽不見。

Hành thập dư bộ, nhân **hốt** bất kiến. (Hán thư)

Đi được hơn mười bước, người **chợt** *không trông thấy.*

12·) **Biểu thị sự trường cửu** : 長 (trường), 久 (cửu), 永 (vĩnh).

長使英雄淚滿衿。

Trường sử anh hùng lệ mãn khâm. (Đỗ-Phủ)

Mãi mãi *khiến cho khách anh-hùng lệ rơi đầy áo.*

安能久事筆硯間乎！

An năng **cửu** sự bút nghiễn gian hồ! (Hậu Hán thư)

Làm sao có thể **mãi mãi** *làm việc trong khoảng bút nghiên !*

13·) **Biểu thị sự hằng thường** : 恆 (hằng) 常 (thường).

人之有德慧術智者，恒存乎疢疾。
Nhân chi hữu đức tuệ thuật trí giả, **hằng** tồn hồ sấn tật.
(Mạnh-tử)

Những người có đức tuệ, thuật trí **thường** *trải qua cảnh đau-đớn, hoạn-nạn.*

14·) **Biểu thị sự thình lình xảy ra** :

今人乍見孺子將入於井。
Kim nhân **sạ** kiến nhụ tử tương nhập ư tỉnh. (Mạnh-tử)
Nay có người **thình-lình** *trông thấy đứa trẻ sắp rơi xuống giếng.*

12·) **Biểu thời phó-từ do danh-từ chuyển thành** :

朝聞道，夕死，可矣。
Triêu văn đạo, **tịch** tử, khả hỹ. (Luận ngữ)
Sáng *nghe đạo, chiều* **chết**, *có thể được.*

日省月試。
Nhật tỉnh **nguyệt** thí. (Trung dung)
Ngày *xét công,* **tháng** *thử tài.*

D.— BIỂU ĐỊA PHÓ-TỪ

1·) **Do danh-từ chuyển thành** :

舜勤民事而野死，冥勤其官而水死，稷
Thuấn cần dân sự nhi **dã** tử, Minh cần kỳ quan nhi **thủy** tử, Tắc
勤百穀而山死。
cần bách cốc nhi **sơn** tử. (Quốc ngữ)

Vua Thuấn chăm việc dân mà chết ngoài **đồng**, *ông Minh chăm việc quan mà chết ở dưới* **nước**, *ông Tắc chăm về trăm giống cốc mà chết ở trên* **núi**.

2·) **Do hình-dung-từ chuyển thành** :

及寡人之身，東敗於齊，西喪地於秦
Cập quả nhân chi thân, **đông** bại ư Tề, **tây** táng địa ư Tần
七百里，南辱於楚。
thất bách lý, **nam** nhục ư Sở. (Mạnh-tử)

Đến như thân quả-nhân này, **phía đông** *bị thua nước Tề,* **phía tây** *mất bảy trăm dặm đất cho nước Tần,* **phía bắc** *bị nhục với nước Sở.*

Đ.— PHỦ ĐỊNH PHÓ-TỪ

1·) **Phủ định tự thuật**: Không, chẳng.

不 (bất), 無 (vô), 弗 (phất), 莫 (mạc), 未 (vị), 非 (phi), 勿 (vật), 否 (phủ).

人 不 知 而 不 慍，不 亦 君 子 乎？

Nhân **bất** tri nhi **bất** huấn, **bất** diệc quân tử hồ? (Luận ngữ)

Người ta **không** *biết mình mà* **không** *giận, như thế* **không** *phải là bậc quân-tử sao?*

君 子 食 無 求 飽，居 無 求 安。

Quân tử thực **vô** cầu bão, cư **vô** cầu an. (Luận ngữ)

Người quân-tử ăn **không** *cầu no, ở* **không** *cầu yên.*

晉 人 侵 鄭 以 觀 其 可 攻 與 否。

Tấn nhân xâm Trịnh dĩ quan kỳ khả công dữ **phủ**. (Tả truyện)

Người nước Tấn xâm nhập nước Trịnh để xem có thể đánh được hay **không**.

芷 蘭 生 于 深 林，非 以 無 人 而 不 芳。

Chỉ lan sinh vu thâm lâm, **phi** dĩ vô nhân nhi bất phương. (Tuân-tử)

Hoa chỉ lan sinh ở trong rừng sâu, **không** *vì không có người mà không thơm.*

非 禮 勿 視，非 禮 勿 聽。

Phi lễ **vật** thị, phi lễ **vật** thính. (Luận ngữ)

Không phải lễ thì **không** *trông, không phải lễ thì* **không** *nghe.*

是 未 可 知 也。

Thị **vị** khả tri giã. (Mạnh-tử)

Điều đó **không** *thể biết được.*

2·) **Phủ định mệnh-lệnh**: Đừng, chớ.

勿 (vật), 無 (vô), 毋 (vô), 莫 (mạc).

己 所 不 欲，勿 施 於 人。

Kỷ sở bất dục, **vật** thi ư nhân. (Luận ngữ)

Cái điều mà mình không muốn, thì **đừng** *đem làm cho người.*

無 友 不 如 己 者。

Vô hữu bất như kỷ giả. (Luận ngữ)

Chớ *làm bạn với người không giống mình.*

E.— TUẦN VẤN PHÓ-TỪ

何 (hà), 奚 (hè), 安 (an), 焉 (yên), 胡 (hồ).

未 能 事 人，焉 能 事 鬼？

Vị năng sự nhân, **yên** năng sự quỉ? (Luận ngữ)

Chưa biết thờ người, **sao** *biết thờ quỉ?*

處 世 若 大 夢，胡 爲 勞 其 生？

Xử thế nhược đại mộng, **hồ** vi lao kỳ sinh? (Lý-Bạch)

Ở đời như trong giấc mộng lớn, nhọc mệt cuộc đời làm **chi?**

既 自 以 心 爲 形 役，奚 惆 悵 而 獨 悲？

Ký tự dĩ tâm vi hình dịch, **hề** trù-trướng nhi độc bi? (Đào-Tiềm)

Đã tự đem lòng cho hình sai khiến, **sao** *còn một mình buồn-bã đau thương?*

G·— TRUYỀN NGHI PHÓ-TỪ

或 (hoặc), 寧 (ninh), 豈 (khởi).

昔 者 辭 以 疾，今 日 弔，或 者 不 可 乎？

Tích giả từ dĩ tật, kim nhật điếu, **hoặc** giả bất khả hồ? (Mạnh-tử)

Trước kia thày đã từ chối vua Tể lấy cớ là có bệnh, hôm nay thày lại đi viếng người chết, **có lẽ** *không được chăng?*

民 欲 與 之 皆 亡，雖 有 臺 池 鳥 獸，豈 能 獨 樂 哉？

Dân dục dữ chi giai vong, tuy hữu đài trì điểu thú, **khởi** năng độc lạc tai? (Mạnh-tử)

Dân muốn cùng mình cùng diệt vong, thì tuy có đài, ao, chim, muông, **há** *một mình vui được sao?*

居 馬 上 得 之，寧 可 以 馬 上 治 之 乎？

Cư mã thượng đắc chi, **ninh** khả dĩ mã thượng trị chi hồ? (Sử ký)

Tuy ngồi trên ngựa mà có được thiên-hạ, nhưng **há** *có thể ngồi trên ngựa mà cai trị được sao?*

H.— ỨNG ĐỐI PHÓ-TỪ

1·) **Trả lời xác nhận: Vâng, phải.**

唯 (dụy), 諾 (nặc), 然 (nhiên).

2·) **Trả lời phủ nhận** : Không phải.

否 (phủ).

I.— MỆNH LỆNH PHÓ-TỪ

爾 尚 一 乃 心 力。

Nhĩ **thượng** nhất nãi tâm lực. (Thư)

Ngươi **hãy nên** *dốc lòng, hết sức.*

帝 其 念 哉 !

Đế **kỳ** niệm tai! (Thư)

Xin nhà vua **hãy** *suy nghĩ.*

K.— KÍNH NHƯỢNG PHÓ-TỪ

1·) **Biểu thị sự tôn kính người khác** :

子 惠 思 我。

Tử **huệ** tư ngã. (Thi)

Chàng nghĩ đến tôi.

願 大 王 幸 聽 臣 等。

Nguyện đại vương **hạnh** thính thần đẳng. (Sử ký)

Xin đại-vương nghe lời chúng tôi.

2·) **Biểu thị sự nhún mình** :

伏 惟 聖 主 之 恩，不 可 勝 量。

Phục duy thánh chủ chi ân, bất khả thăng lượng. (Hán thư)

Ơn của bậc thánh-chủ không thể lường siết.

竊 比 於 我 老 彭。

Thiết tỷ ư ngã Lão Bành. (Luận ngữ)

Trộm *ví với Lão Bành.*

CHƯƠNG 6

GIỚI-TỪ 介詞

I.— CÁCH DÙNG MỘT SỐ GIỚI-TỪ :

1·) 之 (chi) :

關 關 雎 鳩，在 河 之 洲。

Quan quan thư cưu, tại hà **chi** châu. (Thi)

Chim thư cưu kêu vang trên bãi sông.

夫子之文章，可得而聞也；夫子之言
Phu tử **chi** văn chương, khả đắc nhi văn giã; phu tử **chi** ngôn
性與天道，不可得而聞也。
tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn giã. (Luận ngữ)
Về văn chương **của** *phu-tử thì có thể được nghe; còn phu-tử nói về tính và đạo trời, thì không thể được nghe.*

2·) 於 (ư):

王如施政於民…
Vương như thi nhân chính **ư** dân... (Mạnh-tử)
Nếu nhà vua thi-hành nhân chính **cho** *dân...*

民以爲將拯己於水火之中也。
Dân dĩ vi tương chửng kỷ **ư** thủy hỏa chi trung giã. (Luận ngữ)
Dân cho là nhà vua sắp vớt mình **ra khỏi** *nước lửa.*

子擊磬於衛。
Tử kích khánh **ư** Vệ. (Luận ngữ)
Thày đánh cái khánh **ở** *nước Vệ.*

歸至於趙。
Qui chí **ư** Triệu. (Sử ký)
Về đến nước Triệu.

於諸侯之約，大王當王關中。
Ư chư hầu chi ước, đại vương đang vượng Quan-trung. (Sử ký)
Theo *lời ước của chư-hầu, đại-vương phải làm vua tại Quan-trung.*

廣川惠於朕爲兄。
Quảng-Xuyên-Huệ **ư** trẫm vi huynh. (Hán thư)
Quảng-Xuyên-Huệ **đối với** *trẫm là anh.*

惟君登位，於今十年。
Duy quân đăng vị, **ư** kim thập niên. (Hán thư)
Nhà vua lên ngôi, **đến** *nay mười năm.*

子於是日哭，則不歌。
Tử **ư** thị nhật khốc, tắc bất ca. (Luận ngữ)
Ngày nào có tiếng người khóc thì phu-tử không hát.

勞心者治人，勞力者治於人。

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị **ư** nhân. (Mạnh-tử)

Người lao tâm cai trị người, người lao lực bị người cai trị.

吾甚慚於孟子。

Ngô thậm tàm **ư** Mạnh-tử. (Mạnh-tử)

Ta rất hổ thẹn **với** *Mạnh-tử.*

王如知此則無望民之多於鄰國也。

Vương như tri thử tắc vô vọng dân chi đa **ư** lân quốc giã. (Mạnh-tử)

Nếu nhà vua biết thế, thì không mong-mỏi dân mình nhiều **hơn** *nước bên cạnh.*

聖人之於民，亦類也。

Thánh nhân **chi ư** dân, diệc loại giã. (Mạnh-tử)

Bậc thánh-nhân **đối với** *người thường, cũng cùng một loại.*

3·) **Những tiếng đồng nghĩa với** 於 (ư) : 乎 (hồ), 于 (vu)...

所重者在乎色樂珠玉，而所輕者在乎人民。

Sở trọng giả tại **hồ** sắc nhạc châu ngọc, nhi sở khinh giả tại **hồ** nhân dân. (Sử ký)

Những cái được trọng là sắc đẹp, âm nhạc và châu ngọc, mà cái bị khinh là nhân dân.

龐涓死于此樹下。

Bàng-Quyên tử **vu** thử thụ hạ. (Sử ký)

Bàng-Quyên chết ở dưới cây này.

4·) 以 (dĩ) :

殺人以梃與刃，有以異乎？

Sát nhân **dĩ** đĩnh dữ nhận, hữu dĩ dị hồ ? (Mạnh-tử)

Giết người **bằng** *gậy và dao, có gì khác nhau không?*

君子不以言舉人，不以人廢言。

Quân tử bất **dĩ** ngôn cử nhân, bất **dĩ** nhân phế ngôn. (Luận ngữ)

Bậc quân-tử không cất nhắc người **căn cứ vào** *lời nói, không bỏ lời nói* **căn cứ vào** *người.*

以賢則去疾不足。

Dĩ hiền tắc Khứ-Tật bất túc. (Tả truyện)

Về *hiền thì Khứ-Tật không đủ.*

文以五月五日生。

Văn **dĩ** ngũ nguyệt ngũ nhật sinh. (Sử ký)

Văn sinh **vào** *ngày mồng năm, tháng năm.*

趙食其以王爵爲右將軍。

Triệu-Thực-Kỳ **dĩ** vương tước vi hữu tướng-quân. (Sử ký)

Triệu-Thực-Kỳ **với tư-cách là** *tước vương, làm chức hữu tướng-quân.*

昔秦繆公不從百里奚，蹇叔之言以

Tích Tần Mục-công bất tòng Bách-Lý-Hề, Kiển-Thúc chi ngôn **dĩ**

敗其師。

bại kỳ sư. (Hán thư)

Ngày xưa vua Tần Mục-công không theo lời của Bách-Lý-Hề, Kiển-Thúc, **nên** *quân-đội bị thua.*

己則反天而又以討人，難以免矣。

Kỷ tắc phản thiên nhi hựu dĩ thảo nhân, nan **dĩ** miễn hỹ. (Tả truyện)

Mình làm phản đạo trời mà lại đi đánh dẹp người, thì khó thoát khỏi được.

5·) 爲 (vị):

爲天下興利除害。

Vị thiên hạ hưng lợi trừ hại. (Sử ký)

Giúp *thiên-hạ hưng điều lợi, trừ điều hại.*

吾所以有大患者，爲吾有身。

Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, **vị** ngô hữu thân. (Lão-tử)

Ta sở dĩ có cái họa lớn, **vì** *ta có thân.*

6·) 與 (dữ):

足下與項王有故，何不反漢與楚連和？

Túc hạ **dữ** Hạng-vương hữu cố, hà bất phản Hán **dữ** Sở liên hòa? (Sử ký)

Túc-hạ có tình cố-cựu **với** *Hạng-vương, sao không làm phản Hán, kết hòa* **với** *Sở.*

蛤蟹珠龜，與月盛衰。

Cáp giải châu qui, **dữ** nguyệt thịnh suy. (Hoài-Nam tử)

Loài hến, cua, trai, rùa thịnh suy **tùy theo** *tháng.*

今秦之與齊也，猶齊之與魯也。

Kim Tần chi **dữ** Tề giã, do Tề chi **dữ** Lỗ giã. (Sử ký)

Nay nước Tần **đối với** *nước Tề cũng như nước Tề* **đối với** *nước Lỗ.*

7·) 自 (tự) :

自古至今，所由來遠矣。

Tự cổ chí kim, sở do lai viễn hỹ. (Sử ký)

Từ *xưa đến nay, nguồn gốc xa xôi.*

自天子以至於庶人，壹是皆以修身爲本。

Tự thiên-tử dĩ chí ư thứ nhân nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. (Đại học)

Từ *đấng Thiên-tử cho đến kẻ thứ-dân nhất thiết đều lấy việc sửa mình làm gốc.*

吾自衛反魯，然後樂正。

Ngô **tự** Vệ phản Lỗ, nhiên hậu nhạc chính. (Luận ngữ)

Sau khi ta **từ** *nước Vệ trở về nước Lỗ, kinh Nhạc được sửa đúng.*

自其異者視之，肝膽楚越也；自其同者視之，萬物皆同也。

Tự kỳ dị giả thị chi, can đảm Sở Việt giã ; **tự** kỳ đồng giả thị chi, vạn vật giai đồng giã. (Trang-tử)

Đứng về phương-diện *khác nhau mà trông, thì gan mật khác nhau như nước Sở, nước Việt ;* **đứng về phương-diện** *giống nhau mà trông, thì vạn vật đều giống nhau.*

8·) 由 (do)

由湯至於文王，五百餘歲。

Do Thang chí ư Văn-vương, ngũ bách dư tuế. (Mạnh-tử)

Từ *vua Thang đến vua Văn-vương, là hơn năm trăm năm.*

何由知吾可也？

Hà **do** tri ngô khả giã ? (Mạnh-tử)

Vì *sao biết tôi có thể làm được ?*

9·) 及 (cập):

國 家 閒 暇，及 是 時，明 其 政 刑，雖 大
Quốc gia nhàn hạ, **cập** thị thời, minh kỳ chính hình, tuy đại
國，必 畏 之 矣。
quốc, tất úy chi hỹ.
Nước nhà nhàn rỗi, **vào** *lúc này, nếu làm sáng tỏ việc chính, việc hình, thì tuy nước lớn cũng phải sợ mình.*

語 及 衛 故。
Ngữ **cập** Vệ cố. (Tả truyện)
Nói **đến** *việc nước Vệ.*

10·) 至 (chí):

至 其 時，西 門 豹 往 會 之 河 上。
Chí kỳ thời, Tây-Môn-Báo vãng hội chi hà thượng. (Sử ký)
Đến *lúc đó, Tây-Môn-Báo đi hội ở trên sông.*

立 一 日 至 十 一 犯 法。
Lập nhất nhật **chí** thập nhất phạm pháp. (Hán thư)
Trong một ngày, Lập phạm pháp **đến** *mười một lần.*

II.— SỰ ĐẢO TRÍ GIỚI-TỪ

晉 居 深 山，戎 狄 之 與 鄰。
Tấn cư thâm sơn, Nhung địch chi **dữ** lân. (Tả truyện)
Nước Tấn ở vào vùng núi thẳm, làm lân-quốc **với** *Nhung-địch.*

其 不 合 者，仰 而 思 之，夜 以 繼 日。
Kỳ bất hợp giả, ngưỡng nhi tư chi, dạ **dĩ** kế nhật. (Mạnh-tử)
Trong các việc của Tam vương có điều gì không hợp, thì ông Chu-công ngẩng trông mà suy nghĩ suốt ngày đêm.

III.— SỰ TỈNH LƯỢC GIỚI-TỪ

大 戰 河 曲。
Đại chiến... Hà-khúc. (Sử ký)
Đại chiến ở Hà-khúc. (*Tỉnh lược chữ* 於 « **ư** »).

人 情 莫 親 父 母。
Nhân tình mạc thân... phụ mẫu. (Hán thư)
Theo tình người đời, không ai thân hơn cha mẹ. (*Tỉnh lược chữ* 於 « **ư** »).

父 欲 立 叔 齊；及 父 卒，叔 齊 讓 伯 夷。
Phụ dục lập Thúc-Tề ; cập phụ tốt, Thúc-Tề nhượng... Bá-Di.
(Sử ký)

Cha muốn lập Thúc-Tề ; đến khi cha mất, Thúc-Tề nhường cho Bá-Di.
(Tỉnh lược chữ 於 « ư »)

死 馬 且 買 之 五 百 金，況 生 馬 乎？
Tử mã thả mãi chi... ngũ bách kim, huống sinh mã hồ ? (Quốc sách)
Con ngựa chết mà còn mua với giá năm trăm tiền, huống là con ngựa sống ? (Tỉnh lược chữ 以 « dĩ »)

CHƯƠNG 7

LIÊN-TỪ 連詞

Có thể phân làm 9 loại sau :

1·) **Đẳng lập liên-từ** 等立連詞
2·) **Tuyển trạch liên-từ** 選擇連詞
3·) **Bồi tụng liên-từ** 陪從連詞
4·) **Thừa đệ liên-từ** 承遞連詞
5·) **Chuyển liệt liên-từ** 轉捩連詞
6·) **Đề khiết liên-từ** 提挈連詞
7·) **Thôi thác liên-từ** 推拓連詞
8·) **Giả thiết liên-từ** 假設連詞
9·) **Tỷ giảo liên-từ** 比較連詞

A.— ĐẲNG LẬP LIÊN-TỪ

夫 子 之 言 性 與 天 道，不 可 得 而 聞 也。
Phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn giã.
(Luận ngữ)

Phu-tử nói về tính **và** *đạo trời thì không thể được nghe.*

聞 善 而 不 善，皆 以 告 其 上。
Văn thiện nhi bất thiện, giai dĩ cáo kỳ thượng. (Mặc-tử)
Nghe thấy điều thiện **và** *điều bất thiện, đều đem nói với người trên.*

敦厚以崇禮。

Đôn hậu **dĩ** sùng lễ. (Trung dung)

Làm dày nền phúc **và** *tôn trọng điều lễ.*

時日曷喪？予及汝偕亡。

Thời nhật hạt táng? Dư **cập** nhữ giai vong. (Thư)

Mặt trời kia bao giờ mất ? Ta **và** *ngươi đều diệt vong.*

如有周公之才之美，使驕且吝，其餘不足觀也。

Như hữu Chu công chi tài chi mỹ, sử kiêu **thả** lận, kỳ dư bất túc quan giã. (Luận ngữ)

Tuy có tài và nghệ của ông Chu-công, nếu kiêu và *lận thì những tài nghệ đó cũng không đáng để ý.*

B.— TUYỂN TRẠCH LIÊN-TỪ

南方之強與？北方之強與？抑而強與？

Nam phương chi cường dư? Bắc phương chi cường dư? **Ức** nhi cường dư? (Trung dung)

Đó là cái sức mạnh của phương nam ? Đó là cái sức mạnh của phương bắc ? **Hay** *là cái sức mạnh của ngươi ?*

不識天以我備其物與？且惟無我而物無不備者與？

Bất thức thiên dĩ ngã bị kỳ vật dư? **Thả** duy vô ngã nhi vật vô bất bị giả dư? (Hoài-Nam tử)

Không biết rằng có phải trời dùng ta để làm cho vạn vật đầy-đủ không ? **Hay** *không có ta mà không có vật gì không đầy-đủ ?*

子能順杞柳之性而爲杯棬乎？將戕賊杞柳而後以爲杯棬也？

Tử năng thuận kỷ liễu chi tính nhi vi bôi quyền hồ? **Tương** tường tặc kỷ liễu nhi hậu dĩ vi bôi quyền giã? (Mạnh-tử)

Ngươi có thể thuận theo tính của cây kỷ liễu mà làm thành cái chén, cái bát chăng ? **Hay** *làm hại cây kỷ liễu để làm cái chén, cái bát ?*

C.— BỔI TỤNG LIÊN-TỪ

中 人 以 上，可 以 語 上 也；中 人
Trung nhân **dĩ** thượng, khả dĩ ngữ thượng giã; trung nhân
以 下，不 可 以 語 上 也。
dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng giã. (Luận ngữ)
Với người bậc trung **sắp** *lên, thì có thể nói những điều cao-siêu; với những người bậc trung* **trở** *xuống, thì không nên nói những điều cao-siêu.*

自 有 生 民 以 來，未 有 如 孔 子 者 也。
Tự hữu sinh dân **dĩ** lai, vị hữu như Khổng-tử giả giã. (Mạnh-tử)
Từ khi có người ta đến nay, chưa có ai được bằng Khổng-tử.

中 天 下 而 立。
Trung thiên hạ **nhi** lập. (Mạnh-tử)
Đứng giữa thiên-hạ.

由 孔 子 而 來 至 今，百 有 餘 歲。
Do Khổng-tử **nhi** lai chí kim, bách hữu dư tuế. (Mạnh-tử)
Từ thời Khổng-tử đến nay, là hơn một trăm năm.

君 子 恥 其 言 而 過 其 行。
Quân tử xỉ kỳ ngôn **nhi** quá kỳ hành. (Luận ngữ)
Người quân-tử hổ thẹn về lời nói vượt quá việc làm.

D.— THỪA ĐỆ LIÊN-TỪ

學 而 時 習 之，不 亦 說 乎！
Học **nhi** thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ! (Luận ngữ)
Học **rồi** *thường thường tập những điều đã học, như thế không vui sao ?*

生 以 辱，不 如 死 以 榮。（大 戴 禮）
Sinh **dĩ** nhục, bất như tử **dĩ** vinh. (Đại đới lễ)
Sống nhục không bằng thác vinh.

財 聚 則 民 散，財 散 則 民 聚。
Tài tụ **tắc** dân tán, tài tán **tắc** dân tụ. (Đại học)
Của cải tụ **thì** *dân tán, của cải tán* **thì** *dân tụ.*

我 欲 仁，斯 仁 至 矣。
Ngã dục nhân **tư** nhân chí hỹ. (Luận ngữ)
Ta muốn đức nhân, **thì** *đức nhân đến.*

有德此有人，有人此有土…

Hữu đức **thử** hữu nhân, hữu nhân **thử** hữu thổ... (Đại học)

Có đức **thì** *có người, có người* **thì** *có đất...*

求也退，故進之；由也兼人，故退之。

Cầu giã thoái, **cố** tiến chi ; Do giã kiêm nhân, **cố** thoái chi. (Luận ngữ)

Tính trò Cầu thì thoái-nhược, **nên** *ta làm cho tiến lên ; còn tính trò Do thì cường-thắng,* **nên** *ta làm cho thoái đi.*

Đ.— CHUYỂN LIỆT LIÊN-TỪ

然不能早救患于被刑。

Nhiên bất năng tảo cứu hoạn ư bị hình. (Sử ký)

Nhưng *không thể sớm thoát khỏi nạn thụ hình.*

子温而厲，威而不猛，恭而安。

Tử ôn **nhi** lệ, uy **nhi** bất mãnh, cung **nhi** an. (Luận ngữ)

Khổng-tử ôn-hòa **nhưng** *trang-nghiêm, uy-nghi* **nhưng** *không dữ-dội, cung kính* **nhưng** *an vui.*

其妻問所與飲食者，則盡富貴也，而未嘗有顯者來。

Kỳ thê vấn sở dữ ẩm thực giả, tắc tận phú quí giã, **nhi** vị thường hữu hiển giả lai. (Mạnh-tử)

Khi người vợ hỏi về những người ăn uống với chồng, thì được biết tất cả đều là những người giàu sang ; **nhưng** *chưa từng có người sang trọng nào đến nhà.*

老者衣帛食肉，黎民不飢不寒，然而不王者，未之有也。

Lão giả ý bạch thực nhục, lê dân bất cơ bất hàn, **nhiên nhi** bất vượng giả, vị chi hữu giã. (Mạnh-tử)

Người già cả được mặc áo lụa, ăn thịt, kẻ thứ-dân không đói, không rét, **thế mà** *không làm được bậc vương cai trị thiên-hạ, điều đó không thể có được.*

然則子之失伍也亦多矣。

Nhiên tắc tử chi thất ngũ giã diệc đa hỹ. (Mạnh-tử)

Vậy thì *ông bỏ đội ngũ cũng đã nhiều lần rồi.*

諸將易得耳，至如信，國士無雙。
Chư tướng dị đắc nhĩ, **chí như** Tín, quốc sĩ vô song. (Sử ký)
Các tướng thì dễ có được, **còn như** *Hàn-Tín là một bậc quốc-sĩ không có hai trong thiên-hạ.*

吾未聞枉己而正人者也，況辱己以
Ngô vị văn uổng kỷ nhi chính nhân giả giã, **huống** nhục kỷ dĩ
正天下者乎？
chính thiên hạ giả hồ? (Mạnh-tử)
Ta chưa từng nghe có ai tự uổn mình mà sửa chính người, **huống** *(phương chi) tự mình chịu nhục để sửa chính thiên-hạ?*

E.— ĐỀ KHIẾT LIÊN-TỪ

夫人必自侮，然後人侮之。
Phù nhân tất tự vũ, nhiên hậu nhân vũ chi. (Mạnh-tử)
Người ta tất tự khinh, rồi sau người khác mới khinh mình.

蓋聞王者莫高於周文，霸者莫高於齊桓。
Cái văn vương giả mạc cao Chu Văn, bá giả mạc cao ư Tề Hoàn. (Hán thư)
Tôi nghe bậc vương không ai có giá-trị bằng vua Chu Văn-vương, bậc bá không ai có giá-trị bằng vua Tề Hoàn-công.

G.— THÔI THÁC LIÊN-TỪ

果能此道矣，雖愚必明，雖柔必強。
Quả năng thử đạo hỹ, **tuy** ngu tất minh, **tuy** nhu tất cường. (Trung dung)
Nếu làm được đạo đó, thì **tuy** *ngu tất sáng,* **tuy** *yếu tất mạnh.*

縱江東父兄憐而王我，我何面
Túng Giang-đông phụ huynh lân nhi vương ngã, ngã hà diện
目見之？
mục kiến chi? (Sử ký)
Tuy *các bậc phụ huynh đất Giang-đông có thương mà lập ta làm vua, ta còn mặt mũi nào trông thấy họ?*

H.— GIẢ THIẾT LIÊN-TỪ

王若隱其無罪而就死地，則牛羊
Vương **nhược** ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngưu dương

何 擇 焉。

hà trạch yên. (Mạnh-tử)

Nếu *vua thương xót con vật vô tội phải đi đền đắt chết, thì sao lại lựa chọn giữa trâu và dê ?*

苟 得 其 養，無 物 不 長。

Cẩu đắc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng. (Mạnh-tử)

Nếu *được nuôi tử-tế, thì không vật gì không lớn.*

如 不 可 求，從 其 所 好。

Như bất khả cầu, tòng kỳ sở hiếu. (Luận ngữ)

Nếu *không thể cầu được (giàu có), thì ta cứ theo chí thích của ta.*

I.— TỶ GIẢO LIÊN-TỪ

君 之 視 臣 如 犬 馬，則 臣 事 君 如 寇 讎。

Quân chi thị thần **như** khuyển mã, tắc thần sự quân **như** khấu thù. (Mạnh-tử)

Nếu vua coi bề tôi như chó ngựa, thì bề tôi đối xử với vua như giặc thù.

吾 與 富 貴 而 詘 于 人，寧 貧 賤 而 輕 世 肆 志 焉。

Ngô **dữ** phú qui nhi khuất ư nhân, ninh bần tiện nhi khinh thế tứ chí yên. (Lã thị xuân thu)

Theo tôi, giàu sang mà phải chịu khuất người khác, thà nghèo hèn mà được khinh đời, rông chí.

與 其 媚 于 奧，寧 媚 于 竈。

Dữ kỳ mỵ ư áo, ninh mỵ ư táo. (Luận ngữ)

Siểm nịnh thần áo, thà rằng siểm nịnh thần táo còn hơn.

CHƯƠNG 8

TRỢ-TỪ 助 詞

Có ba loại trợ-từ :

1·) **Trợ-từ ở đầu ngữ ;**

2·) **Trợ-từ ở giữa ngữ ;**

3·) **Trợ-từ ở cuối ngữ.**

A.— TRỢ-TỪ Ở ĐẦU NGỮ

Cổ nhân gọi những trợ-từ này là **phát ngữ từ** 發語詞 hay **phát thanh từ** 發聲詞

王在靈沼，於牣魚躍。
Vương tại Linh chiểu, **ô** nhẫn ngư dược. (Thi)
Vua ở Linh chiểu, có nhiều cá nhảy.

我送舅氏，曰至渭陽。
Ngã tống cữu thị, **viết** chí Vị-dương. (Thi)
Tôi đưa tiễn cậu đến Vị-dương.

我僕痛矣，云何吁矣。
Ngã bộc bô hỹ, **vân** hà hu hỹ. (Thi)
Đày tớ tôi đau, lo buồn biết bao !

陟彼南山，言采其蕨。
Trắc bỉ Nam sơn, **ngôn** thái kỳ quyết. (Thi)
Lên núi Nam-sơn kia, hái rau quyết.

惟十有三年春，大會於孟津。
Duy thập hữu tam niên xuân, đại hội ư Mạnh-tân. (Thư)
Mùa xuân năm thứ 13, có đại hội ở Mạnh-tân.

B.— TRỢ-TỪ Ở GIỮA NGỮ

道之云遠，曷云能來。
Đạo chi vân viễn, hạt **vân** năng lai ? (Thi)
Đường xá xa-xôi, làm sao đến được ?

德言盛，禮言恭。（易）
Đức **ngôn** thịnh, lễ **ngôn** cung. (Dịch)
Đức nhiều, lễ kính.

既見吾子，云何其憂。
Ký kiến quân tử, vân hà **kỳ** ưu ? (Thi)
Đã trông thấy người quân-tử, còn lo buồn gì ?

我東曰歸，我心西悲。
Ngã đông **viết** quy, ngã tâm tây bi. (Thi)
Tôi đi về đông, lòng tôi đau thương về phương tây.

父母唯其疾之憂。

Phụ mẫu duy kỳ tật **chi** ưu. (Luận-ngữ)

Cha mẹ chỉ lo con mắc bệnh tật.

C.— TRỢ-TỪ Ở CUỐI CÂU

1·) 也 (giã):

a) Biểu thị sự đề khởi hạ văn:

賜也何敢望回。

Tứ **giã** hà cảm vọng Hồi. (Luận ngữ)

Tứ này đâu dám sánh với Hồi.

夫子至於是邦也，必聞其政。

Phu tử chí ư thị bang **giã**, tất văn kỳ chính. (Luận ngữ)

Phu-tử hễ đi đến nước nào, tất nghe chính sự của nước ấy.

b) Biểu thị sự kết-thúc ý câu:

城郭不完，兵甲不多，非國之哉也。

Thành quách bất hoàn, binh giáp bất đa, phi quốc chi tai **giã**.

Thành quách không đủ, khí giới không nhiều, không phải là tai họa của nước. (Mạnh-tử)

c) Biểu thị mệnh lệnh:

願勿斬也。

Nguyện vật trảm **giã**. (Sử ký)

Xin đừng chém.

d) Biểu thị cảm thán:

吾迺今日知爲皇帝之貴也。

Ngô nãi kim nhật tri vi hoàng đế chi quý **giã**. (Sử ký)

Ngày nay ta mới biết làm vua là sang trọng.

đ) Biểu thị nghi vấn:

十世可知也。

Thập thế khả tri giã ? (Luận ngữ)

Mười đời về sau, có thể biết được không ?

2·) 矣 (hỹ):

a) Biểu thị sự đề khởi hạ văn:

漢之廣矣，不可泳思。

Hán chi quảng **hỹ**, bất khả vịnh tư. (Thi)

Sông Hán rộng, không bơi lội ở đó được.

b) Biểu thị cảm thán :

久 矣！吾 不 復 夢 見 周 公。

Cửu **hỹ** ! Ngô bất phục mộng kiến Chu công. (Luận ngữ)

Đã lâu rồi ! Ta không mộng thấy lại Chu-công.

c) Biểu thị nghi-vấn :

危 而 不 持，顛 而 不 扶，則 將 焉 用 彼 相 矣？

Nguy nhi bất trì, điên nhi bất phù, tắc tương yên dụng bỉ tướng **hỹ** ? (Luận ngữ)

Nước nguy khốn mà không giữ-gìn, nghiêng-ngửa mà không nâng đỡ, thì dùng kẻ đó làm tướng làm gì ?

d) Biểu thị sự việc đã xảy ra :

秦 王 後 悔 之，非 已 死 矣。

Tần vương hậu hối chi, Phi dĩ tử **hỹ**. (Sử ký)

Sau Tần-vương hối tiếc, thì Phi đã chết rồi.

昔 天 下 之 網 嘗 密 矣，然 姦 僞 萌 生。

Tích thiên hạ chi võng thường mật **hỹ**, nhiên gian ngụy manh sinh. (Sử ký)

Ngày xưa cái lưới của thiên-hạ đã từng kín rồi, thế mà sự gian dối vẫn nẩy sinh.

đ) Biểu thị kết-quả tất nhiên :

我 欲 仁，斯 仁 至 矣。

Ngã dục nhân, tư nhân chí **hỹ**. (Luận ngữ)

Ta muốn đức nhân, thì đức nhân đến.

e) Biểu thị sự kiên-xác của ý-tưởng :

事 父 母 能 竭 其 力；事 君 能 致 其 身；

Sự phụ mẫu năng kiệt kỳ lực ; sự quân năng trí kỳ thân ;

與 朋 友 交，言 而 有 信：雖 曰 未 學，吾 必

dữ bằng hữu giao, ngôn nhi hữu tín : tuy viết vị học, ngô tất

謂 之 學 矣。

vị chi học **hỹ**. (Luận ngữ)

Biết hết sức thờ cha mẹ ; biết hết lòng vua ; khi giao tiếp với bạn bè, nói-năng giữ tín : người làm được như thế tuy nói rằng không học, ta tất bảo rằng có học.

3·) 焉 (yên) :

a) Biểu thị sự đề khởi hạ văn :

以五帝之聖焉而死，三王之仁焉而死　死者，人之所必不免也。

Dĩ ngũ đế chi thánh **yên** nhi tử, tam vương chi nhân **yên** nhi tử... Tử giả, nhân chi sở tất bất miễn giã. (Sử ký)

Thánh như ngũ đế mà vẫn chết, nhân như tam vương mà vẫn chết... Vậy chết là cái người ta tất không thoát khỏi.

b) Biểu thị cảm thán :

巍巍乎有天下而不與焉。

Nguy nguy hồ hữu thiên hạ nhi bất dự **yên**. (Luận ngữ)

Cao-cả thay có thiên-hạ mà không dự vào!

c) Biểu thị nghi vấn :

王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉。

Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngưu dương hà trạch **yên** ? (Mạnh-tử)

Nếu vua thương xót con vật vô tội mà phải đến chỗ chết, thì sao lại lựa chọn giữa trâu và dê?

d) Dùng làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

潸焉出涕。

San **yên** xuất thế. (Thi)

Rơi lệ đầm-đìa.

4·) 乎 (hồ) :

a) Dùng làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

巍巍乎有天下而不與焉。

Nguy nguy **hồ** hữu thiên hạ nhi bất dự yên. (Luận ngữ)

Cao-cả thay có thiên-hạ mà không dự vào.

b) Biểu thị cảm thán :

必也正名乎！

Tất giã chính danh **hồ** ! (Luận ngữ)

Tất phải làm cho danh được chính !

c) Biểu thị nghi vấn :

亦 將 有 以 利 吾 國 乎？

Diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc **hồ** ? (Mạnh-tử)

Chắc định có điều gì làm lợi cho nước tôi ?

d) Biểu thị phản cật :

辭 十 萬 而 受 萬，是 爲 欲 富 乎？

Từ thập vạn nhi thụ vạn, thị vi dục phú **hồ** ? (Mạnh-tử)

Từ chối mười vạn để nhận một vạn, thế là muốn giàu ư ?

5·) 與 歟 (dư) :

a) Biểu thị cảm thán :

孝 弟 者，其 爲 仁 之 本 與！

Hiếu đễ giả, kỳ vi nhân chi bản **dư** ! (Luận ngữ)

Hiếu, đễ là gốc của nhân !

b) Biểu thị nghi vấn :

南 方 之 强 與？

Nam phương chi cường **dư** ? (Trung dung)

Đó có phải là cái sức mạnh của phương nam không ?

c) Biểu thị phản cật :

可 不 勉 與？

Khả bất miễn **dư** ? (Sử ký)

Có thể không cố gắng ư ?

6·) 哉 (tai) :

a) Biểu thị cảm thán :

大 哉 堯 之 爲 君 也。

Đại **tai** Nghiêu chi vi quân giả ! (Luận ngữ)

Nghiêu thật là một ông vua cao-cả !

b) Biểu thị nghi vấn :

不 識 此 語 誠 然 乎 哉？

Bất thức thử ngữ thành nhiên hồ **tai** ? (Mạnh-tử)

Không biết lời nói đó có đúng không ?

c) Biểu thị phản cật :

禮 云 禮 云，玉 帛 云 乎 哉？

Lễ vân lễ vân, ngọc bạch vân hồ **tai** ? (Luận ngữ)

Lễ, lễ, là ngọc, lụa ư ?

7·) 邪 耶 (da) :

a) Biểu thị cảm thán :

若 不 去 邪 !

Nhược bất khứ **da** ! (Sử ký)

Ngươi không đi ư !

b) Biểu thị nghi vấn :

公 以 爲 吳 興 兵 是 邪 ? 非 邪 ?

Công dĩ vi Ngô hưng binh thị **da**? phi **da**? (Sử ký)

Ông cho rằng nước Ngô dấy binh là phải hay trái ?

c) Biểu thị phản cật :

吏 不 當 若 是 邪 ?

Lại bất đương nhược thị **da** ? (Sử ký)

Kẻ lại không nên như thế ư ?

8·) 爾 耳 (nhĩ) :

a) Dùng làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

子 路 率 爾 而 對 。

Tử-lộ suất **nhĩ** nhi đối. (Luận ngữ)

Tử-lộ khinh suất trả lời.

b) Biểu thị hạn chỉ (dùng như 而 已 nhi dĩ) :

是 直 聖 人 之 糟 粕 耳 。

Thị trực thánh nhân chi tao phách **nhĩ**. (Hoài-Nam tử)

Đó chỉ là cặn bã của thánh-nhân **mà thôi.**

c) Biểu thị quyết định :

士 方 其 危 苦 之 時 , 易 德 耳 。

Sĩ phương kỳ nguy khổ chi thời, dịch đức **nhĩ**. (Sử ký)

Trong lúc nguy khổ, kẻ sĩ đổi đức.

d) Biểu thị nghi vấn :

遠 國 至 矣 , 則 中 國 曷 爲 獨 言 齊 宋 至 爾 ?

Viễn quốc chí hỹ, tắc Trung quốc hạt vi độc ngôn Tề Tống chí **nhĩ** ? (Công dương truyện)

Có nhiều nước xa đến, sao Trung-quốc chỉ nói có nước Tề, nước Tống đến ?

9·) 者 (giả) :

a) Biểu thị sự đề khởi họ văn :

仁 者 , 人 也 ; 義 者 , 宜 也 。

Nhân **giả**, nhân giã ; nghĩa **giả**, nghi giã. (Trung dung)

Nhân là cái khiến cho người là người ; nghĩa là cái thích-hợp với lẽ phải.

所 謂 誠 其 意 者 , 毋 自 欺 也 。

Sở vị thành kỳ ý **giả**, vô tự khi giã. (Đại học)

Nói làm cho ý thành là nói không tự dối mình.

上 古 有 大 椿 者 , 以 八 千 歲 爲 春 , 八

Thượng cổ hữu đại xuân **giả**, dĩ bát thiên tuế vi xuân, bát

千 歲 爲 秋 。

thiên tuế vi thu. (Trang-tử)

Đời thượng-cổ có cây xuân lớn lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu.

b) Biểu thị nghi vấn :

君 而 不 可 , 尚 誰 可 者 ?

Quân nhi bất khả, thượng thùy khả **giả** ? (Hán thư)

Ông mà không làm được, thì còn ai làm được ?

c) Biểu thị giả thiết :

魯 無 君 子 者 , 斯 焉 取 斯 ?

Lỗ vô quân tử **giả**, tư yên thủ tư ? (Luận ngữ)

Nếu nước Lỗ không có những người quân-tử, thì ngươi lấy đâu được cái đức quân-tử ấy ?

d) Biểu thị so-sánh :

孔 子 於 鄉 黨 , 恂 恂 如 也 , 似 不 能 言 者 。

Khổng-tử ư hương đảng, tuân tuân như giã, tự bất năng ngôn **giả**.

(Luận ngữ)

Khổng-tử ở nơi làng xóm, chất-phác thực-thà, dường như không biết nói.

10·) 然 (nhiên) :

a) Dùng làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

天 油 然 作 雲，沛 然 下 雨。

Thiên du **nhiên** tác vân, bái **nhiên** hạ vũ. (Mạnh-tử)

Trời thình-lình nổi mây, xầm-xập đổ mưa.

b) Biểu thị tương tự (thường dùng với chữ 如 như, 若 nhược).

人 之 視 己，如 見 其 肺 肝 然。

Nhân chi thị kỷ, như kiến kỳ phế can **nhiên**. (Lễ ký)

Người ta trông mình, như thấy được gan phổi.

11·) 夫 (phù) :

a) Biểu thị cảm thán :

唯 我 與 爾 有 是 夫。

Duy ngã dữ nhĩ hữu thị **phù** ! (Luận ngữ)

Chỉ có ta và ngươi làm được như thế !

b) Biểu thị nghi vấn :

公 欲 秦 之 利 夫？

Công dục Tần chi lợi **phù** ? (Lã thị xuân thu)

Ông muốn cho nước Tần được lợi phải không?

CHƯƠNG 9

THÁN - TỪ 歎 詞

1·) **Biểu thị sự kinh ngạc** :

吁 (hu), 呼 (hô).

2·) **Biểu thị sự cảm thương** :

噫 (y), 噫嘻 (y hy), 嗟乎 (ta hồ), 于嗟 (vu ta), 嗚呼 (ô hô).

3·) **Biểu thị sự bất an** :

烏，於，惡 (ô).

Thí-dụ :

顏 淵 死。子 曰：「噫！天 喪 予！」

Nhan-Uyên tử. Tử viết : « **Y** ! Thiên táng dư ! « (Luận ngữ)

*Nhan-Uyên chết. Khổng-tử nói rằng : « **Ôi** ! Trời diệt ta !»*

伍子胥仰天歎曰：「嗟乎！讒臣！」

Ngũ Tử-Tư ngưỡng thiên thán viết : « **Ta hồ** ! Sàm thần ! »

(Sử ký)

Ngũ Tử-Tư ngẩng trông trời than rằng : « **Than ôi** *! Tên bề tôi dèm pha !* »

嗚呼！哀哉尼父！

Ô hô ! Ai tai Ni phụ ! (Lễ ký)

Than ôi *! Thương thay Ni phụ !*

「然則夫子既聖矣乎？」曰：「惡！是何言也！」

« Nhiên tắc phu tử ký thánh hỹ hồ ? » Viết : « **Ô** ! Thị hà ngôn giã ! » (Mạnh-tử)

« Vậy thì phu-tử là bậc thánh sao ? » Khổng-tử đáp rằng : « **Ô** *! Sao lại nói thế !* »

CHI, HỒ, DÃ, GIẢ

之 乎 也 者

Người ta thường dùng mấy tiếng "chi, hồ, dã, giả" để chỉ việc học chữ Hán. Sở dĩ như vậy, là vì bốn chữ này là những chữ trọng yếu trong Hán văn, mà nếu không biết rõ cách dùng thì không thể hiểu được cấu trúc cùng tinh thần của câu văn Hán.

CHI 之

1. "Chi" là giới-từ dùng trong hai liên-hệ sau : liên-hệ sở-hữu và liên-hệ chỉ-định.

a) Trong liên-hệ sở-hữu :

陳 蕃 之 榻　　濠 梁 之 上

Trần Phồn chi tháp (trang 213)*　Hào lương chi thượng (t. 210)
Giường của Trần Phồn　*Bên trên đập hào*

吾 劍 之 所 從 墜

Ngô kiếm chi sở tòng trụy (t. 207)
Chỗ thanh gươm của tôi từ đó rơi xuống

b) Trong liên-hệ chỉ-định :

彭 蠡 之 濱　　青 雲 之 志

Bành Lễ chi tân (t. 214)　Thanh vân chi chí (t. 215)
Bến (tên là) Bành Lễ　*Chí mây xanh (chí lập công danh)*

---

* Những thí dụ này trích trong phần "Trung-Quốc văn tuyển" ở trên.

報 國 之 心　　桃 李 之 芳 園

Báo quốc chi tâm (t. 215)　Đào lý chi phương viên (t.226)
Lòng báo đền ơn nước　*Vườn thơm trồng cây đào, cây ấy*

2. "Chi" là đại-từ dùng làm tân-ngữ :

使 子 路 問 之 曰

Sử Tử-Lộ vấn chi viết (t. 208)
Sai Tử-Lộ hỏi người đàn bà đó rằng

吾 聞 之

Ngô văn chi : (t. 223)
Tôi nghe nói :
(ở đây, "chi" chỉ điều nói ở sau)

知 之 爲 知 之

Tri chi vi chi tri
Biết (điều gì) thì coi là biết (điều đó)
(ở đây, "chi" là đại-từ phiếm chỉ)

淵 深 而 魚 生 之

Uyên thâm nhi ngư sinh chi
Vực sâu, rồi cá mới sống ở đó.
(ở đây, "chi là "ư thị" 於是 , dùng như chữ "yên" 焉)

3. "Chi" là tiếng tạo từ-tổ (nhóm từ) :

福 之 爲 禍 禍 之 爲 福

Phúc chi vi họa, họa chi vi phúc (t. 209)
Phúc là họa, họa là phúc
(đây là hai từ-tổ, chứ không phải là hai mệnh-đề)

覺 宇 宙 之 無 窮 識 盈 虛 之 有 數

Giác vũ trụ chi vô cùng, thức doanh hư chi hữu số (t. 215)
Biết vũ trụ thì không cùng, hiểu đầy vơi là có số.

亦 未 知 其 言 之 悲 也

Diệc vị tri kỳ ngôn chi bi dã (t. 232)
Cũng chưa biết lời nói ấy đau thương.

不 知 東 方 之 既 白

Bất tri đông phương chi ký bạch (t. 241)
Không biết phương đông đã sáng rồi.

安 知 魚 之 樂

An tri ngư chi lạc ? (t. 210)
Làm sao biết là cá vui ?
(Nếu hiểu "lạc" là danh-từ, "chi" là giới-từ, thì câu này dịch là : Làm sao biết niềm vui của cá ?)

Ngoài ra, "chi" còn có các nghĩa sau : đi (động-từ), đến (giới-từ), này, ấy (chỉ-thị hình-dung-từ).

Cần phân biệt cách dùng chữ "chi" 之 với chữ "kỳ" 其 .

1. Chữ "chi" (đại-từ) dùng làm tân-ngữ, còn chữ "kỳ" (đại-từ) dùng làm chủ-ngữ trong từ-tổ :

愛 之 欲 其 富 也 （孟 子）

Ái chi, dục kỳ phú dã (Mạnh-tử)
Yêu em, nên muốn cho em giàu có.

其 不 見 我 非 後 人 之 罪 也

Kỳ bất kiến ngã, phi hậu nhân chi tội dã. (t.253)
Không thấy ta, đó không phải là cái tội của người sau.
("kỳ" dùng như "bỉ chi" 彼之 ; "bỉ" là đại-từ chỉ "hậu nhân")

2. Nếu "chi" là tiếng đệm để tạo từ-tổ, thì "kỳ" là trợ-từ để nhấn mạnh trong câu nghi-vấn hay cảm-thán :

汝 其 去 乎

Nhữ kỳ khứ hồ ?
Anh có đi không ?

自 今 以 往 吾 其 無 意 於 人 世 矣

Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô ý ư nhân thế hỹ. (t. 236)
Từ nay trở đi, tôi không còn để ý đến nhân-thế nữa.

3. Chữ "kỳ" (đại-từ) hợp với danh-từ thành :

a) liên-hệ sở-hữu :

其 劍 自 舟 中 墜 於 水

Kỳ kiếm tự chu trung trụy ư thủy. (t. 207)
Thanh gươm của người đó từ trong thuyền rơi xuống nước.
Trong trường hợp này, có người gọi "kỳ" là sở-hữu hình-dung-từ.

b) liên-hệ chỉ-định :

Chữ "kỳ" dùng như chữ "bỉ" 彼 chỉ xa : kia, đó. Khác với "chi", dùng như chữ "thử" 此 chỉ gần : này, ấy.

Trong trường hợp này, có người gọi "kỳ" là chỉ-thị hình-dung-từ.

HỒ 乎

1. "Hồ" là trợ-từ dùng để

a) biểu thị nghi-vấn :

求 劍 若 此 不 亦 惑 乎

Cầu kiếm nhược thử, bất diệc hoặc hồ ? (t. 207)
Tìm gươm như vậy, chẳng phải là lầm lẫn ư ?

此 非 曹 孟 德 之 詩 乎

Thử phi Tào Mạnh-Đức chi thi hồ ? (t. 207)
Đó không phải là thơ của Tào Mạnh-Đức sao ?

赤 壁 之 游 樂 乎

Xích-Bích chi du lạc hồ ? (t.245)
Cuộc đi chơi sông Xích-Bích có vui không ?

b) biểu thị cảm-thán :

嗟 乎

Ta hồ ! (t. 229)
Than ôi !

已 矣 乎

Dĩ hỹ hồ ! (t. 212)
Thôi hết rồi !

飄 飄 乎 如 遺 世 獨 立 羽 化 而 登 仙

Phiêu phiêu hồ, như di thế độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên ! (t.240)

Phơi phới thay, giống như quên bỏ đời, đứng một mình, mọc cánh mà bay lên cõi tiên !

知 進 退 存 亡 而 不 失 其 正 者
其 唯 聖 人 乎 (易)

Tri tiến thoái tồn vong, nhi bất thất kỳ chính giả, kỳ duy thánh nhân hồ ! (Dịch)

Biết tiến lui, còn mất, mà không trái lẽ chính, chỉ có bậc thánh nhân là làm được như vậy mà thôi ! (Kinh Dịch)

Cũng dùng như chữ "hồ" 乎, có các chữ "tai" 哉 , "gia" 耶, "dư" 歟

傷 心 哉

Thương tâm tai ! (t. 222)

Đau lòng thay !

可 勝 言 哉

Khả thăng ngôn tai (t. 222)

Có thể nói siết được sao !

固 一 世 之 雄 也 而 今 安 在 哉

Cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai ? (t. 240)

Vốn là bậc anh hùng của một thời, mà nay thì ở đâu ?

是 進 亦 憂 退 亦 憂 然 則 何 時 而 樂 耶

Thị tiến diệc ưu, thoái diệc ưu, nhiên tắc hà thời nhi lạc gia ? (t.251)

Thế là tiến cũng lo, lui cũng lo, như vậy thì có lúc nào vui đâu?

先 天 下 之 憂 而 憂 後 天 下 之 樂
而 樂 歟

Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc dư ! (t.251)

Lo trước khi thiên hạ lo, vui sau khi thiên hạ vui !

2. "Hồ" là giới-từ, dùng như chữ "ư" 於 :

返 而 登 舟 放 乎 中 流

Phản nhi đăng chu, phóng hồ trung lưu. (t. 245)
Trở lại lên thuyền, phóng ra giữa dòng.

前 乎 我 者 爲 古 人

Tiền hồ ngã giả vi cổ nhân. (t. 252)
Người sinh trước ta là cổ nhân.

孝 子 之 至 莫 大 乎 尊 親 (孟 子)

Hiếu tử chi chí, mạc đại hồ tôn thân (Mạnh-tử)
Đối với người con chí hiếu, thì không gì lớn bằng tôn kính cha mẹ.

DÃ (giã) 也

1. "Dã" là trợ-từ đặt đầu câu : phát-ngữ-từ.

也 知 鄉 信 日 應 疏 (岑 參)

Dã tri hương tín nhật ưng sơ. (Sầm Tham)
Biết rằng tin tức quê nhà chắc hẳn ngày càng thưa thớt.

2. "Dã" là trợ-từ đặt trong câu, để nhấn mạnh :

錦 帳 君 王 知 也 無

Cẩm trướng quân vương tri dã vô ?
Nhà vua ở nơi màn gấm có biết không ?

3. "Dã" là trợ-từ đặt cuối ngữ, để nêu ra đoạn sau :

是 疾 也 江 南 之 人 常 常 有 之

Thị tật dã, Giang-Nam chi nhân thường thường hữu chi. (t. 234)
Bệnh này, người miền Giang-Nam thường thường có.

4. "Dã" là trợ-từ đặt cuối câu, để kết thúc :

苛 政 猛 於 虎 也

Hà chính mãnh ư hổ dã. (t. 208)
Chính trị hà khắc thì dữ tợn hơn cọp.

此 古 戰 場 也

Thử cổ chiến trường dã. (t. 222)
Đây là bãi chiến trường xưa.

義 者 宜 也 (中 庸)

Nghĩa giả nghi dã. (Trung dung)
Nghĩa là thích hợp.

(Khi "dã" đặt cuối câu định nghĩa, giải thích, thì trong câu không cần có động-từ "là" : 爲 vi, 是 thị.)

5. "Dã" (trợ-từ) cũng thường đặt cuối câu hỏi, nếu trong câu có nghi-vấn-từ :

何 爲 不 去 也

Hà vi bất khứ dã ? (t. 208)
Tại sao không đi ?

誰 得 而 族 滅 也

Thùy đắc nhi tộc diệt dã ? (t. 229)

Ai có thể giết cả họ được ?

此 何 聲 也

Thử hà thanh dã ? (t. 247)

Đó là tiếng gì ?

6. "Dã" còn là phó-từ, dùng như chữ "diệc" 亦 (cũng) :

此 是 沱 江 非 赤 壁
也 無 諸 葛 與 周 郎 (傘 沱)

Thử thị Đà giang phi Xích-Bích, Dã vô Gia-Cát dữ Chu lang. (Tản Đà)

Đây là sông Đà, chứ không phải sông Xích-Bích, Cũng không có Gia-Cát Lượng cùng Chu Du.

Cần phân biệt cách dùng chữ "dã" 也 (trợ-từ) với chữ "hỹ" 矣 (trợ-từ). "Dã" dùng để kết thúc câu, còn "hỹ" thì nói lên sự kiên-xác của ý tưởng :

我 非 子 固 不 知 子 矣

Ngã phi tử, cố bất tri tử hỹ. (t. 210)

Tôi không phải là bác, thì cố nhiên không biết bác rồi.

此 則 岳 陽 樓 之 大 觀 也 前 人 之 述
備 矣

Thử tắc Nhạc-Dương lâu chi đại quan dã, tiền nhân chi thuật bị hỹ. (t. 250)

Đây là toàn cảnh của lầu Nhạc-Dương, người xưa đã thuật đầy đủ rồi.

曾 日 月 之 幾 何 而 江 山 不 可 復 識 矣

Tằng nhật nguyệt chi kỷ hà, nhi giang sơn bất khả phục thức hỹ. (t. 244)

Ngày tháng đã bao lâu đâu, mà núi sông không thể lại nhận biết được.

Cũng như chữ "dã", chữ "hỹ" có thể đặt cuối câu hỏi, nếu trong câu có nghi-vấn-từ.

GIẢ 者

1. "Giả" là đại-từ đặt kèm theo một từ (danh-từ, động-từ, hình-dung-từ) hoặc một nhóm từ :

今 者　　耕 者　　賢 者

Kim giả　Canh giả　Hiền giả

Bây giờ　Người cày　Người hiền

宋 人 有 耕 田 者

Tống nhân hữu canh điền giả. (t. 207)

Trong số những người nước Tống, có người cày ruộng.

從 其 所 刻 者 入 水 求 之

Tòng kỳ sở khắc giả, nhập thủy cầu chi. (t. 207)

Từ cái chỗ mà mình ghi khắc, nhảy xuống nước tìm thanh gươm.

自 其 不 變 者 而 觀 之

Tự kỳ bất biến giả nhi quan chi (t. 241)

Căn cứ vào cái không biến đổi mà xem xét

順 天 者 存 逆 天 者 亡

Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong.

Người làm theo Trời thì tồn tại, kẻ làm trái Trời thì diệt vong.

(Câu này cũng có thể dịch là : Làm theo Trời thì tồn tại, làm trái Trời thì diệt vong. "Giả" được coi là trợ-từ.)

2. "Giả" làm đại-từ, dùng trong trường hợp chuyển phần chỉ-định ở trước danh-từ xuống sau danh-từ :

友 其 士 之 賢 者 (論 語)

Hữu kỳ sĩ chi hiền giả. (Luận ngữ)

Làm bạn với kẻ sĩ hiền.

聞 有 聲 自 西 南 來 者

Văn hữu thanh tự tây nam lai giả. (t. 246)

Nghe có tiếng từ phía tây-nam vọng lại.

此 非 孟 德 之 困 於 周 郎 者 乎

Thử phi Mạnh-Đức chi khốn ư Chu lang giả hồ ? (t. 240)

Đó không phải là Mạnh-Đức bị khốn đốn vì Chu Du sao ?

3. "Giả" là trợ-từ đặt cuối câu, để kết thúc (như chữ "dã") :

告 夫 三 子 者 (論 語)

Cáo phù tam tử giả. (Luận ngữ)

Nói cho ba ông biết.

Chữ "giả" (trợ-từ) thường được đặt ở cuối câu trong đó có các chữ "tự" 似 , "nhược" 若 , "như" 如 :

子 之 哭 也 壹 似 重 有 哀 者

Tử chi khốc dã, nhất tự trùng hữu ai giả. (t. 208)
Bà khóc, dường như có nhiều nỗi đau thương.

4. "Giả" là trợ-từ dùng trong câu định nghĩa, giải thích :

仁 者 人 也 (中 庸)

Nhân giả nhân dã. (Trung dung)
Nhân là (cái đức của) con người.

夫 天 地 者 萬 物 之 逆 旅

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ. (t. 226)
Trời đất là quán trọ của muôn vật.

光 明 者 照 耀 其 書 所 以 得 讀 者 也

Quang minh giả, chiếu diệu kỳ thư sở dĩ đắc độc giả dã. (t. 253)
Quang minh là soi sáng sách cốt để đọc được.

PHỤ LỤC

THỨ TỰ CÁC NÉT TRONG CHỮ HÁN

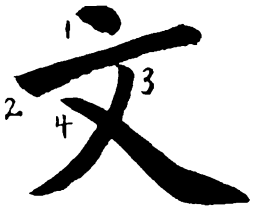

VĂN (4)

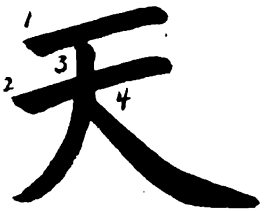

THIÊN (4)

HỮU (4)

THIỂU (4)

PHÂN (4)

NGŨ (4)

XÍCH (4)

ĐÔNG (5)

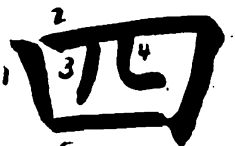

TỨ (5)

DÂN (5)

THA (5)

NIÊN (6)

ĐA (6)

HẢO (6)

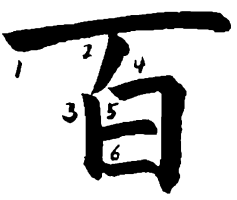

BÁCH (6)

TẢO (6)

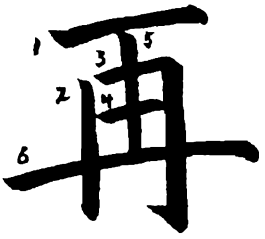

TÁI (6)

KIẾN (7)

KHOÁI (7)

LÃNH (7)

MỘT (7)

NGÃ (7)

TỌA (7)

TẨU (7)

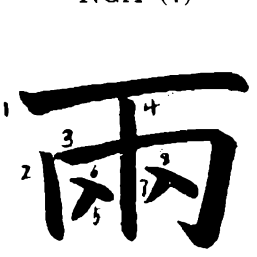

LƯỠNG (8)

BẰNG (8)

LAI (8)

MINH (8)

KHẮC (8)

TÍNH (8)

QUÝ (8)

BIỂU (8)

NHI (8)

KHÁCH (9)

KHÁN (9)

XUÂN (9)

TIỀN (9)

HẬU (9)

THU (9)

BÁI (9)

TRỌNG (9)

YẾU (9)

TẠC (9)

MẪU (10)

ANH (9)

KHÍ (10)

BAN (10)

CÁ (10)

TRUY (10)

SAI (10)

TRẮC (10)

THƯ (10)

THƯỜNG (11)

NHÃN (11)

VẤN (11)

ĐỆ (11)

TUYẾT (11)

HOA (12)

CAO (11)

BÀO (12)

VÃN (12)

KỶ (12)

QUÝ (12)

HỶ (12)

ĐÔ (12)

KỲ (12)

VẠN (13)

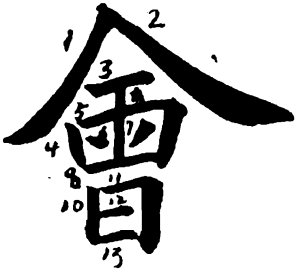

HỘI (13)

LINH (13)

KHOAN (13)

LƯỢNG (13)

THOẠI (13)

MA (13)

HIỆU (13)

TÂN (13)

ẢI (13)

ĐỐI (14)

MẠN (14)

NHẬN (14)

BÃO (14)

THỈNH (15)

BẢNG (15)

NHIỆT (15)

HÀ (15)

HỌC (16)

ĐỔNG (16)

ĐỐN (16)

TẠ (17)

LỄ (17)

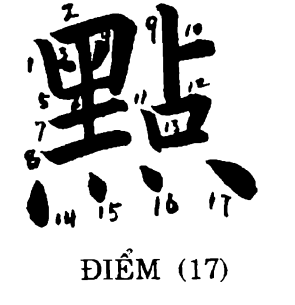

ĐIỂM (17)

SONG (18)

THỨC (19)

XUẨN (21)

从简体查繁体

BẢNG TRA CHỮ TỪ GIẢN THỂ SANG PHỒN THỂ

2 笔

厂〔廠〕
卜〔蔔〕
儿〔兒〕
几〔幾〕
了〔瞭〕

3 笔

干〔乾〕
〔幹〕
亏〔虧〕
才〔纔〕
万〔萬〕
与〔與〕
千〔韆〕
亿〔億〕
个〔個〕
么〔麼〕
广〔廣〕
门〔門〕
义〔義〕
卫〔衛〕
飞〔飛〕
习〔習〕
马〔馬〕
乡〔鄉〕

4 笔

【一】
丰〔豐〕
开〔開〕
无〔無〕
韦〔韋〕
专〔專〕
云〔雲〕
艺〔藝〕
厅〔廳〕
历〔歷〕
〔曆〕
区〔區〕
车〔車〕
【丨】
冈〔岡〕
贝〔貝〕
见〔見〕
【丿】
气〔氣〕
长〔長〕
仆〔僕〕
币〔幣〕
从〔從〕
仑〔侖〕
仓〔倉〕
风〔風〕
仅〔僅〕
凤〔鳳〕
乌〔烏〕
【丶】
闩〔閂〕
为〔爲〕
斗〔鬥〕
忆〔憶〕
订〔訂〕
计〔計〕
讣〔訃〕
认〔認〕
讥〔譏〕
【一】
丑〔醜〕
队〔隊〕
办〔辦〕
邓〔鄧〕
劝〔勸〕
双〔雙〕
书〔書〕

5 笔

【一】
击〔擊〕
戋〔戔〕
扑〔撲〕
节〔節〕
术〔術〕
龙〔龍〕

笔 bút: *nét*

厉〔厲〕
灭〔滅〕
东〔東〕
轧〔軋〕
【丨】
卢〔盧〕
业〔業〕
旧〔舊〕
帅〔帥〕
归〔歸〕
叶〔葉〕
号〔號〕
电〔電〕
只〔隻〕
〔祇〕
叽〔嘰〕
叹〔嘆〕
【丿】
们〔們〕
仪〔儀〕
丛〔叢〕
尔〔爾〕
乐〔樂〕
处〔處〕
冬〔鼕〕
鸟〔鳥〕

务〔務〕
刍〔芻〕
饥〔饑〕
【丶】
邝〔鄺〕
冯〔馮〕
闪〔閃〕
兰〔蘭〕
汇〔匯〕
〔彙〕
头〔頭〕
汉〔漢〕
宁〔寧〕
讦〔訐〕
讧〔訌〕
讨〔討〕
写〔寫〕
让〔讓〕
礼〔禮〕
讪〔訕〕
讫〔訖〕
训〔訓〕
议〔議〕
讯〔訊〕
记〔記〕

【一】
辽〔遼〕
边〔邊〕
出〔齣〕
发〔發〕
〔髮〕
圣〔聖〕
对〔對〕
台〔臺〕
〔檯〕
〔颱〕
纠〔糾〕
驭〔馭〕
丝〔絲〕

6 笔

【一】
玑〔璣〕
动〔動〕
执〔執〕
巩〔鞏〕
扩〔壙〕
扩〔擴〕
扪〔捫〕

扫〔掃〕
扬〔揚〕
场〔場〕
亚〔亞〕
芗〔蓆〕
朴〔樸〕
机〔機〕
权〔權〕
过〔過〕
协〔協〕
压〔壓〕
厌〔厭〕
厍〔庫〕
页〔頁〕
夸〔誇〕
夺〔奪〕
达〔達〕
夹〔夾〕
轨〔軌〕
尧〔堯〕
划〔劃〕
迈〔邁〕
毕〔畢〕
【丨】
贞〔貞〕
师〔師〕

当〔當〕
〔噹〕
尘〔塵〕
吁〔籲〕
吓〔嚇〕
虫〔蟲〕
曲〔麯〕
团〔團〕
〔糰〕
吗〔嗎〕
屿〔嶼〕
岁〔歲〕
回〔迴〕
岂〔豈〕
则〔則〕
刚〔剛〕
网〔網〕
【丿】
乱〔亂〕
乞〔訖〕
朱〔硃〕
迁〔遷〕
乔〔喬〕
伟〔偉〕
传〔傳〕
伛〔傴〕

优〔優〕
伤〔傷〕
伥〔倀〕
价〔價〕
伦〔倫〕
伧〔傖〕
华〔華〕
伙〔夥〕
伪〔僞〕
向〔嚮〕
后〔後〕
会〔會〕
杀〔殺〕
合〔閤〕
众〔衆〕
爷〔爺〕
伞〔傘〕
创〔創〕
杂〔雜〕
负〔負〕
犷〔獷〕
犸〔獁〕
鸟〔鳥〕
邬〔鄔〕
饦〔飥〕
饧〔餳〕

【丶】

壮〔壯〕
冲〔衝〕
妆〔妝〕
庄〔莊〕
庆〔慶〕
刘〔劉〕
齐〔齊〕
产〔産〕
闭〔閉〕
问〔問〕
闯〔闖〕
关〔關〕
灯〔燈〕
汤〔湯〕
忏〔懺〕
兴〔興〕
讲〔講〕
讳〔諱〕
讴〔謳〕
军〔軍〕
讵〔詎〕
讶〔訝〕
讷〔訥〕
许〔許〕
讹〔訛〕
讶〔訢〕
论〔論〕
讼〔訟〕
讼〔訟〕
讽〔諷〕
农〔農〕
设〔設〕
访〔訪〕
诀〔訣〕

【一】

寻〔尋〕
尽〔盡〕
〔儘〕
导〔導〕
孙〔孫〕
阵〔陣〕
阳〔陽〕
阶〔階〕
阴〔陰〕
妇〔婦〕
妈〔媽〕
戏〔戲〕
观〔觀〕
欢〔歡〕
买〔買〕
纡〔紆〕
红〔紅〕
纣〔紂〕
驮〔馱〕
纤〔縴〕
〔纖〕
纥〔紇〕
驯〔馴〕
纫〔紉〕
约〔約〕
级〔級〕
纩〔纊〕
纪〔紀〕
驰〔馳〕
纫〔紉〕

7 笔

【一】

寿〔壽〕
麦〔麥〕
玛〔瑪〕
进〔進〕
远〔遠〕
违〔違〕
韧〔韌〕
划〔劃〕
运〔運〕
抚〔撫〕
坛〔壇〕
〔罎〕
抟〔摶〕
坏〔壞〕
抠〔摳〕
坊〔墜〕
扰〔擾〕
坝〔壩〕
贡〔貢〕
扪〔捫〕
折〔摺〕
抡〔掄〕
抢〔搶〕
坞〔塢〕
坟〔墳〕
护〔護〕
壳〔殼〕
块〔塊〕
声〔聲〕
报〔報〕
拟〔擬〕
抠〔摳〕
芜〔蕪〕
苇〔葦〕

芸〔蕓〕
芳〔蘼〕
苋〔莧〕
苁〔蓯〕
苍〔蒼〕
严〔嚴〕
芦〔蘆〕
劳〔勞〕
克〔剋〕
苏〔蘇〕
〔囌〕
极〔極〕
杨〔楊〕
两〔兩〕
丽〔麗〕
医〔醫〕
励〔勵〕
还〔還〕
矶〔磯〕
奁〔奩〕
歼〔殲〕
来〔來〕
欤〔歟〕
轩〔軒〕
连〔連〕
轫〔軔〕

【丨】
卤〔鹵〕
〔滷〕
邺〔鄴〕
坚〔堅〕
时〔時〕
呒〔嘸〕
县〔縣〕
里〔裏〕
吃〔喫〕
呕〔嘔〕
园〔園〕
呖〔嚦〕
旷〔曠〕
围〔圍〕
吨〔噸〕
旸〔暘〕
邮〔郵〕
困〔睏〕
员〔員〕
呗〔唄〕
听〔聽〕
呛〔嗆〕
呜〔嗚〕
别〔彆〕

财〔財〕
囵〔圇〕
贬〔貶〕
帏〔幃〕
岖〔嶇〕
岘〔峴〕
帐〔帳〕
岚〔嵐〕
【ノ】
针〔針〕
钉〔釘〕
钊〔釗〕
卟〔卟〕
钉〔釘〕
乱〔亂〕
体〔體〕
佣〔傭〕
佥〔僉〕
彻〔徹〕
余〔餘〕
金〔僉〕
谷〔穀〕
邻〔鄰〕
肠〔腸〕
龟〔龜〕

犹〔猶〕
狈〔狽〕
鸠〔鳩〕
条〔條〕
岛〔島〕
邹〔鄒〕
饨〔飩〕
饩〔餼〕
饪〔飪〕
饫〔飫〕
饬〔飭〕
饭〔飯〕
饮〔飲〕
系〔係〕
〔繫〕
【丶】
冻〔凍〕
状〔狀〕
亩〔畝〕
庑〔廡〕
库〔庫〕
疖〔癤〕
疗〔療〕
应〔應〕
这〔這〕
庐〔廬〕

闰〔閏〕
闱〔闈〕
闲〔閑〕
间〔間〕
闵〔閔〕
闷〔悶〕
灿〔燦〕
灶〔竈〕
炀〔煬〕
沣〔灃〕
沤〔漚〕
沥〔瀝〕
沦〔淪〕
沧〔滄〕
沨〔渢〕
沟〔溝〕
沩〔潙〕
沪〔滬〕
沈〔瀋〕
怃〔憮〕
怀〔懷〕
怄〔慪〕
忧〔憂〕
忾〔愾〕
怅〔悵〕
怆〔愴〕

穷〔窮〕
证〔證〕
诂〔詁〕
诃〔訶〕
启〔啓〕
评〔評〕
补〔補〕
诅〔詛〕
识〔識〕
诇〔詗〕
诈〔詐〕
诉〔訴〕
诊〔診〕
诋〔詆〕
诌〔謅〕
词〔詞〕
诎〔詘〕
诏〔詔〕
译〔譯〕
诒〔詒〕

【一】

灵〔靈〕
层〔層〕
迟〔遲〕
张〔張〕
际〔際〕
陆〔陸〕
陇〔隴〕
陈〔陳〕
坠〔墜〕
陉〔陘〕
妪〔嫗〕
妩〔嫵〕
妫〔嬀〕
刭〔剄〕
劲〔勁〕
鸡〔鷄〕
纬〔緯〕
纭〔紜〕
驱〔驅〕
纯〔純〕
纰〔紕〕
纱〔紗〕
纲〔綱〕
纳〔納〕
纴〔紝〕
驳〔駁〕
纵〔縱〕
纶〔綸〕
纷〔紛〕
纸〔紙〕
纹〔紋〕
纺〔紡〕
驴〔驢〕
纪〔紀〕
纽〔紐〕
纾〔紓〕

8 笔

【一】

玮〔瑋〕
环〔環〕
责〔責〕
现〔現〕
表〔錶〕
玱〔瑲〕
规〔規〕
匦〔匭〕
拢〔攏〕
拣〔揀〕
垆〔壚〕
担〔擔〕
顶〔頂〕
拥〔擁〕
势〔勢〕
拦〔攔〕
抡〔掄〕
拧〔擰〕
拨〔撥〕
择〔擇〕
茏〔蘢〕
苹〔蘋〕
莺〔鶯〕
范〔範〕
茔〔塋〕
荤〔葷〕
茎〔莖〕
枢〔樞〕
栅〔柵〕
柜〔櫃〕
枫〔楓〕
枧〔梘〕
板〔闆〕
枞〔樅〕
松〔鬆〕
枪〔槍〕
枫〔楓〕
构〔構〕
丧〔喪〕
画〔畫〕
枣〔棗〕
卖〔賣〕
郁〔鬱〕
矾〔礬〕
矿〔礦〕
砀〔碭〕
码〔碼〕
厕〔廁〕
奋〔奮〕
态〔態〕
瓯〔甌〕
欧〔歐〕
殴〔毆〕
垄〔壟〕
郑〔鄭〕
轰〔轟〕
顷〔頃〕
转〔轉〕
轮〔輪〕
软〔軟〕
鸢〔鳶〕

【丨】

齿〔齒〕
虏〔虜〕
肾〔腎〕
贤〔賢〕
昙〔曇〕

国〔國〕
畅〔暢〕
咙〔嚨〕
虮〔蟣〕
黾〔黽〕
鸣〔鳴〕
咛〔嚀〕
咝〔噝〕
罗〔羅〕
〔囉〕
岽〔崬〕
岿〔巋〕
帜〔幟〕
岭〔嶺〕
刿〔劌〕
剀〔剴〕
凯〔凱〕
峄〔嶧〕
败〔敗〕
账〔賬〕
贩〔販〕
贬〔貶〕
贮〔貯〕
图〔圖〕
购〔購〕

【丿】
钍〔釷〕
钎〔釬〕
钏〔釧〕
钐〔釤〕
钓〔釣〕
钒〔釩〕
钔〔鍆〕
钕〔釹〕
钖〔錫〕
钗〔釵〕
制〔製〕
迭〔叠〕
刮〔颳〕
侠〔俠〕
侥〔僥〕
侦〔偵〕
侧〔側〕
凭〔憑〕
侨〔僑〕
侩〔儈〕
货〔貨〕
侪〔儕〕
侬〔儂〕
质〔質〕
征〔徵〕

径〔徑〕
舍〔捨〕
刽〔劊〕
郐〔鄶〕
怂〔慫〕
籴〔糴〕
觅〔覓〕
贪〔貪〕
贫〔貧〕
戗〔戧〕
肤〔膚〕
胯〔膞〕
肿〔腫〕
胀〔脹〕
肮〔骯〕
胁〔脅〕
迩〔邇〕
鱼〔魚〕
狞〔獰〕
备〔備〕
枭〔梟〕
饯〔餞〕
饰〔飾〕
饱〔飽〕
饲〔飼〕
饴〔飴〕

【丶】
变〔變〕
庞〔龐〕
庙〔廟〕
疟〔瘧〕
疠〔癘〕
疡〔瘍〕
剂〔劑〕
废〔廢〕
闸〔閘〕
闹〔鬧〕
郑〔鄭〕
卷〔捲〕
单〔單〕
炜〔煒〕
炝〔熗〕
炉〔爐〕
浅〔淺〕
泷〔瀧〕
泸〔瀘〕
泺〔濼〕
泞〔濘〕
泻〔瀉〕
泼〔潑〕
泽〔澤〕

泾〔涇〕
怜〔憐〕
怡〔㥄〕
怿〔懌〕
岀〔嶨〕
学〔學〕
宝〔寶〕
宠〔寵〕
审〔審〕
帘〔簾〕
实〔實〕
诓〔誆〕
诔〔誄〕
试〔試〕
诖〔詿〕
诗〔詩〕
诘〔詰〕
诙〔詼〕
诚〔誠〕
郓〔鄆〕
衬〔襯〕
祎〔禕〕
视〔視〕
诛〔誅〕
话〔話〕
诞〔誕〕

诟〔詬〕
诠〔詮〕
诡〔詭〕
询〔詢〕
诣〔詣〕
诤〔諍〕
该〔該〕
详〔詳〕
诧〔詫〕
诨〔諢〕
诩〔詡〕

【一】

肃〔肅〕
隶〔隸〕
录〔錄〕
弥〔彌〕
〔瀰〕
陕〔陝〕
骂〔駡〕
驾〔駕〕
参〔參〕
艰〔艱〕
线〔綫〕
绀〔紺〕
绁〔紲〕

绂〔紱〕
练〔練〕
组〔組〕
驵〔駔〕
绅〔紳〕
细〔細〕
驶〔駛〕
驸〔駙〕
驷〔駟〕
驹〔駒〕
终〔終〕
织〔織〕
驺〔騶〕
绉〔縐〕
驻〔駐〕
绊〔絆〕
驼〔駝〕
绋〔紼〕
绌〔絀〕
绍〔紹〕
驿〔驛〕
绎〔繹〕
经〔經〕
驳〔駁〕
绐〔紿〕

贯〔貫〕

9 笔

【一】

贰〔貳〕
帮〔幫〕
珑〔瓏〕
顸〔頇〕
鞑〔韃〕
垭〔埡〕
挝〔撾〕
挝〔撾〕
项〔項〕
挞〔撻〕
挟〔挾〕
挠〔撓〕
赵〔趙〕
贲〔賁〕
挡〔擋〕
垱〔壋〕
挢〔撟〕
垫〔墊〕
挤〔擠〕
挥〔揮〕
捋〔撏〕
*荐〔薦〕

荚〔莢〕
贳〔貰〕
荛〔蕘〕
苹〔蘋〕
带〔帶〕
茧〔繭〕
荞〔蕎〕
荟〔薈〕
荠〔薺〕
荡〔蕩〕
垩〔堊〕
荣〔榮〕
荤〔葷〕
荥〔滎〕
荦〔犖〕
荧〔熒〕
荨〔蕁〕
胡〔鬍〕
尽〔盡〕
荪〔蓀〕
荫〔蔭〕
荚〔黃〕
荭〔葒〕
药〔藥〕
标〔標〕

栈〔棧〕
栉〔櫛〕
栊〔櫳〕
栋〔棟〕
栌〔櫨〕
栎〔櫟〕
栏〔欄〕
柠〔檸〕
柽〔檉〕
树〔樹〕
鸸〔鴯〕
鄙〔鄙〕
咸〔鹹〕
砖〔磚〕
砗〔硨〕
砚〔硯〕
砜〔碸〕
面〔麵〕
牵〔牽〕
鸥〔鷗〕
龚〔龔〕
残〔殘〕
殇〔殤〕
轱〔軲〕
轲〔軻〕
轳〔轤〕

轴〔軸〕
轶〔軼〕
轵〔軹〕
轸〔軫〕
轾〔輊〕
轺〔軺〕
轻〔輕〕
鸦〔鴉〕
虿〔蠆〕
【丨】
战〔戰〕
觇〔覘〕
点〔點〕
临〔臨〕
览〔覽〕
竖〔竪〕
尝〔嘗〕
眍〔瞘〕
眬〔矓〕
哑〔啞〕
显〔顯〕
哒〔噠〕
哓〔嘵〕
哔〔嗶〕
贵〔貴〕
虾〔蝦〕

蚁〔蟻〕
蚂〔螞〕
虽〔雖〕
骂〔罵〕
哕〔噦〕
剐〔剮〕
郧〔鄖〕
勋〔勳〕
哗〔嘩〕
响〔響〕
哙〔噲〕
哝〔噥〕
哟〔喲〕
峡〔峽〕
峣〔嶢〕
帧〔幀〕
罚〔罰〕
峤〔嶠〕
贱〔賤〕
贴〔貼〕
贶〔貺〕
贻〔貽〕
【ノ】
钘〔鈃〕
钙〔鈣〕
钬〔鈥〕

钬〔鈥〕
钚〔鈈〕
钝〔鈍〕
钞〔鈔〕
钟〔鐘〕
〔鍾〕
钡〔鋇〕
钢〔鋼〕
钠〔鈉〕
钥〔鑰〕
钦〔欽〕
钧〔鈞〕
钤〔鈐〕
钨〔鎢〕
钩〔鉤〕
钪〔鈧〕
钫〔鈁〕
钬〔鈥〕
斜〔斜〕
钮〔鈕〕
钯〔鈀〕
毡〔氈〕
氢〔氫〕
选〔選〕
适〔適〕
种〔種〕

秋〔鞦〕
复〔復〕
〔複〕
〔覆〕
笃〔篤〕
俦〔儔〕
俨〔儼〕
俩〔倆〕
俪〔儷〕
贷〔貸〕
顺〔順〕
俭〔儉〕
剑〔劍〕
鸽〔鴿〕
须〔須〕
〔鬚〕
胧〔朧〕
胨〔腖〕
胪〔臚〕
胆〔膽〕
胜〔勝〕
胫〔脛〕
鸨〔鴇〕
狭〔狹〕
狮〔獅〕
独〔獨〕

狯〔獪〕
狱〔獄〕
狲〔猻〕
贸〔貿〕
饵〔餌〕
饶〔饒〕
蚀〔蝕〕
饷〔餉〕
饴〔飴〕
饸〔餄〕
饺〔餃〕
饽〔餑〕
【丶】
峦〔巒〕
弯〔彎〕
挛〔攣〕
娈〔孌〕
将〔將〕
奖〔獎〕
疬〔癧〕
疮〔瘡〕
疯〔瘋〕
亲〔親〕
飒〔颯〕
闺〔閨〕

闻〔聞〕
闼〔闥〕
闽〔閩〕
闾〔閭〕
闿〔闓〕
阀〔閥〕
阁〔閣〕
闺〔閨〕
阂〔閡〕
养〔養〕
姜〔薑〕
类〔類〕
娄〔婁〕
总〔總〕
炼〔煉〕
炽〔熾〕
烁〔爍〕
烂〔爛〕
烃〔烴〕
洼〔窪〕
洁〔潔〕
洒〔灑〕
𬇙〔澾〕
浃〔浹〕
浇〔澆〕
浈〔湞〕
浉〔溮〕
浊〔濁〕
测〔測〕
浍〔澮〕
浏〔瀏〕
济〔濟〕
浐〔滻〕
浑〔渾〕
浒〔滸〕
浓〔濃〕
浔〔潯〕
浕〔濜〕
恸〔慟〕
恹〔懨〕
恺〔愷〕
恻〔惻〕
恼〔惱〕
恽〔惲〕
举〔舉〕
觉〔覺〕
宪〔憲〕
窃〔竊〕
诫〔誡〕
诬〔誣〕
语〔語〕
袄〔襖〕
诮〔誚〕
祢〔禰〕
误〔誤〕
诰〔誥〕
诱〔誘〕
诲〔誨〕
诳〔誑〕
鸩〔鴆〕
说〔說〕
诵〔誦〕
诶〔誒〕

【乛】

垦〔墾〕
昼〔晝〕
费〔費〕
逊〔遜〕
陨〔隕〕
险〔險〕
贺〔賀〕
怼〔懟〕
垒〔壘〕
娅〔婭〕
娆〔嬈〕
娇〔嬌〕
绑〔綁〕
绒〔絨〕
结〔結〕
绔〔絝〕
骁〔驍〕
绕〔繞〕
绖〔絰〕
骄〔驕〕
骅〔驊〕
绘〔繪〕
骆〔駱〕
骈〔駢〕
绞〔絞〕
骇〔駭〕
统〔統〕
绗〔絎〕
给〔給〕
绚〔絢〕
绛〔絳〕
络〔絡〕
绝〔絕〕

10 笔

【一】

艳〔艷〕
顼〔頊〕
珲〔琿〕
蚕〔蠶〕
顽〔頑〕
盏〔盞〕
捞〔撈〕
载〔載〕
赶〔趕〕
盐〔鹽〕
埘〔塒〕
损〔損〕
埙〔塤〕
埚〔堝〕
捡〔撿〕
贽〔贄〕
挚〔摯〕
热〔熱〕
捣〔搗〕
壶〔壺〕
聂〔聶〕
莱〔萊〕
莲〔蓮〕
莳〔蒔〕
莴〔萵〕
获〔獲〕
〔穫〕
莸〔蕕〕

恶〔惡〕
〔噁〕
劳〔蒡〕
莹〔瑩〕
莺〔鶯〕
鸪〔鴣〕
莼〔蒓〕
桡〔橈〕
桢〔楨〕
档〔檔〕
桤〔榿〕
桥〔橋〕
桦〔樺〕
桧〔檜〕
桩〔樁〕
样〔樣〕
贾〔賈〕
逦〔邐〕
砺〔礪〕
砾〔礫〕
础〔礎〕
砻〔礱〕
顾〔顧〕
轼〔軾〕
轾〔輊〕
轿〔轎〕
辂〔輅〕
较〔較〕
鸫〔鶇〕
顿〔頓〕
趸〔躉〕
毙〔斃〕
致〔緻〕
【丨】
龀〔齔〕
鸬〔鸕〕
虑〔慮〕
监〔監〕
紧〔緊〕
党〔黨〕
唛〔嘜〕
晒〔曬〕
晓〔曉〕
唢〔嗊〕
唠〔嘮〕
鸭〔鴨〕
啢〔啢〕
晔〔曄〕
晕〔暈〕
鸮〔鴞〕
唢〔嗩〕
喎〔喎〕
蚬〔蜆〕
鸯〔鴦〕
崂〔嶗〕
崃〔崍〕
罢〔罷〕
圆〔圓〕
觊〔覬〕
贼〔賊〕
贿〔賄〕
赂〔賂〕
赃〔贓〕
赅〔賅〕
赆〔贐〕
【丿】
钰〔鈺〕
钱〔錢〕
钲〔鉦〕
钳〔鉗〕
钴〔鈷〕
钵〔鉢〕
钶〔鈳〕
钷〔鉅〕
钹〔鈸〕
钺〔鉞〕
钻〔鑽〕
钼〔鉬〕
钽〔鉭〕
钾〔鉀〕
铀〔鈾〕
钿〔鈿〕
铁〔鐵〕
铂〔鉑〕
铃〔鈴〕
铄〔鑠〕
铅〔鉛〕
铆〔鉚〕
铈〔鈰〕
铉〔鉉〕
铊〔鉈〕
铋〔鉍〕
铌〔鈮〕
铍〔鈹〕
铍〔鏺〕
铎〔鐸〕
氩〔氬〕
牺〔犧〕
敌〔敵〕
积〔積〕
称〔稱〕
笕〔筧〕
笔〔筆〕
债〔債〕
借〔藉〕
倾〔傾〕
赁〔賃〕
颀〔頎〕
徕〔徠〕
舰〔艦〕
舱〔艙〕
耸〔聳〕
爱〔愛〕
鸰〔鴒〕
颁〔頒〕
颂〔頌〕
脍〔膾〕
脏〔臟〕
〔髒〕
脐〔臍〕
脑〔腦〕
胶〔膠〕
脓〔膿〕
鸱〔鴟〕
玺〔璽〕
魛〔魛〕
鸲〔鴝〕
猃〔獫〕
鸵〔鴕〕
袅〔裊〕

鸳〔鴛〕
皱〔皺〕
饽〔餑〕
饿〔餓〕
饺〔餃〕
【丶】
栾〔欒〕
挛〔攣〕
恋〔戀〕
桨〔槳〕
浆〔漿〕
症〔癥〕
痈〔癰〕
斋〔齋〕
痉〔痙〕
准〔準〕
离〔離〕
颃〔頏〕
资〔資〕
竞〔競〕
阃〔閫〕
阂〔閡〕
阄〔鬮〕
阅〔閱〕
阎〔閻〕
鄚〔鄚〕

烦〔煩〕
烧〔燒〕
烛〔燭〕
烨〔爗〕
烩〔燴〕
烬〔燼〕
递〔遞〕
涛〔濤〕
涝〔澇〕
涞〔淶〕
涟〔漣〕
涠〔潿〕
涡〔渦〕
涡〔渦〕
涂〔塗〕
涤〔滌〕
润〔潤〕
涧〔澗〕
涨〔漲〕
烫〔燙〕
涩〔澀〕
悭〔慳〕
悯〔憫〕
宽〔寬〕
家〔傢〕
宾〔賓〕

窍〔竅〕
宁〔寧〕
请〔請〕
诸〔諸〕
诹〔諏〕
诺〔諾〕
诼〔諑〕
读〔讀〕
诽〔誹〕
袜〔襪〕
祯〔禎〕
课〔課〕
诿〔諉〕
诀〔訣〕
谁〔誰〕
谘〔諮〕
调〔調〕
谄〔諂〕
谅〔諒〕
谆〔諄〕
谇〔誶〕
谈〔談〕
谊〔誼〕
谪〔謫〕
【一】
恳〔懇〕

剧〔劇〕
娲〔媧〕
娴〔嫻〕
难〔難〕
预〔預〕
绠〔綆〕
骗〔騙〕
绡〔綃〕
骋〔騁〕
绢〔絹〕
绣〔綉〕
验〔驗〕
绥〔綏〕
绦〔縧〕
继〔繼〕
绨〔綈〕
骏〔駿〕
骏〔駿〕
鸳〔鴛〕

11 笔

【一】
熏〔燻〕
琏〔璉〕
琏〔璉〕
琐〔瑣〕

麸〔麩〕
掳〔擄〕
掴〔摑〕
惊〔驚〕
掷〔擲〕
掸〔撣〕
壶〔壺〕
恼〔惱〕
据〔據〕
掺〔摻〕
损〔損〕
职〔職〕
聍〔聹〕
葬〔葬〕
勋〔勳〕
萝〔蘿〕
萤〔螢〕
营〔營〕
萦〔縈〕
萧〔蕭〕
萨〔薩〕
梦〔夢〕
观〔覌〕
检〔檢〕
棂〔欞〕
啬〔嗇〕

匮〔匱〕
酝〔醞〕
厣〔厴〕
硕〔碩〕
硖〔硤〕
硗〔磽〕
硙〔磑〕
硚〔礄〕
鸸〔鸸〕
聋〔聾〕
龚〔龔〕
袭〔襲〕
鸷〔鷙〕
殒〔殞〕
殓〔殮〕
赉〔賚〕
辄〔輒〕
辅〔輔〕
辆〔輛〕
堑〔塹〕
【丨】
颅〔顱〕
啧〔嘖〕
悬〔懸〕
啭〔囀〕
跃〔躍〕
啮〔嚙〕
跄〔蹌〕
蛎〔蠣〕
蛊〔蠱〕
蛏〔蟶〕
累〔纍〕
啸〔嘯〕
帻〔幘〕
崭〔嶄〕
逻〔邏〕
帼〔幗〕
赈〔賑〕
婴〔嬰〕
赊〔賒〕
【丿】
铡〔鉶〕
铐〔銬〕
铑〔銠〕
铒〔鉺〕
铓〔鋩〕
铕〔銪〕
铗〔鋏〕
铙〔鐃〕
铛〔鐺〕
铝〔鋁〕
铜〔銅〕
铞〔銞〕
铟〔銦〕
铠〔鎧〕
铡〔鍘〕
铢〔銖〕
铣〔銑〕
铥〔銩〕
铤〔鋌〕
铧〔鏵〕
铨〔銓〕
铩〔鎩〕
铪〔鉿〕
铫〔銚〕
铭〔銘〕
铬〔鉻〕
铮〔錚〕
铯〔銫〕
铰〔鉸〕
铱〔鉱〕
铲〔鏟〕
铳〔銃〕
铵〔銨〕
银〔銀〕
铷〔銣〕
矫〔矯〕
鸹〔鴰〕
秽〔穢〕
笺〔箋〕
笼〔籠〕
笾〔籩〕
偾〔僨〕
鸺〔鵂〕
偿〔償〕
偻〔僂〕
躯〔軀〕
皑〔皚〕
衅〔釁〕
鸻〔鴴〕
衔〔銜〕
舻〔艫〕
盘〔盤〕
鸼〔鵃〕
龛〔龕〕
鸽〔鴿〕
敛〔斂〕
领〔領〕
脶〔腡〕
脸〔臉〕
象〔像〕
猎〔獵〕
猡〔玀〕
猕〔獼〕
馃〔餜〕
馄〔餛〕
馅〔餡〕
馆〔館〕
【丶】
鸾〔鸞〕
庼〔廎〕
痒〔癢〕
鸡〔鵁〕
旋〔鏇〕
阈〔閾〕
阉〔閹〕
阊〔閶〕
阋〔鬩〕
阌〔閿〕
阍〔閽〕
阎〔閻〕
阏〔閼〕
阐〔闡〕
羟〔羥〕
盖〔蓋〕
粝〔糲〕
*断〔斷〕
兽〔獸〕
焖〔燜〕
渍〔漬〕

鸿〔鴻〕
滨〔濱〕
渐〔漸〕
渑〔澠〕
渊〔淵〕
渔〔漁〕
淀〔澱〕
渗〔滲〕
惬〔愜〕
惭〔慚〕
惧〔懼〕
惊〔驚〕
惮〔憚〕
惨〔慘〕
惯〔慣〕
祷〔禱〕
谌〔諶〕
谋〔謀〕
谍〔諜〕
谎〔謊〕
谏〔諫〕
骘〔騭〕
谐〔諧〕
谑〔謔〕
裆〔襠〕
祸〔禍〕

谒〔謁〕
谓〔謂〕
谔〔諤〕
谕〔諭〕
谖〔諼〕
谗〔讒〕
谙〔諳〕
谘〔諮〕
谚〔諺〕
谛〔諦〕
谜〔謎〕
谝〔諞〕
谞〔諝〕

【一】

弹〔彈〕
堕〔墮〕
随〔隨〕
粜〔糶〕
隐〔隱〕
尴〔尷〕
婵〔嬋〕
婶〔嬸〕
颇〔頗〕
颈〔頸〕
绩〔績〕

绪〔緒〕
绫〔綾〕
骐〔騏〕
续〔續〕
绮〔綺〕
骑〔騎〕
绯〔緋〕
绰〔綽〕
骒〔騍〕
绲〔緄〕
骓〔騅〕
维〔維〕
绵〔綿〕
绶〔綬〕
绷〔綳〕
绸〔綢〕
络〔絡〕
绻〔綣〕
综〔綜〕
绽〔綻〕
绾〔綰〕
绿〔綠〕
骖〔驂〕
级〔級〕
缁〔緇〕

12 笔

【一】

靓〔靚〕
琼〔瓊〕
揿〔撳〕
鼋〔黿〕
趋〔趨〕
揽〔攬〕
颉〔頡〕
揿〔撳〕
搀〔攙〕
蛰〔蟄〕
絮〔絮〕
搁〔擱〕
搂〔摟〕
揽〔攬〕
联〔聯〕
蒇〔蒇〕
蒉〔蕢〕
蒋〔蔣〕
葵〔蘷〕
韩〔韓〕
椟〔櫝〕
椤〔欏〕
赍〔賫〕

椭〔橢〕
鹑〔鶉〕
鹌〔鵪〕
觐〔覲〕
硷〔鹼〕
确〔確〕
鸯〔鴦〕
殚〔殫〕
颊〔頰〕
雳〔靂〕
辊〔輥〕
辋〔輞〕
辄〔輒〕
暂〔暫〕
辍〔輟〕
辐〔輻〕
翘〔翹〕

【丨】

辈〔輩〕
凿〔鑿〕
辉〔輝〕
赏〔賞〕
睐〔睞〕
睑〔瞼〕
喷〔噴〕
畴〔疇〕

践〔踐〕
遗〔遺〕
蛱〔蛺〕
蛲〔蟯〕
蛳〔螄〕
蛴〔蠐〕
鹃〔鵑〕
喽〔嘍〕
嵘〔嶸〕
嵌〔嶔〕
嵝〔嶁〕
赋〔賦〕
赌〔賭〕
赌〔賭〕
赎〔贖〕
赐〔賜〕
赒〔賙〕
赔〔賠〕
赕〔賧〕
【丿】
铸〔鑄〕
铹〔鐒〕
铺〔鋪〕
铼〔錸〕
铽〔鋱〕
链〔鏈〕
铿〔鏗〕
销〔銷〕
锁〔鎖〕
锃〔鋥〕
锄〔鋤〕
锂〔鋰〕
锅〔鍋〕
锆〔鋯〕
锇〔鋨〕
锈〔銹〕
锉〔銼〕
锋〔鋒〕
锌〔鋅〕
锎〔鐦〕
锏〔鐧〕
锐〔銳〕
锑〔銻〕
锒〔鋃〕
锓〔鋟〕
锔〔鋦〕
锕〔錒〕
犊〔犢〕
鹄〔鵠〕
鹅〔鵝〕
颋〔頲〕
筑〔築〕
筚〔篳〕
筛〔篩〕
牍〔牘〕
傥〔儻〕
傧〔儐〕
储〔儲〕
傩〔儺〕
惩〔懲〕
御〔禦〕
颌〔頷〕
释〔釋〕
鸽〔鴿〕
腊〔臘〕
腘〔膕〕
鱿〔魷〕
鲁〔魯〕
鲂〔魴〕
颍〔潁〕
飓〔颶〕
觞〔觴〕
惫〔憊〕
馇〔餷〕
馈〔饋〕
馉〔餶〕
馊〔餿〕
馋〔饞〕
【丶】
亵〔褻〕
装〔裝〕
蛮〔蠻〕
脔〔臠〕
痨〔癆〕
痫〔癇〕
赓〔賡〕
颏〔頦〕
鹇〔鷳〕
阑〔闌〕
阒〔闃〕
阔〔闊〕
阕〔闋〕
粪〔糞〕
鹈〔鵜〕
窜〔竄〕
窝〔窩〕
喾〔嚳〕
愤〔憤〕
愦〔憒〕
滞〔滯〕
湿〔濕〕
溃〔潰〕
溅〔濺〕
溇〔漊〕
湾〔灣〕
谟〔謨〕
裢〔褳〕
裣〔襝〕
裤〔褲〕
裥〔襉〕
禅〔禪〕
谠〔讜〕
谡〔謖〕
谢〔謝〕
谣〔謠〕
谤〔謗〕
谥〔謚〕
谦〔謙〕
谧〔謐〕
【冖】
属〔屬〕
屡〔屢〕
骘〔騭〕
巯〔巰〕
毵〔毿〕
翚〔翬〕
骛〔騖〕
缂〔緙〕
缃〔緗〕
缄〔緘〕

缅〔緬〕
缆〔纜〕
缇〔緹〕
缈〔緲〕
缉〔緝〕
缊〔緼〕
缌〔緦〕
缎〔緞〕
缑〔緱〕
缓〔緩〕
缒〔縋〕
缔〔締〕
缕〔縷〕
骗〔騙〕
编〔編〕
缗〔緡〕
骚〔騷〕
缘〔緣〕
飨〔饗〕

13 笔

【一】
耢〔耮〕
鹉〔鵡〕
䴖〔鶄〕
韫〔韞〕
骜〔驁〕
摄〔攝〕
摅〔攄〕
摆〔擺〕
〔襬〕
赪〔赬〕
摈〔擯〕
毂〔轂〕
摊〔攤〕
鹊〔鵲〕
蓝〔藍〕
蓦〔驀〕
鹋〔鶓〕
蓟〔薊〕
蒙〔矇〕
〔濛〕
〔懞〕
颐〔頤〕
献〔獻〕
蓣〔蕷〕
榄〔欖〕
榇〔櫬〕
榈〔櫚〕
楼〔樓〕
榉〔櫸〕
赖〔賴〕
碛〔磧〕
碍〔礙〕
碜〔磣〕
鹌〔鵪〕
尴〔尷〕
㱮〔殨〕
雾〔霧〕
辏〔輳〕
辐〔輻〕
辑〔輯〕
输〔輸〕

【丨】
频〔頻〕
龃〔齟〕
龄〔齡〕
龅〔齙〕
龆〔齠〕
鉴〔鑒〕
韪〔韙〕
嗫〔囁〕
跷〔蹺〕
跸〔蹕〕
跻〔躋〕
跹〔躚〕
蜗〔蝸〕
嗳〔噯〕
赗〔賵〕

【丿】
锗〔鍺〕
错〔錯〕
锘〔鍩〕
锚〔錨〕
锛〔錛〕
锝〔鍀〕
锞〔錁〕
锟〔錕〕
锡〔錫〕
锢〔錮〕
锣〔鑼〕
锤〔錘〕
锥〔錐〕
锦〔錦〕
锧〔鑕〕
锨〔鍁〕
锫〔錇〕
锭〔錠〕
键〔鍵〕
锯〔鋸〕
锰〔錳〕
锱〔錙〕
辞〔辭〕
颓〔頹〕
䅟〔穇〕
筹〔籌〕
签〔簽〕
〔籤〕
简〔簡〕
觎〔覦〕
颔〔頷〕
腻〔膩〕
鹏〔鵬〕
腾〔騰〕
鲅〔鮁〕
鲆〔鮃〕
鲇〔鮎〕
鲈〔鱸〕
鲊〔鮓〕
稣〔穌〕
鲋〔鮒〕
䲟〔鮣〕
鲍〔鮑〕
鲏〔鮍〕
鲐〔鮐〕
颖〔穎〕
鸧〔鶬〕
飔〔颸〕
飕〔颼〕
触〔觸〕

雏〔雛〕
馎〔餺〕
馍〔饃〕
馏〔餾〕
馐〔饈〕
【丶】
酱〔醬〕
鹑〔鶉〕
瘅〔癉〕
瘆〔瘮〕
鹧〔鷓〕
阖〔闔〕
阗〔闐〕
阙〔闕〕
誊〔謄〕
粮〔糧〕
数〔數〕
滟〔灩〕
滠〔灄〕
满〔滿〕
滤〔濾〕
滥〔濫〕
滗〔潷〕
滦〔灤〕
漓〔灕〕
滨〔濱〕
滩〔灘〕
滪〔澦〕
慑〔懾〕
誉〔譽〕
鲎〔鱟〕
骞〔騫〕
寝〔寢〕
窥〔窺〕
窦〔竇〕
谨〔謹〕
谩〔謾〕
谪〔謫〕
谫〔譾〕
谬〔謬〕
【乛】
辟〔闢〕
嫒〔嬡〕
嫔〔嬪〕
缙〔縉〕
缜〔縝〕
缚〔縛〕
缛〔縟〕
辔〔轡〕
缝〔縫〕
骝〔騮〕
缑〔縗〕
缟〔縞〕
缠〔纏〕②
缡〔縭〕
缢〔縊〕
缣〔縑〕
缤〔繽〕
骟〔騸〕

14 笔

【一】
瑷〔璦〕
赘〔贅〕
觏〔覯〕
韬〔韜〕
叆〔靉〕
墙〔墻〕
撄〔攖〕
蔷〔薔〕
蔑〔蠛〕
蔹〔蘞〕
蔺〔藺〕
蔼〔藹〕
鹕〔鶘〕
槚〔檟〕
槛〔檻〕
槟〔檳〕
槠〔櫧〕
酽〔釅〕
酾〔釃〕
酿〔釀〕
霁〔霽〕
愿〔願〕
殡〔殯〕
辕〔轅〕
辖〔轄〕
辗〔輾〕
【丨】
龇〔齜〕
龈〔齦〕
鹍〔鶪〕
颗〔顆〕
瞜〔瞜〕
暧〔曖〕
鹖〔鶡〕
踌〔躊〕
踊〔踴〕
蜡〔蠟〕
蝈〔蟈〕
蝇〔蠅〕
蝉〔蟬〕
鹗〔鶚〕
嘤〔嚶〕
罴〔羆〕
赙〔賻〕
罂〔罌〕
赚〔賺〕
鹘〔鶻〕
【丿】
锲〔鍥〕
锴〔鍇〕
锶〔鍶〕
锷〔鍔〕
锹〔鍬〕
锸〔鍤〕
锼〔鎪〕
锿〔鎔〕
镀〔鍍〕
镁〔鎂〕
镂〔鏤〕
镃〔鎡〕
镄〔鐨〕
镅〔鎇〕
鹜〔鶩〕
稳〔穩〕
篑〔簣〕

箧〔篋〕
箨〔籜〕
箩〔籮〕
箪〔簞〕
箓〔籙〕
箫〔簫〕
舆〔輿〕
膑〔臏〕
鲑〔鮭〕
鲒〔鮚〕
鲔〔鮪〕
鲖〔鮦〕
鲗〔鰂〕
鲙〔鱠〕
鲚〔鱭〕
鲛〔鮫〕
鲜〔鮮〕
鲟〔鱘〕
飓〔颶〕
馑〔饉〕
馒〔饅〕

【丶】

銮〔鑾〕
瘗〔瘞〕
瘘〔瘻〕
阚〔闞〕
羞〔羞〕
鲞〔鯗〕
糁〔糝〕
鹚〔鵜〕
潇〔瀟〕
潋〔瀲〕
潍〔濰〕
赛〔賽〕
窭〔窶〕
谭〔譚〕
谮〔譖〕
襀〔襀〕
褛〔褸〕
谯〔譙〕
谰〔讕〕
谱〔譜〕
谲〔譎〕

【ㄱ】

鹛〔鶥〕
嫱〔嬙〕
鹜〔鶩〕
缥〔縹〕
骠〔驃〕
缦〔縵〕
骡〔騾〕
缧〔縲〕
缨〔纓〕
骢〔驄〕
缩〔縮〕
缪〔繆〕
缫〔繅〕

15 笔

【一】

耧〔耬〕
璎〔瓔〕
疃〔靆〕
撵〔攆〕
撷〔擷〕
撺〔攛〕
聩〔聵〕
聪〔聰〕
觐〔覲〕
鞑〔韃〕
鞒〔鞽〕
蕲〔蘄〕
赜〔賾〕
蕴〔蘊〕
樯〔檣〕
樱〔櫻〕
飘〔飄〕
靥〔靨〕
魇〔魘〕
餍〔饜〕
霉〔黴〕
辘〔轆〕

【丨】

龉〔齬〕
龊〔齪〕
觑〔覷〕
瞒〔瞞〕
题〔題〕
颙〔顒〕
踬〔躓〕
踯〔躑〕
蝾〔蠑〕
蝼〔螻〕
噜〔嚕〕
嘱〔囑〕
颛〔顓〕

【丿】

镊〔鑷〕
镇〔鎮〕
镉〔鎘〕
镋〔钂〕
镌〔鐫〕
镍〔鎳〕
镎〔鎿〕
镏〔鎦〕
镐〔鎬〕
镑〔鎊〕
镒〔鎰〕
镓〔鎵〕
镔〔鑌〕
镉〔鎉〕
箦〔簀〕
篓〔簍〕
鹧〔鷓〕
鹡〔鶺〕
鹞〔鷂〕
鲠〔鯁〕
鲡〔鱺〕
鲢〔鰱〕
鲣〔鰹〕
鲥〔鰣〕
鲤〔鯉〕
鲦〔鰷〕
鲧〔鯀〕
鲩〔鯇〕
鲫〔鯽〕
馓〔饊〕

【丶】

瘪〔癟〕

瘫〔癱〕
斋〔齋〕
颜〔顏〕
鹈〔鵜〕
鲎〔鱟〕
澜〔瀾〕
额〔額〕
谳〔讞〕
褴〔襤〕
谴〔譴〕
鹤〔鶴〕
谵〔譫〕
【乛】
屦〔屨〕
缬〔纈〕
缭〔繚〕
缮〔繕〕
缯〔繒〕

16 笔

【一】
耧〔耬〕
擞〔擻〕
颞〔顳〕
颟〔顢〕
薮〔藪〕
颠〔顛〕
橹〔櫓〕
橼〔櫞〕
鹥〔鷖〕
赝〔贗〕
飙〔飆〕
豮〔豶〕
錾〔鏨〕
辙〔轍〕
辚〔轔〕
【丨】
鹾〔鹺〕
螨〔蟎〕
鹦〔鸚〕
赠〔贈〕
【丿】
锗〔鍺〕
镖〔鏢〕
镗〔鏜〕
镘〔鏝〕
镚〔鏰〕
镛〔鏞〕
镜〔鏡〕
镝〔鏑〕
镞〔鏃〕
氇〔氌〕
赞〔贊〕
穑〔穡〕
篮〔籃〕
篱〔籬〕
魉〔魎〕
鲭〔鯖〕
鲮〔鯪〕
鲰〔鯫〕
鲱〔鯡〕
鲲〔鯤〕
鲳〔鯧〕
鲵〔鯢〕
鲶〔鯰〕
鲷〔鯛〕
鲸〔鯨〕
鲻〔鯔〕
獭〔獺〕
【丶】
鹧〔鷓〕
瘿〔癭〕
瘾〔癮〕
斓〔斕〕
辩〔辯〕
濑〔瀨〕
濒〔瀕〕
懒〔懶〕
黉〔黌〕
【乛】
鹨〔鷚〕
颡〔顙〕
缰〔韁〕
缱〔繾〕
缲〔繰〕
缳〔繯〕
缴〔繳〕

17 笔

【一】
藓〔蘚〕
鹩〔鷯〕
【丨】
龋〔齲〕
龌〔齷〕
瞩〔矚〕
蹒〔蹣〕
蹑〔躡〕
蟏〔蠨〕
啭〔囀〕
羁〔羈〕
赡〔贍〕
【丿】
镢〔鐝〕
镣〔鐐〕
镤〔鏷〕
镥〔鑥〕
镦〔鐓〕
镧〔鑭〕
𬭤〔鐥〕
镨〔鐠〕
镩〔鑹〕
镪〔鏹〕
镫〔鐙〕
簖〔籪〕
鹪〔鷦〕
䲠〔鰆〕
鲽〔鰈〕
鳀〔鯷〕
鳃〔鰓〕
鳁〔鰮〕
鳄〔鰐〕
鳅〔鰍〕
鳆〔鰒〕
鳇〔鰉〕
𬶋〔鰌〕
鳊〔鯿〕
【丶】
鹫〔鷲〕
辫〔辮〕

贏〔贏〕
懣〔懣〕
【ㄱ】
鷸〔鷸〕
驟〔驟〕

18 笔

【一】
鳌〔鰲〕
鞯〔韉〕
黶〔黶〕
【丨】
敷〔敷〕
颢〔顥〕
鹭〔鷺〕
嚣〔囂〕
髅〔髏〕
【ノ】
镬〔鑊〕
镭〔鐳〕
镮〔鐶〕
镯〔鐲〕
镰〔鐮〕
镱〔鐿〕
雠〔讎〕
騰〔騰〕
鳍〔鰭〕
鳎〔鰨〕
鳏〔鰥〕
鳑〔鰟〕
鳒〔鰜〕
【丶】
鹧〔鷓〕
鹰〔鷹〕
癞〔癩〕
鞭〔鞭〕
讌〔讌〕
【ㄱ】
鹘〔鶻〕

19 笔

【一】
攒〔攢〕
霭〔靄〕
【丨】
鳖〔鱉〕
蹿〔蹿〕
巅〔巔〕
髋〔髖〕
髌〔髕〕
【ノ】
镲〔鑔〕
籁〔籟〕
鳘〔鰲〕
鳓〔鰳〕
鳔〔鰾〕
鳕〔鰾〕
鳙〔鱅〕
鳛〔鰼〕
【丶】
颤〔顫〕
癣〔癬〕
谶〔讖〕
【ㄱ】
骥〔驥〕
缵〔纘〕

20 笔

【一】
瓒〔瓚〕
鬓〔鬢〕
颥〔顬〕
【丨】
鼍〔鼉〕
黩〔黷〕
【ノ】
镳〔鑣〕
镵〔鑯〕
臜〔臢〕
鳜〔鱖〕
鳝〔鱔〕
鳞〔鱗〕
鳟〔鱒〕
【ㄱ】
骧〔驤〕

21 笔

颦〔顰〕
躏〔躪〕
鳢〔鱧〕
鳣〔鱣〕
癫〔癲〕
赣〔贛〕
灏〔灝〕

22 笔

鹳〔鸛〕
镶〔鑲〕

23 笔

趱〔趲〕
颧〔顴〕
躜〔躦〕

25 笔

钁〔钁〕
馕〔饟〕
戆〔戇〕

BỔ TÚC

Sau đây là 39 chữ theo tập quán được coi là chữ giản thể

以下39个字习惯被看作简化字，附此以便检查。括弧里的字是停止使用的异体字。

呆〔獃騃〕	迹〔跡蹟〕	麻〔蘇〕	席〔蓆〕	韵〔韻〕
布〔佈〕	秸〔稭〕	脉〔脈〕	凶〔兇〕	灾〔災〕
痴〔癡〕	杰〔傑〕	猫〔貓〕	绣〔繡〕	札〔劄剳〕
床〔牀〕	巨〔鉅〕	栖〔棲〕	锈〔鏽〕	扎〔紮紮〕
厦〔廈〕	昆〔崑崐〕	弃〔棄〕	岩〔巖〕	占〔佔〕
雇〔僱〕	捆〔綑〕	升〔陞昇〕	异〔異〕	周〔週〕
挂〔掛〕	泪〔淚〕	笋〔筍〕	涌〔湧〕	注〔註〕
哄〔閧鬨〕	厘〔釐〕	它〔牠〕	岳〔嶽〕	

从繁体查简体

BẢNG TRA CHỮ TỪ PHỒN THỂ SANG GIẢN THỂ

7 笔

〔車〕车
〔夾〕夹
〔貝〕贝
〔見〕见
〔壯〕壮
〔妝〕妆

8 笔

【一】

〔長〕长
〔亞〕亚
〔軋〕轧
〔東〕东
〔兩〕两
〔協〕协
〔來〕来
〔戔〕戋

【丨】

〔門〕门
〔岡〕冈

【丿】

〔侖〕仑
〔兒〕儿

【㇇】

〔狀〕状
〔糾〕纠

9 笔

【一】

〔剋〕克
〔軌〕轨
〔厙〕厍
〔頁〕页
〔郊〕郊
〔剄〕刭
〔勁〕劲

【丨】

〔貞〕贞
〔則〕则
〔閂〕闩
〔迴〕回

【丿】

〔俠〕侠
〔係〕系
〔鳧〕凫
〔帥〕帅
〔後〕后
〔釓〕钆
〔鈁〕钫
〔負〕负
〔風〕风

【丶】

〔訂〕订
〔計〕计
〔訃〕讣
〔軍〕军
〔祇〕只

【㇇】

〔陣〕阵
〔韋〕韦
〔陝〕陕
〔陘〕陉
〔飛〕飞
〔紆〕纡
〔紅〕红
〔紂〕纣
〔紈〕纨
〔級〕级
〔約〕约
〔紇〕纥
〔紀〕纪
〔紉〕纫

10 笔

【一】

〔馬〕马
〔挾〕挟
〔貢〕贡
〔華〕华
〔莢〕荚
〔莖〕茎
〔莧〕苋
〔莊〕庄
〔軒〕轩

笔 bút: *nét*

〔連〕连
〔韌〕韧
〔劃〕划

【丨】

〔鬥〕斗
〔時〕时
〔畢〕毕
〔財〕财
〔貶〕贬
〔閃〕闪
〔唄〕呗
〔員〕员
〔豈〕岂
〔峽〕峡
〔峴〕岘
〔剛〕刚
〔剮〕剐

【丿】

〔氣〕气
〔郵〕邮
〔倀〕伥
〔倆〕俩
〔條〕条
〔們〕们
〔個〕个
〔倫〕伦
〔隻〕只
〔島〕岛
〔烏〕乌
〔師〕师
〔徑〕径
〔釘〕钉
〔針〕针
〔劍〕钊
〔釙〕钋
〔釘〕钉
〔殺〕杀
〔倉〕仓
〔脅〕胁
〔狹〕狭
〔狽〕狈
〔匆〕刍

【丶】

〔許〕讦
〔訌〕讧
〔討〕讨
〔訕〕讪
〔訖〕讫
〔訓〕训
〔這〕这
〔訊〕讯
〔記〕记
〔凍〕冻
〔畝〕亩
〔庫〕库
〔浹〕浃
〔涇〕泾

【一】

〔書〕书
〔陸〕陆
〔陳〕陈
〔孫〕孙
〔陰〕阴
〔務〕务
〔紜〕纭
〔純〕纯
〔紕〕纰
〔紗〕纱
〔納〕纳
〔紝〕纴
〔紛〕纷
〔紙〕纸
〔紋〕纹
〔紡〕纺
〔紖〕纼
〔紐〕纽
〔紓〕纾

11 笔

【一】

〔貢〕贡
〔現〕现
〔甌〕瓯
〔規〕规
〔殼〕壳
〔埡〕垭
〔挩〕捝
〔捨〕舍
〔捫〕扪
〔掆〕挜
〔堝〕埚
〔頂〕顶
〔掄〕抡
〔執〕执
〔捲〕卷
〔掃〕扫
〔堊〕垩
〔萊〕莱
〔萬〕万
〔乾〕干
〔梘〕枧
〔軛〕轭
〔斬〕斩
〔軟〕软
〔專〕专
〔區〕区
〔堅〕坚
〔帶〕带
〔厠〕厕
〔硃〕朱
〔麥〕麦
〔頃〕顷

【丨】

〔鹵〕卤
〔處〕处
〔敗〕败
〔販〕贩
〔貶〕贬
〔啞〕哑
〔閉〕闭
〔問〕问
〔婁〕娄
〔倆〕俩
〔國〕国
〔喎〕㖞
〔帳〕帐
〔崇〕崇

〔崍〕崃
〔崗〕岗
〔圇〕囵
〔過〕过
【丿】
〔氫〕氢
〔動〕动
〔偵〕侦
〔側〕侧
〔貨〕货
〔進〕进
〔梟〕枭
〔鳥〕鸟
〔偉〕伟
〔徠〕徕
〔術〕术
〔從〕从
〔釷〕钍
〔釬〕钎
〔釧〕钏
〔釤〕钐
〔釣〕钓
〔釩〕钒
〔釹〕钕
〔釵〕钗
〔貪〕贪
〔覓〕觅
〔飥〕饦
〔貧〕贫
〔脛〕胫
〔魚〕鱼
【丶】
〔詎〕讵
〔訝〕讶
〔訥〕讷
〔許〕许
〔訛〕讹
〔訢〕䜣
〔訩〕讻
〔訟〕讼
〔設〕设
〔訪〕访
〔訣〕诀
〔產〕产
〔牽〕牵
〔烴〕烃
〔淶〕涞
〔淺〕浅
〔渦〕涡
〔淪〕沦
〔悵〕怅
〔鄆〕郓
〔啓〕启
〔視〕视
【乛】
〔將〕将
〔晝〕昼
〔張〕张
〔階〕阶
〔陽〕阳
〔隊〕队
〔婭〕娅
〔媧〕娲
〔婦〕妇
〔習〕习
〔參〕参
〔紺〕绀
〔紲〕绁
〔紱〕绂
〔組〕组
〔紳〕绅
〔紬〕绉
〔細〕细
〔終〕终
〔絆〕绊
〔紼〕绋
〔絀〕绌
〔紹〕绍
〔紿〕绐
〔貫〕贯
〔鄉〕乡

12 笔

【一】
〔貳〕贰
〔頇〕顸
〔堯〕尧
〔揀〕拣
〔馭〕驭
〔項〕项
〔賁〕贲
〔場〕场
〔揚〕扬
〔塊〕块
〔達〕达
〔報〕报
〔揮〕挥
〔壺〕壶
〔惡〕恶
〔葉〕叶
〔貰〕贳
〔萬〕万
〔葷〕荤
〔喪〕丧
〔葦〕苇
〔葒〕荭
〔葯〕药
〔棖〕枨
〔棟〕栋
〔棧〕栈
〔棡〕枫
〔極〕极
〔軲〕轱
〔軻〕轲
〔軸〕轴
〔軼〕轶
〔軯〕轷
〔軫〕轸
〔軺〕轺
〔畫〕画
〔腎〕肾
〔棗〕枣
〔硨〕砗
〔硤〕硖
〔硯〕砚
〔殘〕残
〔雲〕云
【丨】
〔覘〕觇
〔睏〕困

〔貼〕贴
〔呪〕呪
〔貯〕贮
〔貽〕贻
〔閩〕闽
〔開〕开
〔閑〕闲
〔間〕间
〔閔〕闵
〔悶〕闷
〔貴〕贵
〔鄖〕郧
〔勛〕勋
〔單〕单
〔哟〕哟
〔買〕买
〔劊〕刽
〔凱〕凯
〔幀〕帧
〔嵐〕岚
〔幃〕帏
〔圍〕围

【ノ】

〔無〕无
〔氫〕氢
〔喬〕乔

〔筆〕笔
〔備〕备
〔貸〕贷
〔順〕顺
〔傖〕伧
〔傢〕家
〔鄔〕邬
〔衆〕众
〔復〕复
〔須〕须
〔鈃〕钘
〔鈣〕钙
〔鈁〕钫
〔鈦〕钛
〔鈄〕钭
〔鈍〕钝
〔鈔〕钞
〔鈉〕钠
〔鈐〕钤
〔欽〕钦
〔鈞〕钧
〔鈎〕钩
〔鈃〕钪
〔鈁〕钫
〔鈇〕钬

〔斜〕斜
〔鈕〕钮
〔鈀〕钯
〔傘〕伞
〔爺〕爷
〔創〕创
〔飩〕饨
〔鈍〕钝
〔飯〕饭
〔飲〕饮
〔爲〕为
〔脹〕胀
〔脩〕脩
〔腡〕腡
〔勝〕胜
〔猶〕犹
〔貿〕贸
〔鄒〕邹

【、】

〔詁〕诂
〔訶〕诃
〔評〕评
〔詛〕诅
〔詗〕诇

〔詐〕诈
〔訴〕诉
〔診〕诊
〔詆〕诋
〔詞〕词
〔詘〕诎
〔詔〕诏
〔詒〕诒
〔馮〕冯
〔痙〕痉
〔勞〕劳
〔湞〕浈
〔測〕测
〔湯〕汤
〔淵〕渊
〔渢〕沨
〔渾〕浑
〔愜〕惬
〔惻〕恻
〔惲〕恽
〔惱〕恼
〔運〕运
〔補〕补
〔禍〕祸

【一】

〔尋〕寻

〔費〕费
〔違〕违
〔韌〕韧
〔隕〕陨
〔賀〕贺
〔發〕发
〔綁〕绑
〔絨〕绒
〔結〕结
〔綯〕绹
〔絰〕绖
〔紆〕纡
〔給〕给
〔絢〕绚
〔絳〕绛
〔絡〕络
〔絞〕绞
〔統〕统
〔絶〕绝
〔絲〕丝
〔幾〕几

13 笔

【一】

〔頊〕顼

〔琿〕珲
〔瑋〕玮
〔頑〕顽
〔載〕载
〔馱〕驮
〔馴〕驯
〔馳〕驰
〔塒〕埘
〔塤〕埙
〔損〕损
〔遠〕远
〔塏〕垲
〔勢〕势
〔搶〕抢
〔搗〕捣
〔塢〕坞
〔壺〕壶
〔聖〕圣
〔蓋〕盖
〔蓮〕莲
〔蒔〕莳
〔蓽〕荜
〔夢〕梦
〔蒼〕苍
〔幹〕干
〔蓀〕荪
〔蔭〕荫
〔蒓〕莼
〔楨〕桢
〔楊〕杨
〔嗇〕啬
〔楓〕枫
〔軾〕轼
〔輊〕轾
〔輅〕辂
〔較〕较
〔竪〕竖
〔賈〕贾
〔匯〕汇
〔電〕电
〔頓〕顿
〔盞〕盏

【丨】

〔歲〕岁
〔虜〕虏
〔業〕业
〔當〕当
〔睞〕睐
〔賊〕贼
〔賄〕贿
〔賂〕赂
〔賅〕赅
〔嗎〕吗
〔嘩〕哗
〔嗊〕唢
〔暘〕旸
〔閘〕闸
〔黽〕黾
〔暈〕晕
〔號〕号
〔園〕园
〔蛺〕蛱
〔蜆〕蚬
〔農〕农
〔嗩〕唢
〔嗶〕哔
〔嗚〕呜
〔嗆〕呛
〔圓〕圆
〔骯〕肮

【丿】

〔筧〕笕
〔節〕节
〔與〕与
〔債〕债
〔僅〕仅
〔傳〕传
〔傴〕伛
〔傾〕倾
〔僂〕偻
〔賃〕赁
〔傷〕伤
〔傭〕佣
〔褭〕袅
〔頎〕颀
〔鈺〕钰
〔鉦〕钲
〔鉗〕钳
〔鈷〕钴
〔鉢〕钵
〔鉅〕钷
〔鈳〕钶
〔鈸〕钹
〔鉞〕钺
〔鉭〕钽
〔鉀〕钾
〔鈾〕铀
〔鈿〕钿
〔鉑〕铂
〔鈴〕铃
〔鉛〕铅
〔鉚〕铆
〔鈰〕铈
〔鉉〕铉
〔鉈〕铊
〔鉍〕铋
〔鈮〕铌
〔鈹〕铍
〔僉〕佥
〔會〕会
〔亂〕乱
〔愛〕爱
〔飾〕饰
〔飽〕饱
〔飼〕饲
〔飿〕饳
〔飴〕饴
〔頒〕颁
〔頌〕颂
〔腸〕肠
〔腫〕肿
〔腦〕脑
〔魛〕鱽
〔像〕象
〔獁〕犸
〔鳩〕鸠
〔獅〕狮

〔猻〕狲

【丶】

〔誆〕诓
〔誄〕诔
〔試〕试
〔詿〕诖
〔詩〕诗
〔詰〕诘
〔誇〕夸
〔詼〕诙
〔誠〕诚
〔誅〕诛
〔話〕话
〔誕〕诞
〔詬〕诟
〔詮〕诠
〔詭〕诡
〔詢〕询
〔詣〕诣
〔諍〕诤
〔該〕该
〔詳〕详
〔詫〕诧
〔詡〕诩
〔裏〕里
〔準〕准
〔頏〕颃
〔資〕资
〔羥〕羟
〔義〕义
〔煉〕炼
〔煩〕烦
〔煬〕炀
〔塋〕茔
〔煢〕茕
〔煒〕炜
〔遞〕递
〔溝〕沟
〔漣〕涟
〔滅〕灭
〔溳〕涢
〔滌〕涤
〔溮〕溮
〔塗〕涂
〔滄〕沧
〔愷〕恺
〔愾〕忾
〔愴〕怆
〔愶〕㤘
〔窩〕窝
〔禎〕祯
〔禕〕祎

【乛】

〔肅〕肃
〔裝〕装
〔遜〕逊
〔際〕际
〔媽〕妈
〔預〕预
〔叠〕迭
〔綆〕绠
〔經〕经
〔綃〕绡
〔絹〕绢
〔綉〕绣
〔綏〕绥
〔綈〕绨
〔彙〕汇

14 笔

【一】

〔瑪〕玛
〔璉〕琏
〔瑣〕琐
〔瑲〕玱
〔駁〕驳
〔摶〕抟
〔摳〕抠
〔趙〕赵
〔趕〕赶
〔摟〕搂
〔摑〕掴
〔臺〕台
〔撾〕挝
〔墊〕垫
〔壽〕寿
〔摺〕折
〔摻〕掺
〔摜〕掼
〔勩〕勋
〔蔞〕蒌
〔蔦〕茑
〔蓯〕苁
〔蔔〕卜
〔蔣〕蒋
〔薌〕芗
〔構〕构
〔樺〕桦
〔榿〕桤
〔覡〕觋
〔槍〕枪
〔輒〕辄
〔輔〕辅
〔輕〕轻
〔塹〕堑
〔匱〕匮
〔監〕监
〔緊〕紧
〔厲〕厉
〔厭〕厌
〔碩〕硕
〔碭〕砀
〔碸〕砜
〔奩〕奁
〔爾〕尔
〔奪〕夺
〔殞〕殒
〔鳶〕鸢
〔巰〕巯

【丨】

〔對〕对
〔幣〕币
〔彆〕别
〔嘗〕尝
〔嘖〕啧
〔曄〕晔
〔夥〕伙

〔賑〕赈
〔賒〕赊
〔嘆〕叹
〔暢〕畅
〔嘜〕唛
〔閨〕闺
〔聞〕闻
〔閩〕闽
〔閭〕闾
〔閥〕阀
〔閤〕合
〔閣〕阁
〔閘〕闸
〔閡〕阂
〔嘔〕呕
〔蝸〕蜗
〔團〕团
〔嘍〕喽
〔鄲〕郸
〔鳴〕鸣
〔幘〕帻
〔嶄〕崭
〔嶇〕岖
〔罰〕罚
〔嶁〕嵝
〔幗〕帼

〔圖〕图

【丿】

〔製〕制
〔種〕种
〔稱〕称
〔箋〕笺
〔僥〕侥
〔僨〕偾
〔僕〕仆
〔僑〕侨
〔僞〕伪
〔銜〕衔
〔鉶〕铏
〔銬〕铐
〔銠〕铑
〔鉺〕铒
〔鋩〕铓
〔銪〕铕
〔鋁〕铝
〔銅〕铜
〔鋦〕铞
〔銦〕铟
〔銖〕铢
〔銑〕铣
〔銩〕铥
〔鋌〕铤

〔銓〕铨
〔鉿〕铪
〔銚〕铫
〔銘〕铭
〔鉻〕铬
〔錚〕铮
〔銫〕铯
〔鉸〕铰
〔銥〕铱
〔銃〕铳
〔銨〕铵
〔銀〕银
〔銣〕铷
〔戧〕戗
〔餌〕饵
〔蝕〕蚀
〔餉〕饷
〔餄〕饸
〔餎〕饹
〔餃〕饺
〔餘〕馀
〔餅〕饼
〔領〕领
〔鳳〕凤
〔颱〕台
〔獄〕狱

【丶】

〔誡〕诫
〔誣〕诬
〔語〕语
〔誚〕诮
〔誤〕误
〔誥〕诰
〔誘〕诱
〔誨〕诲
〔誑〕诳
〔說〕说
〔認〕认
〔誦〕诵
〔誒〕诶
〔廣〕广
〔麼〕么
〔廎〕廎
〔癰〕疟
〔瘍〕疡
〔瘋〕疯
〔塵〕尘
〔颯〕飒
〔適〕适
〔齊〕齐
〔養〕养
〔鄰〕邻

〔鄭〕郑
〔燁〕烨
〔熗〕炝
〔榮〕荣
〔滎〕荥
〔犖〕荦
〔熒〕荧
〔瀆〕渍
〔漢〕汉
〔滿〕满
〔漸〕渐
〔漚〕沤
〔滯〕滞
〔滷〕卤
〔漊〕溇
〔漁〕渔
〔滸〕浒
〔滻〕浐
〔滬〕沪
〔漲〕涨
〔滲〕渗
〔慚〕惭
〔慪〕怄
〔慳〕悭
〔慟〕恸
〔慘〕惨

〔惯〕惯
〔宽〕宽
〔宾〕宾
〔窪〕洼
〔寧〕宁
〔寝〕寝
〔實〕实
〔皲〕皲
〔複〕复

【一】

〔劃〕划
〔盡〕尽
〔屢〕屡
〔奬〕奖
〔墮〕堕
〔隨〕随
〔皲〕裂
〔墜〕坠
〔嫗〕妪
〔頗〕颇
〔態〕态
〔鄧〕邓
〔結〕结
〔绞〕绞
〔绮〕绮
〔线〕线

〔绯〕绯
〔绰〕绰
〔绲〕绲
〔绸〕绸
〔绵〕绵
〔纶〕纶
〔绶〕绶
〔绷〕绷
〔绸〕绸
〔绺〕绺
〔绻〕绻
〔综〕综
〔绽〕绽
〔绾〕绾
〔绿〕绿
〔缀〕缀
〔缅〕缅

15 笔

【一】

〔鬧〕闹
〔璀〕璀
〔靚〕靓

〔鞏〕巩
〔髮〕发
〔撓〕挠
〔墳〕坟
〔撞〕挞
〔駔〕驵
〔駛〕驶
〔駟〕驷
〔駙〕驸
〔駒〕驹
〔駐〕驻
〔駝〕驼
〔駘〕驾
〔撲〕扑
〔頡〕颉
〔撣〕掸
〔賣〕卖
〔撫〕抚
〔撟〕挢
〔撳〕揿
〔熱〕热
〔鞏〕巩
〔摯〕挚
〔撈〕捞
〔穀〕谷
〔慤〕悫

〔撏〕挦
〔撥〕拨
〔蕘〕荛
〔蔵〕藏
〔蕓〕芸
〔邁〕迈
〔蕢〕蒉
〔賈〕荚
〔蕪〕芜
〔蕎〕荞
〔蕩〕荡
〔蕁〕荨
〔樁〕桩
〔樞〕枢
〔標〕标
〔樓〕楼
〔樅〕枞
〔麩〕麸
〔賚〕赍
〔樣〕样
〔橢〕椭
〔輛〕辆
〔輥〕辊
〔輞〕辋
〔槧〕椠

〔暫〕暂
〔輪〕轮
〔輟〕辍
〔輜〕辎
〔甌〕瓯
〔歐〕欧
〔毆〕殴
〔賢〕贤
〔遷〕迁
〔鴻〕鸿
〔憂〕忧
〔碼〕码
〔磴〕碡
〔確〕确
〔賽〕赛
〔遼〕辽
〔殤〕殇
〔鴉〕鸦

【丨】

〔輩〕辈
〔劇〕剂
〔齒〕齿
〔劇〕剧
〔膚〕肤
〔慮〕虑
〔鄰〕邻

〔輝〕辉 〔嘰〕叽 〔鋪〕铺 〔餘〕余 〔調〕调
〔賞〕赏 〔峽〕峡 〔鋏〕铗 〔餒〕馁 〔諂〕谄
〔賦〕赋 〔罷〕罢 〔鈆〕铅 〔膊〕胳 〔諒〕谅
〔賭〕赌 〔蠟〕蜡 〔銷〕销 〔膕〕腘 〔諄〕谆
〔賬〕账 〔嵌〕嵌 〔鋰〕锂 〔膠〕胶 〔誶〕谇
〔賭〕赌 〔幟〕帜 〔鋰〕锂 〔鴨〕鸭 〔談〕谈
〔賤〕贱 〔嶗〕崂 〔鋇〕钡 〔魷〕鱿 〔誼〕谊
〔賜〕赐 【丿】 〔鋤〕锄 〔魯〕鲁 〔廟〕庙
〔賙〕赒 〔頤〕颐 〔鋯〕锆 〔魴〕鲂 〔廠〕厂
〔賠〕赔 〔篋〕箧 〔鋨〕锇 〔顙〕颡 〔廡〕庑
〔賧〕赕 〔範〕范 〔銹〕锈 〔颳〕刮 〔癌〕癌
〔嘵〕哓 〔價〕价 〔銼〕锉 〔劉〕刘 〔瘡〕疮
〔噴〕喷 〔儂〕侬 〔鋒〕锋 〔皺〕皱 〔廣〕广
〔噠〕哒 〔儉〕俭 〔鋅〕锌 【、】 〔慶〕庆
〔噁〕恶 〔儈〕侩 〔銳〕锐 〔請〕请 〔廢〕废
〔閘〕闸 〔億〕亿 〔銻〕锑 〔諸〕诸 〔敵〕敌
〔閩〕闽 〔儀〕仪 〔鋃〕锒 〔諏〕诹 〔頰〕颊
〔閱〕阅 〔皚〕皑 〔鋸〕锯 〔諾〕诺 〔導〕导
〔閭〕闾 〔樂〕乐 〔鋼〕钢 〔諑〕诼 〔瑩〕莹
〔數〕数 〔質〕质 〔鋦〕锔 〔誹〕诽 〔潔〕洁
〔踐〕践 〔徵〕征 〔領〕颌 〔課〕课 〔澆〕浇
〔遺〕遗 〔衝〕冲 〔劍〕剑 〔諉〕诿 〔澾〕沓
〔蝦〕虾 〔慫〕怂 〔劊〕刽 〔諛〕谀 〔潤〕润
〔嘸〕呒 〔徹〕彻 〔鄧〕邓 〔誰〕谁 〔澗〕涧
〔嘮〕唠 〔衛〕卫 〔侍〕侍 〔論〕论 〔潰〕溃
〔嘰〕唧 〔盤〕盘 〔餓〕饿 〔諗〕谂 〔澠〕渑

〔潷〕滗
〔潙〕沩
〔澇〕涝
〔潯〕浔
〔潑〕泼
〔憤〕愤
〔憫〕悯
〔憒〕愦
〔憚〕惮
〔憮〕怃
〔憐〕怜
〔寫〕写
〔審〕审
〔窮〕穷
〔褳〕裢
〔褲〕裤
〔鳩〕鸠

【乛】

〔遲〕迟
〔層〕层
〔彈〕弹
〔選〕选
〔槳〕桨
〔漿〕浆
〔險〕险
〔嬈〕娆
〔嫺〕娴
〔駕〕驾
〔嬋〕婵
〔嫵〕妩
〔嬌〕娇
〔嬀〕妫
〔嫿〕婳
〔駑〕驽
〔暈〕晕
〔毿〕毵
〔緙〕缂
〔緗〕缃
〔練〕练
〔緘〕缄
〔緬〕缅
〔緹〕缇
〔緲〕缈
〔緝〕缉
〔縕〕缊
〔緦〕缌
〔緞〕缎
〔緱〕缑
〔縋〕缒
〔緩〕缓
〔締〕缔
〔編〕编
〔緡〕缗
〔緯〕纬
〔緣〕缘

16 笔

【一】

〔璣〕玑
〔墻〕墙
〔駱〕骆
〔駭〕骇
〔駢〕骈
〔擓〕㧟
〔擄〕掳
〔擋〕挡
〔擇〕择
〔赬〕赪
〔撿〕捡
〔擔〕担
〔壇〕坛
〔擁〕拥
〔據〕据
〔薔〕蔷
〔薑〕姜
〔薈〕荟
〔薊〕蓟
*〔薦〕荐
〔蕭〕萧
〔頤〕颐
〔鴣〕鸪
〔薩〕萨
〔蕷〕蓣
〔橈〕桡
〔樹〕树
〔樸〕朴
〔橋〕桥
〔機〕机
〔輳〕辏
〔輻〕辐
〔輯〕辑
〔輸〕输
〔賴〕赖
〔頭〕头
〔醞〕酝
〔醜〕丑
〔勵〕励
〔磧〕碛
〔磚〕砖
〔磣〕碜
〔歷〕历
〔曆〕历
〔奮〕奋
〔頰〕颊
〔殨〕㱮
〔殫〕殚
〔頸〕颈

【丨】

〔頻〕频
〔盧〕卢
〔曉〕晓
〔瞞〕瞒
〔縣〕县
〔瞘〕眍
〔瞜〕䁖
〔賵〕赗
〔鴨〕鸭
〔閾〕阈
〔閹〕阉
〔閶〕阊
〔閿〕阌
〔閽〕阍
〔閻〕阎
〔閼〕阏
〔曇〕昙
〔噸〕吨
〔鴞〕鸮
〔噦〕哕
〔踴〕踊

〔螞〕蚂
〔螄〕蛳
〔噹〕当
〔罵〕骂
〔噥〕哝
〔戰〕战
〔噲〕哙
〔鴦〕鸯
〔噯〕嗳
〔嘯〕啸
〔還〕还
〔嶧〕峄
〔嶼〕屿
【丿】
〔積〕积
〔頹〕颓
〔穇〕穇
〔篤〕笃
〔築〕筑
〔篳〕筚
〔篩〕筛
〔舉〕举
〔興〕兴
〔嶨〕岀
〔學〕学
〔儔〕俦
〔憊〕惫
〔儕〕侪
〔儐〕傧
〔儘〕尽
〔鴕〕鸵
〔艙〕舱
〔錶〕表
〔鍺〕锗
〔錯〕错
〔鍩〕锘
〔錨〕锚
〔錛〕锛
〔錸〕铼
〔錢〕钱
〔鍻〕锝
〔錁〕锞
〔錕〕锟
〔鍆〕钔
〔錫〕锡
〔錮〕锢
〔鋼〕钢
〔鍋〕锅
〔錘〕锤
〔錐〕锥
〔錦〕锦
〔鍬〕锨
〔鎔〕锫
〔錠〕锭
〔鍵〕键
〔錄〕录
〔鋸〕锯
〔錳〕锰
〔錙〕锱
〔覦〕觎
〔墾〕垦
〔餞〕饯
〔餜〕馃
〔餛〕馄
〔餡〕馅
〔館〕馆
〔頷〕颔
〔鴒〕鸰
〔膩〕腻
〔鴟〕鸱
〔鮁〕鲅
〔鮃〕鲆
〔鮓〕鲊
〔穌〕稣
〔鮒〕鲋
〔鯽〕鲫
〔鮑〕鲍
〔鮍〕鲏
〔鮐〕鲐
〔鴝〕鸲
〔獲〕获
〔穎〕颖
〔獨〕独
〔獫〕猃
〔獪〕狯
〔鴛〕鸳
【丶】
〔謀〕谋
〔諶〕谌
〔諜〕谍
〔謊〕谎
〔諫〕谏
〔諧〕谐
〔謔〕谑
〔謁〕谒
〔謂〕谓
〔諤〕谔
〔諭〕谕
〔諼〕谖
〔諷〕讽
〔諮〕谘
〔諳〕谙
〔諺〕谚
〔諦〕谛
〔謎〕谜
〔諢〕诨
〔諞〕谝
〔諱〕讳
〔諝〕谞
〔憑〕凭
〔鄺〕邝
〔瘻〕瘘
〔瘮〕瘆
〔親〕亲
〔辦〕办
〔龍〕龙
〔劑〕剂
〔燒〕烧
〔燜〕焖
〔熾〕炽
〔螢〕萤
〔營〕营
〔縈〕萦
〔燈〕灯
〔濛〕蒙
〔燙〕烫
〔澠〕渑
〔濃〕浓
〔澤〕泽

〔濁〕浊
〔澮〕浍
〔澱〕淀
〔澦〕澦
〔懞〕蒙
〔懌〕怿
〔憶〕忆
〔憲〕宪
〔窺〕窥
〔窶〕窭
〔寫〕写
〔褸〕褛
〔禪〕禅
【ㄱ】
〔隱〕隐
〔嬙〕嫱
〔嬡〕嫒
〔縉〕缙
〔縝〕缜
〔縛〕缚
〔縟〕缛
〔緻〕致
〔縧〕绦
〔縫〕缝
〔縐〕绉
〔縗〕缞
〔縞〕缟
〔縭〕缡
〔縑〕缣
〔縊〕缢

17 笔

【一】
〔耬〕耧
〔環〕环
〔贅〕赘
〔瑷〕瑷
〔覯〕觏
〔黿〕鼋
〔幫〕帮
〔騁〕骋
〔駸〕骎
〔駿〕骏
〔趨〕趋
〔擱〕搁
〔擬〕拟
〔擴〕扩
〔壙〕圹
〔擠〕挤
〔蟄〕蛰
〔縶〕絷
〔擲〕掷
〔擯〕摈
〔擰〕拧
〔轂〕毂
〔聲〕声
〔藉〕借
〔聰〕聪
〔聯〕联
〔艱〕艰
〔藍〕蓝
〔舊〕旧
〔薺〕荠
〔藎〕荩
〔韓〕韩
〔隸〕隶
〔檉〕柽
〔檣〕樯
〔檟〕槚
〔檔〕档
〔櫛〕栉
〔檢〕检
〔檜〕桧
〔麯〕曲
〔轅〕辕
〔轄〕辖
〔輾〕辗
〔擊〕击
〔臨〕临
〔磽〕硗
〔壓〕压
〔礄〕硚
〔磯〕矶
〔鴯〕鸸
〔邇〕迩
〔尷〕尴
〔鴷〕鴷
〔殮〕殓
【丨】
〔齔〕龀
〔戲〕戏
〔虧〕亏
〔斃〕毙
〔瞭〕了
〔顆〕颗
〔購〕购
〔賻〕赙
〔嬰〕婴
〔賺〕赚
〔嚇〕吓
〔闌〕阑
〔闃〕阒
〔闆〕板
〔闊〕阔
〔闈〕闱
〔闋〕阕
〔曖〕暧
〔蹕〕跸
〔蹌〕跄
〔蟎〕螨
〔螻〕蝼
〔蟈〕蝈
〔雖〕虽
〔嚀〕咛
〔覬〕觊
〔嶺〕岭
〔嶸〕嵘
〔點〕点
【丿】
〔矯〕矫
〔鴰〕鸹
〔簀〕箦
〔簍〕篓
〔輿〕舆
〔歟〕欤
〔鵂〕鸺
〔龜〕龟
〔優〕优
〔償〕偿
〔儲〕储

〔魎〕魍
〔鴒〕鸰
〔鴦〕鸳
〔鴷〕鹎
〔鵁〕鸧
〔鵐〕鹀
〔鵑〕鹃
〔鵒〕鹆
〔鵓〕鹁
〔鵜〕鹈
〔鵝〕鹅
〔鵠〕鹄
〔鵡〕鹉
〔鵪〕鹌
〔鵬〕鹏
〔鵰〕雕
〔鵲〕鹊
〔鵳〕鹐
〔鶄〕鹋
〔鶇〕鸫
〔鶉〕鹑
〔鶏〕鸡
〔鶘〕鹕
〔鶚〕鹗
〔鶩〕鸭
〔鶫〕鹟
〔鶯〕莺
〔鶲〕鹟
〔鶴〕鹤
〔鶺〕鹡
〔鶻〕鹘
〔鶿〕鹚
〔鷁〕鹢
〔鷂〕鹞
〔鷄〕鸡
〔鷆〕鸧
〔鷉〕鸊
〔鷊〕鹒
〔鷎〕鹇
〔鷏〕鹇
〔鷓〕鹧
〔鷔〕鹧
〔鷖〕鹥
〔鷗〕鸥
〔鷙〕鸷
〔鷚〕鹨
〔鷟〕鹛
〔鷦〕鹪
〔鷫〕鹔
〔鷯〕鹪
〔鷰〕燕
〔鷲〕鹫
〔鷳〕鹇
〔鷴〕鹇
〔鷸〕鹬
〔鷹〕鹰
〔鷺〕鹭
〔鷽〕鸴
〔鸂〕鹈
〔鸇〕鹯
〔鸊〕鹈
〔鸋〕鹈
〔鸌〕鹇
〔鸏〕鹇
〔鸐〕鹇
〔鸑〕鹫
〔鸒〕鹎
〔鸕〕鸬
〔鸘〕鹇
〔鸛〕鹳
〔鸜〕鹆
〔鸝〕鹂
〔鸞〕鸾
〔鸟〕鸟
〔鸠〕鸠
〔鸡〕鸡
〔鸢〕鸢
〔鸣〕鸣
〔鸥〕鸥
〔鸦〕鸦
〔鸧〕鸧
〔鸨〕鸨
〔鸩〕鸩
〔鸪〕鸪
〔鸫〕鸫
〔鸬〕鸬
〔鸭〕鸭
〔鸮〕鸮
〔鸯〕鸯
〔鸰〕鸰
〔鸱〕鸱
〔鸲〕鸲
〔鸳〕鸳
〔鸵〕鸵
〔鸶〕鸶
〔鸷〕鸷
〔鸸〕鸸
〔鸹〕鸹
〔鸺〕鸺
〔鸻〕鸻
〔鸼〕鸼
〔鸽〕鸽
〔鸾〕鸾
〔鸿〕鸿
〔鹀〕鹀
〔鹁〕鹁
〔鹂〕鹂
〔鹃〕鹃
〔鹄〕鹄
〔鹅〕鹅
〔鹆〕鹆
〔鹇〕鹇
〔鹈〕鹈
〔鹉〕鹉
〔鹊〕鹊
〔鹋〕鹋
〔鹌〕鹌
〔鹎〕鹎
〔鹏〕鹏
〔鹐〕鹐
〔鹑〕鹑
〔鹒〕鹒
〔鹔〕鹔
〔鹕〕鹕
〔鹗〕鹗
〔鹘〕鹘
〔鹚〕鹚
〔鹛〕鹛
〔鹜〕鹜
〔鹞〕鹞
〔鹟〕鹟
〔鹡〕鹡
〔鹢〕鹢
〔鹤〕鹤
〔鹧〕鹧
〔鹨〕鹨
〔鹩〕鹪
〔鹪〕鹪
〔鹫〕鹫
〔鹭〕鹭
〔鹬〕鹬
〔鹯〕鹯
〔鹰〕鹰
〔鹳〕鹳
〔鹴〕鹴
〔鹾〕盐
〔麀〕麀
〔麂〕麂
〔麇〕麇
〔麈〕麈
〔麋〕麋
〔麑〕麑
〔麒〕麒
〔麓〕麓
〔麗〕丽
〔麝〕麝
〔麟〕麟
〔麤〕麤
〔麦〕麦
〔麩〕麸
〔麯〕曲
〔麵〕面
〔麸〕麸
〔麹〕曲
〔麺〕面
〔麻〕麻
〔麼〕么
〔麽〕么
〔黄〕黄
〔黉〕黉
〔黌〕黉
〔黍〕黍
〔黎〕黎
〔黏〕黏
〔黑〕黑
〔黒〕黑
〔黔〕黔
〔默〕默
〔黛〕黛
〔黜〕黜
〔黝〕黝
〔點〕点
〔黟〕黟
〔黠〕黠
〔黡〕黡
〔黢〕黢
〔黤〕黤
〔黥〕黥
〔黧〕黧
〔黨〕党
〔黩〕黩
〔黪〕黪
〔黯〕黯
〔黴〕霉
〔黶〕黶
〔黷〕黩
〔黹〕黹
〔黻〕黻
〔黼〕黼
〔黽〕黾
〔鼂〕鼂
〔鼃〕鼋
〔鼄〕鼄
〔鼅〕鼅
〔鼆〕鼆
〔鼇〕鳌
〔鼈〕鳖
〔鼉〕鼍
〔鼊〕鼊
〔鼋〕鼋
〔鼌〕鼌
〔鼍〕鼍
〔鼎〕鼎
〔鼏〕鼏
〔鼐〕鼐
〔鼒〕鼒
〔鼓〕鼓
〔鼕〕鼕
〔鼖〕鼖
〔鼗〕鼗
〔鼙〕鼙
〔鼚〕鼚
〔鼛〕鼛
〔鼜〕鼜
〔鼝〕鼝
〔鼞〕鼞
〔鼟〕鼟
〔鼠〕鼠
〔鼢〕鼢
〔鼣〕鼣
〔鼤〕鼤
〔鼥〕鼥
〔鼦〕鼦
〔鼧〕鼧
〔鼨〕鼨
〔鼩〕鼩
〔鼪〕鼪
〔鼫〕鼫
〔鼬〕鼬
〔鼭〕鼭
〔鼮〕鼮
〔鼯〕鼯
〔鼰〕鼰
〔鼱〕鼱
〔鼲〕鼲
〔鼳〕鼳
〔鼴〕鼹
〔鼵〕鼵
〔鼶〕鼶
〔鼷〕鼷
〔鼸〕鼸
〔鼹〕鼹
〔鼺〕鼺
〔鼻〕鼻
〔鼼〕鼼
〔鼽〕鼽
〔鼾〕鼾
〔齁〕鼾
〔齂〕龇
〔齃〕龃
〔齄〕齇
〔齅〕嗅
〔齆〕齆
〔齇〕齇
〔齈〕齆
〔齉〕齆
〔齊〕齐
〔齋〕斋
〔齌〕齐
〔齍〕齐
〔齎〕赍
〔齏〕齑
〔齐〕齐
〔齑〕齑
〔齒〕齿
〔齔〕龀
〔齕〕龁
〔齖〕龂
〔齗〕龈
〔齘〕龉
〔齙〕龅
〔齚〕咋
〔齛〕龇
〔齜〕龇
〔齝〕龃
〔齞〕龇
〔齟〕龃
〔齠〕龆
〔齡〕龄
〔齢〕龄
〔齣〕出
〔齤〕龈
〔齥〕龈
〔齦〕龈
〔齧〕啮
〔齨〕龆
〔齩〕咬
〔齪〕龊
〔齫〕龈
〔齬〕龉
〔齭〕龃
〔齮〕掎
〔齯〕鲵
〔齰〕咋
〔齱〕龃
〔齲〕龋
〔齳〕龅
〔齴〕龅
〔齵〕龅
〔齶〕腭
〔齷〕龌
〔齸〕龊
〔齹〕龊
〔齺〕龃
〔齻〕龃
〔齼〕龊
〔齽〕龃
〔齾〕龃
〔齿〕齿
〔龀〕龀
〔龁〕龁
〔龂〕龂
〔龃〕龃
〔龄〕龄
〔龅〕龅
〔龆〕龆
〔龇〕龇
〔龈〕龈
〔龉〕龉
〔龊〕龊
〔龋〕龋
〔龌〕龌
〔龍〕龙
〔龎〕庞
〔龏〕龚
〔龐〕庞
〔龑〕龚
〔龒〕龚
〔龓〕龚
〔龔〕龚
〔龕〕龛
〔龖〕龖
〔龗〕雳
〔龘〕龖
〔龙〕龙
〔龚〕龚
〔龛〕龛

18 筆

【一】

〔耢〕耮
〔耤〕耤
〔耦〕耦
〔耩〕耩
〔耬〕耧
〔耮〕耮
〔耰〕耰
〔耱〕耢
〔耳〕耳
〔耵〕耵
〔耶〕耶
〔耸〕耸
〔耻〕耻
〔聂〕聂
〔聃〕聃
〔聆〕聆
〔聊〕聊
〔聋〕聋
〔职〕职
〔聍〕聍
〔聒〕聒
〔聘〕聘
〔聚〕聚
〔聩〕聩
〔聪〕聪
〔聱〕聱
〔聴〕听
〔聵〕聩
〔聹〕聍
〔聿〕聿
〔肄〕肄
〔肆〕肆
〔肇〕肇
〔肉〕肉
〔肋〕肋
〔肌〕肌
〔肓〕肓
〔肖〕肖
〔肘〕肘
〔肚〕肚
〔肛〕肛
〔肝〕肝
〔肟〕肟
〔肠〕肠
〔股〕股
〔肢〕肢
〔肤〕肤
〔肥〕肥
〔肩〕肩
〔肪〕肪
〔肫〕肫
〔肭〕肭
〔肮〕肮
〔肯〕肯
〔肱〕肱
〔育〕育
〔肴〕肴
〔肷〕肷
〔肺〕肺
〔肼〕肼
〔肽〕肽
〔肾〕肾
〔肿〕肿
〔胀〕胀
〔胁〕胁
〔胂〕胂
〔胃〕胃
〔胄〕胄
〔胆〕胆
〔背〕背
〔胍〕胍
〔胎〕胎
〔胖〕胖
〔胗〕胗
〔胙〕胙
〔胚〕胚
〔胛〕胛
〔胜〕胜
〔胝〕胝
〔胞〕胞
〔胡〕胡
〔胤〕胤
〔胥〕胥
〔胧〕胧
〔胨〕胨
〔胩〕胩
〔胫〕胫
〔胬〕胬
〔胭〕胭
〔胯〕胯
〔胰〕胰
〔胱〕胱
〔胲〕胲
〔胳〕胳
〔胴〕胴
〔胶〕胶
〔胸〕胸
〔胺〕胺
〔能〕能
〔脂〕脂
〔脆〕脆
〔脉〕脉
〔脊〕脊
〔脍〕脍
〔脏〕脏
〔脐〕脐
〔脑〕脑
〔脓〕脓
〔脔〕脔
〔脖〕脖
〔脘〕脘
〔脚〕脚
〔脞〕脞
〔脟〕脟
〔脣〕唇
〔脤〕脤
〔脩〕修
〔脬〕脬
〔脯〕脯
〔脱〕脱
〔脲〕脲
〔脶〕脶
〔脸〕脸
〔脾〕脾
〔脿〕脿
〔腆〕腆
〔腈〕腈
〔腊〕腊
〔腋〕腋
〔腌〕腌
〔腐〕腐
〔腑〕腑
〔腓〕腓
〔腔〕腔
〔腕〕腕
〔腘〕腘
〔腙〕腙
〔腚〕腚
〔腠〕腠
〔腥〕腥
〔腧〕腧
〔腩〕腩
〔腭〕腭
〔腮〕腮
〔腰〕腰
〔腱〕腱
〔腴〕腴
〔腹〕腹
〔腺〕腺
〔腻〕腻
〔腼〕腼
〔腽〕腽
〔腾〕腾
〔腿〕腿
〔膀〕膀
〔膂〕膂
〔膈〕膈
〔膊〕膊
〔膏〕膏
〔膑〕膑
〔膘〕膘
〔膙〕膙
〔膛〕膛
〔膜〕膜
〔膝〕膝
〔膦〕膦
〔膨〕膨
〔膩〕腻
〔膪〕膪
〔膳〕膳
〔膺〕膺
〔膻〕膻
〔膾〕脍
〔膿〕脓
〔臀〕臀
〔臂〕臂
〔臃〕臃
〔臆〕臆
〔臊〕臊
〔臌〕臌
〔臍〕脐
〔臑〕臑
〔臓〕脏
〔臘〕腊
〔臙〕胭
〔臚〕胪
〔臛〕臛
〔臜〕臜
〔臞〕臞
〔臟〕脏
〔臠〕脔
〔臡〕臡
〔臢〕臜
〔臣〕臣
〔臥〕卧
〔臧〕臧
〔臨〕临
〔自〕自
〔臬〕臬
〔臭〕臭
〔至〕至
〔致〕致
〔臺〕台
〔臻〕臻
〔臼〕臼
〔臾〕臾
〔舀〕舀
〔舁〕舁
〔舂〕舂
〔舄〕舄
〔舅〕舅
〔舆〕舆
〔舉〕举
〔舊〕旧
〔舌〕舌
〔舍〕舍
〔舎〕舍
〔舐〕舐
〔舒〕舒
〔舔〕舔
〔舖〕铺
〔舗〕铺
〔舘〕馆
〔舛〕舛
〔舜〕舜
〔舞〕舞
〔舟〕舟
〔舠〕刀
〔舡〕舡
〔航〕航
〔舢〕舢
〔舣〕舣
〔般〕般
〔舨〕舨
〔舩〕船
〔舫〕舫
〔舭〕舭
〔舯〕舯
〔舰〕舰
〔舱〕舱
〔舲〕舲
〔舳〕舳
〔舴〕舴
〔舵〕舵
〔舶〕舶
〔舷〕舷
〔舸〕舸
〔舺〕舺
〔舻〕舻
〔舾〕舾
〔艄〕艄
〔艅〕艄
〔艇〕艇
〔艉〕艉
〔艋〕艋
〔艎〕艎
〔艏〕艏
〔艑〕艑
〔艔〕艔
〔艘〕艘
〔艙〕舱
〔艚〕艚
〔艟〕艟
〔艨〕艨
〔艮〕艮
〔良〕良
〔艰〕艰
〔色〕色
〔艳〕艳
〔艴〕艴
〔艷〕艳
〔艸〕艸
〔艹〕艹
〔艺〕艺
〔艽〕艽
〔艾〕艾
〔节〕节
〔芃〕芃
〔芄〕芄
〔芈〕芈
〔芊〕芊
〔芋〕芋
〔芍〕芍
〔芎〕芎
〔芑〕芑
〔芒〕芒
〔芗〕芗
〔芘〕芘
〔芙〕芙
〔芜〕芜
〔芝〕芝
〔芟〕芟
〔芡〕芡
〔芣〕芣
〔芥〕芥
〔芦〕芦
〔芩〕芩
〔芪〕芪
〔芫〕芫
〔芬〕芬
〔芭〕芭
〔芮〕芮
〔芯〕芯
〔芰〕芰
〔花〕花
〔芳〕芳
〔芴〕芴
〔芷〕芷
〔芸〕芸
〔芹〕芹
〔芽〕芽
〔芾〕芾
〔苁〕苁
〔苄〕苄
〔苇〕苇
〔苋〕苋
〔苌〕苌
〔苍〕苍
〔苎〕苎
〔苏〕苏
〔苑〕苑
〔苒〕苒
〔苓〕苓
〔苔〕苔
〔苕〕苕
〔苗〕苗
〔苘〕苘
〔苛〕苛
〔苜〕苜
〔苞〕苞
〔苟〕苟
〔苡〕苡
〔苣〕苣
〔若〕若
〔苦〕苦
〔苫〕苫
〔苯〕苯
〔英〕英
〔苴〕苴
〔苷〕苷
〔苹〕苹
〔苻〕苻
〔苾〕苾
〔茁〕茁
〔茂〕茂
〔范〕范
〔茄〕茄
〔茅〕茅
〔茆〕茆
〔茉〕茉
〔茎〕茎
〔茏〕茏
〔茑〕茑
〔茔〕茔
〔茕〕茕
〔茗〕茗
〔茚〕茚
〔茛〕茛
〔茜〕茜
〔茧〕茧
〔茨〕茨
〔茫〕茫
〔茬〕茬
〔茭〕茭
〔茯〕茯
〔茱〕茱
〔茳〕茳
〔茴〕茴
〔茵〕茵
〔茶〕茶
〔茸〕茸
〔茹〕茹
〔茺〕茺
〔茼〕茼
〔茽〕茽
〔荀〕荀
〔荃〕荃
〔荄〕荄
〔荆〕荆
〔荇〕荇
〔草〕草
〔荏〕荏
〔荐〕荐
〔荑〕荑
〔荒〕荒
〔荔〕荔
〔荖〕荖
〔荘〕庄
〔荚〕荚
〔荛〕荛
〔荜〕荜
〔荞〕荞
〔荟〕荟
〔荠〕荠
〔荡〕荡
〔荣〕荣
〔荤〕荤
〔荥〕荥
〔荦〕荦
〔荧〕荧
〔荨〕荨
〔荩〕荩
〔荪〕荪
〔荫〕荫
〔荬〕荬
〔荭〕荭
〔荮〕荮
〔药〕药
〔荷〕荷
〔荸〕荸
〔荻〕荻
〔荼〕荼
〔荽〕荽
〔莀〕莀
〔莅〕莅
〔莆〕莆
〔莉〕莉
〔莊〕庄
〔莎〕莎
〔莒〕莒
〔莓〕莓
〔莖〕茎
〔莘〕莘
〔莙〕莙
〔莜〕莜
〔莞〕莞
〔莠〕莠
〔莢〕荚
〔莧〕苋
〔莨〕莨
〔莩〕莩
〔莪〕莪
〔莫〕莫
〔莱〕莱
〔莲〕莲
〔莳〕莳
〔莴〕莴
〔莶〕莶
〔获〕获
〔莸〕莸
〔莹〕莹
〔莺〕莺
〔莽〕莽
〔莿〕莿
〔菀〕菀
〔菁〕菁
〔菅〕菅
〔菇〕菇
〔菉〕菉
〔菊〕菊
〔菌〕菌
〔菏〕菏
〔菓〕果
〔菔〕萝
〔菖〕菖
〔菘〕菘
〔菜〕菜
〔菟〕菟
〔菠〕菠
〔菡〕菡
〔菥〕菥
〔菩〕菩
〔菪〕菪
〔菫〕堇
〔菰〕菰
〔菱〕菱
〔菲〕菲
〔菴〕庵
〔菶〕菶
〔萁〕萁
〔萃〕萃
〔萄〕萄
〔萆〕萆
〔萊〕莱
〔萋〕萋
〔萌〕萌
〔萍〕萍
〔萎〕萎
〔萏〕菡
〔萑〕萑
〔萘〕萘
〔萜〕萜
〔萝〕萝
〔萤〕萤
〔营〕营
〔萦〕萦
〔萧〕萧
〔萨〕萨
〔萩〕荻
〔萬〕万
〔萱〕萱
〔萵〕莴
〔萸〕萸
〔萹〕扁
〔萼〕萼
〔落〕落
〔葆〕葆
〔葉〕叶
〔著〕著
〔葚〕葚
〔葛〕葛
〔葜〕葜
〔葡〕葡
〔董〕董
〔葩〕葩
〔葫〕葫
〔葬〕葬
〔葭〕葭
〔葯〕药
〔葱〕葱
〔葳〕葳
〔葵〕葵
〔葶〕葶
〔葸〕葸
〔葺〕葺
〔蒂〕蒂
〔蒄〕蒄
〔蒇〕蒇
〔蒋〕蒋
〔蒌〕蒌
〔蒎〕蒎
〔蒐〕蒐
〔蒓〕莼
〔蒔〕莳
〔蒗〕蒗
〔蒙〕蒙
〔蒜〕蒜
〔蒞〕莅
〔蒟〕蒟
〔蒡〕牛
〔蒨〕茜
〔蒯〕蒯
〔蒲〕蒲
〔蒴〕蒴
〔蒸〕蒸
〔蒹〕蒹
〔蒺〕蒺
〔蒻〕蒻
〔蒼〕苍
〔蒽〕蒽
〔蒿〕蒿
〔蓁〕蓁
〔蓄〕蓄
〔蓆〕蓆
〔蓉〕蓉
〔蓊〕蓊
〔蓋〕盖
〔蓍〕蓍
〔蓏〕蓏
〔蓐〕蓐
〔蓑〕蓑
〔蓓〕蓓
〔蓖〕蓖
〔蓝〕蓝
〔蓟〕蓟
〔蓠〕蓠
〔蓢〕蓢
〔蓣〕薯
〔蓥〕蓥
〔蓦〕蓦
〔蓧〕蓧
〔蓬〕蓬
〔蓮〕莲
〔蓼〕蓼
〔蓿〕蓿
〔蔀〕蔀
〔蔄〕蔄
〔蔆〕菱
〔蔇〕蔇
〔蔊〕蔊
〔蔌〕蔌
〔蔑〕蔑
〔蔓〕蔓
〔蔔〕萝
〔蔕〕蒂
〔蔗〕蔗
〔蔘〕参
〔蔚〕蔚
〔蔟〕蔟
〔蔡〕蔡
〔蔣〕蒋
〔蔥〕葱
〔蔦〕茑
〔蔫〕蔫
〔蔬〕蔬
〔蔭〕荫
〔蔵〕藏
〔蔷〕蔷
〔蔸〕蔸
〔蔹〕蔹
〔蔻〕蔻
〔蔽〕蔽
〔蔾〕蔾
〔蕁〕荨
〔蕃〕蕃
〔蕈〕蕈
〔蕉〕蕉
〔蕊〕蕊
〔蕋〕蕊
〔蕌〕蔞
〔蕎〕荞
〔蕏〕蕏
〔蕐〕蕐
〔蕒〕荬
〔蕓〕芸
〔蕕〕蕕
〔蕖〕蕖
〔蕗〕蕗
〔蕘〕荛
〔蕙〕蕙
〔蕚〕萼
〔蕜〕蕜
〔蕞〕蕞
〔蕟〕蕞
〔蕠〕蕠
〔蕡〕蕡
〔蕢〕蒉
〔蕣〕蕣
〔蕤〕蕤
〔蕥〕蕥
〔蕧〕蕧
〔蕨〕蕨
〔蕩〕荡
〔蕪〕芜
〔蕫〕蕫
〔蕭〕萧
〔蕯〕萨
〔蕰〕蕰
〔蕴〕蕴
〔蕻〕蕻
〔蕾〕蕾
〔薀〕蕴
〔薁〕蕴
〔薄〕薄
〔薅〕薅
〔薆〕蔼
〔薇〕薇
〔薈〕荟
〔薉〕秽
〔薊〕蓟
〔薌〕香
〔薏〕薏
〔薑〕姜
〔薔〕蔷
〔薗〕园
〔薙〕剃
〔薛〕薛
〔薜〕薜
〔薞〕薞
〔薤〕薤
〔薦〕荐
〔薨〕薨
〔薩〕萨
〔薪〕薪
〔薫〕熏
〔薬〕药
〔薮〕薮
〔薯〕薯
〔薰〕熏
〔薳〕薳
〔薴〕蓝
〔薷〕薷
〔薸〕萍
〔薹〕薹
〔薺〕荠
〔薽〕薽
〔薾〕薾
〔薿〕薿
〔藁〕藁
〔藂〕丛
〔藃〕藃
〔藄〕藄
〔藅〕藅
〔藆〕藆
〔藇〕藇
〔藉〕藉
〔藊〕藊
〔藋〕藋
〔藌〕藌
〔藍〕蓝
〔藎〕藎
〔藏〕藏
〔藐〕藐
〔藑〕藑
〔藒〕藒
〔藓〕藓
〔藔〕藔
〔藕〕藕
〔藖〕藖
〔藗〕藗
〔藘〕藘
〔藙〕藙
〔藚〕藚
〔藛〕藛
〔藜〕藜
〔藝〕艺
〔藞〕藞
〔藟〕藟
〔藠〕藠
〔藡〕藡
〔藢〕藢
〔藣〕藣
〔藤〕藤
〔藥〕药
〔藦〕藦
〔藧〕藧
〔藨〕藨
〔藩〕藩
〔藪〕薮
〔藫〕藫
〔藬〕藬
〔藭〕藭
〔藮〕藮
〔藯〕藯
〔藰〕藰
〔藱〕藱
〔藲〕藲
〔藳〕藳
〔藴〕蕴
〔藵〕藵
〔藶〕苈
〔藷〕薯
〔藸〕藸
〔藹〕蔼
〔藺〕蔺
〔藻〕藻
〔藼〕藼
〔藽〕藽
〔藾〕藾
〔藿〕藿
〔蘀〕蘀
〔蘁〕蘁
〔蘂〕蕊
〔蘃〕蘃
〔蘄〕蕲
〔蘅〕蘅
〔蘆〕芦
〔蘇〕苏
〔蘈〕蘈
〔蘉〕蘉
〔蘊〕蕴
〔蘋〕苹
〔蘌〕蘌
〔蘍〕蘍
〔蘎〕蘎
〔蘏〕蘏
〔蘐〕蘐
〔蘑〕蘑
〔蘒〕蘒
〔蘓〕苏
〔蘔〕蘔
〔蘕〕蘕
〔蘖〕蘖
〔蘗〕蘖
〔蘙〕蘙
〔蘚〕藓
〔蘛〕蘛
〔蘜〕蘜
〔蘝〕蘝
〔蘞〕蘞
〔蘟〕蘟
〔蘠〕蘠
〔蘡〕樱
〔蘢〕茏
〔蘣〕蘣
〔蘤〕蘤
〔蘥〕蘥
〔蘦〕蘦
〔蘧〕蘧
〔蘨〕蘨
〔蘩〕蘩
〔蘪〕蘼
〔蘫〕蘫
〔蘬〕蘬
〔蘭〕兰
〔蘮〕蘮
〔蘯〕蘯
〔蘰〕蘰
〔蘱〕蘱
〔蘲〕蘲
〔蘳〕蘳
〔蘴〕蘴
〔蘵〕蘵
〔蘶〕蘶
〔蘷〕蘷
〔蘸〕蘸
〔蘹〕蘹
〔蘺〕蘺
〔蘻〕蘻
〔蘼〕蘼
〔蘽〕蘽
〔蘾〕蘾
〔蘿〕萝
〔虀〕虀
〔虁〕夔
〔虂〕虂
〔虃〕虃
〔虄〕虄
〔虅〕虅
〔虆〕虆
〔虇〕虇
〔虈〕虈
〔虉〕虉
〔虊〕虊
〔虋〕虋
〔虌〕虌
〔虍〕虍
〔虎〕虎
〔虏〕虏
〔虐〕虐
〔虑〕虑
〔虒〕虒
〔虓〕虓
〔虔〕虔
〔處〕處
〔虖〕虖
〔虗〕虚
〔虘〕虘
〔虙〕虙
〔虚〕虚
〔虜〕虏
〔虞〕虞
〔虠〕虠
〔虡〕虡
〔虢〕虢
〔虣〕虣
〔虤〕虤
〔虥〕虥
〔虦〕虦
〔虧〕亏
〔虨〕虨
〔虩〕虩
〔虪〕虪
〔虫〕虫
〔虬〕虬
〔虭〕虭
〔虮〕虮
〔虯〕虬
〔虰〕虰
〔虱〕虱
〔虲〕虲
〔虳〕虳
〔虴〕虴
〔虵〕蛇
〔虶〕虶
〔虷〕虷
〔虸〕虸
〔虹〕虹
〔虺〕虺
〔虻〕虻
〔虼〕虼
〔虽〕虽
〔虾〕虾
〔虿〕虿
〔蚀〕蚀
〔蚁〕蚁
〔蚂〕蚂
〔蚃〕蚃
〔蚄〕蚄
〔蚅〕蚅
〔蚆〕蚆
〔蚇〕蚇
〔蚈〕蚈
〔蚉〕蚉
〔蚊〕蚊
〔蚋〕蚋
〔蚌〕蚌
〔蚍〕蚍
〔蚎〕蚎
〔蚏〕蚏
〔蚐〕蚐
〔蚑〕蚑
〔蚒〕蚒
〔蚓〕蚓
〔蚔〕蚔
〔蚕〕蚕
〔蚖〕蚖
〔蚗〕蚗
〔蚘〕蛔
〔蚙〕蚙
〔蚚〕蚚
〔蚛〕蚛
〔蚜〕蚜
〔蚝〕蚝
〔蚞〕蚞
〔蚟〕蚟
〔蚠〕蚠
〔蚡〕蚡
〔蚢〕蚢
〔蚣〕蚣
〔蚤〕蚤
〔蚥〕蚥
〔蚦〕蚦
〔蚧〕蚧
〔蚨〕蚨
〔蚩〕蚩
〔蚪〕蚪
〔蚫〕鲍
〔蚬〕蚬
〔蚭〕蚭
〔蚯〕蚯
〔蚰〕蚰
〔蚱〕蚱
〔蚲〕蚲
〔蚳〕蚳
〔蚴〕蚴
〔蚵〕蚵
〔蚶〕蚶
〔蚷〕蚷
〔蚸〕蚸
〔蚹〕蚹
〔蚺〕蚺
〔蚻〕蚻
〔蚼〕蚼
〔蚽〕蚽
〔蚾〕蚾
〔蚿〕蚿
〔蛀〕蛀
〔蛁〕蛁
〔蛂〕蛙
〔蛃〕蛃
〔蛄〕蛄
〔蛅〕蛅
〔蛆〕蛆
〔蛇〕蛇
〔蛈〕蛈
〔蛉〕蛉
〔蛊〕蛊
〔蛋〕蛋
〔蛌〕蛌
〔蛍〕萤
〔蛎〕蛎
〔蛏〕蛏
〔蛐〕蛐
〔蛑〕蛑
〔蛒〕蛒
〔蛓〕蛓
〔蛔〕蛔
〔蛕〕蛕
〔蛖〕蛖
〔蛗〕蛗
〔蛘〕蛘
〔蛙〕蛙
〔蛚〕蛚
〔蛛〕蛛
〔蛜〕蛜
〔蛝〕蛝
〔蛞〕蛞
〔蛟〕蛟
〔蛠〕蛠
〔蛡〕蛡
〔蛢〕蛢
〔蛣〕蛣
〔蛤〕蛤
〔蛥〕蛥
〔蛦〕蛦
〔蛧〕蛧
〔蛨〕蛨
〔蛩〕蛩
〔蛪〕蛪
〔蛫〕蛫
〔蛬〕蛩
〔蛭〕蛭
〔蛮〕蛮
〔蛯〕蛯
〔蛰〕蛰
〔蛱〕蛱
〔蛲〕蛲
〔蛳〕蛳
〔蛴〕蛴
〔蛵〕蛵
〔蛶〕蛏
〔蛷〕蛷
〔蛸〕蛸
〔蛹〕蛹
〔蛺〕蛱
〔蛻〕蜕
〔蛼〕蛼
〔蛽〕蛽
〔蛾〕蛾
〔蛿〕蛿
〔蜀〕蜀
〔蜁〕蜁
〔蜂〕蜂
〔蜃〕蜃
〔蜄〕蜄
〔蜅〕蜅
〔蜆〕蚬
〔蜇〕蜇
〔蜈〕蜈
〔蜉〕蜉
〔蜊〕蜊
〔蜋〕蜋
〔蜌〕蜌
〔蜍〕蜍
〔蜎〕蜎
〔蜏〕蜏
〔蜐〕蜐
〔蜑〕蜑
〔蜒〕蜒
〔蜓〕蜓
〔蜔〕蜔
〔蜕〕蜕
〔蜖〕蜖
〔蜗〕蜗
〔蜘〕蜘
〔蜙〕蜙
〔蜚〕蜚
〔蜛〕蜛
〔蜜〕蜜
〔蜞〕蜞
〔蜟〕蜟
〔蜠〕蜠
〔蜡〕蜡
〔蜢〕蜢
〔蜣〕蜣
〔蜤〕蜤
〔蜥〕蜥
〔蜦〕蜦
〔蜧〕蜧
〔蜨〕蝶
〔蜩〕蜩
〔蜪〕蜪
〔蜫〕蜫
〔蜬〕蜬
〔蜭〕蜭
〔蜮〕蜮
〔蜯〕蜯
〔蜰〕蜰
〔蜱〕蜱
〔蜲〕蜲
〔蜳〕蜳
〔蜴〕蜴
〔蜵〕蜵
〔蜶〕蜷
〔蜷〕蜷
〔蜸〕蜸
〔蜹〕蜹
〔蜺〕蜺
〔蜻〕蜻
〔蜼〕蜼
〔蜽〕蜽
〔蜾〕蜾
〔蜿〕蜿
〔蝀〕蝀
〔蝁〕蝁
〔蝂〕蝂
〔蝃〕蝃
〔蝄〕魉
〔蝅〕蝅
〔蝆〕蝆
〔蝇〕蝇
〔蝈〕蝈
〔蝉〕蝉
〔蝊〕蝊
〔蝋〕蜡
〔蝌〕蝌
〔蝍〕蝍
〔蝎〕蝎
〔蝏〕蝏
〔蝐〕蝐
〔蝑〕蝑
〔蝒〕蝒
〔蝓〕蝓
〔蝔〕蝔
〔蝕〕蚀
〔蝖〕蝖
〔蝗〕蝗
〔蝘〕蝘
〔蝙〕蝙
〔蝚〕蝚
〔蝛〕蝛
〔蝜〕蝜
〔蝝〕蝝
〔蝞〕蝞
〔蝟〕猬
〔蝠〕蝠
〔蝡〕蝡
〔蝢〕蝢
〔蝣〕蝣
〔蝤〕蝤
〔蝥〕蝥
〔蝦〕虾
〔蝧〕蝧
〔蝨〕虱
〔蝩〕蝩
〔蝪〕蝪
〔蝫〕蝫
〔蝬〕蝬
〔蝭〕蝭
〔蝮〕蝮
〔蝯〕蝯
〔蝰〕蝰
〔蝱〕虻
〔蝲〕蝲
〔蝳〕蝳
〔蝴〕蝴
〔蝵〕蝼
〔蝶〕蝶
〔蝷〕蝷
〔蝸〕蜗
〔蝹〕蝹
〔蝺〕蝺
〔蝻〕蝻
〔蝼〕蝼
〔蝽〕蝽
〔蝾〕蝾
〔螀〕螀
〔螁〕螁
〔螂〕螂
〔螃〕螃
〔螄〕蛳
〔螅〕蝎
〔螆〕螆
〔螇〕蟋
〔螈〕蝾
〔螉〕蠮
〔螊〕螊
〔螋〕螋
〔螌〕螌
〔融〕融
〔螎〕螎
〔螏〕螏
〔螐〕螐
〔螑〕螑
〔螒〕螒
〔螓〕螓
〔螔〕螔
〔螕〕螕
〔螖〕螖
〔螗〕螗
〔螘〕蚁
〔螙〕蠹
〔螚〕螚
〔螛〕螛
〔螜〕螜
〔螝〕螝
〔螞〕蚂
〔螟〕螟
〔螠〕螠
〔螡〕螡
〔螢〕萤
〔螣〕螣
〔螤〕螤
〔螥〕螥
〔螦〕螦
〔螧〕螧
〔螨〕螨
〔螩〕螩
〔螪〕螪
〔螫〕螫
〔螬〕螬
〔螭〕螭
〔螮〕螮
〔螯〕螯
〔螰〕螰
〔螱〕螱
〔螲〕螲
〔螳〕螳
〔螴〕螴
〔螵〕螵
〔螶〕螶
〔螷〕蛏
〔螸〕螸
〔螹〕螹
〔螺〕螺
〔螻〕蝼
〔螼〕螼
〔螽〕螽
〔螾〕螾
〔螿〕螿
〔蟀〕蟀
〔蟁〕蟁
〔蟂〕蟂
〔蟃〕蟃
〔蟄〕蛰
〔蟅〕蟅
〔蟆〕蟆
〔蟇〕蟇
〔蟈〕蝈
〔蟉〕蟉
〔蟊〕蟊
〔蟋〕蟋
〔蟌〕蟌
〔蟍〕蟍
〔蟎〕螨
〔蟏〕蟏
〔蟐〕蟐
〔蟑〕蟑
〔蟒〕蟒
〔蟓〕蟓
〔蟔〕蟔
〔蟕〕蟕
〔蟖〕蟖
〔蟗〕蟗
〔蟘〕蟘
〔蟙〕蟙
〔蟚〕蟚
〔蟛〕蟛
〔蟜〕蟜
〔蟝〕蟝
〔蟞〕蟞
〔蟟〕蟟
〔蟠〕蟠
〔蟡〕蟡
〔蟢〕蟢
〔蟣〕虮
〔蟤〕蟤
〔蟥〕蟥
〔蟦〕蟦
〔蟧〕蟧
〔蟨〕蟨
〔蟩〕蟩
〔蟪〕蟪
〔蟫〕蟫
〔蟬〕蝉
〔蟭〕蟭
〔蟮〕蟮
〔蟯〕蛲
〔蟰〕蟰
〔蟱〕蟱
〔蟲〕虫
〔蟳〕蟳
〔蟴〕蟴
〔蟵〕蟵
〔蟶〕蛏
〔蟷〕螳
〔蟸〕蟸
〔蟹〕蟹
〔蟺〕蟮
〔蟻〕蚁
〔蟼〕蟼
〔蟽〕蟽
〔蟾〕蟾
〔蟿〕蟿
〔蠀〕蠀
〔蠁〕蠁
〔蠂〕蠂
〔蠃〕蠃
〔蠄〕蠄
〔蠅〕蝇
〔蠆〕虿
〔蠇〕蠇
〔蠈〕蠈
〔蠉〕蠉
〔蠊〕蠊
〔蠋〕蠋
〔蠌〕蠌
〔蠍〕蝎
〔蠎〕蠎
〔蠏〕蟹
〔蠐〕蛴
〔蠑〕蝾
〔蠒〕蠒
〔蠓〕蠓
〔蠔〕蚝
〔蠕〕蠕
〔蠖〕蠖
〔蠗〕蠗
〔蠘〕蠘
〔蠙〕蠙
〔蠚〕蠚
〔蠛〕蠛
〔蠜〕蠜
〔蠝〕蠝
〔蠞〕蠞
〔蠟〕蜡
〔蠠〕蠠
〔蠡〕蠡
〔蠢〕蠢
〔蠣〕蛎
〔蠤〕蠤

〔鞦〕秋
〔藪〕薮
〔蠆〕虿
〔繭〕茧
〔藥〕药
〔蒻〕蒻
〔賾〕赜
〔蘊〕蕴
〔檯〕台
〔櫃〕柜
〔檻〕槛
〔櫚〕榈
〔檳〕槟
〔檸〕柠
〔鵓〕鹁
〔轉〕转
〔轆〕辘
〔覆〕复
〔醫〕医
〔礎〕础
〔殯〕殡
〔霧〕雾
【丨】
〔豐〕丰
〔覷〕觑
〔懟〕怼

〔叢〕丛
〔矇〕蒙
〔題〕题
〔韙〕韪
〔瞼〕睑
〔闖〕闯
〔闔〕阖
〔闃〕阗
〔闓〕闿
〔闕〕阙
〔顒〕颙
〔曠〕旷
〔蹣〕蹒
〔嚙〕啮
〔壘〕垒
〔蟯〕蛲
〔蟲〕虫
〔蟬〕蝉
〔蟣〕虮
〔鵑〕鹃
〔嚕〕噜
〔顓〕颛
【丿】
〔鵠〕鹄
〔鵝〕鹅
〔穫〕获

〔穡〕穑
〔穢〕秽
〔簡〕简
〔簣〕篑
〔簞〕箪
〔雙〕双
〔軀〕躯
〔邊〕边
〔歸〕归
〔鏵〕铧
〔鎮〕镇
〔鏈〕链
〔鎘〕镉
〔鎖〕锁
〔鎧〕铠
〔鎸〕镌
〔鎳〕镍
〔鎢〕钨
〔鎩〕铩
〔鎿〕镎
〔鎦〕镏
〔鎬〕镐
〔鎊〕镑
〔鎰〕镒
〔鎵〕镓
〔鎔〕镕
〔鎉〕镅

〔鴿〕鸽
〔饃〕馍
〔餺〕馎
〔餼〕饩
〔餾〕馏
〔饈〕馐
〔臍〕脐
〔鯁〕鲠
〔鯉〕鲤
〔鯀〕鲧
〔鯇〕鲩
〔鲫〕鲫
〔颸〕飔
〔颼〕飕
〔觴〕觞
〔獵〕猎
〔雛〕雏
〔臏〕膑
【丶】
〔謹〕谨
〔謳〕讴
〔謾〕谩
〔謫〕谪
〔謭〕谫
〔謬〕谬
〔癤〕疖

〔雜〕杂
〔離〕离
〔顏〕颜
〔糧〕粮
〔燼〕烬
〔鵜〕鹈
〔瀆〕渎
〔懣〕懑
〔濾〕滤
〔鯊〕鲨
〔濺〕溅
〔瀏〕浏
〔濼〕泺
〔瀉〕泻
〔瀋〕沈
〔竄〕窜
〔竅〕窍
〔額〕额
〔禰〕祢
〔襠〕裆
〔襝〕裣
〔禱〕祷
【乛】
〔醬〕酱
〔韞〕韫
〔隴〕陇

〔嬸〕婶
〔繞〕绕
〔繚〕缭
〔織〕织
〔繕〕缮
〔繒〕缯
〔斷〕断

19 笔

【一】

〔鵡〕鹉
〔鶄〕䴖
〔鬍〕胡
〔騙〕骗
〔騷〕骚
〔壢〕坜
〔壚〕垆
〔壞〕坏
〔攏〕拢
〔蘀〕萚
〔難〕难
〔鵲〕鹊
〔藶〕苈
〔蘋〕苹
〔蘆〕芦
〔鶓〕鹋
〔藺〕蔺
〔躉〕趸
〔蘄〕蕲
〔勸〕劝
〔蘇〕苏
〔藹〕蔼
〔蘢〕茏
〔顛〕颠
〔櫝〕椟
〔櫟〕栎
〔櫓〕橹
〔櫧〕槠
〔櫞〕橼
〔轎〕轿
〔鏨〕錾
〔轍〕辙
〔轔〕辚
〔繫〕系
〔鶇〕鸫
〔麗〕丽
〔厴〕厣
〔礪〕砺
〔礙〕碍
〔礦〕矿
〔贋〕赝
〔願〕愿
〔鶾〕𫛶
〔璽〕玺
〔豶〕豮

【丨】

〔贈〕赠
〔闞〕阚
〔關〕关
〔嚦〕呖
〔疇〕畴
〔蹺〕跷
〔蟶〕蛏
〔蠅〕蝇
〔蟻〕蚁
〔嚴〕严
〔獸〕兽
〔嚨〕咙
〔羆〕罴
〔羅〕罗

【丿】

〔氌〕氇
〔犢〕犊
〔贊〕赞
〔穩〕稳
〔簽〕签
〔簾〕帘
〔簫〕箫
〔牘〕牍
〔懲〕惩
〔鐯〕𫓹
〔鏗〕铿
〔鏢〕镖
〔鏜〕镗
〔鏤〕镂
〔鏝〕镘
〔鏰〕镚
〔鏞〕镛
〔鏡〕镜
〔鏟〕铲
〔鏑〕镝
〔鏃〕镞
〔鏇〕旋
〔鏘〕锵
〔辭〕辞
〔饉〕馑
〔饅〕馒
〔鵬〕鹏
〔臘〕腊
〔鯖〕鲭
〔鯪〕鲮
〔鯫〕鲰
〔鯡〕鲱
〔鯤〕鲲
〔鯧〕鲳
〔鯢〕鲵
〔鯰〕鲶
〔鯛〕鲷
〔鯨〕鲸
〔鯔〕鲻
〔獺〕獭
〔鴿〕鸽
〔飀〕飗

【丶】

〔譚〕谭
〔譖〕谮
〔譙〕谯
〔識〕识
〔譜〕谱
〔證〕证
〔譎〕谲
〔譏〕讥
〔鶉〕鹑
〔廬〕庐
〔癟〕瘪
〔癢〕痒
〔龐〕庞
〔壟〕垄
〔鶊〕鹒

〔類〕类⑯
〔爍〕烁
〔瀟〕潇
〔瀨〕濑
〔瀝〕沥
〔瀕〕濒
〔瀘〕泸
〔瀧〕泷
〔懶〕懒
〔懷〕怀
〔寵〕宠
〔襪〕袜
〔襤〕褴
【乛】
〔韜〕韬
〔騭〕骘
〔騖〕骛
〔顙〕颡
〔繮〕缰
〔繩〕绳
〔繾〕缱
〔繰〕缲
〔繹〕绎
〔繯〕缳
〔繳〕缴
〔繪〕绘

20 笔

【一】
〔瓏〕珑
〔驁〕骜
〔驊〕骅
〔騮〕骝
〔騶〕驺
〔騙〕骗
〔攖〕撄
〔攔〕拦
〔攙〕搀
〔聹〕聍
〔顢〕颟
〔驀〕蓦
〔蘭〕兰
〔蘞〕蔹
〔蘚〕藓
〔鶘〕鹕
〔飄〕飘
〔櫪〕枥
〔櫨〕栌
〔櫸〕榉
〔礬〕矾
〔麵〕面
〔櫬〕榇
〔櫳〕栊
〔礫〕砾
【丨】
〔鹹〕咸
〔鹺〕鹾
〔齟〕龃
〔齡〕龄
〔齣〕出
〔齙〕龅
〔齠〕龆
〔獻〕献
〔黨〕党
〔懸〕悬
〔鶪〕䴗
〔罌〕罂
〔贍〕赡
〔闥〕闼
〔闡〕阐
〔鶡〕鹖
〔曨〕昽
〔蠣〕蛎
〔蠐〕蛴
〔蠑〕蝾
〔嚶〕嘤
〔鶚〕鹗
〔髏〕髅
〔鶻〕鹘
【丿】
〔犧〕牺
〔鶖〕鹙
〔籌〕筹
〔籃〕篮
〔譽〕誉
〔覺〕觉
〔嚳〕喾
〔衊〕蔑
〔艦〕舰
〔鐃〕铙
〔鐝〕镢
〔鐐〕镣
〔鏷〕镤
〔鐧〕锏
〔鐦〕锎
〔鐓〕镦
〔鐘〕钟
〔鐥〕𫓹
〔鐠〕镨
〔鐒〕铹
〔鐋〕铴
〔鐨〕镄
〔鐙〕镫
〔鏺〕𫓧
〔釋〕释
〔饒〕饶
〔饊〕馓
〔饋〕馈
〔饌〕馔
〔饑〕饥
〔臚〕胪
〔朧〕胧
〔騰〕腾
〔鰆〕䲠
〔鰈〕鲽
〔鰂〕鲗
〔鰛〕鳁
〔鰓〕鳃
〔鰐〕鳄
〔鰍〕鳅
〔鰒〕鳆
〔鰉〕鳇
〔鰌〕䲡
〔鯿〕鳊
〔獼〕猕
〔觸〕触
【丶】
〔護〕护
〔譴〕谴
〔譯〕译

〔譫〕谵
〔議〕议
〔癥〕症
〔辮〕辫
〔龑〕奕
〔競〕竞
〔贏〕赢
〔糲〕粝
〔糰〕团
〔鵽〕鹚
〔爐〕炉
〔瀾〕澜
〔瀲〕潋
〔瀰〕弥
〔懺〕忏
〔寶〕宝
〔騫〕骞
〔竇〕窦
〔襬〕摆
【ㄱ】
〔鶞〕鹛
〔鶩〕鹜
〔纊〕纩
〔繽〕缤
〔繼〕继
〔饗〕飨
〔響〕响

21 笔

【一】
〔糰〕糬
〔瓔〕璎
〔鰲〕鳌
〔攝〕摄
〔騾〕骡
〔驅〕驱
〔驃〕骠
〔驄〕骢
〔驂〕骖
〔攫〕扨
〔攛〕撺
〔韃〕鞑
〔鞽〕鞒
〔歡〕欢
〔權〕权
〔櫻〕樱
〔欄〕栏
〔轟〕轰
〔覽〕览
〔鄺〕郦
〔飆〕飙
〔殲〕歼
【丨】
〔齜〕龇
〔齦〕龈
〔敵〕敌
〔贐〕赆
〔囁〕嗫
〔囈〕呓
〔闢〕辟
〔囀〕啭
〔顥〕颢
〔躊〕踌
〔躋〕跻
〔躑〕踯
〔躍〕跃
〔纍〕累
〔蠟〕蜡
〔囂〕嚣
〔巋〕岿
〔髒〕脏
【丿】
〔儺〕傩
〔儷〕俪
〔儼〕俨
〔鷓〕鹧
〔鐵〕铁
〔鑊〕镬
〔鐳〕镭
〔鐺〕铛
〔鐸〕铎
〔鐶〕镮
〔鐲〕镯
〔鐮〕镰
〔鐿〕镱
〔鶺〕鹡
〔鷂〕鹞
〔鷄〕鸡
〔鶬〕鸧
〔臟〕脏
〔臙〕臜
〔鰭〕鳍
〔鰱〕鲢
〔鰣〕鲥
〔鰨〕鳎
〔鰥〕鳏
〔鰷〕鲦
〔鰟〕鳑
〔鰜〕鳒
【丶】
〔癩〕癞
〔癧〕疬
〔癮〕瘾
〔斕〕斓
〔辯〕辩
〔礱〕砻
〔鶼〕鹣
〔爛〕烂
〔鶯〕莺
〔灄〕滠
〔灃〕沣
〔灕〕漓
〔懾〕慑
〔懼〕惧
〔竈〕灶
〔顧〕顾
〔襯〕衬
〔鶴〕鹤
【ㄱ】
〔屬〕属
〔纈〕缬
〔續〕续
〔纏〕缠②

22 笔

【一】
〔鬚〕须
〔驍〕骁
〔驕〕骄
〔攤〕摊

〔覿〕觌
〔攢〕攒
〔鷙〕鸷
〔聽〕听
〔蘿〕萝
〔驚〕惊
〔轢〕轹
〔鷗〕鸥
〔鑒〕鉴
〔邐〕逦
〔鷖〕鹥
〔霽〕霁
【丨】
〔齬〕龉
〔齪〕龊
〔鱉〕鳖
〔贖〕赎
〔躚〕跹
〔躓〕踬
〔蠨〕蟏
〔囌〕苏
〔囉〕罗
〔嘓〕啊
〔囅〕冁
〔巔〕巅
〔邏〕逻
〔體〕体
【丿】
〔罎〕坛
〔籜〕箨
〔籟〕籁
〔籙〕箓
〔籠〕笼
〔鰲〕鳘
〔儻〕傥
〔艫〕舻
〔鑄〕铸
〔鑌〕镔
〔鐐〕镣
〔龕〕龛
〔糴〕籴
〔鰳〕鳓
〔鰹〕鲣
〔鰾〕鳔
〔鱈〕鳕
〔鰻〕鳗
〔鱅〕鳙
〔鰼〕鳛
〔玀〕猡
【丶】
〔讀〕读
〔讅〕谉
〔巒〕峦
〔彎〕弯
〔攣〕孪
〔變〕变
〔顫〕颤
〔鷓〕鹧
〔癭〕瘿
〔癬〕癣
〔聾〕聋
〔龔〕龚
〔襲〕袭
〔灘〕滩
〔灑〕洒
〔竊〕窃
【乛】
〔鷚〕鹨
〔轡〕辔

23 笔

【一】
〔瓚〕瓒
〔驛〕驿
〔驗〕验
〔攪〕搅
〔欏〕椤
〔轤〕轳
〔靨〕靥
〔魘〕魇
〔饜〕餍
〔鷯〕鹩
〔靆〕靆
〔顲〕颥
【丨】
〔曬〕晒
〔鷳〕鹇
〔顯〕显
〔蠱〕蛊
〔髖〕髋
〔髕〕髌
【丿】
〔籤〕签
〔讎〕雠
〔鷦〕鹪
〔黴〕霉
〔鑠〕铄
〔鑕〕锧
〔鑥〕镥
〔鑣〕镳
〔鑞〕镴
〔臢〕臜
〔鱖〕鳜
〔鱔〕鳝
〔鱒〕鳟
〔鱘〕鲟
【丶】
〔讌〕谳
〔欒〕栾
〔攣〕挛
〔變〕变
〔戀〕恋
〔鷲〕鹫
〔癰〕痈
〔齏〕齑
〔讋〕詟
【乛】
〔鷸〕鹬
〔纓〕缨
〔纖〕纤
〔纔〕才
〔鷥〕鸶

24 笔

【一】
〔鬢〕鬓
〔攬〕揽
〔驟〕骤

〔壩〕坝
〔韆〕千
〔觀〕观
〔鹽〕盐
〔釀〕酿
〔靂〕雳
〔靈〕灵
〔靄〕霭
〔蠶〕蚕

【丨】

〔艷〕艳
〔顰〕颦
〔齲〕龋
〔齷〕龌
〔鹼〕硷
〔贓〕赃
〔鷺〕鹭
〔囑〕嘱
〔羈〕羁

【丿】

〔籩〕笾
〔籬〕篱
〔籪〕簖
〔黌〕黉
〔鱟〕鲎
〔鱧〕鳢
〔鱠〕鲙
〔鱣〕鳣

【丶】

〔讕〕谰
〔讖〕谶
〔讒〕谗
〔讓〕让
〔鸇〕鹯
〔鷹〕鹰
〔癱〕瘫
〔癲〕癫
〔贛〕赣
〔灝〕灏

【乛】

〔鸊〕䴙

25 笔

【一】

〔韉〕鞯
〔欖〕榄
〔靉〕叆

【丨】

〔顱〕颅
〔躡〕蹑
〔躥〕蹿
〔鼉〕鼍

【丿】

〔籮〕箩
〔鑭〕镧
〔鑰〕钥
〔鑲〕镶
〔饞〕馋
〔鱨〕鲿
〔鱭〕鲚

【丶】

〔蠻〕蛮
〔臠〕脔
〔廳〕厅
〔灣〕湾

【乛】

〔糶〕粜
〔纘〕缵

26 笔

【一】

〔驥〕骥
〔驢〕驴
〔趲〕趱
〔顴〕颧
〔黶〕黡
〔釃〕酾
〔釅〕酽

【丨】

〔矚〕瞩
〔躪〕躏
〔躦〕躜

【丿】

〔釁〕衅
〔鑷〕镊
〔鑹〕镩

【丶】

〔灤〕滦

27 笔

【一】

〔鬮〕阄
〔驤〕骧
〔顳〕颞

【丨】

〔鸕〕鸬
〔黷〕黩

【丿】

〔鑼〕锣
〔鑽〕钻
〔鱸〕鲈

【丶】

〔讞〕谳
〔讜〕谠
〔鑾〕銮
〔灩〕滟

【乛】

〔纜〕缆

28 笔

〔鸛〕鹳
〔欞〕棂
〔鑿〕凿
〔鸚〕鹦
〔钂〕镋
〔钁〕镢
〔戇〕戆

29 笔

〔驪〕骊
〔鬱〕郁

30 笔

〔鸝〕鹂
〔饢〕馕
〔鱺〕鲡
〔鸞〕鸾

32 笔

〔籲〕吁

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 7

PHẦN THỨ NHẤT 9

Hệ thống chữ Hán 11
Lục thư 25
Những nét chữ Hán 31
Những quy-tắc viết chữ Hán 32
Cách tra các từ-điển chữ Hán 34
Các bộ chữ Hán 38
Bảng tổng-mục các bộ chữ Hán 60

PHẦN THỨ HAI.- TÂN QUỐC VĂN 63

Quyển I *(45 bài)* 65
Quyển II *(30 bài)* 94
Quyển III *(30 bài)* 124
Quyển IV *(30 bài)* 155

PHẦN THỨ BA.- TRUNG-QUỐC VĂN TUYỂN 205

1.- Thủ châu đãi thố (*Hàn-Phi tử*) 207
2.- Khắc chu cầu kiếm (*Lã thị xuân thu*) 207
3.- Hà chính mãnh ư hổ (*Lễ ký*) 208
4.- Tái ông thất mã (*Hoài-Nam tử*) 209
5.- An tri ngư lạc (*Trang-tử*) 210
6.- Quy khứ lai từ (*Đào-Tiềm*) 211
7.- Đằng vương các tự (*Vương-Bột*) 213
8.- Điếu cổ chiến trường văn (*Lý-Hoa*) 222

9.- Xuân dạ yến đào lý viên tự (*Lý-Bạch*) 226
10.- A-phòng cung phú (*Đỗ-Mục*) 228
11.- Tế Thập nhị lang văn (*Hàn-Dũ*) 232
12.- Tiền Xích-bích phú (*Tô-Thức*) 239
13.- Hậu Xích-Bích phú (*Tô-Thức*) 244
14.- Thu thanh phú (*Âu-Dương-Tu*) 246
15.- Nhạc-dương lâu ký (*Phạm-Trọng-Yêm*) 249
16.- Lưu tặng hậu nhân (*Kim Thánh-Thán*) 252
17.- Duy tâm (*Lương-Khải-Siêu*) 259

PHẦN THỨ TƯ.- TRUNG-QUỐC VĂN PHẠM 267

Lời dẫn nhập 269

Chương 1 Danh-từ 270
Chương 2 Đại-danh-từ 273
Chương 3 Động-từ 288
Chương 4 Hình-dung-từ 297
Chương 5 Phó-từ 302
Chương 6 Giới-từ 315
Chương 7 Liên-từ 321
Chương 8 Trợ-từ 326
Chương 9 Thán-từ 334

"Chi, hồ, dã, giả" 336

PHỤ LỤC 348

Đã phát hành

THƠ TỐNG
của Trần Trọng San

Sách biên khảo và dịch thuật về 48 nhà thơ đời Tống:
Vương An Thạch, Tô Đông-Pha, Lục Phóng-Ông,
Nhạc Phi, Văn Thiên Tường ...

Giá bán mỗi cuốn tại Canada: 18 gia-kim
Ngoài Canada: 15 mỹ-kim, thêm 4 mỹ-kim cước phí

Thư từ, ngân phiếu, chi phiếu, xin gửi cho:
TRAN TRONG SAN
8 Sprucewood Court, Scarborough, ONT M1W 2K3 CANADA